

VƯỢT KHỎI GIÁO ĐIỀU (BEYOND DOGMA)



Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14
Việt Dịch: Tâm Hà Lê Công Đa

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 28-7-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời Người Dịch

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT - NHỮNG QUÁN TƯỞNG VỀ TÂN THIÊN NIÊN KỶ
NHỮNG SUY NGHĨ VỀ XÃ HỘI HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI CỦA THẾ GIỚI
DUYÊN KHỞI VÀ Ý THỨC GIÁC NGỘ

KHÁT VỌNG HÒA BÌNH

CÂY HÒA BÌNH

NHÂN LOẠI VÀ THIÊN NHIÊN

PHỤNG SỰ NHÂN LOẠI

PHẦN THỨ HAI - TÂM LINH VÀ CHÍNH TRỊ

TỬ BI

ĐẠO ĐỨC VÀ XÃ HỘI

NHÂN QUYỀN VÀ BẤT BẠO ĐỘNG

NGHĨA VỤ CỦA TÔN GIÁO

PHẦN THỨ BA - BẤT BẠO ĐỘNG: MỘT TẤM GƯƠNG ĐỀ NOI THEO

TÂY TẠNG GIỮA HAI GIÒNG NƯỚC: KHÁNG CHIẾN VÀ BẤT BẠO ĐỘNG

ĐANG VÀ SẼ MÃI MÃI LÀ NGƯỜI TÂY TẠNG

VỀ TƯƠNG LAI CỦA MỘT ĐẤT NƯỚC TÂY TẠNG TỰ DO

CUỘC ĐẤU TRANH CHO TỰ DO

CỘNG ĐỒNG THẾ GIỚI

NHÂN QUYỀN - CUỘC GẶP GỠ VỚI HỘI ÂN XÁ QUỐC TẾ

NGÔN ĐẾ - LỜI CẦU NGUYỆN CỦA ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA ĐỜI THỨ MƯỜI

BỐN

PHẦN THỨ TƯ - VƯỢT QUA GIÁO ĐIỀU

LỜI NÓI ĐI ĐÔI VỚI VIỆC LÀM

MỘT CẢM QUAN CHUNG CHO CÁC TÔN GIÁO KHÁC BIỆT

TÔN GIÁO VÌ HẠNH PHÚC CỦA CON NGƯỜI

MỘT Ý THỨC TRÁCH NHIỆM PHỔ QUÁT
SỰ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI
PHẦN THỨ NĂM - DUYÊN KHỞI VÀ TÁNH KHÔNG
DUYÊN KHỞI: KHOA HỌC, TÁNH, VÀ THỨC
SẮC TƯỚNG VÀ THỨC TƯỚNG
THỰC TẠI VÀ ẢO ẢNH

---o0o---

Lời Người Dịch

Thế giới bước vào thiên niên kỷ mới mang theo cùng với nó những vấn nạn lớn của con người muôn thuở trên khắp các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, môi sinh, như là những hệ quả tiếp nối của một thế kỷ đầy biến cố sôi động. Bên cạnh đó, khoa học kỹ thuật với tốc độ phát triển nhanh chóng đã mang đến cho nhân loại những thành tựu vượt bậc, nổi bật nhất là trong hai bộ môn Tin học và Sinh học. Tất cả đã góp phần làm thay đổi khuôn mặt thế giới cả trên hai bình diện nhận thức lẫn cơ cấu. Các quốc gia, các cấu trúc xã hội kể cả tôn giáo hiện đang rung chuyển, và tùy theo mức độ của mình đang cố gắng chuyển mình để bắt kịp tốc độ thay đổi nhanh chóng đó. Những đổi thay này cũng mang đến cho con người của thiên niên kỷ mới những khủng hoảng mang tính thời đại. Đó là các cuộc khủng hoảng về tâm linh, về bản sắc và cơ cấu. Đối diện với các cuộc khủng hoảng sâu sắc này, những người tự thấy có ý thức trách nhiệm góp phần mở ra những phóng lộ cho tương lai không thể không quay trở về với những giá trị tinh thần đã được thử thách với thời gian, trong đó có Phật giáo, và họ đã tìm đến một khuôn mặt có trọng lượng, Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười bốn là một trong những nhà lãnh đạo tinh thần được thế giới tôn kính, không phải chỉ do những kiến thức uyên thâm của Ngài về giáo lý mà còn là những hiểu biết sâu sắc của Ngài về những khía cạnh của cuộc sống đời thường được nhìn qua lăng kính Phật giáo. Với kiến thức quảng bác và một tầm nhìn rộng mở, không biên kiến, Ngài được xem như là một vị cố vấn tinh thần của nhân loại trong thời đại ngày nay. Trong chuyến viếng thăm nước Pháp vừa qua, một xứ sở từ lâu vẫn được coi như là một trong những chiếc nôi của tư tưởng nhân loại, Ngài đã có dịp gặp gỡ, trao đổi quan điểm với giới trí thức Âu Châu, cụ thể là trí thức Pháp, liên quan đến tất cả các vấn đề đương đại. Tác phẩm "*Vượt Khỏi Giáo điều*" của Đức Đạt Lai Lạt Ma được ra đời trong khung cảnh này. Đó là một tập hợp

những bài nói chuyện, thuyết giảng, và đặc biệt là những cuộc đối thoại phản ánh hầu hết những suy nghĩ, những lý giải về các vấn nạn đang chi phối nhân loại trong thiên niên kỷ mới. Từ những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cá nhân con người như tình dục, ngừa thai, phá thai, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đề cập đến những vấn nạn ở tầm mức cao hơn liên quan đến những bất công trong xã hội, hố sâu ngăn cách giữa người giàu và người nghèo, giữa các quốc gia nhược tiểu và tiên tiến và đây chính là đầu mối của các cuộc xung đột chính trị, hoặc đôi khi được núp bóng dưới danh nghĩa tôn giáo, như đang xảy ra trên thế giới hiện nay.

Như một vị lương y nhìn rõ được bệnh thái, thấy được nguyên nhân sâu xa những khổ nạn của con người, Đức Đạt Lai Lạt Ma, với tư cách là một Phật tử có trách nhiệm, cũng đã công hiến cho nhân loại những phương thức trị liệu mà Ngài nghĩ rằng Phật giáo có thể chia sẻ, góp phần để giải quyết những vấn nạn, khủng hoảng này. Giải pháp mà Ngài đưa ra được xây dựng trên tinh thần nhân bản và khai phóng của Phật giáo, lấy Đại Từ Bi làm nền tảng, Trung Đạo là hướng đi chủ yếu, và Bất Bạo Động là phương châm hành động. Đây là thông điệp chính mà Đức Đạt Lai Lạt Ma muốn rao truyền cho con người thời đại, là sợi chỉ vàng xuyên suốt tác phẩm "*Vượt Khỏi Giáo điều*". Từ Bi, Trung Đạo và Bất Bạo Động như thế phải được thể hiện ở mọi cấp độ của cuộc sống, trong nhận thức lẫn hành động ngõ hầu xây dựng được sự bình an nội tâm trong mỗi con người để tiến đến việc kiến tạo một thế giới an lạc. Tin tưởng một cách vững chắc vào bản chất thiện lương vốn có của con người, Ngài hy vọng tâm thức của nhân loại sẽ chuyển hoá theo hướng tốt lành. Đó cũng là hy vọng của mỗi chúng ta, những người Phật tử đang thực hành Bồ Tát Đạo trong tâm nguyện chuyển hoá nhân gian thành Tịnh Độ.

Đức Đạt Lai Lạt Ma qua "*Vượt Khỏi Giáo điều*" cũng đã phân tích một cách rõ ràng tinh thần Bất Bạo Động của Phật giáo và khẳng định rằng tìm kiếm hoà bình qua đường lối bất bạo động chính là sự kết hợp giữa trí tuệ và các phương tiện thiện xảo, đó là lý do giải thích tại sao Ngài đã áp dụng phương sách này trong cuộc đấu tranh chính nghĩa dành độc lập cho Tây Tạng hiện nay. Nhiều người có thể không đồng ý với Ngài về phương thức đấu tranh bất bạo động, nhưng một điều ta không thể không đồng ý với Ngài là dưới chính sách diệt chủng và hủy diệt văn hoá của Trung Cộng, quốc gia Tây Tạng hiện đang đứng bên bờ vực thẳm của nạn diệt vong. Dưới sự thống trị của Trung Cộng, Tây Tạng

hiện đang xuống cấp trầm trọng trên các lãnh vực môi sinh, nhưng điều tệ hại nhất theo Đức Đạt Lai Lạt Ma là việc Trung Cộng đã sử dụng toàn bộ đất nước này trở thành kho chứa vũ khí nguyên tử, biến Tây Tạng thành một bãi rác chứa các chất thải nguyên tử của họ. Trước tình hình này, Ngài đã lên tiếng cảnh báo cùng dư luận thế giới về hiểm họa ô nhiễm các giòng sông lớn tại Á Châu do tình trạng nhiễm độc tại đầu nguồn, nói rõ ra là tại Tây Tạng do Trung Cộng gây ra cho toàn khu vực và các quốc gia sống dọc theo những dòng sông này, kể cả Ấn Độ, Bangladesh, Hồi Quốc, Thái Lan, Lào, và như một định mệnh lịch sử, Việt Nam sẽ là một quốc gia nạn nhân nằm ở điểm cuối của một trong những dòng sông lớn này, Cửu long giang.

”Vượt Khỏi Giáo điều” không phải chỉ đề cập đến những vấn nạn đời thường, nó còn tiến xa hơn một bước nữa là vạch ra cho con người một hướng đi, một hành trình tu tập tâm linh hầu có thể đạt đến cứu cánh giác ngộ giải thoát ngay trong kiếp sống này. Bằng một ngôn ngữ trong sáng và giản dị, trong tác phẩm này Đức Đạt Lai Lạt Ma đã triển khai hai lý thuyết triết học căn bản của Phật giáo là Duyên Khởi và Tánh Không, đối chiếu và lý giải chúng dưới ánh sáng khoa học, làm nổi bật được yếu tính của Phật giáo như là một tôn giáo được xây dựng trên cơ sở thuần lý, không phải là một tôn giáo dựa trên những niềm tin mù quáng. Ngài cũng vạch rõ cho ta thấy những tác hành của nghiệp báo và luật nhân quả, những nguyên nhân đưa đến phiền não khổ đau, của vòng luân hồi sinh tử không bao giờ chấm dứt. Và cuối cùng, bằng hiểu biết và kinh nghiệm bản thân của một đời người hành trì, tu tập cả Hiển giáo lẫn Mật giáo, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã chỉ cho ta con đường vượt thoát vô minh để tự giải phóng mình. Với bỏ đề tâm kiên cố, bằng quán chiếu và thiền định không mỗi mảy, con người cuối cùng sẽ tìm thấy được bản tánh chân thật của mình, đó là nguồn linh quang trong suốt, đó là sự thực rốt ráo, là thực chứng Niết Bàn, là đạt thành Phật quả.

Như đã trình bày, tác phẩm này đã ghi lại một cách trung thực những buổi nói chuyện, những cuộc đối thoại của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Do chủ đích của người ghi chép muốn cố gắng giữ đúng nguyên văn và tính cách sống động của cuộc đối thoại nên người đọc có thể bắt gặp những đoạn có ý tưởng trùng lặp, hoặc đôi khi có những chuyển ý đột ngột từ ý tưởng này qua ý tưởng khác mà người ta thường gặp phải trong khi nói chuyện. Ngoài ra, vì bối cảnh của cuộc nói chuyện diễn ra tại Pháp, thế nên khi Đức Đạt Lai Lạt Ma đề cập đến các khái niệm Đông - Tây ta nên hiểu đó là hai khối Đông Âu và Tây Âu (tức cộng sản và tự do trước

thời chiến tranh lạnh), và Nam - Bắc tức là các quốc gia Âu Châu phát triển so với các quốc gia chậm tiến Phi Châu.

Bản dịch này được ra đời trong khuôn khổ chương trình dịch thuật của Đạo Phật Ngày Nay do ĐĐ. Thích Nhật Từ chủ trương. Dịch giả nhân đây xin được chân thành cảm tạ ĐĐ Nhật Từ cùng một số đạo hữu, đặc biệt ĐH Hoa Ngọc, đã tạo điều kiện và thuận duyên để dịch phẩm này sớm được hoàn tất. Nếu dịch bản này có những khiếm khuyết nào xin chư tôn đức, cùng quý thiện hữu trí thức hoan hỷ góp ý kiến để sửa chữa cho lần xuất bản tới được hoàn chỉnh hơn. Ngoài ra nếu có được chút công đức nào trong việc dịch thuật này, dịch giả xin được hồi hướng đến muôn loài chúng sanh để không còn oan trái lẫn nhau, nguyện cầu cho đất nước và Phật giáo Tây Tạng sớm vượt qua khổ nạn, và riêng đối với cá nhân, xin được cầu nguyện đến cứu huyền thất tổ được siêu sinh tịnh độ.

Tâm Hà Lê Công Đa.
20-02-2002

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Tenzin Gyatso tức Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14, có thể được xem như là một Phật tử nổi tiếng nhất trên hành tinh của chúng ta. Người “tăng sĩ bình thường” này, Ngài thường tự gọi mình như thế, đã trở thành một nhân vật nổi bật trên trường quốc tế kể từ thập niên 1950, khi mà hàng ngàn dân Tây Tạng, trẻ già trai gái đã phải chạy trốn khỏi nơi chôn nhau cắt rốn để chấp nhận cuộc sống lưu vong trên đất Ấn cũng như những nơi khác. Đoạt giải thưởng Nobel Hoà Bình năm 1989, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã được hàng chục ngàn người từ Á châu, đến tận vùng đất Sô Viết cũ cũng như cả phương Tây coi như là vị Phật sống của thời đại.

Vượt Khỏi Giáo Điều (Beyon Dogma) là một tuyển tập gồm những bài nói chuyện, trao đổi đối thoại của Đức Đạt Lai Lạt Ma trong chuyến viếng thăm Pháp quốc năm 1993. Được hiệu đính lại để có thể giữ nguyên được tính chất sống động và bầu khí cởi mở của những buổi gặp gỡ giữa Ngài và các nhóm tiếp xúc, cuốn sách này đã đưa người đọc tiếp cận với tính cách đa dạng của những quán chiếu sâu sắc liên quan đến

các vấn nạn mà nhân loại có thể sẽ phải đương đầu trước ngưỡng cửa của tân thiên niên kỷ.

Cuốn sách này được phân bố thành năm phần chính. Trong bốn phần đầu của cuốn sách, Đức Đạt Lai Lạt Ma phản ánh những suy nghĩ của Ngài về tất cả những vấn nạn xã hội, chính trị mà nhân loại hiện đang phải đối diện, và trong phần cuối của cuốn sách, Ngài trả lời những câu hỏi liên quan đến bản chất rốt ráo của thực tại cũng như vị trí của con người trong vũ trụ. Tuy nhận thức được những thách đố khó khăn mà mọi công dân cũng như các nhà lãnh đạo thế giới hiện phải đối đầu, Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng giúp cho ta nhìn về tương lai với niềm hy vọng, trên căn bản của một tâm hồn tỉnh thức biết tận dụng mọi cơ hội để chuyển hóa và bảo tồn các giá trị tốt đẹp, cao quý nhất. Ngài cũng cho ta thấy bằng cách nào mà mọi chiều kích của hiện thể duyên sinh của chúng ta đã tham dự một cách hoà điệu vào khúc luân vũ của sự sống còn và phục hưng, sự hoà điệu của tinh thần con người được khúc xạ thông qua lăng kính của các thói tục: tâm lý, văn hoá và chính trị.

Trong Phần thứ nhất, “Những Quán tưởng về Tân Thiên niên kỷ”, Đức Đạt Lai Lạt Ma là một nhà khoa học chính trị nắm bắt được các thách đố của thời hậu Chiến Tranh Lạnh. Bắt đầu với một nhận xét đơn giản: Giống như tất cả mọi con người đang sống trên trái đất này, thỉnh thoảng Ngài cũng bị vây bủa bởi những nỗi khó khăn, đối diện với những phiền muộn, lo lắng, hoang mang. Và bởi vì không có một giải pháp rốt ráo nào cho nỗi khổ đau, con người thường phải chấp nhận những vấn nạn này, thế nên Ngài có thói quen thường nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hạnh phúc và sự thành đạt, mà Ngài xem đó như là “cứu cánh của đời người”.

Trong Phần Thứ Hai, “Tâm Linh và Chính Trị”, Đức Đạt Lai Lạt Ma khảo sát tỉ mỉ về vai trò của lòng từ ái và xem đó như là nền tảng cho một xã hội có đạo lý. Cùng với sự tu dưỡng hạnh nhẫn nhục, lòng từ ái tạo ra một bối cảnh hài hoà cho nền giáo dục khoa học kỹ thuật đi đôi với đạo đức học. Áp dụng vào lãnh vực nhân quyền trên bình diện quốc tế, những phẩm chất tốt đẹp của từ bi và nhẫn nhục có thể được kết hợp với việc thực hành tinh thần bất bạo động trên căn bản của lòng nhân đức và vị tha. Những thái độ này là một cách thế giải trừ mầm móng cạnh tranh độc hại hiện nay, hậu quả của sự tích lũy những cái nhìn thiên cận.

Trong Phần Thứ Ba, “Bất Bạo Động: Một Tâm Gương Để Noi Theo“, Đức Đạt Lai Lạt Ma thảo luận một cách thẳng thắn cùng chúng ta về những bài học được rút ra từ lịch sử đau thương của quốc gia Tây Tạng, tương lai của quốc gia này trong mối quan hệ với Trung quốc, cũng như những đổi thay trong vai trò của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Là một nhà tư duy luôn luôn mang tinh thần độc lập, Ngài cũng đề cập đến khả năng có thể có một vị nữ Đạt Lai Lạt Ma trong tương lai, và phát biểu về vấn đề này một cách giản đơn: “Không có trở ngại nào trên mặt lý thuyết”. Liên quan đến những khát vọng đấu tranh vũ trang dành độc lập mà giới trẻ Tây Tạng đang bày tỏ hiện nay, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tỏ ra thông cảm những tình cảm xúc của họ nhưng đồng thời cũng lên tiếng cảnh giác chống lại thái độ bạo động. Phần này được kết thúc bằng bài thơ “Ngôn Đế” do Đức Đạt Lai Lạt Ma sáng tác như một lời nguyện cầu chấm dứt những đau thương, thống khổ của đất nước Tây Tạng.

Trong Phần Thứ Tư, “Vượt Khỏi Giáo Điều,” Đức Đạt Lai Lạt Ma đã phác thảo một phương thức tiếp cận với cái mà chúng tôi tạm gọi là “Chủ thuyết tâm linh hoàn vũ”, đồng thời đề nghị một số phương thức giúp chúng ta cảnh giác chống lại sự cám dỗ của hình thức tôn giáo kinh viện mang tính xơ cứng, giáo điều, thường là mảnh đất ươm mầm tinh thần bất khoan dung trong tôn giáo. Trong khi nhấn mạnh đến tính cách quan trọng của sự hoà đồng tôn giáo, Ngài đồng thời cũng nêu rõ rằng mỗi tôn giáo đều có nét độc đáo riêng, những phẩm chất đặc biệt của nó. Như vậy tất cả mọi truyền thống tôn giáo đều có cùng chung một mục tiêu, đó là mang niềm hạnh phúc chân thật đến cho con người. Vấn đề là làm thế nào để ta có thể sống một cuộc sống hạnh phúc vượt qua khỏi giáo điều ràng buộc? “Bạn phải luôn luôn giữ cho tâm hồn mình hạnh phúc và biết mỉm cười!”

Phần Thứ Năm, “Duyên Khởi và Tánh Không,” chứa đựng những quán chiếu tinh tế và khoa học mà các nhà khoa học và triết gia đã chất vấn Ngài trong các cuộc trao đổi, gặp gỡ. Trong phần này Ngài đã vận dụng nguồn mạch phong phú của triết học và luận lý học Phật giáo, cùng với những kiến thức đáng kể của Ngài về khoa học kỹ thuật Tây phương, để soi chiếu vào tận cùng các bí ẩn của kiếp nhân sinh và vũ trụ. Đi đến cốt lõi của vấn đề, các nhà vật lý lượng tử và Phật tử cùng đồng ý với nhau rằng, thực tại là nghịch lý. Nhưng làm thế nào để các nguyên lý của vật lý học cùng với những tuệ giác bí truyền của các nhà du già có thể bổ

túc cho nhau và bằng cách nào thức giác trở thành phần cấu trúc cơ bản của vũ trụ?

Bằng những quán sát được rút ra một cách chọn lọc từ giáo lý căn bản của Phật giáo, Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng giải thích cho chúng ta làm thế nào mà những năng lực của trùng trùng duyên khởi chính là sự hiển lộ của trí tuệ sâu sắc không còn bị giới hạn, thành kiến trói buộc. Như thế, điểm cốt lõi nhất của bí mật giáo truyền, là pháp vượt ra ngoài mọi giáo điều, học thuyết, pháp không là thực thể để có thể được tàng trữ, cất giữ. Quả là tin mừng. Một tâm thức hoàn toàn rộng mở giúp chúng ta lý do để hy vọng, không cần biết bao nhiêu lần chúng ta bị tách rời khỏi nguồn linh quang trong suốt, tri kiến về nó vẫn luôn luôn hiện hữu. Nguồn linh quang này chính là nhịp đập tuôn chảy không ngừng như một biểu hiện của lòng từ ái. Nó hiện hữu trong tất cả mọi dạng của đời sống, trong mọi tâm hồn mà các triết gia, nhà khoa học, thánh nhân đều có thể nhận biết được.

Vượt Khỏi Giáo Điều chứa đựng một thông điệp phổ quát. Trong thời buổi đói khát tinh thần này, những cuộc đối thoại, những bài nói chuyện của Đức Đạt Lai Lạt Ma, một con người mà mỗi quan tâm chính là muốn rao truyền thông điệp của lòng hy vọng và từ ái, giúp cho ta cảm giác như được vỗ về, nuôi dưỡng. Là một người giàu óc khôi hài tế nhị, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã cống hiến trọn cả đời mình để mang lại an ủi, hiểu biết cho bất cứ ai muốn tìm kiếm một cuộc sống mãn nguyện và hạnh phúc.

Steven D. Goodman
Institute of Buddhist Studies
Berkley, California
May, 1996

---o0o---

PHẦN THỨ NHẤT - NHỮNG QUÁN TƯỞNG VỀ TÂM THIÊN NIÊN KỶ

Hôm nay tôi lại được nhìn thấy một số khuôn mặt quen thuộc cũ tuy nhiên đây cũng là lần đầu tiên tôi hân hạnh gặp gỡ đa số quý vị. Điều này cũng chẳng có gì quan trọng bởi vì đi bất cứ nơi đâu tôi cũng luôn luôn có cảm

giác là được gần gũi những con người giống như chính bản thân tôi. Hiển nhiên chúng ta đều là những con người trọn vẹn với ý nghĩa của nó, đặc biệt là khi khuôn mặt chúng ta rạng rỡ những nụ cười nói lên những cảm tình chân thật của một con người. Tôi đã nhìn thấy những cảm xúc chân thành đó trên hầu hết những khuôn mặt của mọi người và cho tôi được hân hạnh chia sẻ cùng quý vị. Cảm giác thân thiện này luôn luôn tràn ngập tâm hồn tôi cùng với ý thức về tính cách nhất thống của nhân loại. Thái độ suy nghĩ này theo tôi, rất là quan trọng bởi vì nó giúp ta nhận ra và chia sẻ những vắn nạn, khổ đau của tha nhân.

Mặc dù nhìn nhân loại như một tổng thể nhưng ta phải công nhận rằng không phải là không có những yếu tố làm chia cách chúng ta chẳng hạn như tín ngưỡng, phong tục tập quán, ngôn ngữ, và văn hoá. Tuy rằng tính cách đa dạng này có thể làm cho cuộc sống phong phú thêm nhưng chúng ta cũng đừng nên quá đặt nặng vào nó vì không khéo sẽ làm tổn thương đến tính cách thống nhất của con người hoặc để rồi phải đối đầu với những vắn nạn vô nghĩa.

Hơn lúc nào hết, thế giới hôm nay đang trên đà gia tăng dân số và sự tiến bộ trên lãnh vực truyền thông làm cho chúng ta trở nên gần gũi với nhau, sự sống còn của nhân loại vì thế phần nào dựa trên mối quan hệ hỗ tương giữa những con người. Đó là lý do tại sao mà hơn lúc nào hết, bây giờ chúng ta phải nhìn nhân loại như một thực thể duy nhất. Những vắn nạn mà chúng ta hiện đang đương đầu đã vượt ra khỏi tầm vóc của cá nhân hay quốc gia. Chúng ta chỉ có thể giải quyết nó bằng nỗ lực của tinh thần chia sẻ trách nhiệm chung.

Thái độ tinh thần của chúng ta có vẻ như hoàn toàn không đáp ứng với những nhu cầu khẩn thiết hiện nay. Bởi thế tốt nhất là chúng ta cần phải nắm vững thực tại để có thể chuẩn bị cho mình một thái độ tinh thần, nếp sống, sinh hoạt tương xứng.

---o0o---

NHỮNG SUY NGHĨ VỀ XÃ HỘI HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI CỦA THẾ GIỚI

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài có ưu điểm là đang sống gần gũi với cả hai giá trị Tây phương lẫn Đông phương, một bên được gọi là những xã hội tiện nghi hưởng thụ còn một bên là những xã hội mang tính bảo thủ truyền thống. Cả hai hiện đang ở giữa một cuộc khủng hoảng đạo đức chưa từng

thấy. Xin được nghe ý kiến của Ngài về vấn đề này mà chúng tôi nghĩ là những lời khuyên sẽ mang đến rất nhiều lợi lạc. Chúng tôi cũng rất muốn biết cảm tưởng của Ngài về tương lai của thế giới mà chúng ta đang sống. Tuy nhiên trước tiên, nếu có thể được, xin Ngài vui lòng phác thảo ra những nét chính về triết học Phật giáo để chúng tôi dễ dàng trong việc theo dõi dòng tư tưởng của Ngài.

Tôi không bao giờ nghĩ rằng mình là người có khả năng đưa ra những lời khuyên bảo có thể giúp cho những ai đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm cho mình một giải pháp thoát khỏi những khổ đau tinh thần hay bất cứ những khổ đau nào khác. Ngay chính bản thân tôi, đôi khi cũng cảm thấy mình hoang mang, băn khoăn, lo lắng kể cả những lúc chính mình phải trực diện với những xung đột nội tâm. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng đây là cơ hội tốt để chúng ta cùng nhau chia sẻ những quan điểm khác biệt cũng như những kinh nghiệm cá nhân đa dạng của chúng ta.

Tôi thường có thói quen nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hạnh phúc và sự thành đạt, mà tôi tin rằng đó chính là cứu cánh của đời người. Thí dụ, ì một người tự chọn bước vào một cuộc hành trình tâm linh bằng tất cả nỗ lực phi thường, thách đố mọi khó khăn gian khổ không phải chỉ với một mục đích đơn giản là để được trở thành một kẻ tử vì đạo, mà chắc chắn là họ hy vọng tìm kiếm cho mình một niềm hạnh phúc lâu dài. Để đạt được mục đích này, họ có thể đã không thêm quan tâm tới những phúc lợi cá nhân trong đời sống hiện tại. Cho nên theo tôi, cách thức mà chúng ta suy nghĩ rất là quan trọng trong việc tìm kiếm hạnh phúc. Chính thái độ tinh thần của chúng ta mới là một trong những yếu tố hàng đầu trong việc kiếm tìm hạnh phúc.

Quán chiếu và phân tích sự việc một cách có luận lý sẽ giúp chúng ta phát triển một lối tư duy đúng đắn. Nếu tâm hồn chúng ta càng rộng mở càng thư giãn chừng nào, chúng ta sẽ càng dễ dàng có một cái nhìn chính xác về sự vật chừng ấy. Nó cho ta hai lợi điểm. Nếu ta để cho tâm hồn ta mở ngỏ, trước tiên nó sẽ làm cho ta thanh thản, thoải mái với chính mình. Và như vậy, một khi tầm nhìn của chúng ta không còn bị hạn chế, ta sẽ rất dễ dàng tìm ra cho mình những giải đáp trước những vấn nạn, khó khăn.

Chúng ta là những con người sống trên trái đất này cùng với vô vàn những con người khác, hạnh phúc của chúng ta quan hệ mật thiết với hạnh phúc của đồng loại. Thật khó mà tưởng tượng nổi rằng hạnh phúc của cá nhân tách rời, không lệ thuộc với hạnh phúc của người khác. Cho nên một điều chắc chắn rằng nếu chúng ta khát khao hạnh phúc cho chính mình, chúng ta

cũng phải quan tâm một cách sâu xa đến hạnh phúc của toàn thể nhân loại. Đó là lý do tại sao tôi thường hay nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc triển khai một ý thức trách nhiệm phổ quát cho tương lai.

Trong tôn giáo của chúng ta, trong những lời nguyện cầu của chúng ta thường hay nói đến “phúc lợi của toàn thể nhân loại” hoặc “hạnh phúc của con người”. Thế nhưng khi tôi nói đến sự cần thiết của một trách nhiệm phổ quát, nó không phải chỉ đơn thuần là một lý tưởng tôn giáo mà là một thực tế bao hàm cả hai mặt hành động và dần thân tham dự.

Những thay đổi lớn lao của thời đại đã làm biến đổi khuôn mặt của thế giới, đặc biệt là trong lãnh vực truyền thông giữa con người. Hãy lấy Tây Tạng và những dân tộc quanh vùng Hy Mã Lạp sơn làm thí dụ. Đã có một thời người ta có thể sống một cách biệt lập trên những vùng núi non cao thẳm. Tuy nhiên, tình huống này đã không còn xảy ra trong một thế giới lăm chổi thay, cho dù ngay cả chúng tôi muốn sống biệt lập, cắt đứt mọi liên lạc với thế giới bên ngoài.

Bây giờ xin mời quý vị hãy cùng tôi nhìn phớt qua khía cạnh phát triển kinh tế. Thật khó mà tưởng tượng nổi rằng trong thời đại hôm nay lại có một quốc gia hay một lục địa sống hoàn toàn dưới một chế độ chuyên chế. Một điều rõ ràng rằng, không những các quốc gia đơn thuần mà ngay cả những châu lục cũng phải sống nương tựa vào nhau trên bình diện kinh tế.

Rồi đến lãnh vực trao đổi thông tin và kiến thức, khoảng cách không gian đã không còn là một chướng ngại, vấn đề truyền thông chung quanh trái đất này bây giờ chỉ diễn ra trong vòng nháy mắt. Lúc còn trẻ, Ấn Độ và Trung Quốc đối với tôi quả thật là xa xôi diệu vợi, bởi vì phải tốn cả tháng trời mới có thể đi đến đó được. Bây giờ thì chỉ cần vài tiếng đồng hồ là người ta có thể đi từ Ấn Độ đến AÂu Châu hay từ AÂu Châu đi Mỹ quốc. Dĩ nhiên những cuộc hành trình bằng máy bay này có thể làm cho chúng ta mệt mỏi nhưng nó khẳng định một điều rằng phía bên kia trái đất đang nằm ở trong tầm tay với của chúng ta. Thế giới ngày càng trở nên nhỏ bé và mỗi phần của nó lại phải nương tựa vào những phần khác. Hãy lấy thí dụ về lãnh vực môi trường, một quốc gia riêng lẻ, cho dù là một siêu cường đi nữa cũng không thể nào một mình tự giải quyết được những vấn nạn lớn lao về môi trường, như là sự xói mòn tầng ô-dôn chẳng hạn.

Thực tế hôm nay cho thấy trái đất của chúng ta trở nên nhỏ bé hơn và tất cả mọi người, tất cả mọi quốc gia đều phải sống nương tựa chặt chẽ vào nhau.

Thế nhưng về mặt tâm linh, về mặt tinh thần có vẻ như chúng ta chưa được chuẩn bị để theo kịp với thực tế cho nên đã không hòa điệu được với khuynh hướng phụ thuộc ngày càng gia tăng. Từ không gian nhìn xuống trái đất, có ai thấy được những biên giới chia cắt các quốc gia? Chắc chắn là không! Cũng thế, nếu ta quán tưởng sâu xa về sự phụ thuộc lẫn nhau của các hiện tượng trên trái đất, những vãn nạn nhỏ bé cục bộ của chúng ta sẽ mất đi sức nặng và từ đó chúng ta sẽ bắt đầu nhìn sự vật trong tính toàn cầu, trong khái niệm chung của con người muôn thuở.

Trong ý nghĩa đó, khái niệm về “anh” và “tôi” đã mất đi tính ưu tiên của nó, và khi ta nhận thức rõ điều này, dòng tư tưởng sẽ tự động dẫn ta đến một cảm giác sâu xa hơn về một ý thức trách nhiệm đối với điều thiện phổ quát. Thế cho nên, ta càng dính dấp vào những chuyện mang tầm vóc thế giới nói chung, ta càng cảm thấy bình yên hơn, hạnh phúc hơn trong đời sống cá nhân. Điều đó cũng có nghĩa là nếu ta biết chăm sóc đến tha nhân, quan tâm đến phúc lợi của người khác chừng nào, ta sẽ bớt dần đi những thói xấu ganh tỵ, kiêu căng, độc ác chừng ấy. Không nghi ngờ gì nữa, những thói xấu đó cộng với tinh thần cạnh tranh ganh đua đã làm cho chúng ta sống không hạnh phúc trong mỗi ngày qua. Thế nhưng khi ta quan tâm đến phúc lợi của mọi người như là của chính chúng ta, tự nhiên ta sẽ cảm thấy một niềm an lạc lớn lao tràn ngập tâm hồn.

Cách đây chẳng bao lâu, thế giới này đã bị phân chia thành hai khối, Đông và Tây. Sự phân cách này đặt căn bản trên ý thức hệ chính trị hơn là kinh tế. Một khi mà vũ khí nguyên tử của phe này nhắm vào phe kia, người ta không thể nói đến chuyện trợ giúp nhau mà phải nhìn thẳng vào thực tiễn thế giới trên căn bản của khái niệm “anh” và “tôi”, của “chúng ta” và “họ”. Như thế đó, thế giới đã bị chia cách bởi ý thức hệ và quyền lực. Để tự bảo vệ mình, hai phe sẵn sàng chấp nhận nguy cơ bị tiêu diệt bởi một trận chiến nguyên tử. Trong những tình huống như vậy, những suy nghĩ của chúng ta không thể không bị đóng khung trong ý niệm cái này là của chúng tôi, cái kia là của họ. Nhưng bây giờ kỷ nguyên đó có thể đã qua rồi, chúng ta mừng tượng đang bước vào một trật tự thế giới mới.

Mấy năm trước đây, trong dịp hội kiến với Tổng thống Bush tôi có phát biểu rằng trật tự thế giới mới sẽ là một điều rất tuyệt vời nếu được kết hợp với tinh thần từ bi. Nếu không có từ bi, tôi sợ rằng nó sẽ không thể thành công. Chúng ta đang bước vào một thời điểm rất thuận lợi và quan trọng của lịch sử thế giới. Đây là lúc mà chúng ta có cơ hội để ngồi lại làm việc cùng nhau cho những mục tiêu tốt đẹp của nhân loại.

Khi ta suy nghĩ về một ý thức trách nhiệm chung và có một cái nhìn về lâu về dài về mọi chuyện, vấn đề kiểm soát sinh sản trở nên cần thiết. Trên quan điểm của người con Phật, sự hiện hữu của con người là một điều vô cùng quý giá, thế nên, việc ngăn ngừa sinh sản có vẻ như không được đúng đắn. Tuy nhiên hiện nay chúng ta đang đối đầu với tình trạng quá tải về dân số mà thế giới có thể chịu đựng, thế nên khi có sự chọn lựa giữa một bên là sự sống còn của nhân loại và một bên chỉ là một số lượng nhỏ của những kẻ sắp ra đời, hiển nhiên, chuyện kiểm soát sinh sản là một điều cần thiết. Nhưng tôi cũng cần phải nhấn mạnh ở đây là, biện pháp kiểm soát phải mang tính cách bất bạo động.

Những biến chuyển của tình hình thế giới đã đưa đến việc tiết giảm, kể cả hủy bỏ các loại vũ khí nguyên tử, một điều mà ai cũng thấy là rất tuyệt vời. Việc giải trừ quân bị là một điều cần thiết. Tất cả các loại vũ khí hiện có nên được tiết giảm từng loại một, từ các loại vũ khí của chiến tranh quy ước, đến chiến tranh hóa học cũng như vũ khí nguyên tử. Thực tế cho thấy việc ngưng sản xuất vũ khí có thể gây nên những vấn nạn trầm trọng cho nền kinh tế và kỹ nghệ. Tuy nhiên những khó khăn đó tôi nghĩ là không đáng giá so với phúc lợi chung của nhân loại, ta nên từ bỏ nó trong khi kiếm tìm một giải pháp khác để giải quyết vấn đề.

Những khác biệt về truyền thống tôn giáo cũng là một khía cạnh quan trọng trong thế giới này và tôi tin chắc rằng đa tôn giáo là một điều vô cùng cần thiết. Ta không chối cãi rằng những tôn giáo khác nhau đã đưa ra những quan điểm siêu hình khác biệt, tuy nhiên một điều rất rõ ràng là những thông điệp căn bản của các tôn giáo chính đều rất giống nhau. Với những điều kiện thuận lợi hiện có, ta hãy học hỏi để có thể làm việc cùng nhau, sống với nhau trong tinh thần hòa điệu.

Chiến tranh lạnh đã là sản phẩm của quá khứ, cuộc đối đầu giữa Đông và Tây không còn nữa. Tuy nhiên vẫn còn một khoảng cách không thể lấp bằng trong vấn đề phát triển kinh tế giữa Bắc và Nam. Sự chênh lệch đáng kể về kinh tế đã tạo nên những vấn nạn lớn lao cho các quốc gia mở mang. Trên quan điểm đạo đức, sự cách biệt về mức sống đã là điều khó chấp nhận, nó lại còn mang thêm những khó khăn cho các quốc gia phát triển mà hậu quả cụ thể là sự di dân hàng loạt của các công nhân từ các xứ nghèo của Phi Châu, Trung Đông, Viễn Đông đổ xô đến Pháp, Đức để tìm kiếm công ăn việc làm.

Trong những giải pháp mà người ta có thể hình dung ra để giải quyết vấn đề như từ chối không cho nhập cảnh, trục xuất những người di dân đều không bền vững. Hơn thế nữa, đó không phải là một giải pháp dài hạn. Phương cách hay hơn hết là làm sao tạo ra được công ăn việc làm tại những quốc gia nghèo nhằm mục đích khuyến khích và nâng cao mức sống của người dân địa phương để họ không còn tìm cách di dân đi nơi khác với hy vọng kiếm tìm một đời sống tốt đẹp hơn.

Chắc chắn là một số quốc gia thời hậu Cộng sản hiện đang phải đối đầu với một số khó khăn lớn lao nhưng tôi nghĩ là họ có nhiều tiềm năng để thành công về mặt kinh tế hơn là một số quốc gia khác. Các quốc gia ở vùng Viễn Đông, Trung quốc, Ấn độ cũng thế. Vùng đất gặp nhiều khó khăn nhất, theo tôi là Châu Phi, một lục địa bao la với những khó khăn chồng chất. Cách đây không bao lâu tôi có dịp viếng thăm Gabon, nơi mà trước đây nhà bác học Abert Schweitzer đã từng sinh sống. Abert Schweitzer là một người Pháp, một con người vĩ đại đã chứng tỏ một tinh thần can đảm phi thường trong việc phục vụ những người nghèo khổ, những người cần được trợ giúp. Nếu muốn cái hố ngăn cách giữa Nam và Bắc ngày càng thu hẹp, hơn ai hết những nỗ lực chính phải đến từ những người ở phía Nam. Những quốc gia giàu có có thể cống hiến những trợ giúp nhưng đồng thời dân chúng tại các quốc gia nghèo hơn cũng phải đứng ra tự gánh vác trách nhiệm cho chính vận mệnh của họ.

Một sự kiện bất hạnh và đáng tiếc khác là ngay tại chính trong lòng các quốc gia phát triển cũng hàm chứa một sự phân cách lớn lao. Thành phần ưu đãi tuy chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong xã hội nhưng lại nắm hết toàn bộ tài nguyên quốc gia trong khi đại đa số quần chúng còn lại đều là những kẻ vô sản. Quả là một điều rất đáng tiếc. Tuy không phải là một chuyên gia về các vấn đề Phi Châu, nhưng trong chuyến thăm viếng vừa qua, điều đập vào mắt tôi trước tiên là ở đây đang cần một nhu cầu căn bản, đó là học vấn, giáo dục. Thật khó mà tưởng tượng là chỉ nội trong một quốc gia cũng đã bị phân chia manh mún ra thành từng sắc dân, bộ lạc, nói những ngôn ngữ khác nhau. Điều này tạo ra thêm nhiều vấn nạn mà ngay cả cá nhân tôi cũng không biết phải giải quyết như thế nào. Đối phó với tất cả những vấn đề nan giải đó, chắc là người ta phải khẩn cầu Trời Phật che chở!

Khi đề cập đến một số vấn đề quốc tế, tôi thường phát biểu với thân hữu: “Quý vị đang sống trong các quốc gia dân chủ, đang hành xử quyền dân chủ mà ai cũng thấy là rất tuyệt diệu và cần thiết. Thế nhưng, ngay tại xứ mình

thì quý vị áp dụng nó một cách trân trọng như vậy nhưng hiếm khi thấy quý vị đem những nguyên tắc này ra sử dụng trong các quan hệ quốc tế!”

Một số các nhà tư duy khoa học nay cho rằng đã đến lúc không còn nên phân biệt giữa hai phạm trù đối nội và đối ngoại nữa; chúng ta bây giờ đã là thành viên của một đại gia đình, tất cả đều bình đẳng như nhau, thế nên những vấn đề chung của cả thế giới cũng nên được xem như là những vấn đề “nội bộ” cả. Tôi nghĩ rằng đây là một cái nhìn rất thoáng và cao quý. Đem áp dụng tinh thần này vào thực tiễn, chúng ta sẽ giải quyết được một số vấn nạn chung.

Bây giờ hãy nói đến chuyện viện trợ cho các Quốc Gia Thứ Ba, người ta luôn luôn áp đặt lên đó một số điều kiện hoặc là một số giới hạn để tìm cách hạn chế nó. Quan niệm về viện trợ như vậy tự nó đã bị hạn chế vì chúng ta đã đặt ưu tiên trên chính quyền lợi của quốc gia mình, vì vậy đã tạo nên những chướng ngại cản trở cho việc điều hành một cách êm đẹp ngay giữa các quốc gia với nhau. Những giới hạn này phải nên được hủy bỏ, thay vào đó là thiện ý chính trị. Mà muốn đạt đến mục tiêu của thiện ý chính trị, ta không thể không xây dựng trên căn bản của tinh nhân đạo, trên những nguyên tắc đạo đức vững chắc, đó là lòng vị tha và ước muốn tạo phúc lợi cho con người, cởi bỏ bớt cho họ những gánh nặng khổ đau.

Nếu thiện ý chính trị được đặt nặng trên những nguyên tắc này, tôi tin chắc rằng nó sẽ là một khí cụ lợi hại. Nhà chính trị không phải từ trên trời rơi xuống. Họ cũng không phải sinh ra từ không gian mà là một sản phẩm của xã hội, như chúng ta vậy. Nếu trong một xã hội mà toàn thể dân chúng đều chung hưởng một nền đạo đức luân lý cao quý tốt đẹp, nhà chính trị được sản sinh ra từ xã hội này chắc chắn không thể không kính trọng những giá trị đó. Ngược lại, một xã hội không được xây dựng trên một nền tảng đạo lý, những thành viên của nó không hề tôn trọng bất kỳ giá trị đạo đức nào ngay cả cho chính mình, thì quả là điều phi lý khi họ lại lên tiếng phê phán những nhà chính khách của mình.

Một số người thường tự động liên hệ giữa đạo đức cùng một số nguyên tắc, lòng vị tha chẳng hạn, xem đó là cái nhìn thế giới dưới chiếc kính màu tôn giáo. Lối suy luận đó hàm chứa rằng tất cả tín đồ của mọi tôn giáo đều tuân thủ một số tiêu chuẩn đạo đức, còn những ai không có tín ngưỡng cho dù có chấp nhận những nguyên tắc đạo đức này đi nữa họ cũng vẫn là những kẻ vô dụng, vô tích sự. Thật là một lầm lẫn lớn khi người ta tin rằng đạo đức chỉ là một phó sản của tôn giáo. Ta có thể hình dung ra hai loại người có đời sống

tinh thần: loại thứ nhất là những người gắn chặt cuộc đời họ với niềm tin tôn giáo, trong khi loại thứ hai là những người được sinh ra bình thường như mọi người, sống với tình cảm giản đơn như yêu thương người láng giềng, sẵn sàng giúp đỡ, cư xử tốt với họ. Đây cũng là loại người có đời sống tinh thần vậy. Tin theo tôn giáo là một điều tốt, thế nhưng con người vẫn có quyền sống mà không theo bất cứ một tín ngưỡng nào. Tuy nhiên nếu không có những phẩm chất đạo đức căn bản của con người, nếu không nuôi dưỡng sinh hoạt tâm linh cho đời sống thể tục, cá nhân sẽ không bao giờ có được một cuộc sống hạnh phúc và họ rất dễ dàng trở thành một tai họa cho xã hội.

Bây giờ chắc sẽ có người hỏi, vậy thì cái gì được xem là phẩm chất đạo đức căn bản? Tôi có thể trả lời ngay mà không cần suy nghĩ, đó là sự ân cần chăm sóc đến kẻ khác, đó là lòng thương yêu trù mến trong mỗi con người. Bản chất yêu thương xuất hiện ngay từ những ngày đầu tiên khi ta hiện hữu trên trái đất này. Hãy nhìn một bà mẹ chăm sóc đứa con của mình: tình thương yêu qua là rất tự nhiên. Nếu không có tình cảm này có lẽ bà mẹ đã không cho con bú và có lẽ bà ta cũng sẽ không có cả sữa. Đứa trẻ cũng thế, nó tìm đến vú mẹ một cách tự nhiên, rồi được nâng niu với tất cả những ân cần thương yêu từ người mẹ, nếu không được như thế chắc là đứa trẻ đã không rúc vào vú mẹ.

Như vậy đó, tình cảm ân cần thương yêu được biểu hiện ngay từ thuở đầu đời và đó chính là phần cốt lõi của bản chất con người. Không có tôn giáo nào hướng dẫn ta, không có luật pháp nào bắt buộc ta và cũng không có trường học nào dạy ta về cái tình yêu thương tự nhiên này. Tình cảm yêu thương đó đã xuất hiện cùng một lúc với thể xác ngay từ khi ta mới chào đời. Đó là một đặc tính bẩm sinh của con người. Ngay từ ngày đầu tiên, đời sống của ta đã được đánh dấu bởi tình thương yêu đối với tha nhân và quả thật là một điều cần thiết để bảo tồn cái bản chất tự nhiên đó của nhân loại qua suốt kiếp người.

Đó là lý do tại sao mà tôi thường hay bảo lưu quan điểm của mình cho rằng bản chất của con người là yêu thương, là nhân chi sơ tính bản thiện! Nếu chúng ta sống một cách tử tế phù hợp với bản chất yêu thương tự nhiên, chắc chắn ta sẽ gặt hái được rất nhiều lợi lạc, không phải chỉ riêng cho chính bản thân mình mà cho cả xã hội mà ta đang sống. Đối với tôi, cái tình cảm yêu thương trù mến này có thể được xem như là một thứ tín ngưỡng phổ thông. Mọi người đều cần đến nó. Những người có đức tin cũng như những người không đức tin. Những đức tính tốt đẹp này chính là nền tảng căn bản của đạo lý.

Nếu quý vị đồng ý với những gì mà tôi vừa phát biểu về lòng thương yêu vị tha này, xin hãy đón nhận nó như là một phần của quý vị, càng nhiều càng tốt. Ngược lại, nếu suy nghĩ theo một hướng khác, tôi e rằng quý vị sẽ phải sống triền miên trong những nỗi giận dữ. Nhưng mà chuyện đó đâu có gì quan trọng, mọi người tự do mà!

Xin cảm ơn toàn thể quý vị. Đó là tất cả những gì mà tôi muốn trình bày hôm nay.

Những phát biểu của Đức Đạt Lai Lạt Ma đã làm chúng ta ý thức được tầm quan trọng trong lãnh vực tư duy của một nhà khoa học nhân văn cần nên có. Là một bác sĩ y khoa, tôi đang chuẩn bị một số câu hỏi có thể làm đề tài cho các cuộc thảo luận khác liên quan đến sinh học và đời sống tâm linh của nhân loại trong tương lai. Hiển nhiên là tôi đã phác thảo những câu hỏi này trong khung cảnh của nền tôn giáo độc thân đang chế ngự phương Tây -Do thái giáo, Cơ đốc giáo và Hồi giáo.

Những tiến bộ gần đây trên các lãnh vực y khoa, sinh học, di truyền học đã cho con người khả năng sao chụp lại một cách không hạn định cùng một sinh thể, nghĩa là khả năng tái tạo, nhân giống mọi sinh vật để có thể cùng mang những đặc tính chung về thể chất lẫn tinh thần, tức là người ta có thể ấn định trước được cung cách, thái độ sống của chúng. Trong tương lai, qua sự can thiệp trực tiếp vào việc truyền sản, chúng ta có khả năng tạo ảnh hưởng lên các thế hệ mai sau, ấn định số lượng cũng như bản sắc của mọi cá nhân. Trong rất nhiều năm, phôi bào của súc vật và có thể cả bào thai của con người sẽ là đối tượng để nghiên cứu thí nghiệm về lãnh vực này. Căn cứ vào những thí nghiệm như thế -thường được các cơ quan truyền thông tường trình đầy đủ- thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài tin rằng vào thời điểm nào trong quá trình thụ thai của sinh vật bắt đầu hàm chứa những hạt mầm tinh thần hay dấu hiệu thiêng liêng của sự sống?

Phật giáo quan niệm rằng ý thức xâm nhập vào sinh vật ngay từ phút giây đầu tiên của sự thụ thai, bởi lẽ đó mà phôi bào vẫn được coi như là một sinh vật. Cho nên chúng tôi xem hành động phá thai cũng giống như việc cướp đi sự sống của một con người và dĩ nhiên đây không phải là một việc làm chánh đáng. Đó là lý do giải thích tại sao chúng tôi đã nhấn mạnh đến sự cần thiết của việc sử dụng phương thức bất bạo động trong việc kiểm soát sinh sản. Tuy nhiên không phải là không có những trường hợp miễn trừ. Ví dụ như trường hợp người ta biết chắc rằng đó là một quái thai hay sinh mạng của người mẹ bị hăm dọa chẳng hạn. Dĩ nhiên tôi phát biểu trên quan điểm

của một người Phật tử. Bất cứ hành động nào ta cũng phải nên cân nhắc giữa tốt và xấu, giữa lợi và bất lợi. Tựu trung điều quan trọng vẫn là ý hướng và động cơ thúc đẩy đằng sau hành động đó.

Còn vấn đề vận dụng ngành di truyền học thì sao, thưa Ngài, -đây là một viễn tượng đã trở thành cụ thể- phải chăng khi người ta có thể thay đổi được những quy luật liên quan đến thân phận con người, nhân loại đã cướp quyền tạo hóa?

Người ta có thể đi sâu vào việc vận dụng ngành di truyền học để cải thiện thể chất con người, não bộ, v.v...

Phật giáo không quan niệm về một đấng Tạo hóa cho nên vấn nạn này được nhìn dưới một lãnh vực khác, đó là nghiệp, tức là những tác hành xảy ra từ những kiếp trước cùng với những hậu quả gây ra bởi những tác hành này. Cho nên nếu một người là đối tượng của sự vận dụng của ngành di truyền học thì đó chỉ là kết quả gây ra do những việc làm của họ trong quá khứ mà thôi. Một khi chúng ta nhận thức được cái chuỗi nguyên nhân và hậu quả, chúng ta cần phải quan tâm đến cái kết quả thiện hay ác gây ra do sự vận dụng nói trên. Ví dụ, nó có mang lại cho ta những kết quả khích lệ nào không trên phương diện trị liệu?

Nhưng rồi việc này lại đề ra một vấn nạn khác: để tìm hiểu xem nó mang lại xấu hay tốt cho nhân loại ta lại cần phải thí nghiệm. Và như thế, con người một lần nữa trở thành những con vật thí nghiệm. Vấn đề này làm cho vấn nạn càng trở nên phức tạp, nan giải. Người Phật tử quan niệm rằng thí nghiệm trên súc vật cũng không khác gì trên con người và khó mà chấp nhận những chuyện như vậy.

Mục tiêu của việc nghiên cứu ngành di truyền học là nhằm giảm thiểu những bệnh tật và khổ đau của nhân sinh. Nếu Ngài cho rằng khổ đau là một phần tất nhiên của thân phận con người, tại sao ta lại không nghĩ rằng bằng vào những nỗ lực thí nghiệm trên một số ít người, ta hy vọng sẽ giải phóng nhân loại ra khỏi khổ đau?

Thật khó mà trả lời. Nhưng tôi xin phép được hỏi quý vị: Quý vị có tin tưởng rằng với sự vận dụng ngành di truyền học, mai đây con người sẽ trở nên bất tử? Tôi nghĩ việc đó khó khăn lắm.

Trước tiên tôi không chắc đó là điều người ta cố gắng muốn vươn tới.

Có hay không, tôi thật tình không biết. Giả dụ như điều đó có thể xảy ra thì rồi đến một lúc nào đó người ta cũng phải tìm biện pháp ngăn ngừa sự sinh sản nếu không muốn gánh lấy hậu quả trầm trọng của sự gia tăng dân số. Mặt khác nếu giả dụ như ta có khả năng chấm dứt sự sinh sản và cái chết của con người cùng một lúc, thì ta cũng phải thiết định và giữ gìn một trạng thái quân bình nào đó bởi vì nếu thất bại thì quả là một đại họa.

Hãy để cho tôi trở lại câu hỏi. Trong triết thuyết của các tôn giáo độc thân, sự khổ đau thường được quan niệm như là một phương tiện dẫn đến sự cứu rỗi. Còn Phật giáo thì sao thưa Ngài?

Tôi nghĩ rằng Phật giáo cũng quan niệm tương tự. Bằng quan sát và quán chiếu về nỗi khổ đau của con người, ta mong muốn được giải phóng khỏi những nỗi khổ đau ấy.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, tôi xin phép được hỏi Ngài về những liên hệ giữa Tây Tạng và Trung Quốc. Có vẻ như Ngài rất tin tưởng rằng Tây phương sẽ tạo áp lực lên Trung quốc về vấn đề này. Ngài có thể tin được chuyện là Tây phương chịu hy sinh một thị trường lớn với hàng tỉ khách hàng để bảo vệ cho nền độc lập tự trị của vài triệu người dân Tây Tạng? Có phải là điều quan trọng hơn, hiệu quả hơn, về lâu về dài, là nên tạo một ảnh hưởng tinh thần lên Trung quốc thay vì cứ mãi chống đối họ? Ngài có nghĩ rằng diễn tiến phát triển kinh tế tại Trung quốc có thể đi song hành với sự tồn tại của hệ thống chính trị? Ngài có nghĩ rằng những giá trị tinh thần của Tây Tạng sẽ cưỡng chống lại những tiến bộ kinh tế do Trung quốc mang lại? Có phải là sự phát triển của nền kinh tế Trung quốc mang lại mối hiểm họa lớn nhất cho Tây Tạng?

Suốt mười bốn năm qua chúng tôi đã cố gắng thảo luận một cách nghiêm chỉnh với Trung Quốc về vấn đề Tây Tạng, thế nhưng cho dù nhiều lúc đã phải xuống nước đối với họ, những nỗ lực của chúng tôi cũng chưa đi đến đâu cả. Thế cho nên một điều rất rõ ràng là, những áp lực của cộng đồng quốc tế quả là điều vô cùng cần thiết. Từ những kinh nghiệm riêng của chúng tôi cho thấy những nỗ lực của chúng tôi không mang lại kết quả cụ thể chúng tôi càng thấy sự quan trọng của áp lực quốc tế. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là chúng tôi hoàn toàn trông cậy mọi chuyện vào người khác.

Lý do mà chúng tôi chọn lựa đường lối bất bạo động, cho dù bị chỉ trích, là vì chúng tôi tin rằng cuối cùng vẫn phải có một giải pháp giữa Trung Quốc

và Tây Tạng. Một giải pháp như thế chỉ có thể thành tựu một cách trực tiếp giữa hai quốc gia mà thôi. Sự hỗ trợ của nhân dân Trung Quốc, đặc biệt thành phần trí thức, sẽ là một yếu tố vô cùng cần thiết. Đó là lý do giải thích tại sao chúng tôi theo đuổi phương thức bất bạo động ngay từ lúc khởi đầu cho dù phải chấp nhận những khó khăn. Bằng cách này tôi nghĩ là càng ngày càng có nhiều người Trung quốc, trong cũng như ngoài nước, bắt đầu quan tâm và có cảm tình với cuộc tranh đấu của chúng tôi. Có nhiều người Trung quốc đã lên tiếng cảm ơn chúng tôi khi chọn lựa phương thức này. Dù gì đi nữa, tôi nghĩ rằng chọn lựa phương thức thương thảo để giải quyết vấn đề là một hành động mang giá trị tinh thần.

Trong mười bốn năm qua, tôi cũng đã chứng kiến những phát triển kinh tế đáng kể tại Trung quốc, ta phải mang ơn cho sự giải phóng hệ thống kinh tế đó. Tuy nhiên trên bình diện chính trị, đã không có một chút nhỏ thay đổi nào, không có một chút nhỏ cải thiện nào. Tôi nghĩ rằng về lâu về dài, sự giải phóng kinh tế sẽ mang lại sự giải phóng chính trị.

Bây giờ nhìn vào xã hội Trung Quốc ta sẽ thấy rằng nó được hình thành bởi ba giai tầng khác nhau. Trước hết là thành phần lãnh đạo và những người trung thành với đảng Cộng sản. Kế đến là thành phần trí thức, sinh viên học sinh và sau rốt là đám đông quần chúng. Nếu chúng ta chịu khó phân tích mối quan tâm chính của từng giai tầng, ta thấy rằng thành phần thứ nhất chỉ nghĩ đến quyền lực và cách thế để cai trị đất nước. Những người lãnh đạo đảng Cộng Sản luôn luôn muốn bám vào quyền lực bằng mọi giá và sẵn sàng sử dụng mọi phương tiện cho mục tiêu này. Điều đó đã được chứng tỏ rõ ràng qua vụ Thiên An Môn.

Thành phần thứ hai là một nhóm thiểu số có ảnh hưởng mà mục tiêu cuối cùng của họ là xây dựng một thể chế dân chủ tại Trung Quốc. Còn thành phần thứ ba, quần chúng, họ chỉ quan tâm đến đời sống thiết thực hàng ngày, mức sinh hoạt, cái ăn cái mặc, chỗ ở, chiếc xe đạp hoặc cao hơn, chiếc xe gắn máy, cái tủ lạnh, cái máy giặt... Tôi nghĩ là họ chẳng thêm quan tâm đến việc đất nước có dân chủ hay không. Việc phát triển kinh tế do đó tạo thêm niềm tin cho nhóm thứ nhất và thứ ba, đặc biệt nhóm thứ ba sẽ cảm thấy thỏa mãn về chuyện này. Nhóm thứ hai vì thế bị cô lập, ở vị thế bất lợi và do đó có thể họ sẽ bị xuống tinh thần. Nếu đúng như vậy thì quả thật là một tai họa không phải chỉ riêng cho một tỷ dân Trung Quốc mà cho cả hành tinh của chúng ta.

Nhìn kỹ vào đất nước Trung Quốc chúng ta thấy gì? Đó là một quốc gia có dân số đông đảo nhất thế giới. Dân chúng đang sống dưới cái ách của một chế độ chuyên chế độc tài mà ý thức hệ luôn cổ vũ cho một bộ máy chiến tranh. Hơn thế nữa, Trung Quốc hiện đang có vũ khí nguyên tử trong tay. Thế nên nếu kinh tế của họ phát triển theo với một nhịp độ như hiện nay, tôi nghĩ là chúng ta sẽ trông thấy một số hậu quả nghiêm trọng xảy ra không phải chỉ đối với những quốc gia lân bang với họ như Tây Tạng mà ngay cả những nước lớn như Ấn Độ cũng như cả toàn thế giới.

Bây giờ xin được trả lời phần thứ hai câu hỏi của quý vị, tôi nghĩ rằng vấn đề phát triển kinh tế tự nó không phải là một mối hăm dọa đối với nền văn hóa hay đời sống tinh thần của nhân dân Tây Tạng, nếu trong khi thực hiện, người ta quan tâm đến những điều kiện sẵn có của đất nước này. Phát triển kinh tế có thể đi đôi với phát triển văn hóa. Trong Phật giáo, khi nói đến hạnh phúc nó cũng bao hàm cả những phúc lợi về mặt vật chất.

Điều mà chúng tôi quan tâm là, sự phát triển kinh tế của Trung quốc đã tạo nên một vấn đề nghiêm trọng trong việc thuộc địa hóa Tây Tạng khi Trung Quốc mang một số lượng lớn dân của họ vào đất nước chúng tôi. Mối hăm dọa lớn đối với Tây Tạng là vấn đề di dân, đặc biệt là sự di dân hàng loạt người Trung Quốc vào Tây Tạng. Chính cơn lũ những người Trung Quốc thực dân này đã tạo nên một bầu khí cực kỳ căng thẳng trên khắp đất nước chúng tôi, tiếp tục gia tăng tình trạng vi phạm nhân quyền sẵn có. Thêm vào đó, nó cũng đã gây nên những thiệt hại đáng kể trên lãnh vực môi sinh. Không biết có được tính toán trước hay không, một sự huỷ diệt văn hoá đã xảy ra tại Tây Tạng và tôi nghĩ đó là mối nguy cơ lớn nhất cho tương lai của đất nước chúng tôi.

Thưa Ngài, trong một lần phát thanh gần đây, Ngài tuyên bố rằng Ngài có cảm giác mình như là một người Mác xít. Ý nghĩa đích thực của lời tuyên bố này là gì? Bằng cách này hay cách khác, Ngài đã nhiều lần biểu tỏ một niềm tin tưởng sâu xa vào thể chế dân chủ, kể cả ý hướng từ bỏ quyền lực chính trị nếu Tây Tạng được tự trị. Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, theo ý Ngài thể chế dân chủ hiện nay có gần gũi với những giá trị của Phật giáo hay không? Có mâu thuẫn nào không giữa những giá trị này và những qui luật của dân chủ?

Đứng trên quan điểm đạo đức mà nói, tôi thấy một số phạm trù của chủ nghĩa Mác rất có giá trị chẳng hạn như chế độ bình sản, bảo vệ kẻ nghèo chống lại sự bóc lột của thiểu số. Những khái niệm này ta có thể chấp nhận

được. Tôi tin là người ta có thể cho rằng hệ thống kinh tế gần gũi nhất với Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Đại thừa, là hệ thống kinh tế xã hội. Chủ nghĩa Mác đặt căn bản trên những tư tưởng tốt đẹp, thí dụ như bảo vệ quyền sống cho những người bị thiệt thòi nhất trong xã hội. Tuy nhiên khi đem áp dụng những nguyên lý này vào thực tế, người ta đã xây dựng trên căn bản hận thù bạo động đối với giai cấp chủ nhân và rồi sự thù hận này được chuyển thành giai cấp đấu tranh và sự tiêu diệt giai cấp bóc lột. Một khi giai cấp chủ nhân bị loại trừ thì rồi cuối cùng cũng chẳng còn gì lại cho dân chúng và tất cả đều trở thành vô sản nghèo đói. Bởi vì ngay từ đầu đã hoàn toàn vắng bóng tinh thần từ bi.

Tương lai của Tây Tạng đã được quyết định, nó sẽ phải là một quốc gia dân chủ. Tôi không biết có sự mâu thuẫn nào giữa dân chủ và Phật giáo hay không, nhưng tôi có thể nói rằng Phật giáo Đại thừa chính là tôn giáo của dân chủ. Sau đây là một thí dụ. Một cộng đồng tăng lữ (tức Tăng già, Shangha) thành hình khi nó quy tụ được ít nhất bốn vị tăng sĩ. Khi có một vấn đề quan trọng cần phải lấy quyết định, tất cả tăng sĩ trong nhóm như là một khối thống nhất sẽ giải quyết vấn đề chứ không phải chỉ một mình người lãnh đạo của nhóm. Tương lai của Tây Tạng, theo tôi, lý tưởng nhất là sự pha trộn của các hệ thống kinh tế. Nếu quý vị hỏi thêm gì khác, hoặc chất vấn tôi loại hình kinh tế đó như thế nào, câu trả lời của tôi chắc là rất ngắn!

Thưa Ngài, xin được hỏi Ngài một câu hỏi liên quan đến vấn đề Nam và Bắc mà Ngài đã từng đề cập đến khi trả lời câu hỏi của chúng tôi trước đây. Thực tế cho thấy là có đến 80% tiền viện trợ của Pháp cũng như các quốc gia Tây phương cho các quốc gia đang phát triển, đều lọt vào túi của tham nhũng. Như vậy Ngài quan niệm như thế nào về kiểu cách liên hệ giữa các quốc gia kỹ nghệ và Thế Giới Thứ Ba?

Vâng, tôi đã từng đề cập đến vấn đề này khi phát biểu rằng, điều cần thiết là phải làm giảm bớt hố sâu ngăn cách giữa các quốc gia phía Nam và phía Bắc. Việc trước tiên là phải làm giảm khoảng cách ngay trong tự thân của các quốc gia phát triển, giữa thiểu số được ưu đãi và đại đa số quần chúng. Như tôi đã phát biểu trước đây, trước tiên mỗi quốc gia phải tự mình vận dụng những nỗ lực để đạt đến tiến bộ. Điều này quá hiển nhiên. Người ta không thể đứng yên một chỗ suốt đời duỗi cánh tay ra mà có thể giải quyết mọi vấn đề. Người Tây Tạng chúng tôi trong thời gian lưu vong đã nhận được một số lượng viện trợ đáng kể. Trong thời gian đầu, chúng tôi hoàn toàn trông cậy vào sự trợ giúp này. Nhưng chúng tôi cũng biết rằng điều

trước tiên là mình phải thể hiện những nỗ lực lớn lao để bảo đảm cho sự tồn tại của chính mình. Bây giờ thì không những chúng tôi có khả năng đáp ứng những nhu cầu của chính mình mà còn có thể làm việc trên nhiều dự án khác nhau nhằm mục đích bảo tồn bản sắc và nền văn hóa của Tây Tạng.

Thế nên, những nỗ lực trước tiên phải là của các quốc gia Thế Giới Thứ Ba. Hiện nay các quốc gia này được lãnh đạo bởi một giai tầng ưu đãi, thường là tốt nghiệp tại các nước phương Tây và bởi thế đã có một khoảng cách đáng kể giữa họ và dân chúng. Thế nên, bước cần thiết đầu tiên để xóa bỏ sự chia cách này là giáo dục quần chúng, tạo điều kiện cho những thành phần không được ưu đãi trong xã hội có cơ hội được nâng cao trình độ kiến thức.

Trong chuyến viếng thăm Gabon vừa rồi, tôi đã phát biểu với những người bạn Phi châu rằng, quý vị đang sống trên một lục địa bao la, có quá trình lịch sử, nhiều tiềm năng lớn lao và tài nguyên thiên nhiên phong phú, nhưng cái mà quý vị thiếu là sự tự tin ở chính mình. Phải phát triển niềm tự hào, phải nuôi dưỡng sự quyết tâm, và dồn tất cả mọi nỗ lực để thực hiện sự biến đổi tình huống hiện tại. Hãy nhìn tấm gương của Mahatma Gandhi: mặc dù ông ta được hấp thụ một nền học vấn cao của Tây phương nhưng ông ta không bao giờ quên hay xa rời chiếc nô văn hóa của chính mình.

---o0o---

DUYÊN KHỞI VÀ Ý THỨC GIÁC NGỘ

Xin Ngài vui lòng cho biết một cách vắn tắt Phật giáo là gì? Chúng tôi thường thắc mắc không biết đó là một triết lý hay là một tôn giáo; đối với Tây phương, nhiều khi Phật giáo được hiểu một cách giản đơn đó là ý niệm về sự tái sanh, tuy nhiên chúng tôi biết chắc không phải như thế.

Để trả lời câu hỏi này, tôi có thể nói một cách tổng quát rằng bản chất của Phật giáo là bất bạo động, nếu nhìn trên quan điểm hành xử cá nhân, nhưng nếu đứng trên quan điểm triết học thì đó là yếu tính duyên khởi của mọi hiện tượng. Để có thể hình dung ra khái niệm về bất bạo động, tôi có thể khẳng định rằng cách hành xử lý tưởng nhất là hãy làm tất cả điều thiện cho kẻ khác. Nếu người ta cảm thấy rằng chuyện này là khó khăn thì ít nhất chúng ta nên tránh đừng gây tổn hại cho người.

Về mặt nhân duyên của hiện tượng, một sự thực mà chúng ta thấy là tất cả mọi hiện tượng đều tùy thuộc vào những nguyên nhân khác nhau và điều kiện sinh ra chúng, hay nói một cách khác, mọi hiện tượng hiện hữu trong

mối tương quan với nhau và phụ thuộc vào nhau. Ý niệm về nhân duyên giúp cho chúng ta hiểu rõ được niềm hạnh phúc, nỗi khổ đau của chúng ta chỉ được hình thành với sự tham dự của những nguyên nhân và điều kiện và sự hiện hữu của chúng phụ thuộc vào một số yếu tố nhất định. Hiểu như vậy sẽ dẫn ta đến một thái độ bất bạo động.

Như vậy, nhìn trên quan điểm hành xử -bất bạo động- chúng ta có thể xem Phật giáo như là một tôn giáo, còn nếu ta quan tâm đến khái niệm về yếu tính duyên khởi của hiện tượng, Phật giáo được coi như là một triết học. Tuy nhiên nếu hiểu theo đúng nghĩa của từ “tôn giáo“ bao hàm sự tin tưởng vào một Đấng Thượng Đế Sáng Tạo thì Phật giáo không đáp ứng với định nghĩa tôn giáo. Một số học giả phương Tây cho rằng Phật giáo không phải là một tôn giáo mà đúng hơn là một khoa học về tâm linh. Sự thực là một bộ phận lớn của Phật giáo chuyên tâm vào lãnh vực tham thiền, tuy nhiên chúng tôi được hướng dẫn làm cách nào để thông qua thiền định, con người có thể tiến triển trên đường tu tập và đạt đến những đẳng cấp tinh thần cao hơn. Nhìn trên khía cạnh này, Phật giáo được xem như là một tôn giáo.

Trên thế giới như quý vị thấy ở một bên chúng ta có các tôn giáo được xây dựng chủ yếu trên đức tin nhưng đồng thời ở thái cực kia lại cũng có những người tin theo chủ nghĩa duy vật một cách triệt để. Cả hai lối tiếp cận hoàn toàn đối nghịch nhau, chỉ có Phật giáo là đi theo con đường trung đạo. Đối với những tín ngưỡng được xây dựng trên căn bản đức tin, Phật giáo không được xem như là một tôn giáo. Tuy nhiên ta cũng không thể xếp loại Phật giáo vào hàng ngũ của chủ nghĩa duy vật. Phật giáo vì thế có thể là chiếc cầu nối liền hai lối tiếp cận.

Sự tái sanh là một phần trong những giáo lý cơ bản của Phật giáo. Thông qua thiền quán về những chân lý cơ bản này, con đường tâm linh của ta ngày càng phát triển và cuối cùng ta đạt đến sự chứng nghiệm. Ngược lại ta sẽ không đạt được sự chứng nghiệm tâm linh nếu thiền quán trên những ý tưởng vốn dĩ đã sai lầm từ căn bản hoặc không hề hiện hữu. Thí dụ, vì do thấy được sự hiện hữu của tánh không, cũng như tính chất vô thường của các hiện tượng, về sự khổ đau... mà ta có thể tập trung thiền quán trên những đề mục này. Như vậy nhờ biết rằng chúng hiện hữu nên ta có thể quán tưởng về chúng và đạt đến sự chứng ngộ, nếu không ta chỉ hoài công vô ích. Nguyên lý về tiền kiếp và hậu kiếp, sự tái sanh là một trong những giáo lý cơ bản của Phật giáo.

Thưa Ngài, cách thức vận y phục của Ngài có mang một ý nghĩa tôn giáo nào không? Cụ thể là việc để trần một cánh tay chẳng hạn?

Chỉ là để cho bắp thịt cánh tay phát triển thôi mà! (*) Xin quý vị lưu ý rằng chiếc y mà giới tăng sĩ chúng tôi đang bận đây có nguồn gốc từ Ấn Độ. Bởi vì Ấn Độ là một xứ nóng, người tu sĩ không những để cánh tay trần mà còn để ngực trần nữa, ngoại trừ khi họ quấn khăn. Còn bên Cam Bốt chẳng hạn, tăng sĩ bận áo dài tay bên trong chiếc y màu vàng của họ vì trời lạnh. Tại Tây Tạng, mặc dù thời tiết rất lạnh, chúng tôi không bận áo tay dài mà thường quấn vào người một tấm khăn dày. Tôi thấy cũng cần lưu ý quý vị rằng chiếc y của người tu sĩ Phật giáo được may bởi những mảnh vải khác nhau kết hợp lại. Sự nối kết những mảnh vải này nhằm tránh cho tâm ta không bị vướng mắc vào chuyện ăn mặc áo quần. Tuy nhiên, một đôi khi khâu vào cho nhiều lại càng bị vướng mắc thêm nhiều! (*)

(*) Ghi Chú của người dịch: Đức Đạt Lai Lạt Ma đang nói đùa (joking). Ngài luôn luôn tạo không khí cởi mở thoải mái với người đối thoại qua lối nói đùa dí dỏm của Ngài.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài đã từng nói rằng triết học của Phật giáo đặt căn bản trên nhân duyên giữa các hiện tượng với con người. Như vậy phải chăng Phật giáo ở vào một trạng huống tốt đẹp hơn để có thể hiểu được những yêu cầu của ngành sinh thái học hiện nay?

Khi ta nhìn sự hiện hữu mang tính phụ thuộc và các hiện tượng tương thuộc lẫn nhau, hai chuyện này sẽ giúp ta nhìn rõ vấn đề. Về khía cạnh nhân duyên, ta nên nghĩ rằng nếu ta muốn đảm bảo hạnh phúc cho tương lai thì điều cần thiết là ta phải tạo ra những nguyên nhân đưa đến hạnh phúc ngay từ bây giờ. Cũng thế, thế hệ của chúng ta hôm nay không thể sử dụng môi trường cho tiện ích của riêng cá nhân mình mà phải nghĩ đến tiện ích của những thế hệ tương lai. Nếu ta nhìn vào tính phụ thuộc của sự hiện hữu, ta sẽ thấy rằng tình trạng của môi trường sống đóng một vai trò quan trọng ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của chính chúng ta. Nếu không khí mà chúng ta thở không trong lành, dĩ nhiên ta phải nhận chịu những hậu quả rủi ro. Thế nên một điều rất quan trọng là ta nên nhìn vấn đề trên sự tương quan của nguyên nhân và hậu quả cũng như về yếu tính duyên khởi giữa các hiện tượng. Quan điểm về lý duyên khởi đặc biệt góp phần giúp ta nhìn thế giới một cách thánh thiện cũng như mang tính toàn cầu.

Nhân loại từ lúc ban sơ đã tranh luận về vấn đề một xã hội lý tưởng. Thưa Ngài, phải chăng xã hội Tây Tạng trước khi bị Trung quốc xâm lăng năm 1959 được coi như là một xã hội lý tưởng?

Xã hội Tây Tạng cổ không phải là một xã hội hoàn hảo. Đó là một xã hội nông nghiệp và chăn nuôi dựa trên căn bản của chế độ nông nô. Tuy nhiên nếu ta so sánh với các quốc gia đương thời như Trung Quốc, Ấn Độ, nó không đến nỗi quá khắc nghiệt mà ngược lại có phần nhân ái hơn. Tôi tin rằng một số các nền văn minh tối cổ, như người da đỏ bản xứ tại Mỹ chẳng hạn, thường bày tỏ lòng tôn kính đối với đất đai, thiên nhiên, cây cối. Trong văn hóa Tây Tạng, mối liên hệ giữa chúng tôi với thiên nhiên, kể cả loài vật rất là an lạc. Chúng tôi sống hòa điệu với thiên nhiên. Từ khi mới lập quốc cho đến sau này, khi chúng tôi tiếp xúc với Phật giáo, xã hội Tây Tạng nói chung rất là nhân ái và cởi mở. Đó là một xã hội mà trong đó mọi người cảm thấy sống một cách thoải mái. Từ những lý do này, tôi tin rằng đây có thể là một xã hội kiểu mẫu.

Ngài có nghĩ rằng nói nhiều để diễn đạt tư tưởng có thể không phải là nét đặc biệt của nhân loại bằng sự im lặng?

Đối với những ai lựa chọn con đường tâm linh, tu hành hoặc đang thực tập thiền định, im lặng là một phần tối cần thiết. Những ai không theo con đường tâm linh, những người không có đức tin, im lặng là một cách thể nghỉ ngơi, thư giãn.

Thưa Ngài, Ngài có nghĩ rằng có nhiều người trông có vẻ như là người lớn - chẳng qua là do tuổi tác của họ, nhưng thật ra họ giống như trẻ con bởi vì họ không thực hành thiền định?

Tôi nghĩ rằng có rất nhiều cách để xác định sự trưởng thành. Tuổi tác là một và rồi cách thức mà người ta suy nghĩ, sự phát triển phẩm chất của một con người và cuối cùng là kinh nghiệm và sự chứng nghiệm tâm linh. Nếu nhìn như vậy thì có nhiều người rất già mà tâm hồn họ còn trẻ cũng như nhiều người rất trẻ mà qua cung cách suy nghĩ họ đã tỏ ra rất chín chắn.

Thưa Ngài, Ngài có thể giải thích hiện tượng hiện có một số đông những người trẻ Tây phương đang quay về với trí tuệ và những giá trị tinh thần của Đông phương trong khi truyền thống của Tây phương không phải là không phong phú?

Đa phần các quốc gia Tây phương đều chia sẻ chung một nền văn minh Cơ Đốc lâu đời. Tôi không nghĩ rằng điều này sẽ thay đổi và cũng không có lợi gì để thay đổi. Tuy nhiên, trong số hàng triệu con người sống trên thế gian này chắc chắn là họ có những sở thích, những bản chất, những khuynh hướng tinh thần cá biệt, không ai giống ai cả. Trong số đó, sẽ có những người cảm thấy mình gắn bó với Phật giáo cũng giống như tại Tây Tạng, một xứ có truyền thống Phật giáo lâu đời, vẫn có những người theo Hồi Giáo, Cơ Đốc giáo... Cho nên quả là điều bình thường khi có những người Tây phương thích Phật giáo, bây giờ cũng như trong tương lai. Trong số này, có người thì bị lôi cuốn bởi lối suy luận có phương pháp hoặc lối hành thiền của Phật giáo. Có người thì bị thu hút bởi khả năng là nếu theo đuổi cuộc lột xác này họ sẽ tỉnh thức với con mắt thứ ba thay vì với hai con mắt trần như trước đây!

Thưa Ngài, Ngài có nghĩ rằng nền giáo dục cao cấp chỉ làm cái công việc đơn giản là sửa soạn tâm hồn cho bộ môn khoa học rèn luyện trí óc và người thầy không làm việc gì khác hơn ngoài sự phân phối kiến thức. Theo Ngài, họ có một nhiệm vụ cao cả nào không?

Đây là một câu hỏi rất có ý nghĩa! Nét độc đáo căn bản của nhân loại, làm cho con người vượt lên trên tất cả mọi loài vật khác, là trí thông minh vượt bậc. Do ở trí thông minh này mà xã hội của chúng ta tràn ngập đủ màu sắc khuynh hướng dị biệt, người này khác với người kia, và dẫn ta đến những cung cách hành xử rất khác biệt. Điều này có thể mang lại những tình huống rất khó xử và cả những vấn nạn khó khăn nữa.

Hãy nhìn vào trường hợp của một cá nhân chẳng hạn. Anh ta có thể thay đổi lẽ lối suy nghĩ của mình và rồi đưa đến những xung đột nội tâm. Tôi thường hay nói đùa rằng, con người sẽ không phải là con người nếu không luôn ở trong tình trạng mâu thuẫn và xung đột nội tại. Tuy nhiên, do có đầu óc thông minh, chúng ta có thể vượt qua được những mâu thuẫn, những xung đột để đi đến một giải pháp vẹn toàn. Trí khôn của con người là nguyên nhân và đồng thời cũng là giải pháp cho tất cả những vấn nạn của chúng ta. Giáo dục, chìa khóa của kiến thức, sẽ giúp phát triển và kích thích sự thông minh này. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là nó luôn luôn mang đến những chuyện tốt đẹp. Nó có thể tạo ra những vấn nạn khác khi nó mang lại những điều xấu.

Giáo dục tự nó không mang tính tiêu cực hay tích cực. Vấn đề là làm sao ta có thể nâng cao, vận dụng được trí thông minh của con người vào những

điều thiện, bởi thế đối với nhà giáo dục điều quan trọng nhất là phải can đảm, thành thật và lương thiện. Cho dù ở trong cương vị một bậc phụ huynh trong gia đình hay người thầy giáo trong các cấp tiểu trung hay đại học, nhà giáo dục không phải là người chỉ làm nhiệm vụ rao truyền kiến thức mà phải là người giúp đỡ cho người học trò mình có một đời sống đúng nghĩa, không những chuẩn bị cho họ hài lòng thỏa mãn với cuộc sống riêng tư mà còn trở nên những con người hữu dụng cho xã hội. Để làm được điều này, người thầy phải quan tâm sâu xa đến tương lai của người học trò, và không ngừng khích lệ chúng. Thế nên một điều cần thiết là việc hấp thụ kiến thức phải đi đôi với phát triển lòng vị tha.

Tôi tin chắc là Ngài cũng đã lưu ý đến tình trạng trong đất nước này có rất nhiều người trẻ bị lây nhiễm bệnh AIDS, nhiều người bị nghiện ngập cũng như số lượng những người tự tử ngày càng gia tăng trong giới trẻ. Thưa Ngài, Ngài có những đề nghị nào cho những nhà lãnh đạo đất nước này để giúp họ tìm ra những phương thức giải quyết những vấn nạn kinh khủng đó?

Tôi nghĩ rằng phương thức đầu tiên để vượt qua những căn bệnh xã hội là phát triển ý thức kỷ luật tự giác trong đời sống cá nhân qua đó con người tự mình có thể kiểm soát lấy mình. Thật khó mà đem bất kỳ loại kỷ luật nào từ bên ngoài áp đặt lên con người. Để có thể giải thích thêm về sự tự giác cá nhân, tôi xin nêu ra một thí dụ về những ngôi làng trên vùng thượng du Hy Mã Lạp Sơn. Một số giới chức hữu trách Ấn Độ, các cảnh sát viên cũng như rất nhiều người địa phương đã cho tôi hay rằng trong quá khứ tại đây ít khi xảy ra những tội ác, thỉnh thoảng mới có những vụ trộm cắp vặt hoặc đánh lộn, và hầu như không hề có chuyện nói láo, nói gạt lẫn nhau. Mặc dù ở đây thiếu vắng những tiện nghi về mặt vật chất, không có một nền giáo dục hiện đại nhưng con người sống với nhau rất lương thiện. Thế nhưng qua những năm gần đây, khi giáo dục và những tiến bộ của nền văn minh hiện đại được mang đến từ vùng đồng bằng, tội ác lại ngày càng gia tăng. Như vậy, tội ác sẽ không xảy ra khi mọi người biết áp dụng sự tự chế thông qua tính kỷ luật tự giác trong mỗi cá nhân, lúc đó họ không cần đến bất cứ loại cảnh sát nào đến từ thế giới bên ngoài. Thí dụ này cho ta thấy tầm quan trọng của ý thức kỷ luật tự giác.

Tuy nhiên xin quý vị hiểu cho rằng tôi không bao giờ cố võ cho việc kiểm chế một cách có hệ thống tất cả mọi dự vọng, ước mơ xuất hiện trong tâm hồn của mỗi con người. Ngược lại, như tôi đã trình bày, loại kỷ luật chân chính đáng tin cậy không thể bắt nguồn từ sự kiểm chế mà là từ sự hiểu biết

sâu xa tất cả mọi nguyên uỷ hành động của chúng ta. Trong cơn bốc đồng, chúng ta có thể đạt đến những khoái cảm trong phút chốc, thế nhưng chúng ta phải ý thức được những hậu quả của chúng, tuy có thể không xảy ra ngay trước mắt nhưng chắc chắn là sẽ xuất hiện trong tương lai. Thế nên chúng ta phải dùng óc thông minh và trí tuệ của mình để ngăn chặn những ham muốn tức thời, đưa chúng lên bàn cân để cân nhắc những hệ quả tốt xấu và cuối cùng quyết định lựa chọn một con đường tốt nhất.

Hãy lấy thí dụ về trường hợp những người có những liên hệ tình dục không đúng đắn hoặc nghiện ngập ma túy. Cái gì đã đưa đẩy họ vào con đường này? Phải chăng là do khoái cảm nhất thời? Tuy nhiên nếu đem so sánh cái khoái cảm nhất thời đó với những hậu quả trầm trọng của hành động này gây nên, một điều hiển nhiên rằng khoái cảm trong phút chốc không đủ để trả giá cho những hậu quả tiêu cực về lâu về dài. Thế nên một điều cần thiết là ta phải ý thức về những hành động của chúng ta và hậu quả của chúng. Đức tin dĩ nhiên là điều cần thiết, nhưng giáo dục lại càng quan trọng hơn. Toàn thể cộng đồng chúng ta phải chia sẻ trách nhiệm chung, không phải chỉ riêng các giới hữu trách. Để xây dựng một xã hội lành mạnh, mọi thành viên trong xã hội phải cùng nhau chia sẻ trách nhiệm.

Thưa Ngài, Ngài có ý kiến như thế nào về việc sử dụng “áo mưa” để ngừa thai?

Rất tốt, một lựa chọn đúng đắn. Tuy nhiên tôi có một giải pháp tốt hơn cho việc kiểm soát sinh đẻ và phòng ngừa bệnh AIDS: Sống độc thân, giữ gìn trinh tiết! Như vậy chắc là chúng ta sẽ có nhiều tăng sĩ và nữ tu! Nhưng nếu điều này quá khó khăn, không thể thực hiện được thì giải pháp mà quý vị vừa nêu ra cũng tốt vậy.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, vừa mới đây Ngài đã lên tiếng ca ngợi thiên nhiên, thế nhưng chúng tôi tin rằng còn có một lãnh vực môi sinh khác, cũng rất nhức nhối, đó là con người. Ngài có ý kiến gì về trách nhiệm của chính phủ đối với những người bị lừa ra khỏi mảnh đất của mình đang sống, những kẻ lưu vong, những kẻ vô gia cư, nói chung là những điều bất hạnh hiện đang xảy ra khắp nơi?

Khi chúng ta đề cập đến chính phủ, mà chính phủ ở đây là do dân bầu ra theo nguyên tắc dân chủ thì phân tích cho cùng người dân chính là những vị lãnh đạo thực sự của đất nước họ. Họ chọn lựa ra chính phủ có trách nhiệm hoàn tất những bổn phận mà họ giao phó. Dĩ nhiên khi đắc cử, chính phủ

phải có trách nhiệm đối với những công dân của họ, đặc biệt là những thành phần yếu kém, không được ưu đãi trong xã hội, vì những lý do đạo đức cũng như tính cách thực tiễn của vấn đề. Nếu xảy ra một sự đổ vỡ giữa các giai tầng trong xã hội, những vấn nạn tất sẽ xảy ra. Ý kiến cá nhân của riêng tôi, cũng như một số thân hữu Phật tử trong cả hai giới cư sĩ lẫn tu sĩ, đều đồng ý rằng một hệ thống kinh tế lý tưởng nên xây dựng theo đường lối xã hội.

Câu trả lời của Ngài vừa rồi chỉ mới ở trên bình diện quốc gia. Thưa Ngài, trên bình diện quốc tế, giả dụ như chúng ta sẽ có một bản nguyên tắc phân định rõ nghĩa vụ và bổn phận mà chúng tôi tạm gọi là luật quốc tế, theo Ngài những gì được xem là một căn bản chung mà chúng ta có thể đồng ý với nhau để nói lên nỗi khát khao của toàn thể nhân loại?

Dù trên lãnh vực cá nhân hay quốc gia, theo tôi nguyên tắc chính để hướng dẫn chúng ta phải là quyền làm người. Nếu chúng ta sống trong một đất nước mà quyền làm người hiện hữu và được tôn trọng, chúng ta có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ và bổn phận đó. Thật là dễ chịu biết chừng nào nếu chúng ta thoải mái thụ hưởng quyền làm người mà không bị buộc ràng bởi bất cứ một trách nhiệm nào cả! Thế nhưng, bất hạnh thay điều đó có vẻ như là không tưởng. Dĩ nhiên, tôi nghĩ rằng điều quan trọng hơn cả vẫn là ý thức trách nhiệm và tinh thần tham dự của mỗi chúng ta trong mỗi quan tâm đối với kẻ khác. Theo tôi đó là nguyên tắc căn bản, nhưng cũng xin hiểu cho rằng tôi không phải là một chuyên gia trên lãnh vực quan hệ quốc tế hay luật quốc tế. Tuy nhiên bản thân tôi hoàn toàn tin tưởng một cách sâu xa rằng trên bình diện cá nhân cũng như quốc gia, một điều tuyệt đối cần thiết là chúng ta nên có một ý thức về tinh thần trách nhiệm chung và lòng quan tâm đối với tha nhân.

Tôi xin được nói thêm đôi chút về tinh thần trách nhiệm chung. Khi chúng ta cảm thấy mình chia xẻ một gánh nặng trách nhiệm, mỗi quan tâm, tinh thần liên đới, chúng ta bắt đầu cảm thấy một mối tình cảm sâu sắc, một sự khích lệ lớn lao. Đây không phải là loại tình cảm có tính cách tự phát, không có nguyên nhân mà là sản phẩm của cả một sự quán chiếu lâu dài và sự phân tích gay gắt đầy luận lý. Đây là một thứ tình cảm lạnh mạnh. Loại tình cảm có chiều sâu này khác với loại tình cảm hời hợt mà chúng ta kinh nghiệm trong đời sống hàng ngày, thường thoáng hiện qua tâm trí ta mà không do một lý do đặc biệt nào cũng như không để lại một dấu ấn sâu sắc nào, tức cũng là những loại tình cảm ngẫu nhiên thoáng hiện trong bất cứ giây phút nào trong ngày, thường tạo nên bất ổn cho tâm trí ta, chẳng những đã không

củng cố thêm sức mạnh tinh thần cho ta mà nó còn huỷ diệt sự an bình của tâm hồn chúng ta nữa.

Dĩ nhiên mọi người chúng ta đều biết tình cảm là gì và vì thế chúng ta chỉ nên nuôi dưỡng những loại tình cảm thuần lý và không để cho mình bị phiền nhiễu bởi những loại tình cảm vô nghĩa. Hãy lấy một thí dụ, trong khung cảnh đời sống gia đình chúng ta thường xuyên chi phối bởi đủ thứ bực dọc gây nên bởi những chuyện lặt vặt trong cuộc sống đời thường. Tuy nhiên nếu chúng ta để cho tầm nhìn của mình mở rộng bao quát lên đời sống quốc gia, rồi rộng ra là nhân loại, chúng ta sẽ lần hồi phát triển một ý thức về tinh thần trách nhiệm chung. Bằng cách này tôi tin chắc là chúng ta sẽ không còn bị dễ cáu giận trước những lo toan đời thường.

Trong Phật giáo, chúng tôi có ý niệm về Bồ đề tâm, tức là ý thức vươn đến sự giác ngộ. Khái niệm này bao hàm hạnh nguyện được thực chứng quả vị Phật để mang lại mọi điều tốt lành cho toàn thể chúng sanh, nó cũng tương đương với khái niệm về một ý thức trách nhiệm chung. Từ kinh nghiệm cá nhân của tôi, tôi thấy rằng những lúc chúng ta đang buồn bã hoặc tâm hồn bị xao động là lúc tốt nhất để chúng ta hướng tâm hồn mình đến ý thức giác ngộ. Nếu chúng ta nghĩ rằng mình đang đảm nhận một trách nhiệm lớn lao khi chúng ta đang hoang mang hay gặp khó khăn, tâm hồn chúng ta rộng mở, thư giãn và trở nên mạnh mẽ hơn. Nói một cách khác, khai triển ý thức trách nhiệm chung đòi hỏi rất nhiều ở nỗ lực của chính mỗi cá nhân nhưng cuối cùng sẽ làm cho chúng ta cảm thấy hạnh phúc hơn.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, công luận thế giới phương Tây hiện đang thảo luận rất nhiều về các vấn đề “tôn giáo”, “luân lý”, “đạo đức” chứng tỏ người ta đang có một nhu cầu cần một số tiêu chuẩn đạo lý áp dụng trong tất cả mọi ngành nghề. Người ta đang nói đến đạo đức chính trị, đạo đức kinh doanh, sinh học, y học, báo chí... Người ta đang quay về với những giá trị đạo lý. Thưa Ngài, Ngài nghĩ như thế nào về khuynh hướng này? Làm thế nào để giải thích hiện tượng này? Và tại sao nó lại xảy ra như thế?

Tôi nghĩ rằng đây là thành quả của kinh nghiệm. Sau khi đối đầu với những vấn nạn lớn lao, những khó khăn chồng chất, người ta nhận thức sự cần thiết phải có một tiêu chuẩn đạo đức.

Thưa Ngài, đúng như thế, tại Pháp, Đức cũng như Hoa Kỳ người ta đang nói về đạo đức trong kinh doanh. Ngài có nghĩ rằng hai khái niệm đạo đức và kinh doanh có thể hoà hợp được với nhau không? Phải chăng tiền bạc

và đạo đức là hai phạm trù riêng biệt? Nhiều người cho rằng đạo đức chỉ là một cách thế để quản lý kinh doanh, nếu nhìn thuần túy trên vấn đề lương bổng thì đó là phương thức tốt nhất để điều hành nội bộ cũng như quan hệ với thế giới bên ngoài. Thưa Ngài, quan niệm này có làm hạ giá trị cái khái niệm cao cả của đạo đức hay không?

Theo tôi trước tiên quý vị phải hiểu thế nào là đạo đức. Chúng ta có thể phân biệt chúng ra làm hai loại. Loại thứ nhất liên quan đến tôn giáo tín ngưỡng; qua đó chúng ta phải theo một hành trình tâm linh, tuân thủ một số tín điều luân lý do tôn giáo đó vạch ra. Loại thứ hai dành cho những người không theo bất cứ tôn giáo nào nhưng tự động chấp nhận một số tiêu chuẩn đạo lý căn cứ trên kinh nghiệm bản thân trong việc kiếm tìm hạnh phúc cho chính họ. Tôi nghĩ rằng chính ước muốn chấp nhận một số tiêu chuẩn đạo đức không phụ thuộc vào một tín điều tôn giáo -lòng yêu thương dịu dàng triu mến của con người- được coi như là một sắc thái độc đáo của bản chất nhân loại.

Tôi cũng thường giải thích mọi chuyện như thế này: Chúng ta có rất nhiều ngành nghề, nhiều lãnh vực hoạt động khác biệt. Thương mại, chính trị, giáo dục, khoa học, kỹ thuật, y học, luật học...rất nhiều thứ. Nếu tất cả những ngành nghề này đều được xây dựng trên căn bản tình người, chẳng hạn như sự hiểu biết và yêu thương người láng giềng của mình, thì những hoạt động của nó sẽ mang đầy tính nhân bản, tích cực và hiệu quả. Dĩ nhiên không phải là không có những vấn nạn, khó khăn, nhưng tôi nghĩ là rất ít. Ngược lại nếu tất cả những ngành nghề hoạt động này đều mang tính cách máy móc, trống vắng tình người, đây sẽ là mầm mống gây ra những tai họa.

Tôn giáo cũng thế, nếu được xây dựng trên căn bản tình người, trong đó mỗi cá thể đều quan tâm đến hạnh phúc của tha nhân, nó sẽ tạo nên một hệ quả tích cực lên toàn tập thể. Ngược lại nếu tôn giáo không xây dựng trên nhân tính, không mang tình liên đới, không có lòng nhân ái, chắc chắn nó sẽ tạo nên những vấn nạn cho con người.

Bây giờ ta nói đến khía cạnh luân lý trong thương trường. Ai cũng biết là tất cả mọi công ty kinh doanh đều đặt căn bản trên cạnh tranh và lợi nhuận, sự hoà điệu giữa kinh doanh và luân lý vì thế thoạt trông có vẻ rất mong manh tuy nhiên không phải là không đạt được. Tinh thần cạnh tranh có thể được coi như mang tính tích cực nếu động cơ của nó là tốt. Cạnh tranh xấu là những hành vi lợi dụng người, làm tổn hại kẻ khác. Cạnh tranh tốt đưa đến phát minh và cải thiện những sinh hoạt của con người. Tôi nghĩ rằng kỹ

nghệ cũng là lãnh vực cần đặc biệt quan tâm và chia sẻ trách nhiệm về vấn đề môi sinh, cho nên ta không thể không lưu tâm đến khía cạnh đạo đức của nó. Những doanh gia hoạt động trên thương trường cũng là những con người, họ cũng cần những tình cảm yêu thương, nồng hậu của con người như chúng ta. Cho nên tôi nghĩ đạo đức phải được coi như là sợi dây nối liền giữa nhu cầu cá nhân và những yêu cầu của môi sinh.

Có một vài sự kiện có vẻ nghịch lý đập vào trí tưởng của chúng tôi, phần nào liên hệ đến câu hỏi trước đây là, chưa bao giờ mà sự phát triển của khoa học kỹ thuật và những gia tăng hiệu năng của nó đối với môi trường sống của cá nhân lại đồng thời cũng làm gia tăng sự rối loạn trật tự của xã hội như thế. Phải chăng cái mà chúng ta gọi là tính thuần lý đôi lúc chỉ là ảo tưởng của sự thuần lý. Xin được biết ý kiến của Ngài về vấn đề này?

Tôi không nghĩ rằng xã hội của chúng ta là một xã hội thuần lý. Lúc thì người ta đưa ra những lý lẽ này, lúc thì người ta đưa ra những lý lẽ khác. Có thể luôn luôn người ta có một luận lý tương ứng với từng hoàn cảnh, nhu cầu, cho lợi nhuận của mình chẳng hạn, mà không đếm xỉa đến những hậu quả về lâu về dài của những hành động do mình gây ra. Như vậy, khi cá nhân nâng tầm nhìn vấn đề của mình lên một cách rộng lớn hơn, về lãnh vực môi trường chẳng hạn, những cái mà mình từng nghĩ là có vẻ như hợp luận lý đó sẽ mất đi sự giá trị và tầm mức quan trọng của nó. Cho nên vấn đề chủ yếu là chúng ta áp dụng lý trí suy luận của mình như thế nào. Chúng ta có một tâm hồn rộng mở hay chật hẹp? Chúng ta chỉ nhìn vào khía cạnh đặc thù của vấn đề hay đặt nó trên bối cảnh toàn cầu? Chúng ta có một tầm nhìn dài hạn hay ngắn hạn? Đầu óc của chúng ta thiên cận hay sáng suốt?

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài có nghĩ rằng một vị Phật sẽ được tái sinh trong xác thân của một giống người khác hơn là Tây Tạng hay Châu Á, có thể là một người Châu Âu hay Phi Châu chẳng hạn?

Vâng, dĩ nhiên. Phật giáo chúng tôi quan niệm rằng sự hóa hiện của chư Phật không phải chỉ ở trong thế giới loài người mà ngay cả trong thế giới loài vật.

Từ lâu, súc vật đã bị đối xử như là một thứ dụng cụ, dùng làm thực phẩm cho con người, y phục, phương tiện chuyển vận, làm đồ giải trí và thậm chí là vật thí nghiệm tàn nhẫn của khoa học để phục vụ cho sự thỏa mãn của con người. Thưa Ngài, Ngài nghĩ như thế nào về quyền sống của súc vật?

Trên quan điểm Phật giáo, sinh mạng của mọi loài chúng sanh -con người cũng như súc vật- đều quý giá như nhau và tất cả đều có quyền được sống hạnh phúc. Cho nên thật quả là một điều hổ thẹn khi người ta sử dụng súc vật không chút xót thương, nhất là trong các thí nghiệm khoa học. Dù quý vị không nhìn vấn đề này thuần túy trên quan điểm tôn giáo, hẳn quý vị cũng thấy rằng các loài vật, chim chóc, thú hoang -nghĩa là tất cả những sinh vật sống trên trái đất này- đều là bạn đồng hành của con người. Chúng là một thành phần của thế giới này, con người cùng chia sẻ thế giới này với chúng. Cứ nghĩ đến một ngày nào đó nếu tất cả loài vật đều biến mất trên thế giới này, lúc đó chúng ta sẽ ân hận biết bao. Tôi cũng nhận thấy một điều rằng kẻ nào không có lòng từ ái đối với súc vật, sẵn sàng tàn sát chúng không chút xót thương, thì sớm hay muộn họ cũng sẽ là những người không có lòng nhân ái đối với đồng loại. Ngược lại, nếu chúng ta biết thương yêu loài vật, trân trọng sinh mạng của chúng chừng nào, chúng ta lại sẽ càng biết tôn trọng đời sống con người hơn thế nữa.

Thưa Ngài, Phật tử có bị bắt buộc phải ăn chay hay không?

Trên quan điểm của một Phật tử, tôi nghĩ rằng điều quan trọng là nên ăn chay trường. Tôi luôn luôn phát biểu rằng, cho dù trên bình diện cá nhân một người không cần lúc nào cũng phải giữ mình kiêng khem với các thức ăn chay lạt, nhưng nếu khi một số đông người tụ họp lại với nhau trong các tiệc tùng, hội nghị, tôi nghĩ người ta cần nên tránh bớt chuyện ăn thịt. Ngay bản thân tôi, tôi cũng đã cố gắng hết sức mình để quảng bá việc ăn chay vào xã hội Tây Tạng.

Trong thời gian tổ chức hội nghị này, một Phật tử Tây Tạng đã nhiều lần mời chúng tôi đi ăn trưa tại một nhà hàng mà thực đơn chính là thịt.

Có lẽ vị Phật tử này là dân du mục thuộc vùng cao nguyên Tây Tạng.

Thưa Ngài, để đạt đến thực chứng tâm linh, người ta có nhất thiết cần phải rút ra khỏi đời sống xã hội?

Tổng quát mà nói thì một người dần thân vào đời sống tôn giáo không cần thiết phải thoát ra ngoài đời sống xã hội. Tuy nhiên -một thực tế đúng đắn cho tất cả mọi truyền thống tôn giáo- là khi một người cảm thấy sẵn sàng thực sự cống hiến đời mình cho thành quả của thiên định tu tập, điều tốt nhất cho họ là nên rút lui ẩn dật để tu tập trong một khoảng thời gian nào đó.

Phật giáo không tôn thờ Thượng Đế. Như vậy ai là những thần linh của họ và họ thờ phượng như thế nào ?

Phật giáo không công nhận bất cứ một vị Thượng Đế vĩnh hằng cũng như một vị Thượng Đế Sáng Tạo nào. Ngược lại Phật giáo quan niệm rằng bất cứ một con người bình thường nào nếu cố gắng theo đuổi một hành trình tâm linh, phải tự thanh lọc cái tâm của mình để từ đó phát triển được những phẩm chất nội tại và tiến đến giác ngộ, giải thoát. Những con người này được gọi là đạt đến Thánh quả. Chúng tôi cũng công nhận sự hiện hữu của những đấng siêu nhiên, những người mà thông qua hành trình tâm linh đã đạt đến sự chứng ngộ ở một mức độ nào đó, chúng tôi gọi họ là những bậc Thánh Tăng. Đối với Phật tử chúng tôi, những nhân vật siêu nhiên này - tức là chư Phật và chư Bồ Tát- hiện hữu, mà qua đó chúng tôi cúng bái và dâng lời cầu khẩn. Chúng tôi làm như thế với ý nguyện đạt đến quả vị Phật. Đó cũng là lý do giải thích tại sao để đáp ứng lại những ý hướng, mong cầu khác nhau của mọi loài chúng sanh, chư Phật đã phải hoá hiện ra dưới những hình thức khác nhau. Những hình thức hoá hiện này tức là chư vị Phật, Bồ Tát trong thân thoại.

Thưa Ngài, Ngài có nghĩ rằng những thế hệ trẻ tương lai của Tây Tạng đều có chung ý nguyện là bảo tồn bản sắc Tây Tạng của họ trước những quyên rũ của xã hội tiêu thụ Tây phương?

Một cách tổng quát, tôi nhận thấy rằng tất cả những người Tây Tạng nay phân tán cùng khắp trên thế giới, kể cả những xã hội tiêu thụ Tây phương đều có ý muốn bảo tồn nền văn hóa và truyền thống của họ. Dĩ nhiên không phải là không có những rủi ro.

Đối với những người đang gánh chịu đau khổ bởi những căn bệnh kinh niên; những người trẻ trong lứa tuổi mười tám đôi mươi đang mắc phải bệnh AIDS, thưa Ngài, chúng ta có thể làm được những gì để giúp họ chịu đựng và xoa dịu những khổ đau đó?

Điều đó còn tùy vào vị trí của mỗi chúng ta trước nỗi khổ đau. Nếu quả thực con người chúng ta không có một đời sống nội tâm nào khác thì khổ đau sẽ vẫn mãi là khổ đau, chúng ta rất khó mà trốn chạy chúng. Tuy nhiên, nếu chúng ta đã được trui rèn để suy nghĩ theo một hướng đi tinh thần nào đó thì khi đối diện với khổ đau ta sẽ rất dễ dàng có khả năng hiểu biết và chịu đựng chúng. Chúng ta sẽ biết cách làm thế nào điều hướng tư tưởng của chúng ta

đến những nỗi khổ đau lớn lao hơn là của mình đang gánh chịu và nhờ vậy sẽ làm giảm được nỗi khổ đau của chính chúng ta.

Một Phật tử nếu đang mắc bệnh AIDS hoặc bất cứ một căn bệnh đau đớn nào khác có thể quán tưởng về luật nhân quả. Họ có thể nhìn những đau đớn hiện tại của mình là kết quả của những hành động xấu gây ra trong quá khứ và nhờ đó có thể loại trừ được tất cả những cơn đau tiềm ẩn chứa trong họ. Họ cũng có thể suy nghĩ rằng qua nỗi khổ đau của mình, họ đang gánh chịu những nỗi khổ đau của tha nhân và từ bỏ những hạnh phúc của cá nhân mình cho hạnh phúc chung của toàn thể chúng sanh. Họ cũng có thể nhìn vào bệnh hoạn của chính mình như là một cách thể tốt nhất để hiểu rõ những khiếm khuyết trầm trọng của kiếp sống và đi đến kết luận rằng đó chính là bản chất của khổ đau, và từ đó họ thấy được những bất lợi của vòng sinh tử luân hồi. Như vậy, càng nhận thức sâu xa về tình huống hiện tại, những khổ đau của họ sẽ càng giảm bớt và rồi họ sẽ thấy nó không còn quan trọng nữa. Điều này có thể mang lại cho họ những nỗi an ủi.

Nhân đây tôi cũng muốn xin được nêu lên một điều rằng, bằng mọi giá, xã hội của chúng ta cần phải loại bỏ khuynh hướng phủ tay trước những khổ đau của đồng loại, coi những người ốm đau bệnh tật, những kẻ bơ vơ không nơi nương tựa, như là gánh nặng của xã hội. Ngược lại trong tinh thần từ ái, chúng ta phải cố gắng hết sức để giúp đỡ những người thiếu may mắn này.

Thưa Ngài, Ngài có nghĩ rằng sự tách rời giữa thần quyền và thế quyền là một điều cần thiết trong thể chế dân chủ? Phật giáo phải chăng là một tôn giáo không chấp nhận mọi khuynh hướng cực đoan? Nếu đúng như vậy thì lý do tại sao ?

Vâng, điều quan trọng theo tôi là nhà thờ - được xem như một cơ sở tu học - cần phải tách biệt đối với nhà nước. Về điểm này, chúng tôi đã hoàn thành xong một bản hiến pháp sẽ có hiệu lực ngay sau khi Tây Tạng dành được độc lập, trong đó nói rõ rằng nhà nước tương lai là một nhà nước dân chủ do dân trực tiếp bầu ra.

Tôi nghĩ rằng tính chất nguy hiểm của chủ nghĩa cực đoan tôn giáo rất hạn chế trong Phật giáo. Phật giáo như quý vị biết, bao gồm nhiều trường phái triết học, cụ thể như bộ phái Đại Tỳ-bà-sa luận (Vaibashiska) được hình thành cho những người có khuynh hướng tiên bộ với tâm nhìn khoáng đạt và sâu sắc. Cũng trong Phật giáo, cùng chia sẻ chung một giáo lý, chúng tôi có Tiểu thừa và Đại thừa hay còn được gọi là Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ

tát đạo. Những tông phái và các cách thức tiếp cận khác nhau sẽ ra đời là nhằm đáp ứng với trình độ tri thức cá biệt của mỗi cá nhân cũng như bản chất và khuynh hướng dị biệt của mỗi con người. Một khi mà những quan điểm triết học khác biệt cùng tồn tại hòa điệu ngay từ trong cốt lõi của Phật giáo để đáp ứng với nhu cầu tu học của từng cá nhân, chúng tôi rất dễ dàng cảm thông với các tín ngưỡng khác, bởi vì chúng tôi hiểu rằng để mang lại những phúc lợi lớn lao đáp ứng với khát vọng của nhân loại, họ có thể đưa ra các quan điểm siêu hình, triết học khác biệt. Bởi lẽ đó, chủ nghĩa cực đoan không có chỗ đứng trong Phật giáo.

Tôi quan niệm rằng chúng ta cần phải chấp nhận nguyên tắc đa nguyên tôn giáo trong mối liên hệ giữa các tín ngưỡng và cách thức tốt nhất để ngăn ngừa tinh thần cực đoan là phải cải thiện mối liên hệ giữa các tôn giáo.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, một câu hỏi cuối về một vấn đề mà chúng tôi cho là rất quan trọng: Thưa, đó là vai trò của người phụ nữ trong Phật giáo so sánh với các tôn giáo khác?

Nếu chúng ta nhìn vào Giới Luật của Phật giáo (giới tu sĩ cũng như hàng cư sĩ), chúng ta sẽ thấy rằng phụ nữ cũng như nam giới đều có thể xuất gia thọ giới để trở thành tỳ kheo hoặc tỳ kheo ni. Thế nhưng theo kinh sách Ấn Độ còn được lưu truyền lại, cũng trong Giới Luật này, vị Tỳ Kheo ni thường có một vị trí khiêm nhường hơn so với nam tăng sĩ, cho dù họ có tuổi đạo cao hơn.

Tuy nhiên trong tông phái Tối Thượng Thừa của Phật giáo hay Mật tông Đại thừa, vai trò phụ nữ được quan tâm đặc biệt hơn, tức là chiếm một vị trí khá quan trọng. Một số điều luật trong Giới Luật Phật giáo không ít thì nhiều đã bị ảnh hưởng bởi khung cảnh xã hội của Ấn Độ lúc bấy giờ, vốn không coi trọng vai trò của người phụ nữ. Hiện nay người ta đang nêu lên ý kiến về việc bỏ khuyết Giới Luật và rồi sẽ có một hội nghị để thảo luận về vấn đề này.

---o0o---

KHÁT VỌNG HÒA BÌNH

Bây giờ xin nói đến hòa bình. Hòa bình là một vấn đề quan trọng. May mắn thay, con người nói chung đều có khuynh hướng yêu chuộng hòa bình thay vì chiến tranh đẫm máu cho nên ta có khả năng giảm thiểu bạo động để tạo dựng nên một xã hội hòa điệu, an bình, đầy tình người cho dù có đôi lúc bản

chất tốt đẹp của chúng ta đã không chế ngự được những tình cảm nông nổi. Có hai phương thức để đạt tới mục tiêu này: chiến lược ngắn hạn và dài hạn.

Về mặt ngắn hạn, tôi nghĩ rằng quý vị đã có những phương cách hữu hiệu để đối phó với các vấn nạn hiện đại như vấn đề bạo động chẳng hạn. Thế nên những ý kiến của tôi có thể chẳng giúp đỡ được quý vị bao nhiêu.

Về một chiến lược dài hạn, nghĩa là nói về tương lai, tôi quan niệm rằng giáo dục phải là yếu tố hàng đầu qua đó đầu óc thông minh của con người nên được điều hướng vào một hướng đi đúng đắn. Thật là một điều hữu ích nếu ta chịu khó nhìn kỹ vào những thất bại của nền giáo dục hiện đại. Một thí dụ hiển nhiên là có nhiều quốc gia đã cố ý nuôi dưỡng những tình cảm tiêu cực như thù hận các quốc gia láng giềng chẳng hạn. Thế nhưng thực tế hiện nay cho thấy nhân loại không thể sống còn nếu không có sự hợp tác chân thành của quốc tế. Những khái niệm như “nước tôi”, “nước anh,” “đạo tôi,” “đạo anh” vì thế ngày càng trở nên không mấy quan trọng. Ngược lại chúng ta cần phải khẳng định một sự thực rằng tha nhân cũng có phẩm giá đáng tôn trọng như chính chúng ta. Đây chính là nhân loại! Đây cũng là lý do tại sao chúng ta cần phải tái thẩm định lại hệ thống giáo dục của chúng ta.

Bây giờ xin nói đến lãnh vực truyền thông. Tôi rất kính trọng bộ môn này và rất thích cái lối ưa xen vào công chuyện của người khác của nó. Một số nhân vật quan trọng không phải là lúc nào cũng lương thiện, đàng hoàng. Thế nên quả là điều tối cần thiết khi chúng ta có bộ phận truyền thông để lưu tâm theo dõi họ. Ký giả ai cũng biết là rất thánh mũi và thường là họ làm việc rất hữu hiệu. Tuy nhiên mặt khác, tôi không khỏi cảm thấy phiền khi thấy họ cứ hay đào sâu vào những khía cạnh tiêu cực làm cho tâm hồn con người dễ bị chán nản, ngã lòng. Theo tôi nên có sự cân đối trong vấn đề mà ký giả chọn lựa để tường trình. Họ thường phơi bày cho ta thấy quá nhiều trạng huống bất hạnh, mà với thiện tâm và bản chất nhân ái của con người như tôi đã từng đề cập, ta dư khả năng cũng như tiềm năng để thay đổi chúng. Bản chất này phải là nguồn cội của tư duy chúng ta và là nền tảng của bất cứ sự phát triển nào. Mỗi khi tự thấy mình mâu thuẫn với một vài người tôi thường phát biểu: “ Bỏ qua một bên những điều không tốt lành trên báo chí, hãy nhìn vào hàng triệu người trẻ, già, bệnh hoạn đang được giúp đỡ ta không không thể không cảm ơn lòng từ ái hay thiện ý của con người; những tình cảm tích cực cũng hoạt động song hành cùng với tiêu cực.”

Do thiếu giao lưu, kinh nghiệm cá nhân của tôi cho thấy tôn giáo đôi lúc cũng là nguồn gốc của nhiều vấn nạn. Một khi mà chúng ta xây dựng được

những quan hệ tốt, tầm nhìn của chúng ta sẽ rộng mở hơn. Từ đó chúng ta khám phá ra rằng chúng ta có thể làm việc với nhau trên một số căn bản chung cũng như chúng ta có thể học hỏi lẫn nhau. Bằng cách này, tôi tin rằng mối tương kính sẽ được phát triển và những xung đột về tôn giáo chắc chắn sẽ giảm thiểu.

Bây giờ chúng ta nói tiếp đến những khó khăn gây ra bởi các chính khách, những nhà lãnh đạo quốc gia. Dĩ nhiên khi đối đầu với các nhà độc tài, những chế độ chuyên chế ta khó mà nói trước được những gì sẽ xảy ra; đây là những trường hợp đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên đối với những chính khách trong các quốc gia dân chủ, quả là một điều tốt khi ta thấy họ vận dụng phần lớn trí tuệ của mình vào việc phục vụ kẻ khác. Thế nhưng khi mùa bầu cử gần đến, phần trí tuệ còn lại đó của họ được đặt để vào bàn tay của các cử tri, điều này chẳng giúp ích gì cả mà còn tạo nên một trạng thái mất quân bình. Như vậy thì làm thế nào để cải thiện phẩm chất của các chính khách? Tôi thật tình không biết.

Tất cả những yếu tố trọng yếu này cần nên được khảo sát thật nghiêm túc, sâu sắc về lâu về dài khi người ta quan tâm đến nhân loại như một thể thống nhất. Mỗi chúng ta là một thành phần của đại gia đình nhân loại đó cho dù chúng ta có những quá trình đào tạo, bối cảnh xã hội khác nhau. Không cần biết anh là giáo viên, nhà kinh tế, chính khách, luật sư, thành phần tầng lớp, thương gia, hay là “kẻ bụi đời,” tất cả đều phải chia xẻ một phần trách nhiệm cũng như vận dụng tất cả mọi khả năng của mình để mang lại một khung cảnh hoà đồng tuyệt diệu cho thế giới mà chúng ta đang sống.

Vào thời buổi mà một số các chế độ độc tài chuyên chế đang sụp đổ, những sự kiện náo lòng xảy ra như ở Bosnia, Châu Phi nhắc nhở chúng ta một điều cần thiết là phải làm thế nào để ngăn ngừa những tình trạng như thế xảy ra trong tương lai. Người ta đang nói nhiều đến “trật tự thế giới mới”. Thật khó mà thay đổi một cấu trúc xã hội đã được xây dựng lâu đời. Thế nhưng bây giờ thì cấu trúc xã hội cũ đang trên đường sụp đổ, mở đường cho một thời điểm với những thay đổi lớn lao. Tuy nhiên khi mà người ta không biết mình phải làm gì, người ta lại càng thêm lo âu bối rối. Nhưng cho dù trường hợp nào xảy ra đi nữa, tất cả đều tùy thuộc vào các chính phủ biết nắm lấy các cơ hội.

Vẫn còn một số khó khăn trong việc tài giảm vũ khí nguyên tử. Bao lâu mà loại vũ khí này còn tồn tại, thảm họa vẫn có thể xảy ra cho nhân loại bởi vì số phận của chúng ta luôn luôn bị đặt vào trong tay của một thiểu số người

vô trách nhiệm. Hơn thế nữa với việc giải trừ quân bị, chúng ta có thể giới hạn được những thiệt hại mỗi khi xung đột nổ bùng. Phần tôi, tôi vẫn luôn lên tiếng cổ võ cho sự giải trừ quân bị ngay chính trong tâm hồn của mỗi con người bằng cách giảm bớt lòng thù hận, tăng trưởng tinh thần từ bi.

Dĩ nhiên là chúng ta cũng không thể không quan tâm đến lãnh vực hạn chế sinh sản. Sự cách biệt giữa Nam và Bắc cũng là đầu mối của nhiều vấn nạn. Một số chuyên gia cho biết là nếu các quốc gia phía Nam đạt đến một mức sống tương đương như các quốc gia phía Bắc, lúc đó những tài nguyên của thế giới sẽ cạn nguồn. Lại thêm một tình huống nan giải khác.

Đề kết luận, chúng ta có thể tự hỏi là tư duy của con người được thay đổi như thế nào.

Một lần nữa, điều này hoàn toàn tùy thuộc vào cố gắng, nỗ lực của mỗi cá nhân. Nhân đây tôi cũng xin phép được lưu ý cộng đồng nhân loại, đặc biệt là tất cả những ai hiện đang hoạt động tích cực trong các tổ chức xã hội, rằng: Điều căn bản vẫn là tâm ý của con người. Chúng ta có thể hoàn tất mọi công tác khó khăn nếu chúng ta có quyết tâm. Chúng ta sẽ chẳng đạt được điều gì cả, cho dù là những việc dễ dàng nhất, nếu chúng ta luôn luôn có thái độ bi quan yếm thế. Theo kinh nghiệm cá nhân của tôi, tin tưởng và quyết tâm là hai yếu tố quan trọng để thành công.

---o0o---

CÂY HÒA BÌNH

*Cho tất cả những cư dân của đất nước trù phú với cảnh quan tươi đẹp này -
Tôi nguyện cầu cho quý vị và quê hương của quý vị được luôn hạnh phúc,
giàu mạnh, và nhân ái.*

*-Từ quyển sổ lưu niệm của làng Marzens,
Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ Mười Bốn.*

Thật là một điều hân hạnh cho tôi được có mặt cùng với quý vị trong buổi chiều hôm nay để cùng nhau ươm trồng cây hoà bình này. Tôi được đến sinh hoạt cùng cộng đồng này trong một vài ngày nhằm giới thiệu đến quý vị một vài nét căn bản của triết học Phật Giáo. Vùng quê ở đây gắn bó với thiên nhiên thật là êm đềm và dễ chịu, không khí của nó rất thích hợp cho loại tu học của chúng ta. Được dịp tản bộ quanh đây và gặp gỡ một vài cư dân địa phương, tôi nhận thấy khuôn mặt của họ đều rạng rỡ những nụ cười

khiến tôi có cảm giác như được gặp lại những bạn bè quen thuộc cũ. Thành thật cảm ơn mỗi cảm tình nồng hậu đó.

Tôi nghĩ rằng sống trong một ngôi làng nhỏ, cái cảm giác của cuộc sống cộng đồng có phần nào sống động hơn là sống trong một thành phố lớn, nơi mà con người thường bị chìm ngập vào đám đông. Tôi luôn luôn nghĩ rằng cái cảm giác được sống gần gũi với đồng loại trong mối thương yêu nồng đượm là một trong những đặc tính thiết yếu nhất của thân phận con người. Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng khi mà phần tâm linh của chúng ta luôn hướng về điều nhân đức, về khía cạnh tích cực của mọi vấn đề, về lòng yêu thương đồng loại, chúng ta phần nào đã tìm ra cho mình phương cách tốt nhất để giải quyết mọi vấn nạn. Khi đối đầu với những vấn nạn nhân sinh, biện pháp giải quyết bằng võ lực sẽ không bao giờ mang lại những kết quả lâu dài. Đó là lý do giải thích tại sao tôi thường hay đề cập đến tầm mức quan trọng của tình tương thân tương ái giữa những con người cũng như ý thức về tinh thần trách nhiệm trong đời sống cộng đồng. Những khái niệm về cộng đồng và lòng nhân ái chính là nền tảng của nền hoà bình ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Nó được bắt nguồn trong mỗi cá nhân từ thuở ban sơ và tích lũy dần qua cuộc sống của cộng đồng nhân loại, cho nên đó phải là mối quan tâm của tất cả chúng ta.

Tôi được biết rằng đây là một mảnh đất phì nhiêu màu mỡ và khu vực này luôn luôn có một đời sống sung túc, phồn thịnh. Tôi sẽ luôn nguyện cầu cho sự phồn thịnh này luôn bền vững và mọi cư dân tiếp tục có một cuộc sống tươi vui, thanh bình và hạnh phúc. Hy vọng rằng những nguyện vọng của quý vị luôn thành tựu tốt đẹp và hoà bình sẽ ngự trị giữa mọi con người. Đối với cái cây mà chúng ta vừa mới ươm trồng đây, tôi sẽ nhờ bạn bè thân hữu luôn đến thăm chừng nó và báo cho tôi biết nó đã tăng trưởng đến mức nào.

---o0o---

NHÂN LOẠI VÀ THIÊN NHIÊN

ÁN MA NI BÁT DI HỒNG! Sáu chữ của câu thần chú này có mục đích giải trừ mọi khổ nạn của sáu loại chúng sanh đang trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi. Khái niệm này đưa ta đến mỗi nhận thức một cách tự nhiên rằng khổ đau và hạnh phúc của con người cùng với điều kiện môi sinh của thế giới mà ta đang sống đều liên hệ mật thiết với nhau. Rất cảm ơn nhã ý của quý vị đã mời tôi đến ngôi trường Đại học này, tuy còn non trẻ nhưng cũng đã rất nổi tiếng. Tôi rất hân hạnh được có maau7841?t tại đây hôm nay và

biết thêm được một điều rằng nơi đây từng là một căn cứ quân sự đã được cải biến để trở thành một trung tâm của kiến thức và học vấn.

Môi sinh và bảo vệ môi sinh là những vấn đề mang tầm mức quan trọng hiện nay. Đây không phải là vấn đề thuần túy về luân lý hay đạo đức mà là chuyện sinh tử của chúng ta. Mỗi quan tâm của tôi đối với những vấn đề liên quan đến môi sinh không phải là kết quả của một sự nghiên cứu lâu dài trên lãnh vực này mà thật ra là một chuyện khá ngẫu nhiên. Như quý vị biết, tại Tây Tạng đi đến đâu quý vị cũng có thể uống nước một cách thoải mái. Còn tại Ấn Độ và một số nơi khác, người ta phải phân biệt giữa nước uống được và các loại nước khác. Đó là lý do tại sao tôi lại ngạc nhiên khi thấy người ta đề cập đến chuyện môi sinh cũng như tại sao tôi lại bày tỏ mối quan tâm của mình về lãnh vực này. Sau khi tham khảo ý kiến với một số nhà chuyên môn, quả thật tôi thấy rằng đây là một vấn đề khá hệ trọng nếu không nói là nghiêm trọng.

Những tai họa gây ra bởi chiến tranh thường xảy ra trước mắt và rất dễ thấy. Trong khi đó sự tàn phá liên quan đến lãnh vực môi sinh thường diễn ra một cách chậm chạp hơn. Không thể nhận thấy được từ lúc ban đầu, nó từ từ tăng trưởng cho đến khi người ta nhận ra được thì mọi chuyện thường là đã quá muộn màng. Bởi thế tôi rất hân hoan và tràn trề hy vọng khi thấy rằng lãnh vực môi sinh nay đã trở thành một mối quan tâm đối với tất cả mọi người. Với trí óc thông minh và đầy tham vọng -cũng là một phần của bản chất con người- đôi lúc chúng ta vô tình hay cố ý chạy theo những hoạt động có thể gây nên những tổn hại về lâu về dài. Tuy nhiên nếu được kiểm soát đúng mức, cũng với trí thông minh đó, nó có thể giúp ta tìm ra những phương thức để giải quyết mọi vấn nạn.

Đó cũng là lý do mà tôi cảm thấy rằng thật quả là một điều quan trọng nếu chúng ta được thúc đẩy bởi lòng từ bi, biết đặt mình vào bối cảnh khổ đau của đồng loại cũng như thấy được những hệ quả tiêu cực về lâu về dài. Một cách tổng quát, nếu con người được thúc đẩy bởi lòng nhân ái, họ sẽ càng trở nên tự tin và quyết tâm hơn. Tôi tin chắc rằng sự quyết tâm này là cơ bản nếu được đi đôi với trí tuệ hoặc óc thông minh; sức mạnh nội tâm và lòng can đảm chính là những yếu tố cần thiết giúp ta vượt qua mọi chướng ngại trong đời sống. Cũng vậy, tất cả mọi vấn nạn liên quan đến khoa học kỹ thuật, dân số, kinh tế một khi đã phát sinh trên quy mô toàn cầu cần phải được trình bày, thông tin đầy đủ đến với mọi người. Bằng cách cho người ta thấy mối quan tâm về những hiểm họa cũng như nhận thức được yêu cầu cấp thiết cần phải tìm ra những giải pháp, chúng ta dễ dàng tập trung năng lực

của mình vào việc kiếm tìm những biện pháp giải quyết thỏa đáng. Một học viện chuyên nghiên cứu về môi sinh một cách khoa học sẽ cung cấp cho chúng ta những dữ kiện đầy đủ chất lượng để có thể đánh giá sự tiến triển và xuống cấp của lãnh vực môi sinh. Bằng cách tiếp cận một cách khoa học, với sự hỗ trợ của ngành truyền thông, đó là căn bản của vấn đề.

Mối quan tâm của chúng ta về lãnh vực môi sinh dĩ nhiên là sẽ không hạn chế một cách cục bộ vào khu vực của mình, biên giới của quốc gia mình. Đây là vấn đề mà tất cả mọi người sinh sống trên thế giới này đều phải quan tâm. Quả là một điều cần thiết nếu mọi người đều nhận thức được điều này để cùng bắt tay nhau đối đầu với vấn nạn. Theo thiển ý của tôi, nếu thế hệ trẻ được rao truyền ý thức về những vấn đề môi trường ngay từ thuở còn thơ, những mối quan tâm này sẽ là một phần của kho kiến thức được lưu trữ lại trong suốt đời người.

Một trong những vấn nạn lớn lao nhất mà lãnh vực môi sinh phải đương đầu, đó là nền kinh tế hiện đại. Dĩ nhiên không thể chối cãi được rằng nền kinh tế cần phải được phát triển, tuy nhiên nếu chúng ta chỉ thuần túy nghĩ đến chuyện lợi nhuận tất sẽ không tránh khỏi được những tai hại. Đồng ý rằng chúng ta có quyền tận dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, thế nhưng đừng quên mỗi hiểm họa là chúng ta sẽ làm khô kiệt nó nếu khai thác quá mức. Một số nhà chuyên gia còn đi xa hơn khi tuyên bố rằng chúng ta phải thay đổi kiểu cách sống Tây phương. Tôi không biết điều này có hiện thực hay không, nhưng một điều chắc chắn rằng trong thế giới này mọi sự mọi việc đều tương quan ràng buộc với nhau. Thế cho nên điều quan trọng nhất là nên tìm một con đường trung đạo thay vì cực đoan.

Thưa Ngài, trong xã hội Tây phương, làm thế nào để có thể hoà hợp giữa tiến bộ khoa học với mối quan tâm của chúng ta liên quan đến việc bảo vệ môi trường? Một cách cụ thể, Ngài có tin rằng nhân loại và thiên nhiên không thể tách rời, hoặc ngược lại, Ngài nghĩ như thế nào nếu chúng ta tưởng tượng rằng thế giới này sẽ như thế nào nếu vắng bóng con người?

Theo vũ trụ quan của Phật giáo, ngay tại thời điểm ban sơ của vũ trụ không có con người. Cũng thế, đến một thời điểm tương lai nào đó, xã hội loài người sẽ biến mất trong khi vũ trụ sẽ còn tồn tại trong một thời gian. Có thể lúc đó chúng ta sẽ có thái bình vĩnh viễn trên mặt địa cầu -ai mà biết được! Theo tôi, chìa khóa của vấn đề là, như tôi đã nhiều lần phát biểu, mối liên hệ giữa khoa học kỹ thuật và việc bảo vệ môi sinh. Tôi được biết rằng hiện nay rất nhiều cơ xưởng được xây dựng có khả năng giảm thiểu được vấn đề ô

nhiễm. Chẳng hạn như lúc còn ở Stockholm, một số thân hữu cho tôi biết rằng các loại cá đã biến mất trên dòng sông chảy qua thành phố này trước đây nay đã bắt đầu thấy xuất hiện trở lại và nước sông đã trở nên tinh khiết hơn, và điều này không có nghĩa là các cơ xưởng trong vùng phải bị dẹp tiệm. Thí dụ này cho thấy là chúng ta có thể có những giải pháp để hạn chế sự ô nhiễm môi sinh mà không cần phải làm đình trệ nền kỹ nghệ. Dĩ nhiên tôi không phải là người hiểu biết kinh nghiệm trên lãnh vực này, xin nhường lại cho các chuyên gia để họ tìm ra những giải pháp thích đáng.

Thưa Ngài, có phải đến lúc chúng ta nên hỗ trợ cho một chính sách nông nghiệp phù hợp với một số tập quán đặc biệt của các quốc gia đang phát triển nhằm giữ vững và khuyến khích việc bảo tồn một số thói quen có tính truyền thống trong lãnh vực thực phẩm ăn uống, thay vì chúng ta cứ luôn áp đặt quan điểm Tây phương vào các hoạt động nông nghiệp?

Vâng, trong những trường hợp như thế, vấn đề quan trọng là phải làm sao thích nghi vào từng tình huống, điều kiện của mỗi nơi. Việc sử dụng các sản phẩm hoá chất như phân bón, thuốc sát trùng chẳng qua chỉ là những nhu cầu tạm bợ nhằm nâng cao sản lượng và phòng ngừa sự tàn phá mùa màng, thế nhưng nó đã gây ra những hậu quả rất tiêu cực, đó là tệ trạng ô nhiễm môi sinh. Tại một số quốc gia bị hăm dọa bởi nạn đói hoặc đói đầu với những khó khăn gây ra bởi tình trạng nhân mãn, ta có thể can thiệp vào nếu cần. Những khó khăn này trên thực tế thường là hậu quả do việc người ta quá chú trọng vào ngân sách quốc phòng thay vì nông nghiệp. Còn những nơi mà những khó khăn do hậu quả thiên nhiên gây ra như hạn hán, hoặc đất đai cằn cỗi khiến dân chúng phải sống cơ cực vì thiếu thốn thực phẩm, ta không thể không tận dụng mọi phương tiện có thể có được nhằm nâng cao sản lượng của đất đai. Trong một số trường hợp khác, nếu điều kiện và hoàn cảnh cho phép, tốt hơn là ta cứ giữ lại các hình thức canh tác theo truyền thống, điều đó phần nào nói lên được lòng kính trọng và ý hướng bảo tồn thiên nhiên của chúng ta.

---o0o---

PHỤNG SỰ NHÂN LOẠI

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài là một đấng trẻ ngoại lệ. Những thiếu nhi quan tâm đến tương lai của thế giới vừa mới đứng ra thành lập một hiệp hội. Ngài có muốn trao truyền một thông điệp nào cho chúng không?

Tương lai trải dài trước mắt chúng ta quả thật là rất quan trọng. Thiếu nhi là người chịu trách nhiệm trực tiếp với tương lai. Trên căn bản nhận định rằng bản chất con người vốn tốt đẹp, tình cảm yêu thương, tâm địa lương hảo của trẻ thơ được phát xuất một cách tự nhiên. Lúc còn bé, đứa trẻ thường không có nhận thức phân biệt giữa một con người này và một con người khác; chẳng hạn như đối với chúng, nụ cười của người đối diện quan trọng hơn là chủng tộc, quốc tịch, văn hóa của họ. Tôi yêu mến cái giá trị tốt đẹp của thái độ như thế, nó mang lại cho tôi biết bao hy vọng khi nhìn về tương lai.

Tuy nhiên ta không thể không quan tâm đến một vài phương diện khác của vấn đề. Trẻ con nói chung đều có một tâm hồn nồng hậu, nhân ái; thế nhưng trong một số lãnh vực của nền giáo dục mà chúng tiếp thu phần nào đã làm gia tăng sự cách biệt giữa chúng với nhau, tạo nên khoảng cách giữa đứa trẻ này và những đứa trẻ khác. Theo tôi, điều quan trọng là bản chất tốt đẹp của thiếu nhi cần phải được nuôi dưỡng. Điều này có nghĩa là giáo dục phải được hoà điệu nhịp nhàng cùng với bản chất nhân ái sẵn có của trẻ thơ. Thế nên yếu tố quan trọng nhất là chúng cần phải được nuôi dưỡng trong một bầu khí đầy yêu thương, trìu mến. Một cách lý tưởng mà nói thì những phẩm chất của con người cần phải được triển khai cùng với lòng nhân ái, thế nhưng nếu cần phải chọn lựa giữa một bên là những phẩm chất quan trọng chung và bên kia là lòng nhân ái, tôi thường phát biểu rằng tôi sẵn sàng lựa chọn lòng nhân ái.

Những vốn liếng về thông minh và học vấn mà con người tích lũy được dù quan trọng đến thế nào đi nữa cũng chưa đủ để xây đắp tương lai. Tâm hồn của chúng ta cần phải được ươm đầy lòng vị tha thông qua việc học tập những giá trị căn bản của nhân loại, tình yêu đối với tha nhân là một thí dụ. Hãy để cho lòng nhân ái thẩm thấu vào tâm hồn của mỗi con người và giữ cho tâm hồn của chúng ta luôn ở trong trạng thái tích cực, sinh động. Chúng ta hãy làm phong phú thêm óc thông minh của mình bằng những phẩm chất tốt đẹp này và biết vận dụng một cách khéo léo tất cả những gì mà chúng ta tiếp thu được từ giáo dục để xây dựng cho mình một cuộc sống thỏa mãn và hạnh phúc.

Ngài có thể giải thích cho chúng tôi biết tại sao trong xã hội Tây phương, cha mẹ và con cái thường là không thuận thảo với nhau ?

Điều này tôi quả tình không biết. Có quá nhiều yếu tố, điều kiện gây nên những xung đột trong đời sống gia đình, chẳng hạn như thói quen, tập quán hoặc là những khuôn mẫu mà chúng ta đặt để buộc con cái phải tuân theo.

Dĩ nhiên quả là điều đáng buồn nếu ta phải chứng kiến sự thiếu vắng tình thương giữa cha mẹ và con cái. Theo tôi chúng ta khó có thể quy trách cho bất cứ yếu tố nào trong chuyện xung đột này. Nguyên nhân thì rất nhiều, thế nên khi tìm cách giải quyết vấn đề ta phải nhìn chúng một cách toàn diện.

Thưa Ngài, những quan điểm của Tây phương về chính trị, kinh tế có vẻ như rất thành công trong thập niên 60, nhưng đã không còn thích hợp trong thập niên 90. Nó không còn làm cho người ta hài lòng nữa. Theo Ngài, làm thế nào để cải thiện tình huống này?

Từ thuở bé đến giờ, tôi rất yêu thích bộ môn khoa học kỹ thuật. Một số người cho rằng sự phát triển của bộ môn này tự nó không phải là điều hoàn toàn đáng mong ước, nhưng theo thiên ý của tôi, không được đúng lắm trong trường hợp này. Tất cả đều tùy thuộc vào thái độ của chính chúng ta. Khoa học kỹ thuật chỉ là phương tiện, công cụ. Nó thực hiện những gì mà chúng ta đòi hỏi, tốt hay xấu hoàn toàn do chính chúng ta làm chủ, quyết định. Như vậy mọi chuyện đều tùy thuộc vào động cơ thúc đẩy và phương cách mà chúng ta sử dụng chúng. Tôi nghĩ rằng trong thời đại này tất cả chúng ta đang chứng kiến sự bùng nổ lớn lao của kiến thức, tuy nhiên do quá chú trọng đến kiến thức, chúng ta đã không quan tâm mấy đến sự phát triển lòng nhân đức, vị tha, bác ái.

Nói như thế, tôi nghĩ rằng mọi việc bây giờ đã có vẻ trở nên sáng tỏ hơn. Con người hẳn nhiên không phải là sản phẩm của máy móc, thế nên khát vọng đạt đến hạnh phúc chân thật không thể nào hoàn toàn nương tựa vào những cảnh huống bên ngoài. Dĩ nhiên chúng ta cũng cần phải có một cuộc sống vật chất tối thiểu, nhưng đó không phải là cội nguồn của hạnh phúc. Chúng ta phải tự nỗ lực tìm kiếm ngay chính trong bản thân của mỗi chúng ta những nguyên nhân của hạnh phúc và thỏa mãn. Chúng phải được phát triển ngay bên trong của mỗi con người. Theo tôi, vấn đề này rất là rõ ràng.

Mặc dù điều này có vẻ như rất khó giải thích, tuy nhiên tôi cũng xin cố gắng để diễn tả điều mà tôi vừa khẳng định. Trước tiên, chúng ta phải nhận thức được rằng hạnh phúc chỉ có thể tìm thấy được trong tâm hồn của chính mình. Những ai nghĩ rằng chỉ có khoa học kỹ thuật là có khả năng giải quyết mọi vấn đề, và với sự tiến bộ trên lãnh vực vật chất, mọi mục tiêu đều có thể đạt tới được, theo tôi đều là những người có quan điểm cực đoan. Chúng ta cần phải nhận thức được những giới hạn của lối tiếp cận như thế. Và một khi chúng ta bắt đầu bằng cách ý thức được những giới hạn này, chúng ta sẽ

không bao giờ bị xúc động khi phải đối diện với những chương ngại bên ngoài.

Theo tôi, mỗi khi phải đối diện với những nỗi khó khăn, tốt nhất là chúng ta chớ vội đi sâu vào vấn đề, thay vì nên lùi lại, nhìn ngắm chúng với một tâm hồn rộng mở, đặt chúng vào trong một bức tranh toàn cảnh lớn hơn. Bằng cách này tôi tin rằng chúng ta sẽ rất dễ dàng tìm ra những giải pháp. Cụ thể hơn như khi chúng ta phải đối đầu với những vấn đề nghiêm trọng, nếu ta không đứng tách ra ngoài để nhìn vấn đề và tìm cách đối phó, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả, những khó khăn sẽ trở nên nặng nề và chúng ta sẽ rơi vào trạng huống tiêu cực hơn. Ngược lại, nếu chúng ta quan sát chúng từ xa, tiếp cận chúng với một thái độ rộng mở, khảo sát vấn nạn từ mỗi góc cạnh, chúng ta sẽ dễ dàng nhìn thấy được những trạng huống tích cực của vấn đề. Tôi nghĩ rằng quả là điều quan trọng nếu chúng ta biết tổng hợp trí óc thông minh tự nhiên sẵn có của mình cùng với lòng can đảm để có thể phát triển lòng tự tin trong mỗi chúng ta. Kinh nghiệm cá nhân cho tôi biết thái độ này rất ích lợi cho sự bình an của tâm hồn.

Thưa Ngài, bằng những phương sách nào, các chính khách có thể mang lại cho quần chúng hạnh phúc hơn?

Theo tôi vấn đề này không phải chỉ đặt ra cho giới chính khách mà thôi. Nó liên hệ đến tất cả mọi giới: giáo viên, nhà khoa học, lý thuyết gia chính trị, chuyên gia tâm lý, nói chung là tất cả những ai đang hoạt động trên các lãnh vực khoa học về tâm trí, tinh thần. Một cách cụ thể, tất cả mọi người đều phải tự tìm kiếm cho mình những phương cách để mang lại sự bình an tâm hồn. Y khoa càng ngày càng khám phá thêm những mối liên hệ mật thiết giữa sự thanh thản tâm hồn và sức khỏe thể xác. Những nghiên cứu như thế đáng được đẩy mạnh thêm.

Bên cạnh đó, theo tôi lãnh vực truyền thông cũng đóng một vai trò khá quan trọng trong chuyện này. Ngành truyền thông của chúng ta hiện đang ở vào thời đại tân tiến, cho nên tôi tin chắc chúng có thể đảm nhiệm được công việc như những nhà giáo dục nhằm kích thích tâm hồn của con người. Những ký giả vì thế cũng mang một sứ mệnh quan trọng.

Nhân đây tôi cũng xin được bày tỏ đôi điều về vấn đề này. Tôi nghĩ là ngành truyền thông đại chúng hiện đang quá chú trọng đến việc khai thác các khía cạnh tiêu cực trong đời sống xã hội; điều này đã tạo cho công luận có một ấn tượng tiêu cực về bản chất của nhân loại nói chung. Thông thường, một khi

bạn mang một ấn tượng như thế, bạn sẽ rất dễ dàng sinh ra chán nản, và thực tế cho thấy là người ta mất đi niềm hy vọng để sống.

Nhân loại -mặc dù được coi như một đại gia đình- đã phải gánh chịu khổ đau bởi rất nhiều vấn nạn. Thế nhưng cho dù con người phải đối diện với vô vàn những khó khăn như thế, ta vẫn có khả năng chuyển hóa chúng. Chúng ta có thể cải thiện hoàn cảnh sống bởi vì thiện tâm và lòng nhân ái là một phần của bản chất con người. Nếu chúng ta biết phối hợp trí óc thông minh của mình với sự thúc đẩy của lòng nhân ái, chúng ta có khả năng thay đổi cuộc sống của chúng ta và qua đó, chuyển hóa xã hội. Tôi nghĩ rằng đây là điểm căn bản.

Điều này giải thích tại sao tôi luôn quan niệm rằng khi cần phải đối phó với những vấn đề liên quan đến con người, điều tốt nhất là ta nên cân nhắc kỹ lưỡng. Tất cả những trạng huống tiêu cực của nhân loại dĩ nhiên không phải là không quan trọng, nó cho báo chí những tin hay. Tuy nhiên đồng thời ta cũng đừng nên bỏ qua khía cạnh tích cực của đời sống vốn được xây dựng trên bản chất tốt đẹp và trí tuệ của con người.

Gần đây tại một số quốc gia đã có những cuộc thảo luận liên quan đến vai trò của truyền thông đại chúng. Những gì cần phải được tường thuật? Tường thuật như thế nào? Những phần nào liên quan đến đời tư của con người mà truyền thông không được đụng tới? Tôi cũng có một vài thiếu ý liên quan đến những vấn đề này, đặc biệt là những lãnh vực mà các nhà lãnh đạo thường quan tâm. Trong thời gian qua thực tế cho thấy là đã có một số các khuôn mặt lãnh đạo lạm dụng chức quyền, họ không hề tuân thủ một chút nào về nguyên tắc đạo đức hoặc ý thức kỷ luật tự giác. Đối với những trường hợp như vậy, tôi nghĩ rằng ngành truyền thông có quyền kiểm chứng và phơi bày cho công luận biết những tệ trạng như thế, đó là lý do tại sao tôi ủng hộ những hoạt động của họ và đánh giá cao khả năng điều tra tìm tòi của người ký giả, có thể chỏ mũi vào bất cứ nơi nào.

Một con người lương thiện không thể có sự mâu thuẫn nào giữa dáng vẻ bên ngoài và đời sống nội tâm của họ. Tôi nghĩ rằng ngành truyền thông cần cho công luận thấy một vài khuôn mặt nổi tiếng đã khéo léo che dấu con người thật của họ bằng một mả ngoài rất lịch sự, dễ thương. Trong những trường hợp như thế, tốt hơn là ta đành phải chấp nhận chuyện xâm phạm đời tư cá nhân, tuy nhiên, xin đừng quên rằng mục đích chung cùng của chúng ta là phụng sự nhân loại trong ý hướng cải thiện xã hội. Điều này không cho phép ta làm việc câu thả, sai lầm hoặc bị lôi kéo bởi những động cơ tiêu cực. Tôi

quan niệm rằng nếu chúng ta không chịu phơi bày ra những mặt xấu xa của xã hội chẳng hạn như ma túy, sát nhân, sách nhiễu tình dục, khai thác trẻ con... ngày qua ngày, những người lương thiện sẽ vẫn còn tiếp tục hứng chịu những đau khổ gây ra bởi những tệ nạn này. Nếu chúng ta biết giải thích mọi việc một cách sáng tỏ, công luận từ đó sẽ quan tâm đến vấn đề và tìm ra những phương thức làm giảm thiểu khổ đau.

Tôi cũng nhận thấy rằng khi người ta nói về luân lý, đạo đức người ta thường liên hệ những phẩm chất này với những ý niệm tôn giáo. Theo tôi, một việc khá quan trọng là ta cần nên tách rời giữa hai ý niệm đạo đức và tôn giáo. Tôn giáo dĩ nhiên giúp ta củng cố, trợ lực và phát triển đạo đức; thế nhưng khi ta nói đến những khái niệm như lòng vị tha, tình huynh đệ chúng ta nên nhận thức rằng những tiêu chuẩn đạo đức này tự nó hiện hữu, độc lập đối với mọi tôn giáo, bởi vì những tình cảm này được hình thành do bản chất tự nhiên của con người - tình nhân ái và lòng thương yêu.

Thưa Ngài, quan niệm của Ngài như thế nào về việc kiểm soát sinh sản và Ngài có ý kiến gì về việc phá thai?

Để trả lời cho câu hỏi này tôi thường giải thích theo quan điểm của người Phật tử vốn quan niệm rằng đời sống của tất cả mọi loài chúng sanh, kể cả côn trùng sâu bọ và đặc biệt là con người, đều rất quý giá. Nếu nhìn vấn đề như thế thì tất cả mọi hình thức kiểm soát sinh sản đều cần phải được ngăn cấm. Tuy nhiên những sinh mạng quý giá đó nay đã đạt đến một số lượng đáng kể, thế nên chúng ta không thể không khẩn thiết kêu gọi mọi người phải quan tâm đến vấn đề hạn chế sinh sản một cách nghiêm túc, vì đó là phương cách duy nhất để hạn chế tình trạng gia tăng dân số. Như tôi đã từng đề cập, khi mà tài nguyên của trái đất đang khô kiệt dần, tôi chấp nhận chuyện hạn chế sinh sản một cách bất bạo động.

Còn phá thai là một chuyện khác, đó là một hành động sát nhân. Truyền thống Giới Luật Phật giáo chỉ rõ rằng ta không được giết hại con người, cho dù đó là một bào thai. Tuy nhiên không phải là không có những trường hợp ngoại lệ mà ta phải xem xét, chẳng hạn như đó là nguồn gốc gây nên sự khổ đau trầm trọng cho một thành viên trong gia đình, ví dụ một bà mẹ mang thai có nguy cơ tử vong lúc lâm bồn hoặc những người có thể sinh ra quái thai.

Thưa Ngài, làm thế nào để giúp đỡ những người mang những khổ đau thể xác lớn lao, những người không đủ sức khoẻ để có thể theo đuổi con đường dẫn đến giác ngộ?

Có nhiều loại bệnh hoạn về thể chất khác nhau. Những loại tạo ra những ảnh hưởng trầm trọng đến tâm trí của bệnh nhân thì quả thật là rất đáng thương và bi đát; thế nhưng có những loại chỉ gây nên những đau đớn về thể xác, như là các bệnh kinh niên, bán thân bất toại hoặc tạo ra những biến chứng trầm trọng, nhưng tâm trí người bệnh vẫn tỉnh táo và như vậy họ có thể dự phần vào các sinh hoạt tâm linh ở một mức độ nào đó. Sự học hỏi Giáo Pháp không phải là một hoạt động về lãnh vực thể chất mà đòi hỏi sự vận dụng tâm trí và một thái độ tâm linh cần thiết. Những ai đang đau đớn có thể được hướng dẫn để quán tưởng về các đề mục tham thiền như tình yêu thương, lòng can đảm, về đức tin cũng như tinh thần từ bi, nhân ái; những việc này sẽ tạo cho họ thêm tin tưởng cũng như làm cho đời sống của họ trở nên có ý nghĩa và giá trị hơn. Tuy nhiên sự hướng dẫn phải được thực hiện một cách khéo léo.

Thưa Ngài, ta có thể làm được gì khi một người biết mình đang bị bệnh AIDS hoặc một căn bệnh bất trị khác?

Một lần nữa, theo tôi những phản ứng của một người trước loại bệnh hoạn như thế đều tùy thuộc vào mức độ tham dự vào những sinh hoạt tâm linh của họ. Tôi không biết phải nói như thế nào đối với những kẻ vô thần hoặc không có một niềm tin tôn giáo cụ thể nào. Tuy nhiên điều tôi muốn trình bày ở đây là dù thế nào đi nữa, chúng ta không nên bỏ rơi hoặc gạt họ ra bên lề xã hội và như thế ta có thể làm giảm thiểu được sự khổ đau gây nên bởi cảm giác bị hắt hủi, tuyệt vọng, không được che chở nơi họ. Chúng ta phải cho người bệnh thấy là họ không bao giờ bị gạt ra ngoài. Đó là trách nhiệm lớn lao của xã hội.

Nếu một người không còn một mảy may hy vọng nào sống sót -ví dụ như đang ở trong trạng thái hôn mê chẳng hạn- có phải là điều quan trọng nếu ta kéo dài sự sống của họ một cách giả tạo? Chúng ta có tạo nghiệp hay không khi phải chấm dứt sự sống không ngoài mục đích ngăn chặn những đau đớn không cần thiết khác?

Chúng ta hãy nhìn vấn nạn này trên quan điểm của người bệnh. Tâm trí của họ có còn tỉnh táo, lý trí của họ có đủ khả năng để suy luận hay không? Nếu còn đủ, một điều rất quan trọng là ta phải để cho họ sống, dù chỉ trong một

ngày hay một buổi để may ra họ có thể có cơ hội phát triển trạng thái đức hạnh về mặt tâm linh như lòng từ bi và hỷ xả chẳng hạn. Trong trường hợp bệnh nhân đang ở trong trạng thái hôn mê bất tỉnh, tâm trí không còn hoạt động nữa, ta cần nên xem xét một số yếu tố khác, chẳng hạn như ý muốn của những người thân trong gia đình cũng như quyết định ai sẽ là người trách nhiệm đứng ra chấm dứt sự sống. Như vậy quả tình vấn đề không phải là đơn giản, ta không thể có câu trả lời trên căn bản những lời khuyên thông thường.

Tuy nhiên quan trọng hơn cả là chúng ta cần phải xem xét động cơ đằng sau mỗi hành động. Đạo Phật dạy chúng ta không nên huỷ diệt sự sống của bất kỳ sinh vật nào. Nếu một người đang đau đớn, họ phải chấp nhận hoàn cảnh khổ đau đó để thanh lọc nó. Tuy nhiên quả là một lầm lẫn lớn nếu ta không thềm đềm xĩa đến nỗi khổ đau của người khác, xem đó là nghiệp quả mà họ phải gánh chịu và ta không thể làm gì được. Mỗi chúng ta đã và đang tích lũy một nghiệp quả riêng. Nó đã được thu nhận, và tiềm ẩn trong mỗi con người. Tương lai vì thế nằm ở trong tay của chính chúng ta chứ không ai khác. Những khó khăn trở ngại, những bệnh tật, khiếm khuyết... là kết quả của những tác hành mà chúng ta phạm phải trong quá khứ, rất khó mà trốn chạy được. Đối diện với bệnh hoạn và khổ đau người ta thường tìm đủ mọi cách để tránh né chúng, cố làm vui bớt đi những gánh nặng khó khăn; và cho dù ngay cả khi trực nhận thấy rằng ta không đủ lực để chữa trị hay làm khâu khâu, ta phải nên nhớ rằng tất cả những vấn nạn này đều là kết quả của những tác hành mà ta đã gây ra trong quá khứ.

Làm thế nào để giúp đỡ một người đang ở trong trạng thái hôn mê ?

Nếu đó là một người có tín ngưỡng, ta nên giúp họ theo quy cách tôn giáo mà họ đang tu tập. Cá nhân tôi không thể đưa ra một giải đáp chắc chắn nào trước cả. Riêng đối với quan điểm của một Phật tử, tôi nghĩ là con người nên biết cách chuẩn bị cho mình trước khi sự việc bi đát xảy ra bởi vì một khi đã rơi vào trạng thái hôn mê, quả thật là hơi muộn màng khi nói đến chuyện tâm linh.

Làm thế nào để một người có thể thoát khỏi tình trạng nghiện rượu?

Theo tôi, tốt nhất là ta nên tìm kiếm lời khuyên từ những bác sĩ chuyên môn. Tạm thời hãy để qua một bên bất cứ những niềm tin tôn giáo của người đó, điều dễ dàng nhất là ta cứ nhìn vào và nhận thức được những tổn hại gây ra do việc rượu chè quá độ cả trên hai bình diện tinh thần lẫn thể xác, để hiểu

được rằng do nghiện ngập ta đã bị người đời xa lánh, cô lập. Một khi đã có một cái nhìn rõ ràng về mặt bất lợi của việc nghiện rượu và phát triển được lòng quyết tâm từ bỏ nghiện ngập, tôi tin chắc là bạn có thể thay đổi được đời mình. Tuy nhiên nếu bạn không đủ ý chí và nghị lực để có được một thái độ tích cực, tốt nhất là hãy nên đến các trung tâm y khoa chuyên chữa trị về cai rượu hầu như bây giờ đều có mặt khắp nơi.

Khi một người Tây Tạng giết một con trâu để nuôi sống gia đình, có phải họ đã gây ra một ác nghiệp? Hoặc khi một cận vệ phải giết kẻ khác để bảo vệ sinh mạng của Ngài? Chúng ta giải thích như thế nào về những trường hợp trên?

Dĩ nhiên đó đều là những hành động bất thiện. Tuy nhiên nghiệp tác động vào mỗi hành động của chúng ta dựa trên nhiều yếu tố, chẳng hạn như ý hướng thúc đẩy hành động, sự hành động và những ý tưởng theo sau hành động đó.

Thưa Ngài, những gì được xem như là những thái độ tình dục không đúng đắn? Ngài nghĩ như thế nào về đồng tình luyến ái?

Tùy thuộc vào các yếu tố như cơ quan sinh dục, thời gian và không gian mà một số hành động được coi như là không đúng đắn chẳng hạn như giao cấu không đúng chỗ trên bộ phận của cơ thể hoặc xảy ra không hợp thời hợp chốn. Đây là những hành động mà người Phật tử xem là vô luân về mặt tình dục. Miệng và hậu môn dĩ nhiên không được coi là những bộ phận sinh dục, sử dụng các bộ phận này trong việc giao cấu, dù nam hay nữ đều được coi như là vô luân trong tình dục. Ngay cả thủ dâm cũng thế. Giao cấu vào ban ngày cũng được coi như là vô luân, ngay cả việc giao cấu với người bạn tình mà họ đang tuân thủ một số nguyên tắc đạo đức, hạnh nguyện dù chỉ là tạm thời, chẳng hạn như từ khước ham muốn tình dục, sống độc thân... Bất buộc người khác phải giao cấu với mình cũng được liệt vào loại liên hệ tình dục không đúng thời, đúng lúc.

Giao cấu không đúng chỗ nếu được xảy ra tại những nơi như chùa chiền, chỗ thờ phượng, hoặc bất cứ nơi nào mà một trong những người bạn tình cảm thấy không thoải mái. Một hành động tình dục được coi là đúng đắn khi đôi vợ chồng sử dụng các bộ phận chức năng sinh dục trong việc giao cấu, không có một ngoại lệ nào khác. Làm tình với gái điếm do chính mình trả tiền mà không phải là một người thứ ba nào khác, ngược lại không được xem như là hành vi không đúng đắn. Tất cả những thí dụ vừa nói nêu ra một

số khái niệm thế nào là đúng và không đúng đắn trong thái độ tình dục theo quan điểm đạo đức của Phật giáo.

Đồng tình luyến ái, bất luận là giữa người nam hay người nữ, đều được xem là những liên hệ tình dục không đúng đắn. Xin được nhắc lại một lần nữa rằng những gì được coi là không đúng đắn nếu sử dụng các bộ phận không xứng hợp trong chuyện giao hợp. Vấn đề này như thế có lẽ đã sáng tỏ?

Thưa Ngài, Phật giáo giải thích như thế nào về vấn đề ý thức đối với các sinh vật bé nhỏ như côn trùng hay vi trùng chẳng hạn? Phải chăng tất cả các loài hữu tình đều có ý thức? Còn cây cỏ, đất đá thì sao, chúng có vẻ như là những vật vô tình? Phải chăng cây cỏ cũng có Phật tánh?

Tôi đã từng thảo luận vấn đề này với các nhà khoa học. Không nhiều thì ít, chúng tôi đã đồng ý với nhau trên quan điểm rằng mọi vật có thể tự mình chuyển động được -đặc tính mà cây cối không có- đều có ý thức, linh hồn. Dĩ nhiên rễ cây cũng chuyển động khi chúng phát triển, tuy nhiên đây không phải là chuyển động tự nó mà chỉ được xảy ra khi cây cối tăng trưởng. Vì thế ta không thể gọi cây cối là “chúng sanh”, tức là có linh hồn. Tuy nhiên ta có thể kết luận rằng một tế bào vi tế nhất, tế bào amíp chẳng hạn, vẫn được coi như là một sinh vật vì nó có khả năng tự chuyển động.

Một khi đã không xem các loại rau cỏ là sinh vật, ta không thể xem chúng là có Phật tánh. Đối với một số loài cây ăn thịt, tôi không có khả năng phán đoán khả năng giăng bẫy bắt mồi của chúng là do chúng có ý thức hay chỉ là kết quả của một phản ứng thuần túy hóa học. Vấn đề này xin được mở rộng để thảo luận. Tuy nhiên trong một số trường hợp, người ta không thể không đặt vấn đề. Đóa hoa này chẳng hạn, được xem như là loài vô tình -tức là không có linh hồn- hay là một chúng sanh? Chúng ta thỉnh thoảng được phép nêu lên nghi vấn bởi vì trong một số kinh sách Phật giáo đã từng đề cập đến các loài chúng sanh có thể được xuất hiện dưới dạng thể của loài vô tình hay cây cối, v.v... Bởi lẽ đó, chúng ta cũng không thể khẳng định dứt khoát rằng một đóa hoa có phải là sinh vật hay không, vì lẽ chúng ta không thể biết được một chúng sanh đang hoá hiện ra dưới hình thức như thế.

Phật giáo quan tâm mạnh mẽ đến việc bảo vệ thiên nhiên, cây cỏ, không phải vì chúng là loài hữu tình, là những tạo vật có thể đánh động lòng từ bi thương xót nơi chúng ta mà bởi vì thiên nhiên tự nó chính là môi trường sống, cũng như bảo vệ sự sống còn của muôn loài sinh vật. Nếu một thành phố bị hỏa thiêu thành tro bụi, có phải là một số lượng rất lớn những mái ấm

gia đình của con người đã bị hủy diệt? Cũng thế, sự tàn phá thiên nhiên cũng chẳng khác gì hơn, bởi vì một số lượng lớn loài vật sẽ bị mất đi nguồn thực phẩm, chỗ cư trú, tức là mất đi khả năng sinh tồn.

Đối với các loài vi khuẩn, theo kinh sách Phật giáo, cơ thể của chúng ta chứa một số lượng đáng kể. Người ta ước tính ra là có thể có hơn 80,000 loại như thế, đây là một con số khá lớn. Ở vào chiều kích nào, trình độ tiến hoá nào những vi sinh vật này có thể được coi như là những chúng sanh? Tôi không thể nói thêm được điều gì ngoại trừ cho rằng các sinh vật bé nhỏ, súc vật - nếu chúng ta quan niệm chúng là súc vật hẳn nhiên là chúng phải có một số hình thức sinh hoạt của loài hữu tình- vì thế chúng ta có thể xem chúng là có linh hồn.

Thưa Ngài, xin Ngài giải thích cho chúng tôi khái niệm về công nghiệp, ví dụ nghiệp lực của một quốc gia như Cam Bốt, Tây Tạng? Công nghiệp của các quốc gia này đã được biểu hiện như thế nào?

Chúng ta có thể nhận thức được thế nào là công nghiệp của một quốc gia. Thế nhưng cho dù các nghiệp quả được tích lũy của một cá nhân và chung một nhóm người có thể được phát tác đồng lúc, điều này không nhất thiết là tất cả nghiệp lực của họ đều được gây ra bởi cùng một thời điểm giống nhau. Tôi không tin rằng tất cả những nguyên nhân của công nghiệp được tạo ra cùng một lúc mà đó là kết quả của từng cá nhân gây ra ở những thời điểm khác nhau. Lực của những tác hành này cộng thêm với những yếu tố khác đã tạo nên công nghiệp mà qua đó một nhóm người hay cả một quốc gia phải hứng chịu.

Có một số tội phạm chiến tranh tại các quốc gia Âu Châu, cụ thể là Đông Âu và một vài quốc gia khác tại Á Châu, như Cam Bốt, Việt Nam chưa hề bao giờ bị truy tố hoặc ngay cả trong vài trường hợp nhận được sự khoan hồng trước khi bị mang ra xét xử. Ngài nghĩ như thế nào về chuyện này?

Thật quả là điều hổ thẹn khi nhìn thấy một số quốc gia vừa mới được giải thoát khỏi ách chuyên chế độc tài hồi gần đây lại quay ra oán hờn và trả thù trả oán lẫn nhau trong khi lẽ ra người ta nên chấp nhận và tha thứ cho nhau. Đối với các quốc gia vừa mới được hưởng tự do dân chủ, đây không phải là thời điểm để rửa hờn và thanh toán chuyện cũ. Trái lại đây chính là lúc cần tập trung nỗ lực để xây dựng quốc gia, tái tạo xã hội. Tôi vẫn luôn nêu lên những cảm nghĩ này mỗi khi có dịp thăm viếng các quốc gia đó. Riêng tại Trung quốc, mặc dù nền kinh tế đã được giải phóng nhưng họ vẫn theo đuổi

một chế độ chính trị độc tài áp bức. Tình trạng vi phạm nhân quyền xảy ra khắp nơi, đặc biệt là tại các khu vực của sắc dân thiểu số, cụ thể là Tây Tạng, trên thực tế là một quốc gia đang bị họ chiếm đóng.

Tôi rất mực hoan hỷ và khâm phục các hoạt động cao quý của những tổ chức như Hội Ân Xá Quốc Tế (Amnesty International) đã làm việc với tinh thần cực kỳ thành khẩn, rất có hiệu quả và nhiệt tình trong lãnh vực bảo vệ quyền làm người.

*Thưa Ngài, Ngài đã từng nói đến việc tài giảm vũ khí cần đi đôi với việc giải trừ quân bị ngay chính trong tâm hồn của mỗi con người. Chúng tôi rất muốn được biết thêm làm thế nào để giải trừ quân bị ngay chính trong tâm hồn của mỗi người trong khi chúng ta hàng ngày đã phải đối mặt với kẻ thù, và hận thù thì ngự trị khắp nơi. Trong cuốn sách *The Ways of the Heart*, Ngài có gợi ý về việc thành lập một quân lực quốc tế cho tương lai. Như vậy tổ chức này theo Ngài, sẽ hoạt động như thế nào trong khi Ngài là người chủ trương bất bạo động? Đội quân này có được võ trang hay không?*

Mọi người đều biết rất rõ rằng khả năng giết chóc lẫn nhau giữa con người vẫn còn tồn tại khi nào mà vũ khí vẫn còn vung lên giữa các quốc gia hay đơn giản hơn ngay trong nội bộ của chính mỗi quốc gia. Dù bất cứ trường hợp nào đi nữa chúng ta cũng cần phải làm một cái gì đó để chặn đứng tệ trạng buôn lậu vũ khí bởi vì tình huống ngày càng trở nên kinh khủng và vô trách nhiệm. Hãy suy nghĩ một cách nghiêm chỉnh đến các vấn nạn về quân bị và vũ trang: Nếu nhìn vấn đề một cách thấu đáo ta thấy rằng các học viện quân sự là nguyên nhân chính gây nên tình trạng đổ vỡ hủy diệt và mối kinh hoàng ngự trị trên trái đất này bắt nguồn từ vũ khí. Thế nên mỗi hiểm họa xung đột vẫn luôn luôn có cơ may xảy ra khi mà các trung tâm quân sự vẫn còn hiện hữu, dù là ở phe này hay phe kia.

Đó là lý do giải thích tại sao việc giải trừ quân bị là điều cần thiết, dĩ nhiên cần được tiến hành từ từ từng bước một. Đầu tiên nên bắt đầu bằng việc giải giới vũ khí nguyên tử, tiếp theo là loại bỏ các loại vũ khí hóa học, sinh học và cuối cùng là các loại vũ khí của chiến tranh quy ước. Trước hết ta cần phải có sự đảm bảo quốc tế để theo dõi tiến trình này, kể cả kiểm soát việc buôn bán vũ khí, lãnh vực mà không thiếu gì những kẻ vô lương tâm đang hoạt động. Để giám sát việc giải trừ quân bị, có thể là chúng ta cần có một cơ quan pháp lý, hình thức giống như cảnh sát quốc tế. Tổ chức Liên Hiệp Quốc gần đây đã tham dự khá nhiều vào các hoạt động quân sự giải phóng, chúng ta cũng cần một lực lượng như thế trong phạm vi khu vực hay toàn

cầu để giám sát công tác hoàn toàn giải trừ quân bị một quốc gia. Lực lượng hỗn hợp này trong ý tưởng của tôi chẳng khác gì lực lượng kiểm soát hoà bình của Liên Hiệp Quốc. Với cung cách này mỗi chúng ta có thể sẽ trở thành một vị Bồ Tát, và dĩ nhiên, lực lượng này không cần phải trang bị vũ khí! Tuy thế tôi nghĩ rằng đây là một vấn đề rất khó khăn.

Có thể một số người đã không hiểu ý nghĩa của việc giải trừ quân bị ngay chính trong tâm hồn của mỗi con người. Theo tôi, kẻ thù tồi tệ nhất của chúng ta là sự thù hận. Đó cũng chính là kẻ thù của sự an bình tâm hồn, của tình thân hữu và hoà điệu giữa con người, là ba yếu tố then chốt trong việc triển khai tích cực nhằm xây dựng một thế giới tốt đẹp. Hận thù phải được tiết giảm để cho từ bi và thiện cảm lên ngôi. Đó chính là khái niệm về giải trừ quân bị trong tâm hồn mà tôi đã từng đề cập.

Thưa Ngài, xin Ngài nêu bật những đặc điểm của nhân loại?

Dĩ nhiên đây là câu hỏi liên quan trực tiếp đến thực tại của thế giới hiện tượng vốn có nhiều mức độ khác nhau. Ở mức độ cao nhất, chúng ta không thể nào tìm ra được sự hiện hữu tuyệt đối của cái mà ta gọi là thực tại. Tuy nhiên thông thường mà nói, tôi luôn cho rằng thực tính của nhân loại chính là lòng nhân ái. Giáo dục và kiến thức đồng thời cũng mang lại những phẩm chất tốt đẹp khác, thế nhưng nếu ta muốn trở thành một con người đúng nghĩa cũng như mang lại ý nghĩa thoả đáng cho sự hiện hữu của mình, ta cần phải có thiện tâm.

Cái gì nối kết Pháp với hạnh phúc? Phải chăng là cảm thụ?

Khi nói đến hạnh phúc ta nói đến hai trạng thái khác nhau: thứ nhất, hạnh phúc được hiểu như là một cảm giác hài lòng thỏa mãn, một thứ kinh nghiệm dễ chịu; mặt khác, hạnh phúc còn là những gì mang lại cho tâm hồn ta những hân hoan sâu lắng hơn. Khi bạn tưởng đến Pháp và đi vào thực hành, bạn được xem như là đang tích lũy công đức, bởi vì tất cả mọi loại hạnh phúc và thỏa mãn đều là kết quả trực tiếp hay gián tiếp của các tác hành tích cực, tốt đẹp. Tôi có cần phải khẳng định thêm một lần nữa rằng tham dự vào các hoạt động tinh thần lành mạnh là con đường ngắn nhất dẫn đến an lạc, thanh thản tâm hồn? Bình an, thanh thản tâm hồn có thể không nhất thiết được cảm nhận như là một cảm giác đặc biệt, thế nhưng nó xúc tác trên cảm xúc thể chất tạo ra niềm vui, hạnh phúc. Thanh bình và an lạc của Niết Bàn không tạo ra một thực trạng thuộc về thế giới cảm xúc mà là một trạng thái hoàn toàn giải thoát khỏi khổ đau cùng những mối dây ràng buộc

ta vào vòng luân quần của sinh tử luân hồi. Từ cái nhìn này, đây chính là trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu. Phật quả vì thế cũng đồng nghĩa với cực lạc, tuyệt đối hạnh phúc. Nếu quý vị muốn đi một bước xa hơn và hỏi tôi: Như vậy cái gì là bản chất của cái gọi là cực lạc này ?, tôi bắt buộc phải trả lời rằng đây là điều không thể thấu đáo, không thể nghĩ bàn, hoàn toàn vượt ra ngoài khả năng tinh thần của chúng ta.

Làm thế nào để có thể phát triển được sự can đảm tinh thần? Phải chăng đây là một thuộc tính tích cực?

Không còn nghi ngờ gì nữa, can đảm là một thái độ tích cực và cần thiết. Nếu bạn thiếu can đảm, hãy luôn luôn tự nhắc nhở mình: “Tôi sẽ can đảm, Tôi sẽ can đảm,” và phải kiên trì suy nghĩ như thế mãi.

Lòng can đảm có thể được phát triển bằng cách nào? Trước tiên bạn phải có khả năng nhận biết mỗi loại tình cảm để có thể cô lập những loại thường gây kích động và phiền nhiễu đến tâm hồn của mình. Bạn biết được loại tình cảm tiêu cực này, thường là những loại tình cảm vụn vặt không quan trọng - không hợp lý, không chính đáng, làm cho tâm hồn của bạn phản ứng một cách bối rối, kích động. Trong khi đó các loại tình cảm khác như lòng từ bi, tình thương, nhân ái là những tình cảm căn bản lành mạnh và tích cực. Nếu luôn suy nghĩ đến chúng sẽ làm bạn tăng trưởng lòng can đảm và sức mạnh đạo đức; và khi bạn quán tưởng sâu xa đến bản chất bất toại của chu kỳ cuộc sống, nó sẽ đẩy lên trong lòng bạn những tình cảm đột biến thay đổi sâu xa, tạo nên một nhu cầu khẩn thiết phải tự giải phóng cho chính mình ra khỏi những hệ lụy đó.

Xu hướng mạnh mẽ này mà mục tiêu chính là nhằm giải thoát mình ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, chính là điều mà tôi cho là trạng thái tích cực của tâm hồn -không nhất thiết là bạn phải đạt đến 100%- bởi vì nó được bắt nguồn từ một tiến trình tư duy lành mạnh cũng như những lý luận đã được thực chứng bởi kinh nghiệm. Cũng như khi ta phân chia việc tu tập Đại thừa ra làm hai phạm vi: pháp, cũng còn được gọi là phương tiện thiện xảo, và trí huệ- tôi nghĩ là chúng ta có thể đồng hoá những phẩm chất này với pháp và xem trí thông minh như là trí huệ. Chắc chắn là pháp tương ứng với những khía cạnh tích cực của phản ứng và trí huệ chính là sự biểu hiện trí thông minh của chúng ta.

Bây giờ nói đến chuyện làm thế nào để phát triển lòng can đảm, đây quả là một vấn đề khó nuốt! Tuy nhiên thực ra, tôi tin một cách chắc chắn rằng

toàn bộ cuốn Nhập bồ đề hành kinh (Bhodicharyavatara) của Bồ Tát Tịch Thiên (Shantideva), ngay từ những dòng đầu tiên của chương nhất cho đến đoạn cuối của chương mười và phần kết luận đều nêu lên chủ đề về con đường đưa đến tỉnh thức cũng như phương thức tu dưỡng lòng can đảm và quyết tâm. Tuy nhiên tùy theo căn cơ, tâm tính và trình độ thông minh khác nhau của mỗi cá nhân, có người có thể ưa thích giá trị của kỹ thuật được đưa ra trong cuốn sách này nhưng cũng có người lại chọn một đường lối khác hơn.

Tôi hoàn toàn tâm đắc với câu nói sau đây của Geshe Potawa: “Vòng luân hồi sinh tử không có điểm khởi đầu cũng như nguồn gốc cho nên nó không thể tự chấm dứt. Ta không thể so sánh nó như một trái cây trên cành, cho dù không ai chăm sóc vẫn lớn lên, chín tới và rơi rụng khi bắt đầu thối rữa.” Thế cho nên một khi bạn cảm thấy chán ngán cái vòng luân quần của tử sinh và có ý hướng muốn tìm cách phá vỡ nó để thoát ra, thật là sai lầm khi khoanh tay ngồi chờ sự giải thoát tìm đến với bạn. Thời gian tự nó không thể mang đến sự chấm dứt của vòng sinh tử. Bạn phải là người chủ động từ đầu; bạn phải khởi đi một cách có ý thức từ bước đầu tiên nhằm đảo ngược tiến trình của vòng luân hồi sinh tử. Khoanh tay ngồi chờ dòng sinh tử tự chấm dứt chỉ là hy vọng hảo huyền, nếu không nói là biểu hiện của một cuộc sống vô nghĩa.

Thưa Ngài, vô chấp và vô phân biệt khác biệt nhau như thế nào?

Hoàn toàn khác nhau. Vô phân biệt bao hàm một thái độ hoàn toàn xả bỏ trước đối tượng, trong khi vô chấp vẫn còn mang một vài vướng mắc, dính líu.

Để làm sáng tỏ vấn đề, ta nên hiểu thế nào là chấp trước. Có hai loại chấp trước: Loại thứ nhất được gây ra do trạng thái tâm hồn bị khuấy đục bởi dục vọng hoặc các yếu tố tâm linh tiêu cực khác và do đó cần phải được loại bỏ. Loại thứ hai là sự lôi cuốn bởi các đối tượng của lòng từ bi - sự lôi cuốn này không phải là kết quả của những tình cảm hay tư tưởng tiêu cực- do đó cần phải được đào sâu và củng cố.

Khi chúng ta thực tập thiền định về tánh không, chúng ta làm công việc giải trừ những kiến thức sai lầm về hiện tượng và sự vật, những kiến thức sai lầm đã làm cho chúng ta tin chắc rằng mọi vật đều bền vững và hiện hữu một cách độc lập. Thật là điều quan trọng để sửa chữa những kiến giải sai lầm này, tuy nhiên trong nỗ lực nhằm nâng cao tiềm năng của những phẩm chất

lành mạnh và tích cực cũng như loại bỏ các xu hướng tiêu cực, độc hại trong mỗi chúng ta, quả là điều khó khăn khi giữ cho ý thức của ta luôn luôn tỉnh táo để có thể phân biệt được cái nào nên trau dồi cái nào nên loại bỏ. Những tính năng phân biệt của chúng ta như thế vẫn còn nguyên vẹn.

Cũng cùng một tâm cảnh như thế, vị Bồ tát phải nhỏ đến tận gốc rễ và loại bỏ hoàn toàn tính kiêu căng tự phụ. Một vị Bồ tát khiêm nhường phải tự hạ mình trước mọi loài chúng sanh, đây là điều hoàn toàn tự nhiên. Điều này chẳng mấy may cản trở cái năng lực phi thường và lòng dũng cảm tuyệt vời của Bồ tát trong tâm nguyện giải thoát mọi loài chúng sanh ra khỏi khổ nạn. Tâm đại từ bi này, vốn đã không còn bị vướng mắc bởi mọi hình thức chấp trước tiêu cực, là một thí dụ chứng tỏ cho thấy thái độ dính líu tích cực ở một mức độ quan trọng lớn lao hơn cho phúc lợi của kẻ khác thay vì cho hạnh phúc của riêng cá nhân mình.

Một người biết sử dụng trí thông minh của mình song song với việc thực hành tu dưỡng tinh thần, tức là nếu cần thiết, sử dụng cả pháp cùng với những tính năng sáng tạo của tâm thần, họ sẽ học được cách khám phá ra những sắc thái vi tế giữa một bên chỉ biết chăm sóc đến bản ngã của mình, một hình thức của chấp trước, và bên kia là những tình cảm cao thượng biết cống hiến đời mình cho hạnh phúc tha nhân. Chỉ có sự hoà hợp duy nhất giữa pháp và trí huệ mới có thể đưa ta đến sự phát triển các tính năng vững chắc của nhận thức phân biệt. Thế cho nên tôi thường phát biểu rằng khi nói đến bản ngã tức là cũng đồng thời nói đến một ý thức tự giác vững mạnh. Một trong những hình thức biểu hiện của ngã tức là không quan tâm đến kẻ khác, không thèm đếm xỉa đến hạnh phúc của tha nhân và đi xa hơn nữa là khai thác mọi cơ hội nhằm mang đến lợi nhuận cho cá nhân mình, miễn sao cho mình vui thích là đủ! Thái độ tinh thần này dứt khoát là rất tiêu cực, cần phải loại trừ.

Ngược lại, một khía cạnh khác của ngã có thể được xem như là sự biểu hiện của niềm tự tin lớn lao, loại niềm tin khiến chúng ta có thể nói một cách mạnh dạn rằng: “Tôi có thể làm được việc này, việc kia. Tôi có khả năng mang lại những điều tốt đẹp cho mọi người. Tôi có thể đạt đến hoàn toàn giác ngộ để cứu độ chúng sanh.” Loại tình cảm này chắc chắn là không thể bị loại bỏ mà ngược lại cần phải được phát triển và củng cố. Như thế, những tiến bộ trên hành trình tu tập sẽ giúp cho tâm hồn ta ngày càng thư giãn, tỉnh lặng cùng một lúc với trạng thái hoàn toàn tỉnh thức, sáng suốt biểu hiện khả năng quán chiếu nội tâm và tập trung trí tuệ cao độ.

Thưa Ngài, có gì khác biệt giữa giận dữ và hận thù?

Cá nhân tôi phân biệt hai thứ tình cảm loạn động này như sau. Hận thù phát sinh ra do nổi oán hận người mà động cơ thúc đẩy chắc chắn không bao giờ phát xuất từ lòng từ bi. Tình cảm này vì thế phải được hoàn toàn loại bỏ. Giận dữ mặt khác chỉ là hệ quả của một phản ứng tình cảm cấp thời, mà theo kinh điển, vẫn có thể được sử dụng trong hành trình tu chứng. Giận dữ trong một vài trường hợp có thể được coi như là sự biểu lộ của lòng từ bi chẳng hạn như được sử dụng như là một chất xúc tác hay là một sức thúc đẩy cần thiết trước một hành động khẩn cấp.

Xin Ngài định nghĩa về khái niệm thế nào là có một kẻ thù?

Khi bạn “đỏ mặt” lên vì giận dữ một người nào đó, hãy hỏi cái tâm trạng nóng giận của bạn lúc đó kẻ thù là cái gì? Trong cuốn Nhập bồ đề hành kinh của Shantideva (Bhodicharyavavata), chương nói về lòng khoan dung và nhẫn nhục đã có một định nghĩa rất rõ về kẻ thù, tức là người trực tiếp hăm dọa đến đời sống của ta, của bạn bè quyến thuộc, của tất cả những gì là tài sản, sở hữu của ta, v.v... Bạn của những kẻ thù ta cũng được xem như là kẻ thù. Tuy nhiên với phương pháp tu tập chuyển hoá tư tưởng (Tây Tạng gọi là lodjong), một người có thể thiết lập được mối tương quan bình đẳng không phân biệt giữa mình và người khác, và do đó đi đến nhận thức rằng không có gì được gọi là thù hay bạn. Đây không phải là sự phủ nhận sự hiện hữu của khái niệm bạn thù: Thù vẫn là thù, bạn vẫn là bạn. Tuy nhiên phương pháp tu tập này chỉ cho ta thấy rằng ta không có lý do gì để phải giận dữ bất cứ ai được coi như là kẻ thù của ta, cũng như không nên vướng mắc vào một lối đối xử đặc biệt nào đối với những người được ta coi như là bạn bè, quyến thuộc. Nhìn ở góc cạnh này, hẳn ta là kẻ thù của tôi vì hẳn đã gây nên những thiệt hại cho tôi, nhưng nhìn ở một góc cạnh khác, tôi có thể xem y như một người bạn vì y đã cho tôi cơ hội thực tập nhẫn nhục và phát triển lòng khoan dung. Với quan điểm này ta không còn xem y như là kẻ thù địch, mà ngược lại rất hữu ích, hữu dụng đối với ta.

Dựa trên những giáo lý Phật giáo, làm thế nào để chúng ta học hỏi được những kinh nghiệm về các hành vi bạo động, như chiến tranh chẳng hạn?

Điều quan trọng nhất là tránh chuyện sát sanh. Ý tưởng cho rằng một người có thể được quyền tước đi mạng sống của kẻ khác phải được hoàn toàn tẩy sạch trong tâm trí của mọi người.

---o0o---

PHẦN THỨ HAI - TÂM LINH VÀ CHÍNH TRỊ

TỪ BI

Thay mặt toàn thể nhân dân Tây Tạng, tôi xin trân trọng cảm ơn tất cả quý vị, những người đã quan tâm sâu xa đến nền văn hoá và truyền thống của Tây Tạng trên cả hai bình diện tinh thần lẫn thể tục. Xin cảm ơn một lần nữa về những gì mà quý vị đang góp tay để gìn giữ cho những truyền thống này không bao giờ bị mai một.

Hôm nay tôi sẽ xin được hầu chuyện cùng quý vị về vấn đề bình an tâm hồn. Lý do mà nền văn hóa Tây Tạng có một tầm mức quan trọng như thế - ít nhất đối với tôi- vì nền văn hóa của chúng tôi có một tiềm năng lớn lao trong việc làm tăng tiến sự bình an tâm hồn. Trong một giai đoạn cực kỳ khó khăn như mọi người đều biết, xảy ra tại Tây Tạng hồi gần đây, một trong những yếu tố đã giúp chúng tôi giữ vững niềm tin, không mất hy vọng chính là nhờ bản sắc đặc biệt của nền văn hoá đó.

Mặc cho bao thử thách và tình huống khó khăn, nền văn minh này đã cho phép chúng ta bảo tồn được sự thanh thản và an bình tâm hồn. Gần đây tôi càng ngày càng có dịp được tiếp xúc với khá nhiều các nhà khoa học phương Tây, thảo luận cùng họ về những mối bức dọc, khủng hoảng tâm thần mà con người hôm nay đang mắc phải cũng như tìm kiếm những phương thức khả dĩ có thể chữa trị chúng. Họ đã đặt vấn đề tôi khá lâu về sức mạnh và tình trạng tâm thần của nhân dân Tây Tạng, và họ đã rất ngạc nhiên khi thấy mặc dù phải kinh qua những biến cố thương tâm, người Tây Tạng vẫn giữ được cho mình một trạng thái bình ổn tâm hồn. Điều này đã được đặc biệt ghi nhận ở một số người phải trải qua một thời gian dài trong các trại tù, lao động khổ sai của Trung Cộng.

Tôi xin được chia sẻ cùng quý vị một trường hợp điển hình. Vị phó trú trì của tu viện Namgyal mới lưu vong qua Ấn Độ gần đây, đã bị Trung Cộng bắt bỏ tù từ năm 1959, rồi sau đó được chuyển vào trại lao động khổ sai, và bị đày ải trong khoảng mười tám năm trời như thế. Sau khi đặt chân đến tu viện lưu vong của Ngài tại Ấn Độ, chúng tôi lại có dịp chuyện trò tán gẫu với nhau. Ngài đã kể lại cho tôi nghe về cuộc đời và những kinh nghiệm sống mà Ngài đã trải qua. Ngài có nói đến chuyện sau khi bị rơi vào tay Trung Cộng, Ngài ở vào một trạng thái khá nguy hiểm đối với một người tu

sĩ, đó là khả năng có thể đánh mất lòng từ đối với những kẻ đã hành hạ tra tấn Ngài. Đây là một nhận định rất đáng lưu tâm!

Tôi thường hay trêu chọc, bảo rằng suốt qua một thời gian dài gian khổ bị Trung Cộng hành hạ kỹ như thế mà khuôn mặt của ông ta chẳng hề đổi thay gì cả. Mặc dù ông ấy già hơn tôi, nhưng tóc lại còn ít bạc hơn tôi nữa - quý vị có thể không trông thấy tóc bạc của tôi đâu vì tôi mới cạo đầu sáng nay! Nhưng điều đáng nói hơn hết là ông ấy vẫn luôn giữ được trên môi một nụ cười tuyệt diệu. Theo tôi, tất cả có được đều do nền văn hoá của Tây Tạng, của Phật giáo.

Cũng có thể lấy kinh nghiệm khiêm tốn của tôi làm một thí dụ. Là một tu sĩ Phật giáo, tôi được đào luyện về tu tập, học hỏi về triết lý và giáo lý Phật giáo, nhưng chẳng có một chút chuẩn bị nào để đối phó với những yêu cầu của thời đại tân tiến. Thế mà tôi đã phải gánh vác những trách nhiệm khá lớn lao. Tôi đã bị mất tự do ở vào tuổi mười sáu và mất nước lúc lên hăm bốn tuổi. Tôi đã phải sống kiếp lưu vong trong suốt ba mươi bốn năm qua, làm thân tỵ nạn tại một xứ sở ngoại quốc. Trong suốt thời gian này, trong khi đang phục vụ cho cộng đồng Tây Tạng lưu vong, đất nước chúng tôi vẫn còn đang gánh chịu biết bao điều linh và thống khổ. Mặc dù với tất cả những thảm trạng như thế, tôi vẫn giữ được tâm hồn mình, bình an, thư thái.

Trong một vài trường hợp khách du lịch trở về từ Tây Tạng hoặc các trại tỵ nạn tại Ấn Độ thường có một ấn tượng sai lầm rằng người Tây Tạng hiện đang sống có vẻ rất hạnh phúc, luôn luôn mỉm cười, có gì là đau khổ đâu. Nhận định sai lầm này có thể là điều bất lợi duy nhất cho thái độ tinh thần của chúng tôi.

Làm thế nào để phát triển sự bình an và thanh thản tâm hồn? Tôi luôn nghĩ rằng bản tánh của con người là tốt đẹp. Thực tế mà nói, trong mỗi chúng ta không phải là không có những tình cảm ganh tỵ, hận thù, tuy nhiên tôi vẫn luôn tin rằng bản chất đích thực của con người vẫn là lòng yêu thương trìu mến và nhân ái. Từ ngày mở mắt chào đời cho đến khi thở hơi cuối cùng, sự hiện hữu của ta gắn bó chặt chẽ với yêu thương và nồng ấm tình người. Một thực tế mà mọi người đều biết là trẻ con nếu được nuôi dưỡng trong một gia đình đầy tình yêu thương thường có nhiều triển vọng phát triển đầy đủ nhân tính tốt đẹp, trong khi những đứa trẻ trưởng thành trong một bầu khí thiếu vắng tình thương, từ bi nhân ái chung cuộc đều có những thái độ tiêu cực trong đời sống cũng như tạo nên những căng thẳng bất cứ nơi nào mà họ có mặt. Sự hiện hữu hay thiếu vắng tình thương yêu, từ ái trong gia đình gây

nên một tác động rất hiển nhiên. Các y sĩ và nhà khoa học cho biết rằng trạng thái tâm hồn tĩnh lặng là một yếu tố then chốt cho sức khỏe của con người. Thêm vào đó, những tuần lễ đầu tiên sau khi chào đời, những tiếp xúc thể xác giữa đứa bé và người mẹ hay bất kỳ ai đó, là một yếu tố quan trọng hàng đầu cho việc đánh thức và phát triển bộ óc của đứa trẻ.

Chúng ta ai cũng biết rằng những lúc mà tâm trạng mình đang phấn chấn vui vẻ, có cảm tưởng như cả thế giới đang mỉm cười với mình, ta sẽ chấp nhận những khó khăn hay tin buồn một cách dễ dàng hơn là lúc mà tâm hồn ta đang buồn bã, hoang mang giao động hay bất ổn, lúc đó chỉ cần một biến cố nhỏ cũng đủ làm cho ta nô bùng những tình cảm tiêu cực. Nếu đời sống của chúng ta cứ luôn bị những tình cảm tiêu cực này chế ngự, chúng ta sẽ không còn ăn ngon miệng, bị mất ngủ hoặc đau ốm bệnh hoạn mà kết quả là đời sống của chúng ta sẽ bị thu ngắn lại. Tình trạng thư thái tâm hồn vì thế rất quan trọng.

Con người sống trong xã hội phương Tây thường rất chính xác như một bộ máy, họ thích hoạt động một cách tự nhiên hơn là do động cơ thúc đẩy. Theo tôi, động cơ thúc đẩy mới là điều quan trọng, bởi lẽ chúng ta rất khó có thể phê phán giá trị của một hành động nếu không liên hệ đến cái gì đang nằm đằng sau hành động đó. Nói cho cùng, năng lực của đời sống, của hoạt động nhân loại chính là ý hướng. Nó diễn ra trong tư tưởng của chúng ta, cũng giống như sự hiện hữu của vô vàn các phẩm vật trên thế gian này - có cái ích lợi có cái độc hại- mà ta luôn cố gắng tìm cách thu thập hay loại bỏ; trong thế giới nội tâm, trong tâm hồn của ta cũng thế, cũng chất chứa đủ trăm, ngàn loại tư tưởng khác nhau. Có cái rất hữu ích vì chúng mang đến cho chúng ta hạnh phúc, cho tâm hồn ta thư thái và thêm sức mạnh. Nhưng có cái gây phiền nhiễu ta, làm cho ta mất tinh thần, khủng hoảng và thậm chí đẩy ta đến chỗ tự vẫn.

Tư tưởng và tình cảm vì thế có thể là tích cực hay tiêu cực. Cho nên điều trước tiên ta phải nhận chân giá trị của nó trước khi bồi dưỡng những cái tích cực và loại bỏ những cái tiêu cực. Bằng cách đó, chúng ta có thể đào luyện được sự bình an tâm hồn. Mấu chốt của vấn đề là khả năng phân biệt được những tư tưởng nào có ích hay không. Phương cách hay nhất là chúng ta không nên để cho mình bị vướng mắc bởi những tư tưởng, tình cảm đó. Giảm đi nhất là xem chúng như một phần của tổng thể của ta và không có gì để phải bận tâm với chúng. Những khi mà chúng ta phải đối đầu với vấn nạn hay hiểm nguy, tình cảm giận dữ và hận thù có vẻ như che chở ta, cho ta những nguồn năng lực mới. Tuy nhiên sự chấp trước âm thầm len lỏi sâu

vào tâm hồn ta; và ta chào đón chúng như một người bạn cố tri thân ái. Chung cuộc, người “bạn cố tri” này sẽ là kẻ lừa phỉnh ta không thương tiếc. Trong số những loại tình cảm này, giận dữ và sợ hãi chẳng hạn, sẽ nhanh chóng phơi bày bộ mặt thật của chúng, còn những tình cảm khác như chấp trước sẽ lần hồi tạo nên những hệ quả tiêu cực theo với thời gian. Một khi mà chúng ta biết rõ được bản chất của các thái độ tiêu cực và nhận diện một cách đúng đắn các hậu quả do chúng mang lại, ta sẽ rất dễ dàng cảnh giác chúng.

Từ đó chúng ta có thể bắt đầu giải trừ chúng đêo vun xói các tình cảm tốt đẹp -từ bi, hỷ xả và thiện cảm. Bằng cách này chúng ta có thể trưởng dưỡng những tình cảm tích cực và làm suy yếu dần những tình cảm tiêu cực. Ngay cả cho dù chúng vẫn còn tiếp tục xuất hiện cũng sẽ chỉ là những tình cảm thoáng qua, không lưu lại một dấu ấn rõ rệt nào trong tâm trí chúng ta. Trong một vài trường hợp, tốt nhất là ta cứ việc bày tỏ nỗi giận dữ hay hối hận đối với những việc làm trong quá khứ để loại trừ những cảm giác này. Tuy nhiên, một cách tổng quát, nên lưu ý rằng nếu ta cứ để cho sự giận dữ và các tình cảm tiêu cực khác bộc phát một cách dễ dàng, chúng sẽ trở thành thói quen và lần hồi biến ta thành một người nổi nóng khá thường xuyên. Đó là lý do tại sao mà tôi cho rằng chúng ta cần phải áp đặt một số biện pháp kỷ luật để rèn đúc tâm hồn mình. Thứ kỷ luật này không thể được áp đặt từ bên ngoài; chúng phải được áp đặt tự bên trong do trí thông minh sẵn có của mỗi người. Bằng cách này ta sẽ chấp nhận chúng một cách dễ dàng.

Để huấn luyện tâm hồn, thời gian là một yếu tố quan trọng hàng đầu. Đừng bao giờ trông chờ việc ta có thể hoàn toàn chuyên hóa trong một vài phút, hay thậm chí một vài tuần, khi nghĩ rằng ta đang đón nhận ân sủng từ một bậc giác ngộ có thể giúp cho ta đạt đến kết quả một cách nhanh chóng. Đó là một thái độ hoàn toàn không thực tế. Công việc tu tập đòi hỏi thời gian, trong nhiều năm, có khi nhiều thập kỷ. Thế nhưng nếu chúng ta kiên trì, nắm vững mục tiêu và mọi phương tiện để đạt đến cứu cánh, chắc chắn ta sẽ thu hoạch được những tiến bộ theo thời gian.

Làm thế nào để chúng ta giảm thiểu dần sự giận dữ và thù hận? Trong một vài trường hợp, ví dụ như nếu động cơ thúc đẩy là lòng từ bi, giận dữ có thể là một khía cạnh tích cực. Thù hận ngược lại, luôn luôn là một tình cảm tiêu cực. Chúng ta phải đo lường và nhận thức được bản chất độc hại của những loại tình cảm khốn khổ này như lòng thù hận chẳng hạn. Như tôi đã từng phát biểu trước đây, sự hận thù làm cho chúng ta mất đi cả sức khỏe lẫn bạn bè cũng như nó sẽ làm ung thối cả cuộc đời ta. Những tình cảm tiêu cực gây

nên nhiều vấn nạn ở mọi cấp độ khác nhau: cá nhân, gia đình, cộng đồng, quốc gia, cũng như cả quốc tế. Lịch sử nhân loại cho chúng ta thấy rằng những kẻ gây nên những khổ đau khôn cùng cho kẻ khác thường bị thúc đẩy bởi nỗi giận dữ vô bờ và lòng tham lam quá độ. Thái độ như thế đã được bắt nguồn từ vô minh. Điều này không có nghĩa rằng những người này có tâm địa ác độc, chung quy họ cũng chỉ là những con người. Tuy nhiên họ đã để cho tâm trí của mình bị chế ngự và hướng dẫn một cách mù quáng bởi những tình cảm tiêu cực, biến họ trở thành những kẻ sát nhân.

Nhìn vào lịch sử nhân loại một lần nữa ta sẽ thấy rằng tuyệt đại bộ phận những thành công kiệt xuất đều được thực hiện bởi những con người có lòng vị tha và tâm hồn bình ổn. Đa phần những nhạc sĩ tài danh những nhà nghệ sĩ lớn đều có một cuộc sống nội tâm an bình. Dĩ nhiên không phải là không có ngoại lệ, tuy nhiên một cách tổng quát mà nói, nhà nghệ sĩ rung lên những tiếng tơ đồng phát xuất từ sự tĩnh lặng nội tâm nhằm giải bày những nỗi lòng sâu kín của mình. Bằng cách đó, nhà nghệ sĩ tạo ra niềm hạnh phúc và mang đến nguồn cảm hứng cho kẻ khác.

Chúng ta cũng có thể rút ra một bài học trong thời cận đại qua tấm gương của Mahatma Gandhi, một nhân vật kiệt xuất có ý thức kỷ luật tự giác cao. Ông ta sống rất thỏa mãn hạnh phúc với những nhu cầu tối thiểu. Mặc dù được đào tạo từ nền giáo dục Tây phương và ý thức được những đặc quyền đặc lợi của một cuộc sống tiện nghi vật chất và những cơ may mà nền văn minh đó mang lại, ông đã chọn lựa sống một cuộc sống tuyệt đối đơn giản tại Ấn Độ, chẳng khác gì một kẻ ăn mày. Điều này phản ánh một tinh thần kỷ luật tự giác và một tâm hồn vị tha cao quý. Tất cả mọi khía cạnh tích cực mà con người cố gắng để hoàn tất đều là kết quả của những tình cảm tích cực này của tâm hồn.

Kinh nghiệm của chính bản thân tôi, cũng như của nhiều người khác, cho ta thấy ở mức độ nào các thái độ tinh thần tích cực mang lại hạnh phúc cho cá nhân mình và cho người khác, và ở mức độ nào các thái độ tiêu cực trở nên tàn hại. Trên căn bản đó mỗi cá nhân cần tự mình nỗ lực vận dụng những năng lực sẵn có để phát triển tâm hồn mình.

Con người sinh sống trong một môi trường xã hội nhất định. Mặc dù ai cũng công nhận rằng tốt nhất là chúng ta có nhiều bạn và không có kẻ thù, nhưng rồi mọi người đều có cả bạn lẫn thù trong cái đám đông đó. Nhưng bạn và thù thật ra không hiện hữu y như thế. Tình thân hữu và sự thù địch chỉ là kết quả của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó yếu tố hàng đầu chính là thái độ

tin thần của chúng ta. Khi chúng ta mở rộng vòng tay ra với tha nhân và sẵn sàng cống hiến tình thân hữu và thân ái của ta đối với họ, lập tức chúng ta đã tạo dựng nên một bầu khí tốt lành. Ngay cả không nhận thức được điều này, họ cũng sẽ tiến đến ta bằng một khuôn mặt rạng rỡ nụ cười - không phải là khuôn mặt căng thẳng hay nụ cười giả dối mà là sự chân thành cởi mở. Ngược lại nếu ta chỉ sống bằng những ác niệm, những tư tưởng tiêu cực, không thèm đếm xỉa đến quyền lợi và nguyện vọng của tha nhân; hay nói một cách khác, chúng ta chỉ nghĩ đến cá nhân mình và có khuynh hướng khai thác, lợi dụng kẻ khác cho những mục tiêu cứu cánh của mình, tình huống sẽ trở nên tồi tệ. Cuối cùng rồi ngay cả những người thân cận nhất trong gia đình cũng sẽ lánh xa ta. Như vậy, vấn đề đã trở nên rõ ràng rằng bạn hay thù chẳng qua chỉ là sản phẩm của chính thái độ của chúng ta.

Một số khác đã suy nghĩ một cách sai lầm rằng tiền bạc có thể mang đến cho ta bạn bè. Không chắc như vậy -bởi vì nó đồng thời cũng mang đến kẻ thù! Hãy dừng lại một chút và suy nghĩ về những người đang chào đón ta với nụ cười rộng mở trên khuôn mặt: Họ thật sự là bạn ta hay chỉ là bạn của túi tiền mà ta đang có? Không thể biết được. Bao lâu mà ta còn tiền, có thể họ sẽ đến cùng ly sâm banh với ta và mọi chuyện đều diễn ra một cách tốt đẹp. Thế nhưng khi ta bắt đầu rỗng túi, bạn bè đều lần lượt biến mất như là một phép lạ. Bây giờ thì rất khó mà điện thoại cho họ, hoặc có thể ta lại bị họ cúp máy không chừng. Tiền bạc và của cải vật chất dĩ nhiên là cần thiết nhưng chúng không phải là vật thiết thân. Sự giàu có thật sự chỉ được tìm thấy bên trong của mỗi con người.

Từ bi, hỷ xả, hy vọng và nhẫn nhục là những tình cảm tốt đẹp mà tất cả các tôn giáo lớn đều cố gắng phát huy và củng cố. Bạn không nhất thiết phải là người có tín ngưỡng -mọi người đều có quyền có tín ngưỡng hay không-mới có thể làm tăng tiến những thái độ tích cực này trong tâm hồn mình. Chúng ta nên nhớ rằng các tôn giáo lớn của thế giới đều chuyên chở chung một thông điệp và khuyến khích phát triển những đức tính tốt đẹp của con người. Mặc dù giáo điều của mỗi tôn giáo có thể khác nhau nhưng tựu trung, thông điệp chính đều giống nhau. Trên căn bản của mẫu số chung này, thông điệp của thương yêu và từ bi sẽ được tung ra khắp tận cùng thế giới nếu tất cả những ai đang bước đi trên hành trình tâm linh cùng ngồi lại làm việc với nhau trong tinh thần hoà điệu và tương kính.

Tuy nhiên nếu những kẻ luôn mạnh miệng cổ võ những phẩm chất tốt đẹp của con người lại quay ra cãi vã chỉ trích lẫn nhau thì làm sao họ lại có thể

rao truyền thông điệp này đến kẻ khác? Chắc chắn mọi người sẽ nói rằng, với chút ít mai mỉa: “Coi bọn họ kia! Khoan dung và tương kính ở chỗ nào? Ngay cả bọn họ còn chẳng chịu được nhau thì nói gì ai.” Thế nên nếu chúng ta muốn giúp đỡ nhân loại một cách thực tiễn, chúng ta phải bắt đầu bằng việc biến mình thành một tấm gương tốt của lòng tương kính, sự hoà hợp và tinh thần hợp tác trước mắt nhìn của thế giới. Nhìn từ xa, những cách biệt có vẻ như rất lớn lao. Tuy nhiên nếu ta chịu khó tiếp cận với tha nhân và chia sẻ những kinh nghiệm của họ, chúng ta sẽ biết cách làm thế nào để hòa điệu với kẻ khác cho dù có những khác biệt về đức tin, giáo lý; và làm thế nào để cùng nhau phát triển các khía cạnh tích cực của đời sống nhân loại. Cho nên việc quan trọng hàng đầu là duy trì mối quan hệ tốt đẹp, và các phong trào tôn giáo khác biệt cần nên chia sẻ, giao tiếp cùng nhau. Cho dù tất cả những xung đột do nguyên nhân bất đồng tín ngưỡng xảy ra tại Bosnia hay Phi Châu, luôn luôn vẫn có những bước khích lệ hướng về việc hòa giải. Tuy nhiên cần có những nỗ lực kiên trì trong hướng đó!

Thưa Ngài, gần đây chúng tôi có dịp được đọc một bản tài liệu liên quan đến nỗi thống khổ của Tây Tạng, trong đó kể cả lời khai của một nhà sư bị tù đầy hơn ba mươi ba năm trời - hai mươi bốn năm trong nhà tù và chín năm trong các trại lao động khổ sai. Ông ta đã trải qua những đau đớn bởi những nhục hình tra tấn khó tưởng tượng nổi, biến ông trở thành kẻ tàn phế suốt đời. Như thế bằng cách nào chúng ta có thể đạt được sự bình an tâm hồn vốn hàm chứa thanh thản và đức hạnh khi chúng ta được nghe những câu chuyện như thế? Phải chăng bày tỏ nỗi giận dữ và làm một cái gì đó một cách thực tiễn là những đáp ứng tương xứng nhất?

Điều quan trọng nhất là ta không thờ ơ lãnh đạm đối với những chuyện như thế, ta cảm nhận sâu xa tình huống này nhưng trong một chiều hướng xây dựng hơn, không biết quý vị có hiểu điều tôi muốn nói không. Chúng ta không nên để cho mình bị tràn ngập bởi những cảm thức đến độ tê cóng. Tôi không chắc là tôi có hiểu rõ câu hỏi của quý vị hay không, tuy nhiên nếu vấn đề đặt ra là để duy trì sự an bình nội tâm một cách có hiệu quả khi phải đối đầu với những tình huống như quý vị vừa trình bày, điều này tùy thuộc một phần lớn vào mức độ phát triển tinh thần của mỗi cá nhân.

Với những thử thách khủng khiếp mà Ngài và dân tộc Ngài đang trải qua và tiếp tục chịu đựng, có khi nào Ngài nghĩ đến thiên nhiên, đến hoa viên cây cảnh? Ngài có quan niệm rằng chúng là những biểu hiện rõ nét của nền văn minh? Theo ý kiến của Ngài, cảnh trí có cho ta một thông điệp nào không?

Những hoa viên, cảnh trí có thể giúp ta tìm ra được sự bình an tâm hồn, giúp ta nhận thức, đưa ta đến con đường minh triết?

Tôi tin chắc rằng mỗi khi tinh thần ta bị khủng hoảng, nếu ta chịu khó bước ra ra bên ngoài ngắm nhìn phong cảnh, thở hít bầu không khí trong lành và lắng nghe chim chóc ca hát, tâm hồn chúng ta sẽ tạm thời lắng xuống. Nói cho cùng, mặc dù với tất cả kiến thức và khả năng, chúng ta vẫn là một phần tử của thiên nhiên, là một sản phẩm của thiên nhiên. Tổ tiên của chúng ta hàng ngàn năm trước đã sống rất gần gũi với thiên nhiên. Hôm nay trong chúng ta vẫn còn lưu lại những dấu vết của đời sống đó: ngay cả trong những ngôi nhà tân tiến nhất, chúng ta vẫn thích trang hoàng đồ đạc trong nhà bằng gỗ và cây kiểng xanh tươi -cái đó như đã ở trong máu huyết của chúng ta.

Trong quá khứ, tất cả cuộc sống con người hầu như nương dựa vào cây cối. Hoa là vật điểm trang, trái cây là thực phẩm, lá và vỏ cây cho ta áo quần và nơi trú ẩn. Chúng ta lẫn trốn trên những cành cây để đề phòng thú dữ. Chúng ta dùng củi để sưởi ấm khi lạnh giá, và khi về già chiếc gậy nâng đỡ ta trước sức nặng của thời gian, đó cũng là vũ khí để ta tự bảo vệ mình. Chúng ta đã gắn bó với cây cối như thế. Bây giờ, trong các văn phòng cực kỳ hiện đại, chung quanh ta là những máy móc tối tân, những dàn vi tính với hiệu suất cao, ta dễ dàng quên đi những mối liên hệ chặt chẽ với thiên nhiên. Cũng là chuyện rất bình thường khi ta cố gắng cải thiện phẩm chất của đời sống thông qua những tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên đồng thời một điều cũng khá quan trọng là nếu ta biết được những giới hạn của sự tiến bộ đó và giữ cho mình tỉnh táo để thấy một sự thực là ta vẫn còn nương tựa vào thiên nhiên. Nếu môi trường sống của chúng ta bị thay đổi đến tận gốc rễ, chúng ta sẽ không còn cách gì để tự bảo vệ chính mình. Đó là lý do tại sao cả tư duy lẫn hành động của chúng ta đều nên đi theo con đường Trung Đạo.

Trong trí tưởng của người Tây phương, thường có sự mù mờ giữa sự ức chế tình cảm và sự tìm kiếm an bình nội tâm. Khi chúng ta ức chế một cái gì đó, chúng ta thường mang những gì được coi là vấn nạn trong đời sống của mình đem đi dấu biệt vào một xô xỉnh nào đó và nghĩ rằng ta có thể quên chúng đi để có thể tiếp tục sống mà khỏi phải đối diện với chúng. Thưa Ngài, Ngài có suy nghĩ gì về nghệ thuật ức chế này?

Tôi nghĩ là tôi đã từng đề cập phớt qua đến vấn nạn này khi nói rằng, trong một số trường hợp, cụ thể là sự sợ hãi chẳng hạn, không nhất thiết là một

điều xấu khi bạn cứ cho những tình cảm này bộc phát ra để rồi loại bỏ chúng. Tuy nhiên điều này không phải là không có những mối hiểm nguy. Thực vậy, nếu ta thiếu ý thức kỷ luật tự giác và cứ để mặc cho tất cả mọi loại tình cảm xâm nhập tâm trí ta tuôn ra một cách tự nhiên, lấy cớ là ta phải để cho nó bộc phát, chúng ta sẽ đi đến chỗ quá trớn và không chừng vi phạm cả luật pháp quốc gia. Trên bình diện xã hội hay cá nhân, chúng ta cần có một thứ kỷ luật nội tâm để hướng dẫn tư duy của ta theo một chiều hướng xây dựng. Những tình cảm của con người thường không có giới hạn, và sức mạnh của những tình cảm tiêu cực là vô tận.

Tuy nhiên tôi không nghĩ rằng trong trường hợp như thế chúng ta có thể gọi đó là ức chế. Ngược lại, đây là vấn đề có vẻ rất tích cực. Chúng ta học hành và tu tập với mục đích từng bước loại bỏ sự vô minh. Tu tập nhiều khi không phải là chuyện dễ dàng. Mỗi khi mệt mỏi ta tưởng như sẽ không còn thể nào tiếp tục được nữa. Thế nhưng khi bắt đầu ý thức được những lợi lạc của sự tu tập, chúng ta sẽ tự thiết định cho mình một thứ kỷ luật và nỗ lực vượt theo. Bằng học tập, chúng ta mở rộng tầm kiến thức của mình, nhưng điều đó không có nghĩa là ta ức chế được vô minh!

---o0o---

ĐẠO ĐỨC VÀ XÃ HỘI

Một số nguyên tắc đạo lý cần thiết cho nhà chính trị như thế nào thì cũng cần thiết cho nhà tu hành tôn giáo như thế.

Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Hôm nay xin được hầu chuyện cùng quý vị về vấn đề đạo đức trong đời sống xã hội; tức là cái gì cấu thành điều thiện, cái gì được xem như một hành vi lương thiện. Trước tiên ta cần phân biệt ra hai thể giá đạo đức mà theo tôi, cái thứ nhất có quan hệ mật thiết với tôn giáo, tâm linh còn cái kia thì không. Một vài tiêu chuẩn luân lý trong đó có công bình và lương thiện được coi như gắn bó với đời sống tâm linh, tuy nhiên một cách tổng quát, tôi hoàn toàn tin tưởng vào giá trị chân thực của một số nguyên tắc đạo lý được áp đặt nhằm tạo nên phúc lợi cho chính chúng ta cũng như cho tha nhân.

Khi ta nói rằng một hành động là vô luân hay sai trái cũng có nghĩa là nó gây ra những tác hại đối với kẻ khác. Chúng ta cũng cần phải biết phân biệt giữa hậu quả tức thời, trước mắt của một hành động và những hậu quả cơ bản, lâu dài của nó. Một hành động có thể được xem như mang lại lợi ích trong thời điểm này nhưng về lâu về dài có thể biến thành những hệ quả tiêu

cực. Cũng thế, có những hành động thoát tiên gây ra những khó khăn, nhưng trải qua một thời gian dài lại mang đến những kết quả hoàn toàn tích cực. Cho nên trong bất cứ trường hợp nào, vấn đề chính là hãy nhìn vào hệ quả cơ bản của nó.

Thế cho nên trên quan điểm này chúng ta sẽ nói về đạo đức hay luân lý - ngay cả đối chiếu với cuộc sống súc vật; nói một cách khác, làm thế nào mà chúng mang lại phúc lợi cho đồng loại. Có những loại thú vật sống thành từng bầy đàn đã biểu lộ những dấu hiệu của lòng vị tha, dĩ nhiên là có phần hạn chế, tuy nhiên tất cả đều có gì khác nhau nếu ta nhìn trên khía cạnh vị tha là sự quan tâm đến những kẻ chung quanh mình. Trong số những hành động của thú vật mà ta có thể quan sát được - chúng không cần biết đến luật pháp, tôn giáo hay hiến pháp- ta có thể phân biệt ra được cái nào tốt, cái nào xấu. Nếu có một thứ luân lý giữa thú vật, chúng cũng không cần phải quan tâm rằng chúng có tín ngưỡng hay không, lại càng có thêm lý do để chúng hiện hữu giữa con người.

Một hành động trên nguyên tắc được xem là tích cực hay tiêu cực, lợi lạc hay tác hại đều tùy thuộc vào ý hướng thúc đẩy ở đằng sau. Một hành động thoát xem như thô lỗ hay cưỡng chế có thể coi là đúng đắn nếu được thúc đẩy bởi động cơ vô cùng sâu sắc, đáng tán dương cũng như nó mang lại phúc lợi cho kẻ khác. Ngược lại, đôi khi có những ý hướng, mục tiêu vô cùng gian trá quý quyết lại được che dấu bằng hành động bề ngoài thoát trông có vẻ rất cao thượng. Đối với tôi, một hành động được coi là thiện nếu được thúc đẩy bởi lòng vị tha, bởi ý hướng khát khao muốn làm điều tốt cho kẻ khác, trong khi đó một hành động được gọi là ác nếu được thúc đẩy bởi ác tâm, ý hướng muốn gây tác hại cho tha nhân. Trong chiều hướng này ta có thể thiết định được một chuỗi nguyên tắc đạo lý mà không cần phải dựa vào các khái niệm tôn giáo hay tín ngưỡng. Hơn thế nữa, súc vật thường rất nhạy cảm trước thái độ của chúng ta: ví dụ như ta tiến đến một con chó với những ý xấu được che dấu, nó sẽ nhận ra và cảm được chuyện đó. Ngược lại nếu ta đến với y trong một tâm trạng cởi mở, yêu thương, triu mến, nó cũng cảm thấy được và bởi vì nó biết rằng ta không lừa dối nó, nó sẽ rất hạnh phúc để được thấy ta. Thế nên, trong mỗi tương quan, ngay cả súc vật cũng yêu chuộng sự thành thật và đau đớn trước những dối trá.

Tôi tin chắc rằng trong thâm tâm của mỗi người đều có khuynh hướng tự nhiên là yêu chuộng sự ngay thẳng thành thật và nhân ái, bởi vì mỗi chúng sanh đều khát khao hạnh phúc và ý hướng muốn thoát khỏi khổ đau. Và hơn thế nữa, mỗi cá nhân đều có quyền được đảm bảo một cuộc sống hạnh phúc

và chấm dứt khổ đau. Đây là một quyền lợi bình đẳng của con người. Tôi thường hay phát biểu nhận định căn bản này như sau: Ý nghĩa, mục tiêu của đời sống con người là vươn tới thịnh vượng và hạnh phúc. Có thể có người không đồng ý với quan điểm đó, tuy nhiên đối với tôi có rất nhiều lý do để tin tưởng rằng điều này là đúng.

Quả thực, chúng ta hoàn toàn không biết chắc những gì sẽ xảy ra trong tương lai, con người vẫn sống với niềm hy vọng rằng mọi chuyện đều sẽ xảy ra tốt đẹp cho họ; họ nhìn về tương lai với sự mong chờ như thế. Một ngày nào đó khi một người đánh mất đi niềm hy vọng, nếu không tự vẫn, họ cũng sẽ rơi vào trạng thái hoàn toàn tuyệt vọng và cuộc sống của họ sẽ tàn lụi. Không thể nào hoàn tất được đời mình khi chúng ta sống trong tâm trạng hoàn toàn chán nản. Tuy nhiên nếu chúng ta luôn giữ cho niềm hy vọng ở tương lai không bao giờ thui chột, chúng ta sẽ có khả năng vượt qua mọi nỗi khó khăn để sống. Vì lẽ đó, tôi luôn nghĩ rằng mục đích của đời sống con người là tìm kiếm hạnh phúc.

Tôi tin chắc rằng hạnh phúc tinh thần luôn quan trọng hơn khoái lạc thể xác. Cái gì đã làm cho tinh thần ta hạnh phúc hay đau khổ? Tất cả đều dựa trên những mối liên hệ của ta với tha nhân. Nếu mọi người chung quanh quan tâm ưu ái đến ta, đối xử tốt với ta cũng như cho ta biết những thiện ý của họ, tâm hồn ta như được bồi dưỡng và cảm thấy hân hoan vui vẻ. Ngược lại, nếu tha nhân đối xử với ta một cách tệ bạc, ác độc, chúng ta sẽ vô cùng đau đớn. Trong sự săn sóc nuông chiều và thương mến của kẻ khác tâm hồn ta cảm thấy thoải mái và tự động dẫn đến sự thư giãn thể xác. Tâm hồn ta càng hạnh phúc bao nhiêu, thể xác ta cũng sẽ hưởng phúc lợi lớn lao như thế. Thế cho nên tôi luôn tin rằng nhân ái, thương yêu và triu mến là những thái độ tình cảm rất quý giá, quan trọng trong đời sống con người.

Có rất nhiều nghề nghiệp khác nhau trong môi trường sinh hoạt của nhân loại -ví dụ như những người hoạt động trong lãnh vực giáo dục, luật pháp, thương mại, chính trị- đều có thể được đánh giá là hữu ích cho nhân sinh căn cứ vào thái độ và ý hướng được biểu lộ qua những thành tựu của họ. Không cần biết ta sinh hoạt trong ngành nghề nào, nếu ta có ý hướng cống hiến đời mình cho lợi ích của kẻ khác, cung cách cư xử của ta sẽ có cơ may trở nên hữu ích; trong khi đó có những lãnh vực hoạt động thường được đánh giá là tốt, như tu hành chẳng hạn, trong thực tế lại có thể gây nên những điều tệ hại hơn là tốt lành, nếu động cơ được thúc đẩy không phải là nỗi khát khao được giúp đỡ đồng loại. Cho nên ngay cả sự can thiệp quân sự giới hạn mà động

cơ thúc đẩy cực kỳ xác thực và vị tha, về lâu về dài có thể được minh chứng là có tính cách xây dựng.

Chúng ta đang sống trong một xã hội tân tiến, ngay trung tâm của những thành tựu vượt bậc của nền khoa học kỹ thuật và những tiến bộ vật chất đáng kể, ta đang có nguy cơ đánh mất những giá trị của con người. Bởi vì đời sống của chúng ta đang bị máy móc hóa và thiếu quân bình, tại sở làm cũng như gia đình, bất cứ chuyện gì cũng máy móc (dĩ nhiên là thiếu nhân tính), những phẩm chất của con người đã và đang mất đi phần nào tính cách quan trọng. Quan niệm cho rằng giàu có tự nhiên sẽ mang đến thỏa mãn và hạnh phúc nay đang trở nên phổ biến. Tuy nhiên nếu chúng ta đem so sánh niềm hạnh phúc của một con người đang sống trong cảnh nghèo hèn nhưng giữa một khung cảnh đầy tình người, tràn ngập thương yêu và nhân ái với một người khác tuy cực kỳ giàu có nhưng phải sống trong một bầu khí khó khăn bực bội, bị vây bủa bởi những khuôn mặt thù nghịch, thiếu thân thiện, một điều hiển nhiên ai cũng thấy rằng người thứ nhất là kẻ có hạnh phúc hơn.

Cho dù nhìn trên bình diện tính tình, tâm trạng, hoặc lối sống, người ta thấy rằng trẻ con được nuôi dưỡng trong một bầu khí gia đình hoà thuận, có giáo dục thường thành công hơn trong cuộc đời hơn là những đứa trẻ trưởng thành trong một môi trường khó khăn, khắc nghiệt thiếu vắng tình thương yêu, triu mến.

Thân xác chúng ta không phải là một sản phẩm của máy móc; cho nên nó hoạt động và phát triển khác biệt. Những tiện nghi vật chất bao quanh chúng ta có thể là những nguyên nhân và điều kiện tạo nên những thoải mái thể xác, tuy nhiên vì thân xác ta không phải là một bộ máy, tất cả những điều đó vẫn chưa đủ. Những yếu tố mang lại hạnh phúc phải được vun trồng từ bên trong của mỗi chúng ta. Thật là một lầm lẫn lớn lao nếu tin rằng chỉ cần những điều kiện vật chất là đủ để mang lại hạnh phúc; những nguyên nhân thực sự thật ra phải được phát triển từ nội tâm.

Đó là lý do tại sao tôi luôn tin rằng bản chất đích thực, phẩm chất nguyên thủy của con người bao gồm lòng thương yêu, và triu mến. Thế nên khi chúng ta bày tỏ lòng thương yêu, vị tha của mình, chúng ta không thể làm gì khác hơn ngoại trừ cảm thấy thỏa mãn bởi vì chúng ta đang hành động phù hợp với thiên lương của mình. Nếu chúng ta làm điều trái ngược, tức là chúng ta đã phản lại bản tánh căn bản của mình và điều này sẽ làm cho ta bị tổn thương. Cho dù bản tánh căn bản của chúng ta là tốt đẹp, trong thực tế sự

giận dữ, ganh tị, độc ác vẫn là những mặt trái trong nhân cách con người. Kinh qua lịch sử nhân loại người ta thấy không thiếu gì những vụ gây hấn và những kẻ thích thú khi làm những điều tàn ác được diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, điều này đã khiến nhiều người cho rằng bản tánh của con người là xấu ác và bạo động - một quan điểm không phải hoàn toàn là không có cơ sở. Ai cũng biết rằng, nếu một người cứ phải sống trong giận dữ hai mươi bốn giờ trong ngày thì chắc là khó có thể sống lâu, trong khi đó một người mà tinh thần luôn luôn đầy ắp thương yêu sẽ có một cuộc sống hạnh phúc, êm đềm lâu dài. Mặc dù tham dục và độc ác là một phần của tâm hồn con người, tôi vẫn luôn tin rằng những lực chủ động trong ta vẫn là tình thương yêu và nhân ái.

Điều quan trọng trước tiên là chúng ta phải hiểu ý nghĩa của hai tiếng thương yêu. Thương yêu là nỗi khát khao trông thấy hạnh phúc được mang lại cho những ai bị tước đoạt. Ta trải lòng từ ra với những kẻ đang khổ đau, và mong cầu cho họ xa lìa mọi khổ nạn. Chúng ta thường có thói quen trìu mến yêu thương những ai thân cận với ta nhất, kể đến là bạn bè, chứ chẳng hề quan tâm đến kẻ lạ, và đối với những kẻ làm hại ta thì chẳng bao giờ. Điều này cho thấy khi tình yêu thương chỉ hướng đến những người gần gũi nhất với ta, nó đã bị nhuộm màu sâu đậm bởi chấp trước và tham ái và đó không phải là tình yêu thương trọn vẹn. Tình thương yêu đích thực phải được san sẻ đồng đều đến mọi người, không hạn định vào những người thân, bởi vì nó được xây dựng trên căn bản nhận thức rằng tất cả mọi người, giống như chúng ta, đều mong cầu tìm kiếm hạnh phúc và chạy trốn khổ đau. Hơn thế nữa, nó còn phải dành cho mọi con người quyền được tìm kiếm hạnh phúc và giải phóng khỏi đau khổ. Như thế, tình thương yêu đích thực mang tính chất vô tư, nó bao gồm tất cả mọi người không phân biệt, ngay cả đối với kẻ thù ta.

Đối với từ bi, ta không nên lầm lẫn nó với lòng thương hại vốn bị đồng hoá với sự khinh rẻ và cho mình cái ấn tượng rằng mình đang ở một vị thế cao hơn những người đang đau khổ. Lòng từ bi thật sự hàm chứa nguyện vọng chấm dứt mọi khổ đau cho tha nhân và một ý thức trách nhiệm đối với những người đang đau khổ. Ý thức trách nhiệm này có nghĩa là chúng ta muốn dẫn thân vào việc tìm kiếm những phương thức nhằm xoa dịu những ai đang gặp phải khó khăn. Tình yêu thương thật sự đối với tha nhân sẽ được chuyên hóa thành lòng can đảm và sức mạnh. Một khi can đảm lớn mạnh, sự sợ hãi tan biến; đó là lý do tại sao lòng nhân ái và tình huynh đệ được coi như là cội nguồn của sức mạnh nội tâm. Càng phát triển lòng thương yêu đối với tha nhân bao nhiêu, chúng ta càng cảm thấy tự tin vào mình bấy nhiêu;

càng can đảm bao nhiêu chúng ta sẽ càng cảm thấy thư giãn và an lạc bấy nhiêu.

Đối nghịch với thương yêu là ác tâm, nguồn gốc của mọi tội lỗi. Trên căn bản này, chúng ta định nghĩa thế nào là kẻ thù? Một cách tổng quát, chúng ta xem kẻ thù là những ai có ý làm tổn hại ta, những người thân, tài sản của ta; tức là những kẻ chống phá hoặc hăm dọa trực tiếp đến những nhân tố tạo nên sự mãn nguyện và hạnh phúc của ta. Khi kẻ thù nhắm đánh vào tài sản, bạn bè hoặc quyến thuộc của ta, họ có vẻ như đang tấn công vào chính cội nguồn tạo nên hạnh phúc của ta. Tuy nhiên rất khó mà khẳng định rằng bạn bè và tài sản của ta là nguồn gốc thật sự của hạnh phúc, bởi vì rốt lại yếu tố chủ động vẫn là sự an bình nội tâm; chính sự bình an tâm hồn này làm cho chúng ta thư giãn và hạnh phúc, nếu mất nó chúng ta sẽ cảm thấy cuộc sống trở nên vô cùng khốn khổ.

Kẻ thù bên ngoài không có đủ khả năng để tiêu diệt hạnh phúc của chúng ta. Thực ra sự giận dữ, hận thù, ác tâm -nếu chúng ta nhận ra chúng- mới chính là mầm mống huỷ diệt sự an bình nội tâm và do đó làm tiêu tan niềm hạnh phúc của chúng ta. Chúng mới chính là kẻ thù đích thực. Những ai đạt được một mức độ an bình nội tâm cao sẽ vẫn giữ được tâm trạng thư giãn, an lạc cho dù phải đối đầu với những tình huống cực kỳ khó khăn, khi mà hạnh phúc đang ở trong nguy cơ bị triệt phá toàn diện. Tuy nhiên một người mà tâm hồn luôn bị xâu xé bởi những ngọn lửa độc hại của ác tâm, hận thù, ganh tỵ sẽ chẳng thu hoạch được gì cho đời mình ngoại trừ khốn khổ cho dù họ được ở trong những tình huống tốt đẹp nhất.

Như thế, ta thấy rằng kẻ thù đích thực của hạnh phúc hiện hữu ở trong lòng mỗi con người; ta đừng chạy đi tìm kiếm một kẻ thù thực sự nào ở bên ngoài. Chìa khóa của hạnh phúc chân thật nằm ở trong tay chúng ta. Nếu hiểu được như thế ta sẽ khám phá ra những giá trị thiết yếu của lòng nhân ái, tình huynh đệ và vị tha. Càng nhìn rõ được những phúc lợi mà những giá trị này mang lại bao nhiêu, ta sẽ càng tìm mọi cách để loại bỏ các giá trị đối nghịch với chúng; và như vậy ta đã có thể chuyển hoá được nội tâm mình.

Để trở lại chủ đề của vấn đề thảo luận, tôi có thể nói rằng một hành động mang phúc lợi được phát khởi từ lòng vị tha, sẽ luôn là một hành động công chính, tốt lành. Điều này mang lại cho tôi niềm tin tưởng rằng tất cả các tôn giáo chính của nhân loại, với tất cả thiện tâm của mình, đều chia sẻ chung một mục tiêu là củng cố các giá trị nhân bản, được triển khai bằng các phương tiện khác nhau tùy theo triết lý và đường lối tu tập riêng của mình.

Thế cho nên ngay chính từ cốt lõi của các tôn giáo độc thần như Cơ đốc, Do thái giáo, hay Hồi giáo đều được đặt căn bản trên đức tin vào một Đấng Sáng Tạo. Từ đó người ta học cách yêu Thượng Đế đồng thời cùng với tình yêu tha nhân, tuy nhiên tôi tin chắc rằng mục tiêu chung của những truyền thống tâm linh này đều là học tập cách yêu thương đồng loại. Điều này có thể được giải thích là, bởi vì Thượng Đế đã dạy ta như thế; thế cho nên càng tin kính Thượng Đế bao nhiêu, ta càng phải vâng theo những lời giáo huấn đó, đặc biệt là trên lãnh vực liên quan đến tình huynh đệ giữa con người. Mục tiêu tối hậu của tôn giáo vì thế chính là khuyến khích con người yêu thương lẫn nhau.

Cơ Đốc giáo không hề chống lại ý niệm tái sinh luân hồi, tức là khái niệm về những đời sống tiếp nối nhau. Tôi đã có cơ hội đàm đạo vấn đề này với một người bạn Cơ Đốc và trình bày với ông ta rằng không có gì khác biệt giữa ý niệm tái sinh luân hồi và thần học Cơ Đốc. Ông ta đã trả lời rằng những vấn nạn gây nên bởi niềm tin vào tái sinh luân hồi ở chỗ là nó tạo nên một khoảng cách nhất định giữa tín đồ và Thượng Đế, thế nhưng nếu con người tin tưởng và chấp nhận rằng đời sống của mình là do Thượng Đế tạo dựng và sự hiện hữu đó là duy nhất, đồng thời người ta cũng cần có một yếu tố mới trong mối liên hệ sâu xa và khẩn thiết lớn lao giữa Thượng Đế và con người. Tôi nhận thấy rằng những ý tưởng của ông ta phản ánh một luận cứ nhất định và lý giải đó rất có cơ sở. Trong giáo lý Cơ Đốc, điều này giải thích sự cần thiết của tình yêu thương huynh đệ giữa con người và lòng tha thứ hỷ xả.

Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào các tôn giáo không đặt niềm tin vào một đấng Thượng Đế sáng tạo như Phật giáo hay đạo Jain, quan niệm rằng mỗi cá nhân tự làm chủ vận mệnh của mình: mỗi người tự mình tạo ra các nguyên nhân dẫn đến hạnh phúc. Trách nhiệm là ở chúng ta mà không ai khác. Nếu chúng ta gây nên những tác hại cho kẻ khác, chúng ta sẽ gánh chịu đau khổ; nếu chúng ta phụng sự tha nhân, chúng ta sẽ tìm thấy hạnh phúc. Dựa trên căn bản của luật nhân quả mà các tín đồ của các truyền thống tôn giáo này giải thích sự cần thiết của sự xử thế với lòng nhân ái.

Như vậy mối quan hệ đúng đắn giữa đạo đức và tôn giáo là gì? Những người đang dần bước trên con đường tâm linh xem đạo đức là nền tảng căn bản mà họ vươn tới, thế nên họ tránh không muốn gây khổ đau cho người khác mà ngược lại, đối xử với mọi người bằng lòng nhân ái. Tùy theo tín ngưỡng của mỗi người, họ diễn giải ý niệm đạo đức một cách khác nhau, chẳng hạn như xem đó là thánh ý của Chúa hay là hồng ân của Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Căn cứ vào niềm tin tôn giáo của mình, chúng ta cho rằng nếu tuân thủ theo một số nguyên tắc đạo đức nào đó ta sẽ được đi lên thiên đàng hay thoát ra khỏi vòng luân hồi sinh tử.

Tuy nhiên, từ cội rễ của những niềm tin này, tôi tin chắc rằng có một chuỗi nguyên tắc đạo lý phổ quát mà trong thực tế đã không cần phải dựa vào bất cứ tôn giáo tín ngưỡng nào mà vẫn có thể được vun đắp, phát triển trong nội dung giáo lý của bất cứ truyền thống nào mà ta đã lựa chọn. Nếu chúng ta chấp nhận và thực hiện nền luân lý phổ quát này, vốn đã được mọi người công nhận, củng cố và cải thiện nó thông qua niềm tin tôn giáo, việc tu tập tâm linh cũng như những sinh hoạt thế gian của chúng ta sẽ hòa nhịp với nguyên tắc đạo đức này. Ngược lại, nếu chúng ta hành trì tu tập tôn giáo một cách tinh chuyên thế nhưng chẳng bao giờ chịu sống một đời sống phạm hạnh đạo đức, sự tu tập đó cũng chẳng mang lại điều gì tốt đẹp. Thế cho nên đối với tôi, hình như các tôn giáo lớn đã đồng ý với nhau về tính cách quan trọng của một nền đạo lý căn bản.

Vấn đề đặt ra là sự đa dạng của các truyền thống tâm linh có thực sự cần thiết hay không nếu tất cả các tôn giáo đều giống nhau ở điểm căn bản. Tại sao lại có quá nhiều các triết thuyết và quan điểm tôn giáo khác biệt trong khi chỉ cần một tôn giáo duy nhất là đủ? Tôi thường hay so sánh sự đa dạng của tôn giáo như các loại thực phẩm khác biệt cần thiết cho thân thể chúng ta. Con người có những khẩu vị khác nhau, người thì thích mùi vị này kẻ thì thích món ăn kia, có người thích ăn cơm Tây, kẻ thích cơm Tàu hoặc các thực đơn khác. Mọi người đều muốn ăn uống theo một khẩu vị đặc biệt nào đó của riêng mình. Đó là lý do tại sao các nhà hàng thường cung ứng một thực đơn phong phú tha hồ cho khách lựa chọn, còn nếu họ chỉ phục vụ một món duy nhất ngày này qua ngày khác thì chắc là họ sẽ dẹp tiệm sớm!

Tôi nghĩ rằng cùng một nguyên tắc như thế được áp dụng cho việc bồi dưỡng tâm linh. Nhằm đáp ứng với những nhu cầu khác biệt của con người, cũng như thỏa mãn tâm tính, khát vọng, khuynh hướng của mỗi cá nhân mà đủ mọi triết thuyết, tôn giáo, truyền thống tâm linh được ra đời. Bởi lẽ nhu cầu của con người quá phong phú đa dạng, quả là điều cực kỳ khó khăn cho một tôn giáo có thể cung ứng nổi. Thế nên nhiều đường lối tu hành chùng nào thì lại càng tốt chùng nấy!

Cùng một lúc ta có thể khẳng định rằng các đức tin khác biệt có thể sống hoà điệu cùng nhau, bởi vì ngay từ căn bản, nguyên tắc đạo lý phổ quát là nền tảng quan trọng chung của mọi tôn giáo. Nó đủ để đáp ứng cho tất cả tín đồ

của các truyền thống khác biệt có thể thông cảm hiểu biết nhau hơn và giúp cho họ áp dụng một cách tốt đẹp những điều mà họ học hỏi được từ các tôn giáo khác, nhằm cải thiện phương thức tu tập cá biệt của mình. Bằng cách này, người ta có nhiều khả năng hơn để đánh giá các truyền thống khác và từ đó sẽ dẫn đến sự tương kính nhau hơn.

Hồi còn sống ở Tây Tạng, tôi đã không hề có một cuộc tiếp xúc thật sự nào với đại biểu của các tôn giáo khác, dù rằng Thánh kinh cũng đã được dịch ra tiếng Tây Tạng, tận trong tâm khảm của tôi, tôi luôn tin chắc rằng Phật giáo là tôn giáo hoàn hảo nhất và tự nhủ, quả là điều tuyệt diệu vô cùng nếu tất cả mọi người đều cải đạo qua Phật giáo. Thế rồi, lần hồi từng tí một, tôi đã có dịp du hành trên khắp thế giới, gặp gỡ đại diện của các đức tin khác, những người có kinh nghiệm thấu đáo trong truyền thống tu tập riêng biệt của họ, đó là những người đã cống hiến trọn cuộc đời của mình cho suy niệm hay giúp đỡ tha nhân. Thông qua những tiếp xúc cá nhân và trao đổi với họ tôi nhận thức được tầm quan trọng lớn lao của các tôn giáo khác với tất cả niềm kính trọng sâu xa. Dĩ nhiên Phật giáo vẫn là con đường tuyệt diệu nhất đối với tôi bởi vì nó tương hợp với bản chất của tôi. Thế nhưng điều này không có nghĩa là tôi tin rằng Phật giáo là một tôn giáo tốt nhất cho tất cả mọi người. Phương thức tiếp cận mà tôi vừa trình bày sẽ giúp mở rộng cánh cửa tâm hồn và mang lại những ân sủng cho bất cứ ai thực hành nó.

Một lần nữa, tôi nghĩ rằng nếu các tôn giáo biết học cách sống chung với nhau trong hoà điệu và tương kính thì quả là điều hạnh phúc cho tất cả mọi người. Khi bạn nhìn vào những trường hợp đau buồn như đã xảy ra tại Bosnia, nơi mà nhân danh tín ngưỡng, người ta đã xâu xé giết hại lẫn nhau, gây ra vô số thảm cảnh cho biết bao lương dân vô tội không thể nói hết được, bạn chỉ còn biết đau xót sâu xa cho những tình huống như thế.

Để kết luận, chúng ta hãy cùng suy nghĩ đến một vài câu hỏi có thể thoáng qua tâm trí ta. Chẳng hạn như ta tin chắc rằng bản chất cơ bản của con người là thiện lương, cũng như phát triển tình thương yêu đối với tha nhân sẽ đủ để mang lại hoà bình; thế nhưng khi nhìn vào lịch sử thế giới, chúng ta chẳng thấy điều gì ngoại trừ những vãn nạn do con người gây ra vẫn tiếp diễn từ hàng ngàn năm qua. Như vậy làm thế nào để chúng ta có thể tin vào khả năng mang lại một tình yêu thương phổ quát? Cũng vậy, chúng ta có còn hy vọng vào sự hoà điệu tương kính giữa các tôn giáo, khi mà chúng ta thấy cùng chia xẻ chung đức tin, con người vẫn chém giết lẫn nhau suốt qua chiều dài lịch sử?

Theo thiển ý của tôi chúng ta vẫn có quyền hy vọng bởi vì tình huống đã thay đổi khá lớn lao trong thời đại ngày nay. Trong quá khứ, chúng ta có thể đề cập đến giá trị của lòng vị tha cũng như một số ý thức trách nhiệm liên hệ đến tha nhân, thế nhưng chúng ta đã không nhất thiết hiểu biết sự lợi ích của các thái độ này. Thế giới hiện đại đã phát triển đến mức độ mà hai thái độ này nay đã trở nên cần thiết, nếu không nói là không thể thiếu được. Những giá trị sâu sắc và cổ điển này nay đã trở thành chủ yếu. Hơn thế nữa, với sự nhanh chóng và tầm mức quan trọng của lãnh vực trao đổi và truyền thông giữa con người và các quốc gia, chúng ta dễ dàng được thông báo về những gì đang xảy ra ở tận những nơi xa xôi, và như thế cảm thấy trở nên gần gũi hơn với những con người đang sống xa cách ta muôn trùng điệp vạn. Điều này tạo nên sự đoàn kết lớn lao hơn giữa con người với nhau. Thế nên tôi tin chắc rằng nếu chúng ta nỗ lực đúng mức hơn, chúng ta sẽ tạo dựng nên một thế giới hoà điệu. Đó là tất cả những gì tôi muốn trình bày cùng quý vị hôm nay.

Thưa Ngài, từ bi có những hạn chế nào không? Những gì là hạn chế của lòng khoan dung? Có gì khác nhau giữa chấp nhận và từng phục?

Tôi có thể khẳng định rằng lòng từ bi không bao giờ có giới hạn và chúng ta cũng không có lý do gì để phải áp đặt những giới hạn lên từ bi. Tôi nghĩ rằng vấn đề câu hỏi muốn nêu lên là chúng ta có nên phản ứng và từng bước chống trả lại những kẻ đã tấn công ta hay không. Tôi cho là chúng ta có thể phản ứng, nhưng đồng thời cũng nên rải tâm từ bi đến những kẻ đang gây hấn, xâm lược ta. Trong tâm trạng như thế, những bước tiến hành sẽ trở nên hiệu quả hơn. Nếu lòng từ bi biến mất và tâm hồn ta đầy dẫy hận thù và giận dữ, ta sẽ bị chìm ngập trong hoang mang bối rối. Trong thực tế, bất cứ những biện pháp nào được thực hiện do ảnh hưởng bởi những cảm tính như thế sẽ có nguy cơ bị chệch hướng và trở nên vô hiệu. Hận thù phải được phân biệt với cơn giận tự nhiên; hận thù luôn luôn là điều đáng lên án và không bao giờ mang lại lợi ích cho ta; ngược lại giận dữ trong một vài tình huống có thể trở nên hữu ích, và nếu như được thúc đẩy bởi tâm từ bi, nó có thể có khả năng làm cho ta phản ứng nhậm lệ; trong trường hợp này nó có tính xây dựng.

Thưa Ngài có gì khác nhau giữa tuân phục và nhẫn nhục?

Lòng nhẫn nhục thật sự có nghĩa là chúng ta không phản ứng lại những việc sai trái mà kẻ ác gây ra cho ta mặc dù ta có đầy đủ phương tiện để phản ứng, chẳng hạn như việc phục thù và hành động lấy mắt trả mắt khi ta có cơ hội.

Ngược lại, tuân phục không dính dấp gì đến nhẫn nhục, đây là trường hợp ta không có khả năng phản ứng lại kẻ đang gây tác hại cho ta, cho dù ta có thể rất giận dữ.

Thưa Ngài, có những vị Phật được xuất hiện dưới dạng phụ nữ?

Dĩ nhiên! Hãy nhìn vào trường hợp của Arya Tara, người phụ nữ đầu tiên đã đạt đến trạng thái giác ngộ, một hạnh nguyện tự phát hướng đến Phật quả cho phúc lợi của toàn thể chúng sanh, và đó là một bậc nữ lưu. Khi đạt đến giác ngộ, Ngài đã phát nguyện như thế này: “Có rất nhiều người đã đạt được Phật quả mang thân nam giới tuy nhiên rất ít người đạt được quả vị này trong tám thân nữ giới, tôi nay đã chứng quả bồ đề, xin nguyện tiếp tục tinh tiến trên con đường giác ngộ trong thân phụ nữ và thành Phật dưới dạng nữ giới!” Chúng ta có thể kết luận rằng Tara có thể là vị nữ lưu đầu tiên trong Phật giáo!

Trong kinh Viên Giác (Paramitayana - Vehicles of Perfection), cũng như ba phẩm đầu tiên của Tantras luôn luôn nói rằng quả vị Phật được thành tựu trong dạng nam giới. Tuy nhiên trong phẩm thứ tư của Tantras, đã không có sự phân biệt giữa nam giới và nữ giới; sự giác ngộ có thể thành tựu một cách dễ dàng đối với người nữ cũng như nam.

Suốt ngày chúng ta cạnh tranh không ngừng với tha nhân để dành phần lợi lộc cho cá nhân mình, rồi buổi tối khi về nhà, chúng ta tự coi mình là người tốt và chia sẻ chúng với anh chị em thân nhân của ta. Làm thế nào chúng ta có thể sống một cách mâu thuẫn như thế?

Nói như thế phải chăng là chúng ta đã không hề có bạn bè thân hữu trong suốt cả ngày? Đây là một trạng huống khó khăn mà ta thường gặp trong một vài khung cảnh xã hội -khi ta bị bắt buộc phải sống thường xuyên trong một bầu khí bị ngự trị bởi tinh thần cạnh tranh. Dĩ nhiên cạnh tranh bao gồm cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Chẳng hạn như ta có thể nói rằng tu tập Phật giáo là một hình thái cạnh tranh xây dựng: tâm ta luôn luôn ở trong trạng thái tranh chấp với những yếu tố tiêu cực sẵn sàng xâm chiếm và như thế nó đã phải chiến đấu bằng đủ mọi vũ khí giải độc. Trong thương trường cũng như trong đời sống xã hội nói chung, cũng cần phải có chỗ đứng cho sự cạnh tranh hữu ích và chánh đáng, được thúc đẩy bởi ý hướng tốt và nêu ra được tấm gương tốt cho mọi người. Hơn thế nữa, chúng ta biết rằng hình thức tiêu cực của tinh thần cạnh tranh thường được thúc đẩy bởi ý hướng xấu, như cạnh tranh bần thiêu hoặc do thù hận. Ngoài ra phải kể đến sự cạnh tranh

mang tinh thần vô tư, đặc biệt là trong thương trường, mà những nỗ lực không ngoài mục đích mang đến lợi nhuận và kiếm sống. Tất cả, theo tôi đều tùy thuộc vào thái độ tinh thần thúc đẩy những hoạt động này.

Trong một xã hội mà sự cạnh tranh là một hiện hữu đương nhiên, những phản ứng của con người thường khác biệt tùy theo bản tánh và cách nhìn vấn đề của họ. Nếu chúng ta cư xử một cách lương thiện, tử tế mà vẫn bị kẻ khác phá hoại bởi những người lợi dụng bản tánh tốt đẹp của ta để cạnh tranh bất chính, tôi nghĩ rằng chúng ta có thể sẽ phải phản ứng, nhưng sẽ không dùng các thủ thuật bá đạo; bởi vì trong những tình huống như vậy nếu không biểu lộ tinh thần cạnh tranh, ta sẽ làm ngăn trở sự tiến bộ.

Theo Ngài những gì là yếu tố chính mà bậc phụ huynh cần nên bao gồm vào nền học vấn của con trẻ?

Cho dù phẩm chất trí tuệ mà nền giáo dục mang lại cho ta là gì đi nữa nó cũng phải được hoà điệu với những nguyên lý căn bản của con người, thế nên nền giáo dục đó cần bao gồm những yếu tố của tình thương yêu và từ bi, bởi vì không có gì bảo đảm rằng chỉ kiến thức không thôi là thực sự hữu ích cho con người. Tôi thấy rằng trong số những kẻ gây nên những vấn nạn lớn lao cho xã hội đã không thiếu gì những người có học thức cao và giàu kiến thức, tuy nhiên họ thiếu căn bản đạo đức, tức là hướng đến việc phát triển từ bi, trí huệ và thị kiến rõ ràng. Bởi lẽ đó, một điều hiển nhiên là không phải chúng ta chỉ đảm bảo cho con trẻ có một nền học vấn cao, mà đồng thời còn phải tạo dựng nên một môi trường thuận tiện cho việc vun trồng các phẩm chất tốt đẹp như tình yêu tha nhân chẳng hạn.

Làm thế nào để dạy trẻ lòng từ bi? Không phải chỉ bằng lời nói suông mà là bằng hành động, ta phải nêu ra những tấm gương tốt và sống theo như thế để cho trẻ con có thể học bằng cách quan sát, bắt chước theo cha mẹ chúng; đó là lý do tại sao môi trường gia đình rất quan trọng trong giáo dục.

Người ta từng nói rằng cười là món quà đặc biệt được ban cho con người. Theo ý Ngài, con người đã cười quá nhiều hay chưa đủ?

Tôi đã được biết rằng một số loài khi cũng có khả năng cười dỡn; tôi không rõ lắm. Nhưng nói chung, hình như cười là một bản tính đặc biệt của nhân loại. Chắc chắn cũng có một số người ít khi mỉm cười! Tuy nhiên tôi không nghĩ rằng người ta lại có thể cười cợt quá mức. Ai mà biết? Có một vấn nạn là những người cười quá độ thì rất hiếm, trong khi những người không chịu mỉm cười thì lại quá nhiều!

Thưa Ngài, tại sao lại có chuyện hạnh phúc của người này có được là do ở sự mất mát hạnh phúc của kẻ khác?

Gốc rễ của vấn đề này là do ta thiếu tầm nhìn xa thấy rộng hoặc là những người không theo một hành trình tâm linh nào cụ thể. Khi ta tìm kiếm hạnh phúc cho riêng mình bằng cách tước đoạt hạnh phúc của kẻ khác, tự thâm tâm ta sẽ chẳng bao giờ cảm thấy vui sướng và về lâu về dài ta sẽ trở nên cô độc, không còn liên hệ được với tha nhân.

Xã hội mà chúng ta sống đang vươn tới đỉnh cao của sự phát triển khoa học, kỹ thuật. Thế nhưng chúng tôi vẫn có ấn tượng rằng tình cảm của chúng ta cũng như vòng vây của bạo lực do tham ái gây ra trải qua hàng ngàn năm đã chẳng biến đổi chút nào. Theo ý Ngài, làm thế nào thế giới có thể giải quyết vấn nạn này mà không gây khổ đau cho những kẻ yếu hèn xấu số?

Liên quan đến phần thứ nhất của câu hỏi, về vấn nạn của bạo lực, tôi cho rằng có rất nhiều yếu tố can dự vào: hai nguyên nhân quan trọng nhất là sự gia tăng nhân số và bên cạnh đó là việc thủ đắc vũ khí quá dễ dàng. Để giải quyết vấn nạn này, chúng ta cần phải cân nhắc khi hoạch định các chính sách về hạn chế sinh sản và về giải trừ quân bị. Vấn đề hiện nay không phải là làm cho đầu óc con người bị tràn ngập bởi những nguồn thông tin không ngừng gia tăng, mà là bằng phương tiện đó tạo cơ hội đồng đều cho họ được hấp thụ các chất liệu bổ dưỡng tinh thần, để cho mỗi người có thể tự thay đổi tâm tánh và cải thiện thái độ cư xử của họ đối với tha nhân. Trong trường hợp này, ngành truyền thông đóng một vai trò khá quan trọng; tuy nhiên tôi không khỏi phiền lòng khi thấy họ chỉ chú mục vào các chuyện tiêu cực. Tôi nghĩ rằng để có thể có được một ấn tượng công bằng và quân bình hơn đối với sự việc, bộ phận truyền thông cần nên quan tâm đồng đều đến những vụ việc phản ánh được phẩm chất tốt đẹp và những thành tựu của con người, nếu không chúng ta rốt cùng sẽ tin rằng bản tánh của con người là xấu ác, thích gây hấn, và như vậy chúng ta sẽ sống trong thất vọng.

Phần thứ hai của câu hỏi đối phó với vấn nạn bạo lực liên hệ đến tâm thủ đắc của con người. Thưa Ngài, nhân danh những người nghèo khổ yếu kém nhất trên thế gian này, ta làm thế nào để giải quyết vấn nạn này mà không phải sử dụng đến các biện pháp triệt để? Làm thế nào để những kẻ giàu có biết phát triển lòng kính trọng đối với kẻ khác?

Tôi nghĩ rằng mọi tôn giáo đều tối thiểu khuyến khích chứ không hề chối bỏ sự phát triển của tinh thần tri túc. Bằng cách cho thấy được những lợi lạc của

thái độ sống này người ta có thể giải thích làm thế nào để chúng ta có thể mãi nguyện với những gì ta có, dù ít ỏi nhất. Gần đây tôi có dịp thăm viếng tu viện Grande Chartreuse và vô cùng sửng sốt khi biết được những tu sĩ ở đây sống hoàn toàn cắt đứt với những liên hệ của thế giới bên ngoài, không cả tin tức báo chí hay đài phát thanh, và tôi đã rất ngạc nhiên đầy thán phục trước phẩm chất tuyệt vời và cuộc sống rất giản đơn của họ.

Như vậy làm thế nào để một người không dính dấp gì đến cuộc sống tu hành tôn giáo có thể học được cách sống thỏa mãn với những sở hữu tối thiểu? Trên một khía cạnh khác, phải chăng những người giàu có nhất đang là kẻ nô lệ cho tài sản, đồng tiền của họ? Những người triệu phú đâu có nghĩa là sẽ được thụ hưởng một tuổi thọ lâu dài và có sức khỏe dồi dào hơn kẻ khác; mặc dù những tài sản mà họ có trong tay chưa hẳn đã làm cho họ có một đời sống hạnh phúc hơn. Nếu chúng ta luôn nhắc nhở mình như thế, chúng ta sẽ học được cách sống thỏa mãn với những gì hiện có.

Trong một lần thăm viếng Hoa Kỳ, tôi đã được một vị khách quý giàu có mời về nhà ăn trưa. Tôi đã có dịp quan sát sự giàu sang và tiện nghi phô bày trong ngôi nhà của họ và thậm nghĩ rằng những người này đang sống một cuộc sống hoàn toàn thỏa mãn. Đến cuối bữa ăn tôi vào phòng tắm để rửa ráy thay đồ và bất chợt nhìn vào tủ thuốc khép hờ của họ: đủ các loại thuốc ngủ và giảm thống. Tôi kết luận rằng họ đã không hạnh phúc lắm như ta tưởng.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, phải chăng đối nghịch của vị tha là ích kỷ? Có phải là chúng ta cần một ít ích kỷ để đạt đến hạnh phúc?

Khi nói đến vị tha có nghĩa là chúng ta không nên nghĩ đến phúc lợi cho riêng cá nhân mình. Điều này không có nghĩa là ta phải trở thành những kẻ tử vì đạo! Nó chỉ có một ý nghĩa rất đơn giản là ta không nên bỏ quên người khác để chỉ tìm kiếm hạnh phúc cho riêng cá nhân mình, tức là ta quan tâm đến đồng loại nếu không quan trọng hơn thì tối thiểu cũng bằng ta.

Khi tư tưởng và hành động của chúng ta luôn hướng đến tha nhân và làm mọi cách cho họ được hạnh phúc, chúng ta sẽ thấy rằng hạnh phúc sẽ đến với chúng ta một cách rất mau chóng, tự nhiên. Yêu thương tha nhân và từ bỏ phúc lợi của chính bản thân mình không bao giờ đưa đến đau khổ. Đó là lý do tại sao tôi thường hay nói rằng nếu chúng ta muốn chấp nhận thực hiện một thái độ vị kỷ, hãy làm một cách thật thông minh. Đây là lý lẽ: chúng ta thường có thói quen chỉ nghĩ đến mình mà quên đi quyền lợi và nguyện

vọng của kẻ khác, cao điểm là việc khai thác lợi dụng tha nhân cho lợi nhuận của cá nhân mình. Trong những tình huống như vậy, cho dù chúng ta đang đi kiếm tìm hạnh phúc, ta sẽ không đạt được gì ngoài đau khổ. Ngược lại, nếu ta cố gắng giúp đỡ tha nhân, phục vụ kẻ khác, mang đến hạnh phúc cho họ, chung cuộc ta sẽ là người thu được ích lợi, bởi vì ta sẽ cảm thấy sung sướng hạnh phúc hơn. Đó là điều mà tôi gọi là ích kỷ thông minh.

Trong số các tâm trạng khác nhau mà ta được biết, chẳng hạn như lòng tham ái, có thể là tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào những gì thúc đẩy chúng. Hãy xem trường hợp biểu hiện rõ rệt ý thức của bản ngã: nếu đây rõ ràng là một thái độ trịch thượng bề trên đưa đến việc chống đối và coi thường kẻ khác, chúng ta đang đối diện với sự kiêu hãnh, một trạng thái tiêu cực của tâm hồn. Thế nhưng nếu cùng một khái niệm đó -ý thức về bản ngã- cũng có thể được biểu lộ dưới hình thức của sự tự tin, dẫn đến lòng can đảm và niềm tin chắc chắn rằng, ví dụ như, mình có khả năng đạt đến giác ngộ cho phúc lợi của muôn người. Trong trường hợp này, nó có tính xây dựng và tích cực.

Ngài nghĩ như thế nào về sự mê đắm?

Khi chúng ta mê say điều gì, sự dẫn thân và lòng quyết tâm của ta càng gia tăng. Thật ra bạn có thể áp dụng quan điểm này đối với mọi loại tình cảm kể cả tiêu cực hay tích cực. Lòng từ bi chẳng hạn được coi là tích cực trong khi tinh thần chấp trước được coi là tiêu cực. Có một số tình cảm tự nó không là tích cực hay tiêu cực. Nếu chúng ta coi sự mê đắm như là một tình cảm cực kỳ mạnh mẽ, có thể đưa ta đến sự dẫn thân và một tinh thần trách nhiệm cao độ thì đó chính là khía cạnh tích cực của lòng mê đắm. Có lần tôi tham dự một buổi hội thảo quan trọng gồm những nhà chuyên môn và mỗi người phát biểu khá lâu, phân tích khá chi tiết về lãnh vực chuyên môn của mình. Họ thật sự là những nhà uyên bác.

Đến phiên tôi phát biểu, tôi có cảm tưởng rằng không còn gì để phải nói nữa, thế nhưng như thường lệ, nhân danh tư cách một nhà tâm lý học Phật giáo, tôi muốn nhấn mạnh đến sự quan trọng của động cơ thúc đẩy, của ý hướng - tức là động lực thúc đẩy đằng sau mọi hành động của chúng ta- cũng như về ý thức trách nhiệm. Tôi tiếp tục phát biểu là tôi sợ rằng với sự phân tích một cách chi ly thái quá về phương thức tiếp cận như thế, nếu ngôi nhà của quý vị bị phát hoả, những người bạn thân yêu của tôi ơi, lúc đó chắc quý vị sẽ đứng yên một chỗ để phân tích tình huống, đặt vấn đề hỏa hoạn đã được bắt

đầu như thế nào, phát khởi ở đâu, tại sao nó lại cháy theo kiểu cách như vậy, v.v... và v.v... Tất cả mọi người đều bật cười!

---o0o---

NHÂN QUYỀN VÀ BẤT BẠO ĐỘNG

Hôm nay chúng ta nói chuyện về nhân quyền và bất bạo động. Cá nhân tôi thành thật mà nói không xem việc thực hành bất bạo động là một hành động duy nhất để chống lại bạo động. Đối với tôi, bất bạo động chỉ xứng đáng được coi là chủ nghĩa hoà bình bất bạo động khi nó được xây dựng trên lòng nhân ái và vị tha. Vấn đề nhân quyền cũng thế.

Xa lìa khổ đau và an hưởng hạnh phúc là nỗi khát vọng chung của tất cả mọi con người. Khi kinh nghiệm bản thân cho ta những khả năng để hiểu được rằng ta không cô đơn trong ước vọng xa lánh khổ đau và được sống hạnh phúc, lúc đó ta sẽ có đủ năng lực để phát triển lòng từ bi, tức là ước nguyện được thấy mọi người giải thoát khỏi đau khổ. Đồng thời ta cũng sẽ học được ý nghĩa của thương yêu, tức là ước nguyện được thấy mọi người tìm được hạnh phúc. Những khái niệm căn bản này có thể tạo cho ta mỗi quan tâm và chú trọng đặc biệt hơn về nhân quyền. Thế cho nên tôi nghĩ rằng tôn trọng nhân quyền và thực thi bất bạo động có mối liên hệ mật thiết với yêu thương và từ bi.

Theo thiên ý của tôi, phẩm chất của lòng vị tha này là cơ bản. Không những nó cần thiết cho việc thiết lập mối quan hệ tốt đẹp giữa các tôn giáo trên thế giới, mà còn ươm đầy cuộc sống đời thường của ta với an lạc và hạnh phúc. Thế nên thảo luận về những chủ đề này, tôi nghĩ là mình có thể bắt đầu bằng cách nói về lòng yêu thương.

Xin được trở lại với đề tài ban đầu. Không cần biết đến chủng tộc, học vấn, tôn giáo, mức sống của chúng ta như thế nào, chúng ta đều bình đẳng khi mới sinh ra -chúng ta đều là những con người và đều có chung ước vọng bẩm sinh là xa lánh khổ đau và tìm kiếm hạnh phúc. Hơn thế nữa, con người đều có quyền được sinh ra để sống hạnh phúc và giải phóng khỏi mọi khổ đau. Tuy nhiên trong thực tế, mặc dù mọi người đều chia sẻ ước vọng này một cách đồng đều, bản chất của xã hội cho thấy có người lại được hưởng nhiều lợi quyền hơn kẻ khác và thông thường kẻ nghèo thường hay bị thiệt thòi, lợi dụng. Dù đứng trên quan điểm đạo đức hay thực dụng, đây là một sai lầm lớn lao. Thực tế cho thấy trong bất kỳ xã hội nào hễ càng bất công

bao nhiêu thì càng có nhiều người khốn khó bấy nhiêu, những vấn nạn xã hội sẽ có cơ bùng nổ và xã hội đó chắc chắn sẽ ngày càng bệnh hoạn hơn.

Để bắt đầu, điều quan trọng là bạn phải thấu hiểu được rằng hạnh phúc của chính cá nhân bạn liên quan đến người khác biết chừng nào. Con người tự bản chất là một sinh vật xã hội và hạnh phúc của mỗi chúng ta đều tùy thuộc vào kẻ khác. Trong một xã hội mà phúc lợi của mọi người đều được đảm bảo và một bối cảnh tốt đẹp được xây đắp, dĩ nhiên sự lương hảo của mỗi cá nhân cũng sẽ được triển khai. Không bao giờ có chuyện hạnh phúc của mỗi cá nhân hoàn toàn độc lập với kẻ khác; thế nên nếu chúng ta đảm bảo được phúc lợi cho tha nhân, có nghĩa là cùng một lúc chúng ta đang bắt tay tạo dựng nên những hoàn cảnh tốt đẹp cho phúc lợi của chính cá nhân mình.

Mỗi cá nhân thường cảm thấy mình hạnh phúc nhất, thư giãn nhất khi họ có thể chia sẻ được niềm hạnh phúc và sự tin cậy với kẻ khác, đó là bản tánh chung của con người. Chúng ta cần sự nâng đỡ của đồng loại và mong muốn có nhiều bạn bè. Mỗi khi chúng ta có dịp được cười đùa với nhau, ta vui hưởng niềm sáng khoái chung. Cá nhân tôi luôn luôn thích thú mỗi lần gặp bạn bè cho dù họ có mang lại lợi ích cho tôi hay không. Thực tế cho thấy cười chính là liều thuốc bổ, mang lại cho ta niềm thư giãn một cách tự nhiên.

Tuy nhiên nếu chúng ta chỉ chú trọng đến mình, chỉ nghĩ đến cá nhân mình, đến phúc lợi của riêng mình, luôn bác khước, khai thác, và lợi dụng kẻ khác, với cung cách cư xử đó ta tự cắt lia mình với thế giới bên ngoài và điều đó sẽ làm cho chúng ta mất hạnh phúc. Như vậy, một điều hiển nhiên là càng quan tâm đến tha nhân, lo lắng cho phúc lợi của họ bao nhiêu, ta sẽ càng có thêm nhiều bạn bè và cảm thấy được đối xử ân cần, nồng hậu bấy nhiêu.

Trong số những bạn bè của ta không phải là không có những người chỉ đến với ta do tiền bạc và địa vị mà ta có, họ không phải là những bằng hữu chân thực mà thật ra là bạn của túi tiền, thế lực của ta. Một điều chắc chắn là bao lâu mà ta còn tiền bạc và thế lực họ sẽ còn quanh quẩn bên cạnh ta, thế nhưng một lúc nào đó khi ta rơi vào tình trạng suy sụp, họ sẽ biến mất như một chiếc cầu vồng, chứng tỏ rằng họ không phải là những người bạn trung thành, đáng tin cậy. Đến khi ta cần họ, chạy đi kiếm hoặc tìm cách gọi điện thoại cho họ, những kẻ được gọi là bạn bè này bỗng dưng biến mất tiêu không biết ở phương trời nào! May mắn lắm nếu được họ trả lời điện thoại thì cũng chỉ là những lời ngắn gọn, nhất gừng!

Để có được bạn bè chân thực và được họ thật tình thương mến, ta cũng phải thương mến và bày tỏ mối thiện cảm của ta đối với họ. Trong trường hợp này, ta sẽ có được vô số bằng hữu chân tình.

Nếu chúng ta bày tỏ lòng nhân ái đối với tha nhân, đặc biệt chiếu cố đến những kẻ bất hạnh cũng như những người mà quyền sống không được tôn trọng, chính ta sẽ tạo dựng cho mình nền tảng của hạnh phúc và thái độ sống đúng đắn có giá trị.

Hãy lấy trường hợp của cá nhân tôi, những kinh nghiệm bản thân mà tôi đã trải qua làm một thí dụ. Tôi là một người dân mất nước, và đáng buồn hơn, dân tộc tôi đang phải sống trong cảnh thống khổ. Tây Tạng đang bị tàn phá. Tôi đang phải đối diện với những trạng huống kinh khủng cũng như đã từng kinh qua những kinh nghiệm bi thảm. Tuy nhiên xin cảm ơn bằng hữu và những tấm lòng ưu ái mà họ dành cho tôi, nhờ đó tôi vẫn có thể tiếp tục cuộc sống bình thường.

Tôi nghĩ rằng bất bạo động có nhiều cấp độ khác nhau. Ngay cả được che dấu bởi động lực đen tối và một tâm hồn đạo đức giả, gian dối và ác độc, một người vẫn có thể nói ra được những lời dịu ngọt, dễ thương cũng như biểu lộ những cử chỉ thân thiện, như biếu tặng quà cáp chẳng hạn. Hành động này chỉ bất bạo động ở ngoài mặt; trong thực tế đây là một hành động đầy ác tâm. Trái lại, do sự thúc đẩy bởi ý hướng muốn giúp đỡ tha nhân, hoặc vạch cho người khác thấy những lỗi lầm của họ, có thể ta có những ngôn ngữ hoặc hành động xem ra cộc cằn thô lỗ, nhưng tận trong thâm tâm, đó là một hành vi bất bạo động.

Thế cho nên chính động cơ thúc đẩy ở đằng sau mới quyết định tính cách bạo động hay bất bạo động của một hành động. Thái độ bất bạo động được thúc đẩy bởi thiện ý dù được thể hiện ra hành động hay bằng lời nói cũng đều mang lại lợi ích. Thế nhưng khuyến khích, thúc đẩy tinh thần bất bạo động và hành động bất bạo động cũng chưa đủ để loại trừ bạo động. Trên tất cả, ta phải khích lệ mọi người tự mình nuôi dưỡng lòng thương yêu và triu mến đối với tha nhân.

Trong thời đại này quả là một điều cần thiết để tạo dựng nên một bầu khí hoà điệu và đoàn kết hơn giữa các tôn giáo khác nhau trên thế giới. Đã có quá nhiều yếu tố làm phân cách xã hội chúng ta: giàu nghèo, khuynh hướng chính trị, v.v... Tôn giáo vì thế có mặt để giúp con người học cách biết tự chế hơn, làm tiết giảm tinh thần chấp trước và đối kháng cũng như giúp đỡ

họ tìm kiếm sự an bình. Thế nên nếu tôn giáo trở thành một cái cớ để gây thêm chấp trước, hận thù, hoặc tranh dành bè phái thì quả là một thảm trạng đáng buồn.

Dĩ nhiên mỗi tôn giáo đều có những bản sắc đặc biệt riêng. Trên bình diện siêu hình có thể còn có những khác biệt lớn lao hơn giữa các tôn giáo. Tựu trung tôn giáo có thể được phân ra làm hai nhóm chính: Một số tôn giáo gắn chặt vào niềm tin về một đấng Thượng Đế Sáng Tạo và phần còn lại thì không tin như thế. Đứng trên quan điểm triết học, đây là một sự khác biệt lớn lao. Tuy nhiên, tất cả các tôn giáo chính đều đồng ý với nhau về sự quan trọng của lòng thương yêu, nhân nhục và khoan thứ. Mặc dù mỗi tôn giáo có thể trình bày bản chất xác thực của tình thương yêu đó một cách khác nhau, tất cả đều khẳng định sự cần thiết của tình thương yêu và nhân ái, tất cả đều khuyên dạy tín đồ của mình nuôi dưỡng những tình cảm tốt đẹp này bằng nhiều cách khác nhau. Như thế đã có một căn bản tương đồng rất có ý nghĩa giữa các tôn giáo trên thế giới.

Thực tế cho thấy một trong những cội nguồn chính của sự hoà điệu giữa các tôn giáo là tính cách phổ quát của những lời dạy về tình thương yêu; chúng ta càng sớm nhận ra mục đích của tình thương yêu đó và bản chất quý giá của nó chừng nào, ta sẽ càng cảm thấy kính trọng hơn các tôn giáo khác chừng này.

Trong cuộc sống hàng ngày, hạnh phúc tùy thuộc lớn lao vào trạng thái tâm hồn của chúng ta. Những ngày mà tâm hồn ta thư thái yên tĩnh sẽ là những ngày rất hạnh phúc. Trái lại những ngày ta mất đi niềm thanh thản, ta sẽ cảm thấy bất hạnh. Điều đó thật quá rõ ràng.

Bây giờ vấn đề đặt ra là mục tiêu của đời sống là gì? Tôi luôn cho rằng đó là hạnh phúc. Tại sao? Bởi vì ngay cả những người đang chấp nhận một cuộc sống tu hành, cũng không ngoài mục đích đi tìm kiếm hạnh phúc. Họ coi tôn giáo như là phương cách tốt nhất để đạt đến hạnh phúc cho nên đã chọn lựa theo đuổi một hành trình tâm linh như thế. Cũng vậy, một người chấp nhận làm việc trong địa hạt kinh tế (hay bất cứ lãnh vực nào khác) bởi vì họ nghĩ rằng đó là cách thể tốt đẹp nhất, hữu hiệu nhất để hoàn tất đời mình.

Cho dù ta không thể biết chắc chắn những gì xảy ra trong tương lai, hầu như mọi người đều tin rằng mọi chuyện rồi sẽ trở nên tốt đẹp hơn. Mặc cho bao nhiêu vấn nạn mà ta phải đương đầu trong suốt cuộc đời, ta vẫn tiếp tục hy vọng rằng mọi việc sẽ êm xuôi trong tương lai. Cái ngày mà chúng ta ngưng

hy vọng, chúng ta có nguy cơ rơi vào trạng thái tuyệt vọng hoặc đi đến chỗ tự vẫn. Đó là lý do tại sao tôi cho rằng sự kiếm tìm hạnh phúc đã mang lại ý nghĩa cho đời người.

Có người quan niệm hạnh phúc trong tầm phụ thuộc của vật chất hay những yếu tố bên ngoài; chẳng hạn như xem giàu có và quyền lực là những chỉ dấu của hạnh phúc. Quả thật sống trong tiện nghi vật chất, được kẻ cận bên cạnh bạn bè và gia đình, vui thú với tiếng tăm danh vọng và những cuộc đàm luận hay ho, đều là những yếu tố góp phần tạo nên hạnh phúc cho ta. Tuy nhiên nếu xem những yếu tố này là gốc rễ chính của hạnh phúc, thì tất cả những ai đang thụ hưởng giàu sang, danh vọng, được bao quanh bởi một bầu khí dễ chịu phải là người đang sống hạnh phúc. Thực tế không phải là như thế! Điều này cho thấy mặc dù những điều kiện thuận lợi này có thể góp phần tạo nên hạnh phúc cho ta, chúng không phải là những nguyên nhân cơ bản, không thể không có.

Ta không cần biết đến chuyện con người đang hưởng thụ những tiện nghi vật chất đầy đủ hay không, nếu tâm hồn họ an bình, thư giãn và cảm thấy hài lòng với chính mình, họ là những người đang sống trong hạnh phúc; và ngược lại. Như thế, một điều rất rõ ràng sự an bình nội tâm là cội nguồn của hạnh phúc. Chúng ta có thể nhận thấy điều này trong cuộc sống đời thường. Có những ngày tâm hồn chúng ta cảm thấy thư thái, hạnh phúc, cho dù bất chợt gặp phải khó khăn hay trở thành nạn nhân của một chuyện rủi ro, ta vẫn chấp nhận chúng một cách dễ dàng không mấy may khó chịu. Thế nhưng trong những ngày mà tâm hồn ta buồn lo, xao động, dù chỉ một chuyện không đáng kể xảy ra cũng gây nên những khủng hoảng lớn khiến ta vô cùng
bực
bội.

Một cách tổng quát, thoát nhìn vào các xã hội phát triển Tây phương với tất cả những tiện nghi của đời sống hiện đại được cung ứng mà kết quả tạo nên một cuộc sống tuyệt vời về mọi mặt. Thế nhưng nếu bạn có thì giờ để đàm luận riêng tư với những cư dân của các xã hội này, bạn sẽ thấy tâm hồn của họ bị ô nhiễm bởi những tư tưởng hoài nghi, nhận thức sai lầm, những âu lo, ganh ghét và tranh chấp tị hiềm.

Như vậy làm thế nào để chúng ta có thể phục hồi được sự an lạc của cái tâm mình? Bằng ma túy hay rượu chè chăng? Chắc chắn là không rồi! Còn nếu mang chuyện này đi than phiền với một vị y sĩ, như chúng ta thường làm đối với những bệnh hoạn thể chất: “Bác sĩ à, tôi đang lâm bệnh tinh thần, xin bác sĩ tìm cách chữa trị cho tôi!” Chắc chắn là vị bác sĩ sẽ trả lời bằng cách lắc đầu, cho biết là ông ta sẽ không làm gì được và chỉ cho ta đi chỗ khác.

Một cách tóm tắt, hạnh phúc là cái mà chúng ta chỉ có thể tạo dựng lên từ chính bên trong nội tâm mình. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để chúng ta thực hiện được việc này? Đây là con đường tốt nhất để đạt đến hạnh phúc?

Để trả lời những câu hỏi này xin hãy lấy những kinh nghiệm của cá nhân tôi làm một thí dụ. Một số đồng bạn bè và bản thân tôi đều đi đến một kết luận chung: Chúng ta càng phát triển tình thương yêu, triu mến đến tha nhân, lòng khao khát phụng sự họ bao nhiêu, ta càng cảm thấy tâm hồn của mình an lạc bấy nhiêu. Khi chúng ta có ý nguyện giúp đỡ tha nhân, những thái độ cư xử của ta đối với họ sẽ tích cực hơn. Khi tâm ta không còn ganh tỵ, ta sẽ thấy không cần thiết phải dấu diếm họ bất cứ chuyện gì. Với sự hiện diện của họ, chúng ta cảm thấy là mình sẽ bớt dè dặt và tâm hồn cởi mở hơn. Ngược lại, trong quan hệ đối xử với kẻ khác nếu thâm tâm ta luôn nuôi dưỡng những ý tưởng độc hại của ganh tỵ và dối trá, tự nhiên là chúng ta sẽ bị ngăn cách và cô lập, chúng ta sẽ luôn luôn là kẻ đứng ở ngoại biên của mọi vấn đề.

Khi chúng ta có ý hướng giúp đỡ tha nhân, mối quan hệ giữa ta với họ sẽ trở nên thoải mái dễ dàng hơn. Ngược lại, chúng ta sẽ vẫn luôn nhút nhát, lưỡng lự và ở trong trạng thái cảnh giác cao độ mỗi khi tiếp cận tha nhân. Khi tâm ta muốn giúp đỡ kẻ khác, ta sẽ bớt đi nỗi sợ hãi và lo âu. Khi tâm ta mang ý hướng tốt đẹp, ta sẽ cảm thấy tự tin và mạnh mẽ hơn. Bằng cách này, chúng ta sẽ học để nhận ra được lòng nhân ái quý giá như thế nào, có giá trị đối với ta ra sao. Và bây giờ, vấn đề là làm thế nào để phát khởi lòng nhân ái?

Tất cả mọi người -ở trong bất kỳ tình huống nào- đều có khả năng tự nhiên phát khởi lòng từ bi ở trong tâm mình. Từ ngày chúng ta cất tiếng khóc chào đời, uống bầu sữa mẹ, lòng từ bi này đã bắt đầu lớn dậy ở trong ta. Đây chính là biểu trưng của tình thương yêu, triu mến. Nếu đứa trẻ cảm thấy không gần gũi với người mẹ, nó sẽ không chịu bú sữa; cũng thế nếu người mẹ không có tình yêu thương triu mến vô bờ đối với đứa con, bầu sữa của bà sẽ cạn nguồn. Tôi cho rằng những hành động của buổi đầu đời này đã thiết định nên nền tảng của toàn bộ cuộc sống chúng ta.

Mọi người cũng đồng ý rằng một đứa trẻ được trưởng thành trong một bầu khí gia đình đầy ấp thương yêu, triu mến nó sẽ có cơ may tự cảm thấy mãn nguyện, học hành giỏi giang và có một cuộc sống hạnh phúc; trong khi đó một đứa trẻ mà tuổi ấu thơ thiếu tình thương mến luôn xao lãng trong chuyện học hành. Bởi vì chúng thiếu những hỗ trợ tình cảm cần thiết trong

tuổi trưởng thành, tất cả đều có khuynh hướng tạo nên những vấn nạn rắc rối trong suốt cuộc đời.

Đến giây phút cuối của cuộc đời, trước giờ lâm tử, kẻ sắp chết phải bỏ lại tất cả những người yêu dấu nhất. Thế nhưng y sẽ rất sung sướng nếu có một người bạn thân kề cận bên cạnh dù y biết rằng điều đó không mang lại một mục đích gì cả. Bởi lẽ đó, tôi cho rằng từ lúc sinh ra cho đến lúc nhắm mắt, trong suốt cuộc đời ta, nhu cầu cho và nhận tình cảm thương yêu triu mến là nhu cầu căn bản của con người.

Ta biết rằng tình trạng tâm hồn của chúng ta có thể ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và chức năng của các tế bào cấu thành thể xác của chúng ta. Cụ thể như khi tâm hồn chúng ta thư giãn, thoải mái, hệ thống tuần hoàn sẽ hoạt động một cách bình thường; các bộ phận sẽ làm việc tốt đẹp và khó bị lão hoá. Ngược lại, nếu chúng ta sống trong lo âu phiền muộn, giận dữ, sự căng thẳng tâm lý này sẽ tác động lên các hệ thống điều hòa cơ thể mà kết quả là chúng ta sẽ bị bệnh cao huyết áp. Cơ thể của những người này cũng mau chóng già cỗi. Một tâm hồn khủng hoảng chẳng giúp ích gì cho sức khỏe của thể xác, trong khi đó một tâm hồn thư giãn sẽ trợ lực cho cơ thể một cách toàn hảo.

Một khi đã nhận thức được những lợi điểm của lòng nhân ái, chúng ta cũng nên tìm cách đề tu dưỡng nó. Đồng thời nếu ta nhìn thấy được sự độc hại gây ra bởi những tình cảm đối nghịch với lòng nhân ái, chẳng hạn như giận dữ, ganh tỵ và đặc biệt là lòng hận thù, ta cũng phải tìm cách loại bỏ và ngăn ngừa không để chúng trở thành một phần trong bản tánh của ta.

Con người thường yêu bạn ghét thù. Thế nhưng kẻ thù là gì? Phải chăng kẻ thù là người tìm mọi cách để hãm hại ta, thể xác, tài sản, gia đình, bằng hữu ta, nói tóm lại là những gì mang đến cho ta hạnh phúc? Chúng ta có thể coi tài sản, danh vọng, bạn bè, thân quyến của ta, v.v... là nguồn gốc thường tình của hạnh phúc, và như vậy bất cứ ai làm thiệt hại những gốc nguồn này, thói thường được coi là kẻ thù.

Nhưng ta cũng đã biết rằng gốc nguồn chính của hạnh phúc là sự an bình nội tâm. Những ai đã tu tập để phát triển được sự an bình này, những ai đã có một vài kinh nghiệm tu chứng sẽ không dễ dàng bị phiền nhiễu bởi loại kẻ thù thông thường này. Tuy nhiên, hận thù, ác tâm, và ganh tỵ sẽ huỷ diệt ngay lập tức trạng thái yên tĩnh tâm hồn này. Kẻ thù đích thực của ta, như vậy không ai khác hơn là ác tâm. Kẻ thù ngoại tại có thể là kẻ thù thực sự

của ta ở một giai đoạn nhất định, nhưng một điều mà ai cũng có thể thấy, trong một tương lai nào đó thay vì hãm hại ta có thể họ lại quay trở thành những người bạn giúp đỡ ta. Thế nhưng những kẻ thù nội tại vẫn luôn luôn là những kẻ thù -suốt từ đầu, giữa chừng, cho đến cuối; nó không bao giờ mang đến lợi ích gì cho ta cả. Bởi thế thật là một điều hoàn toàn vô lý và đầy mâu thuẫn khi một đảng thì ta chạy đi tìm hạnh phúc, còn đảng khác thì ta mở cửa cho lòngĩ đố kỵ và độc ác vào trú ngụ trong tâm ta, những tên thủ phạm chính đang tìm cách diệt trừ hạnh phúc của ta.

Làm thế nào để chúng ta có thể tiêu diệt được kẻ thù này, tức là cái mà ta gọi là hận thù? Phương thuốc đánh thẳng vào sự thù ghét là lòng nhẫn nhục, là sự thực hành hạnh nhẫn nhục. Những lúc mà chúng ta cảm thấy bất ổn, bị giày vò bởi những khổ đau tinh thần là lúc mà ta thường sinh ra phản ứng thù ghét. Như vậy muốn thoát khỏi tâm trạng thù ghét chúng ta phải sống và cư xử như thế nào đó để không còn mang lấy những khổ đau tinh thần. Chúng ta phải làm tất cả mọi chuyện có thể được để xa lìa khổ đau; khổ đau phải được ngăn ngừa. Thế cho nên một điều rất quan trọng là việc chuyển hóa hoàn cảnh, tốt hay xấu, thành một cơ hội để cải thiện chúng. Khi một điều bất hạnh xảy đến với ta mà ta không ngờ tới, như bệnh hoạn chẳng hạn, nếu chúng ta chỉ biết nghĩ đến mình, nỗi khó khăn sẽ trở nên to lớn bội phần và chúng ta coi đây là chuyện có vẻ như hoàn toàn bất công đối với ta. Thế nhưng nếu chúng ta nghĩ đến tha nhân, đến những vấn nạn của họ, dù chỉ trong một khoảnh khắc, chúng ta sẽ thấy rằng tình huống của mình không có gì là đặc biệt.

Ý niệm về cái gì cấu thành vấn nạn là một ý niệm hoàn toàn tương đối. Trong nỗi khó khăn ta vẫn có thể tìm thấy những khía cạnh tích cực. Cùng một lúc, một cảnh huống nào đó có thể được xem là bi đát quá sức chịu đựng của con người nhưng cũng có thể được xem là mang đến nhiều phúc lợi. Tất cả đều tùy thuộc vào cách nhìn vấn đề của chúng ta. Nhưng cho dù trường hợp nào đi nữa, ta phải xem rằng mọi chuyện không bắt đầu có vẻ như vượt khỏi sức chịu đựng của ta. Khi đối đầu với vấn nạn, nếu ta nhìn chúng quá gần, ta sẽ không thấy gì cả và chúng sẽ xuất hiện không đúng nguyên vẹn như thực tế; điều này khiến chúng trở thành có vẻ như khó chịu đựng nổi đối với ta. Tuy nhiên nếu chúng ta chịu khó lùi lại, chúng ta sẽ có khả năng thẩm định chúng và rồi vấn nạn sẽ không còn trầm trọng như ta tưởng.

Để có thể hiểu thấu đáo những hậu quả tai hại của việc từ khước tha nhân cũng như những phúc lợi do lòngĩ quan tâm đến người khác mang lại, điều

tốt nhất là ta phải biết dừng lại và quán chiếu trong từng giây phút theo cách thức sau đây. Chúng ta hãy bước ra khỏi cái tôi của mình, đóng vai một quan sát viên ngoại cuộc hay, thí dụ như, là một thành phần thứ ba đối với một nhóm người đang có nhu cầu cần giúp đỡ; trong một thí dụ khác, quán chiếu đến cái tôi thường nhật, cái tôi thông thường đó -như một người nào khác, một người hoàn toàn vị kỷ, chỉ biết nghĩ đến mình mà chẳng quan tâm đến ai khác. Trong khi tự quán sát mình như vậy ta sẽ lần hồi thấy một cách rõ ràng hơn những tai hại của thói vị kỷ và tâm ta sẽ tự động hướng về những người đang có nhu cầu cần giúp đỡ lúc nào không hay.

Nếu thực tập suy nghĩ theo cách này, ta sẽ tự động bắt đầu hiểu biết hơn về những hệ quả tiêu cực của thói quen chỉ biết nghĩ đến mình cũng như những phúc lợi của việc quan tâm đến kẻ khác. Nó sẽ giúp ta giảm thiểu được mãnh lực lôi cuốn của chấp trước và thù ghét để từ đó phát triển tình thương yêu và lòng quan tâm đến tha nhân. Hãy cảm tạ phương pháp tu tập này, sự chuyên hóa sẽ dần dần diễn biến trong ta. Tuy nhiên chúng ta phải cẩn thận -đừng bao giờ mong chờ sự chuyển biến sẽ xảy ra trong nháy mắt, như khi ta đang tay bắt một ngọn đèn! Hãy luôn nhớ rằng, điều quan trọng là ta cần phải có thời gian để có thể tu tập một cách chậm rãi và tiệm tiến.

Tôi tin rằng đi theo con đường này để phát triển tình thương yêu và lòng từ bi cũng như tiết giảm giận dữ, đố kỵ là một hoạt động tâm linh phổ quát không cần phải đòi hỏi vào bất cứ niềm tin tôn giáo nào. Đối với tôi, quả là điều lầm lẫn khi tin rằng lòng nhân ái là sản phẩm đặc quyền của tôn giáo vì như thế sẽ có người không thèm đếm xỉa đến nó nếu họ không thích thú đến khía cạnh tâm linh. Mọi người đều có quyền có tín ngưỡng hay không có tín ngưỡng, thế nhưng bao lâu mà chúng ta vẫn còn tìm kiếm hạnh phúc và tiếp tục sống trong xã hội này, tình thương yêu và triu mến là điều không thể thiếu.

Để kết luận, tôi xin được nói rằng gốc rễ căn bản của việc tôn trọng nhân quyền và bất bạo động là lòng yêu thương , nhân ái đối với tha nhân.

Phải chăng bạo động là một vấn đề thuộc về con người? Là bản năng, bản tánh? Lúc nào thì một người được quyền bạo động -trong trường hợp nào thì được coi là sức mạnh?

Dĩ nhiên bạo động là một phần của bản tánh con người, thế nhưng bản tánh này có nhiều mặt khác nhau và tôi không tin rằng bạo động là một trong những lãnh vực quan trọng đáng kể. Lúc mới sinh ra hầu như ta u mê trước mọi chuyện, nhưng rồi theo năm tháng nhờ được học tập ta bớt dần ngu dốt.

Như vậy là ta đã thay đổi tình huống ban đầu. Cũng thế, ta được sinh ra với các thói xấu như thù ghét, hung hăng gây hấn, nhưng do tập luyện ta vẫn có thể và phải thay đổi được chúng.

Câu hỏi của quý vị đặt ra là trong trường hợp nào sự bạo động được biện minh. Tôi nghĩ rằng điều quan trọng đầu tiên là ta cần phải phân biệt được sự giận dữ và thù hận. Có thể có lúc giận dữ mang khía cạnh tích cực, hữu ích trong trường hợp nó mang lại một đáp ứng nhanh chóng. Tuy nhiên nói chung tôi cho rằng giận dữ là một dấu hiệu của sự yếu đuối; lòng khoan thứ mới là dấu hiệu của sức mạnh.

Thế nào là tha thứ?

Lòng tha thứ? Đây là một tình cảm quý báu, quan trọng vô cùng! Tuy nhiên điều này không có nghĩa là bạn nhắm mắt lại và quên đi những điều xấu ác mà người ta gây ra cho bạn; bạn phải ghi nhớ chúng. Thế nhưng do thương yêu và kính trọng tha nhân cũng như các lý do khác đã ngăn cản bản không trả đũa lại những hành vi xấu ác đó. Đây mới là điều quan trọng.

Thưa Ngài, trẻ em Tây Tạng hiện nay vẫn còn tiếp tục theo đuổi việc học tập giáo lý Phật giáo hay không?

Có những người vẫn tiếp tục theo đuổi nhưng có người không. Tất cả đều tùy thuộc lớn lao vào khung cảnh gia đình mà chúng sinh sống.

Ngài có nghĩ rằng ở một mức độ nào đó thì một người Cơ Đốc cũng giống như một người Phật tử mà thôi?

Vâng, có thể như thế. Có rất nhiều điều mà những người Phật tử có thể học hỏi từ những kinh nghiệm của các anh chị em Cơ Đốc giáo. Gần đây trong một dịp viếng thăm một tu viện Thiên chúa giáo, tôi khám phá một điều là những tu sĩ ở đây có rất nhiều điểm tương đồng với Phật tử Tây Tạng. Một vài khía cạnh như sống nghèo khổ và tri túc chẳng hạn, tôi nghĩ rằng những tu sĩ này còn tỏ ra hơn hẳn các tăng sĩ Tây Tạng chúng tôi, một số có thể đang có một đời sống khá tiện nghi. Nếu những tăng sĩ Tây Tạng có thể học hỏi được một vài điều từ các tu sĩ Cơ Đốc, những người Cơ Đốc giáo cũng có thể học được từ những người bạn Tây Tạng về kỹ thuật phát triển lòng từ, tình thương yêu, công phu nhất-điểm thiền định, cũng như để cải thiện lòng vị tha. Về những lãnh vực vừa nói, cũng chẳng có gì khó khăn khi vay mượn những kỹ thuật đặc biệt này của Phật giáo, như một số những người bạn Cơ

Độc của chúng tôi đang làm. Khi các tôn giáo khác biệt cùng ngồi lại với nhau, sẽ có rất nhiều điều người ta có thể học hỏi lẫn nhau.

Ngài có nghĩ rằng chủ trương bất bạo động của Ngài có thể dẫn đến sự diệt chủng nhân dân Tây Tạng?

Bất bạo động về lâu về dài vẫn là phương pháp đấu tranh tốt nhất, sâu sắc nhất. Cụ thể là do lựa chọn đường lối này mà càng ngày chính nghĩa của Tây Tạng càng được đông đảo nhân dân Trung quốc ủng hộ.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài có những lời khuyên nào cho giới cư sĩ để họ có thể tiến bộ trong tu tập nhằm phát triển lòng từ và nhân ái?

Điều trước tiên là ta phải nhận thức được khả năng vô lượng ở trong ta. Trong Phật giáo chúng tôi gọi đó là Phật tánh hiện hữu trong mỗi cá nhân. Nhưng cho dù không bước vào lãnh vực này, đã là con người, chúng ta đều có một số tình cảm nhất định, chẳng hạn như lòng quyết tâm hoặc trí thông minh; sự kết hợp của hai yếu tố này sẽ tạo nên những cống hiến đáng kể. Điều quan trọng là chúng ta nên liên kết trí thông minh của mình với thiện ý. Không có trí thông minh chúng ta không thể hoàn tất bất cứ việc gì. Không có thiện ý chúng ta sẽ không biết được việc hành xử trí thông minh của mình sẽ mang lại xây dựng hay hủy diệt. Đó là lý do tại sao điều quan trọng nhất là chúng ta cần phải có thiện tâm, và đừng quên rằng những phẩm chất này là một phần trong bản tánh cơ bản của con người.

---o0o---

NGHĨA VỤ CỦA TÔN GIÁO

Thưa Ngài, Ngài có nghĩ rằng sự tách biệt giữa giáo hội và nhà nước -giữa thần quyền và thế quyền- là một điều tốt đẹp? Ngài có nghĩ rằng một điều rất đáng khuyến khích nếu để cho giáo hội có nhiều khả năng trong việc kêu gọi nhà nước, hoặc can thiệp một cách tích cực vào các lãnh vực tiện ích xã hội, như môi sinh chẳng hạn?

Nhìn trên khía cạnh kinh viện, tôi nghĩ rằng tốt nhất là nhà nước và nhà thờ hoạt động biệt lập nhau. Thế nhưng điều này không có nghĩa là nhà thờ quay mặt lại với xã hội, không đứng trên quan điểm tinh thần để bày tỏ ý kiến của mình hoặc tích cực hoạt động trong các lãnh vực liên quan đến môi sinh, vì đây là một vấn đề có ảnh hưởng đến phúc lợi của toàn thể dân chúng.

Rốt lại, mục tiêu hàng đầu của tôn giáo và sự tu tập của họ là gì nếu không là phục vụ nhân sinh. Thế nên nghĩa vụ của các nhà tôn giáo là phải dẫn thân và nỗ lực góp phần giải quyết các vấn nạn xã hội. Thực tế cho thấy quả là điều rất lợi ích nếu một người biết hòa trộn những hoạt động chính trị của họ cùng với sinh hoạt tâm linh. Có lần tôi được dịp tham dự một cuộc hội nghị với các nhà chính khách Ấn. Họ đã thú nhận một cách khiêm nhượng rằng, là chính khách họ mù tịt về lãnh vực tôn giáo. Tôi đã trả lời rằng, chính trị gia phải nên là những người có tín ngưỡng hơn ai hết, do tác động của những việc làm của họ gây nên đối với xã hội. Trong thực tế, những tư tưởng của một nhà khổ tu, người cống hiến trọn đời mình cho tham thiền nhập định đã không có một tác động lớn lao đối với quần chúng. Thế nhưng sự đòi bại phát xuất từ một tâm hồn bất ổn của một chính trị gia và hậu quả xảy ra của việc làm xấu xa tai tiếng đó sẽ gây tác hại đến một số lượng lớn con người.

Sống giữa một xã hội truyền thông điên loạn như hiện nay, có phải là Ngài đang gặp khó khăn khi không có nhiều thì giờ dành cho việc tu tập thiền định?

Bao lâu mà những chuyện tiếp xúc đối thoại xảy ra trong một bầu khí nồng ấm tình người, nó chẳng hề gây phiền nhiễu gì cho tôi cả, trái lại tôi còn thích thú là đằng khác! Bất cứ sự trao đổi nào giữa con người với nhau mà thiếu vắng sự nồng hậu, tình người đều chẳng khác gì sự đối thoại của những cỗ máy, và dĩ nhiên tôi không thích thú điều đó. Tôi thường bắt đầu một ngày làm việc của tôi rất sớm, trước khi bình minh, khoảng bốn giờ sáng. Đó là lý do tại sao tôi thường cảm thấy mệt mỏi và buồn ngủ vào buổi chiều.

---o0o---

PHẦN THỨ BA - BẤT BẠO ĐỘNG: MỘT TẤM GƯƠNG ĐỂ NOI THEO

Tôi chỉ là một tăng sĩ Phật giáo bình thường, và nếu như có thể được quyền sống theo những sở thích của mình có lẽ tôi đã lựa chọn cuộc đời ẩn cư tại một vùng núi non cô tịch nào đó như một con nai bị trọng thương. Thế nhưng, như một an bài, tôi được phong tước hiệu Đạt Lai Lạt Ma cùng với những bổn phận phải làm, và rồi nhân dân Tây Tạng đã đặt tất cả niềm hy vọng lớn lao của họ vào tôi. Phải chăng đây là nghiệp lực hay là kết quả của những nguyện cầu của tôi trong quá khứ?

Dù trường hợp nào đi nữa, là một người dân Tây Tạng, lẽ tự nhiên tôi cảm thấy quan tâm đối với tất cả mọi chuyện có liên quan đến quê hương mình, một đất nước hiện đang trải qua một giai đoạn cực kỳ khó khăn trong lịch sử. Trên bốn mươi năm qua, Tây Tạng đã phải gánh chịu những đau thương cùng cực. Bạn là người đang có diễm phúc được biểu lộ mối quan tâm của mình đối với lịch sử, văn hoá của quốc gia mình cũng như có thể thụ hưởng chúng trong một bầu khí hoàn toàn tự do. Không có chuyện như vậy ở Tây Tạng. Thế cho nên hiện nay tôi đang phải gánh vác một trách nhiệm tinh thần lớn lao, không phải chỉ đối với nhân dân Tây Tạng, mà đồng thời còn là nghĩa vụ giải bày một cách sáng tỏ cho những ai quan tâm đến vấn đề Tây Tạng, bất cứ lúc nào tôi có dịp gặp gỡ họ, về thực trạng hiện tại cũng như nêu bật những hoạt động mà chúng tôi đang thực hiện nhằm giải quyết vấn nạn này.

Xã hội cổ của Tây Tạng không hẳn là một xã hội hoàn chỉnh. Đó là một xã hội nông nghiệp và chăn nuôi dựa trên căn bản của chế độ nông nô. Tuy nhiên nếu ta so sánh với các xã hội đương thời như tại Trung Quốc và Ấn Độ, nó không đến nỗi quá khắc nghiệt mà ngược lại có phần từ ái hơn. Tôi tin rằng một số các nền văn minh tối cổ, như người da đỏ bản xứ tại Mỹ chẳng hạn, cũng bày tỏ lòng tôn kính đối với đất đai, thiên nhiên, cây cối. Trong văn hóa Tây Tạng, mối liên hệ giữa chúng tôi với thiên nhiên, kể cả loài vật rất là an lạc. Chúng tôi sống rất hòa điệu với thiên nhiên. Khi Tây Tạng tiếp xúc với Phật giáo, xã hội này nói chung đã được thâm thấu thêm tinh thần từ bi và cởi mở hơn. Đó là một xã hội trong đó con người cảm thấy mình được sống một cách thoải mái, một xã hội mà cho mãi tận đến hôm nay vẫn còn nuôi dưỡng được những nguồn mạch truyền thống phong phú có khả năng xoa dịu những nỗi thống khổ tinh thần của số đông người. Hơn thế nữa, xã hội này chắc chắn là có đủ tư cách để phát biểu về những vấn nạn hiện nay, đặc biệt là trên các lãnh vực môi sinh và bạo động. Để kết luận, xin được nói rằng việc bảo tồn nền văn hóa và truyền thống Tây Tạng không chỉ đơn thuần là trách nhiệm của thiểu số một vài ngàn người Tây Tạng mà đó là mối quan tâm chung của cả toàn thế giới.

---o0o---

TÂY TẠNG GIỮA HAI GIÒNG NƯỚC: KHÁNG CHIẾN VÀ BẤT BẠO ĐỘNG

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, đa phần người Tây phương thường hiểu về Phật giáo qua nguyên lý của sự tái sinh, tuy nhiên chúng tôi không phải lúc nào

là cũng rành rẽ về vấn đề này. Xin Ngài vui lòng giải thích thêm cho chúng tôi biết tái sinh gồm những yếu tố gì?

Có rất nhiều tôn giáo và truyền thống tâm linh trên thế giới này mà tạm thời ta có thể phân chia thành hai nhóm chính: một số thì tin vào chuyện tái sinh, tức là tin có những đời sống được kế tiếp nhau; số còn lại thì không. Đối với nhóm thứ nhất, người ta tin chắc rằng sắc uẩn -tức là toàn thể xác thân con người- chỉ hạn định trong một kiếp sống và là chủ nhân của kiếp sống đó. Còn cái cá thể, cái ngã hay là giòng sinh thức thì được luân lưu từ đời sống này qua đời sống khác.

Khi chúng ta nói đến giòng sinh thức, một câu hỏi đặt ra, như vậy thức là cái gì? Thức không phải là một thực thể đơn giản và thống nhất. Thức có nhiều mức độ khác nhau: thô thiển, vi tế và cực kỳ vi tế. Dạng thô thiển của thức liên hệ với những sinh hoạt của thể xác, sắc uẩn, của đời sống hàng ngày; cũng giống như sự phân nhiệm trong não bộ đảm bảo rằng mọi bộ phận đều hoạt động theo đúng chức năng của mình. Có thể nói đây là dạng dễ thấy và dễ hiểu nhất, nó đồng thời cũng tan biến cùng với xác thân khi ta chết.

Tuy nhiên còn có một dạng thức vi tế hơn không cần đến sự trợ lực của vật chất hay bất kỳ mối liên hệ vật chất nào với thể xác con người. Đây là dạng thức mà chúng tôi tin rằng vẫn còn tiếp tục hiện hữu sau khi thể xác ngưng hoạt động, nghĩa là sau khi ta chết. Nếu chúng ta cố gắng tìm hiểu nguồn gốc của dạng thức vi tế này, bởi vì dĩ nhiên nó không thể tự dung xuất hiện, mà phải có nguyên nhân mang cùng bản chất như chính nó- tức là cái khoảnh khắc trước khi dạng thức này xuất hiện. Nếu chúng ta muốn đi trở ngược lại để tìm tận cội nguồn nguyên uỷ của cái khoảnh khắc của dạng thức này, tôi e rằng chúng ta không thể làm được, vì như vậy chúng ta đã dựa trên tiền đề rằng cái thức này đã được sinh ra ở một thời điểm nhất định hoặc là sản phẩm của một cái gì đó thuộc loại vô tình. Thế cho nên khi nói về thức, chúng ta cho rằng nó không có điểm khởi đầu. Một khoảnh khắc của ý thức được sinh ra không bởi một nguyên nhân nào khác hơn giống như chính nó: tức là một khoảnh khắc ý thức khác, mà không thể là từ loài vô tình nào. Điều này cắt nghĩa cho chúng ta hiểu về nguyên lý tái sinh trong Phật giáo.

Một vị Đạt Lai Lạt Ma theo truyền thống được coi như là sự tái sinh của vị tiền nhiệm đã mất. Nếu theo đúng nguyên tắc này, có thể nào trong tương lai chúng ta có một vị Đạt Lai Lạt Ma thay vì nam giới mà là một phụ nữ hoặc không phải là người Tây Tạng?

Vâng, đây là điều mà ta có thể hình dung được; cả hai đều có thể xảy ra. Vị Đạt Lai Lạt Ma thứ tư, Yonten Gyatso, là một người Mông Cổ. Lần đầu tiên trong lịch sử Tây Tạng, đã có một nghi thức, nếu không nói là nghi lễ công quyền, công nhận sự tái sinh của một vị Lạt Ma quá cố là ngài Đệ Nhất Karmapa Rinpoche, một vị Lạt Ma vĩ đại của Tây Tạng. Cũng cùng một thời gian đó, một giọng tái sinh truyền thừa của một bậc thánh lưu vĩ đại cũng được bắt đầu, mà một người phụ nữ có tên là Samding Dorje Pamo, đã được liên tục tái sinh suốt qua lịch sử Tây Tạng. Bà được công nhận là người đã đạt đến một trình độ tu chứng tâm linh vượt bậc, và đồng thời cũng là người chiếm một ngôi vị quan trọng trong hệ thống đẳng cấp tinh thần của Phật giáo Tây Tạng.

Thế nên, nếu phong trào nữ quyền tiếp tục được phát triển, một ngày nào đó ta sẽ có một vị Đạt Lai Lạt Ma phụ nữ! Không có trở ngại nào trên mặt lý thuyết.

Ngài đã từng công khai tuyên bố là sẽ từ bỏ phương thức chỉ định người thừa kế. Tại sao, và ngài sẽ thay thế nó bằng cái gì ?

Kể từ lúc bắt đầu cuộc đấu tranh giải phóng Tây Tạng, đã có một vài nguồn tin cố gắng tung ra để xuyên tạc việc làm của chúng tôi. Những nguồn tin này đã nỗ lực phổ biến cho mọi người tin rằng cuộc tranh đấu của chúng tôi không có mục đích nào khác hơn là phục hồi lại một hệ thống quyền lực lỗi thời. Đây là điều không đúng sự thực. Dù chỉ mới bỏ xứ đi tỵ nạn từ năm 1959, nhưng đến năm 1962 chúng tôi đã bắt đầu cho tiến hành thủ tục dân chủ hóa xã hội Tây Tạng. Một uỷ ban soạn thảo hiến pháp cho Tây Tạng tương lai đã được thành lập và tôi đã cho thêm vào bản Hiến pháp này một điều khoản nói rõ rằng, với sự chấp thuận của đa số hai phần ba, quốc hội có quyền dẹp bỏ văn phòng Đạt Lai Lạt Ma. Năm 1969 tôi đã ra một tuyên bố chính thức nêu rõ văn phòng Đạt Lai Lạt Ma và sự tồn tại của nó hoàn toàn tùy thuộc vào ý nguyện của nhân dân Tây Tạng. Trong một bản dự thảo liên quan đến tương lai của Tây Tạng, tôi cũng đã bày tỏ một cách rõ ràng tôi sẽ không đảm nhiệm một vai trò chính trị nào trong quốc gia Tây Tạng tương lai mà nó sẽ là một chính phủ dân chủ do dân chúng bầu lên. Nếu thể chế Đạt Lai Lạt Ma không còn phù hợp trong tương lai, nó sẽ không có lý do để hiện hữu.

Ngài thường hay tuyên bố rằng Phật giáo, giống như Cơ Đốc, Do thái giáo, Hồi giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Nhưng có lúc Ngài

lại cho rằng Phật giáo không phải là một tôn giáo. Xin Ngài vui lòng làm sáng tỏ điều mâu thuẫn này.

Trước tiên, nếu chúng ta y cứ vào những định nghĩa trong một số từ điển nói rằng tôn giáo chủ yếu bao hàm niềm tin vào một đấng Thượng Đế Sáng Tạo, và như vậy ta có thể kết luận rằng Phật giáo không phải là một tôn giáo. Đây là lý do tại sao mà một số các học giả, nhà khoa học đồng thời cũng coi Phật giáo như là một khoa học về tâm trí.

Tuy nhiên nếu chúng ta định nghĩa tôn giáo như là một phương thức tu tập tâm linh thông qua cầu nguyện và thiền định tìm kiếm một hệ quả cho đời sau, cái mà chúng tôi gọi là niết bàn chẳng hạn, thì trong trường hợp này ta có thể xem Phật giáo là một tôn giáo. Hơn thế nữa, nó đồng thời vừa là một tôn giáo, một triết học, và là một khoa học

Tôi cũng xin được thêm rằng mối liên hệ giữa những tôn giáo này đặt căn bản hầu như hoàn toàn vào đức tin, dành ít chỗ đứng cho lý trí; trong khi đó những người theo chủ nghĩa duy vật thực tiễn nhất thì lại rất giáo điều khó khăn. Phật giáo, tôi nghĩ rằng, đứng đầu đó giữa hai thái cực này. Từ quan điểm của những người duy vật bảo thủ, Phật giáo là một tôn giáo thế nên không có chỗ đứng trong hệ thống tư tưởng của họ. Từ quan điểm của những tôn giáo đặt nền tảng căn bản thuần vào đức tin, Phật giáo không được coi là một tôn giáo mà là một loại chủ nghĩa phiếm thần, hay là một khoa học tâm trí. Vì những lý do này mà Phật giáo có cơ hội đứng ra một bên, đầu đó ở quảng giữa và có thể nhờ đó mà trở thành một chiếc cầu nối liền giữa hai khuynh hướng cực đoan.

Mặc dù có sự cách biệt văn hoá lớn lao, càng ngày càng có nhiều người Tây phương khao khát đời sống tâm linh đã quay tìm về với Phật giáo thay vì Cơ Đốc giáo. Ngài có thể giải thích hiện tượng này không?

Tôi không nghĩ là chúng ta không nên đi đến một kết luận quá nhanh chóng như thế bởi vì các quốc gia Tây phương chủ yếu vẫn ở trong vòng ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo và sẽ tiếp tục như thế. Hãy nhìn vào Tây Tạng, tuy là một quốc gia Phật giáo, tuy nhiên hàng thế kỷ qua các tôn giáo ngoài Phật giáo cũng đồng thời có mặt, Hồi giáo chẳng hạn, và kể từ đầu thế kỷ này cũng bắt đầu có một số Cơ Đốc giáo. Thế nên tôi nghĩ là trong số hàng triệu người Tây phương, nếu có một số ít người bị thu hút bởi tư tưởng Phật giáo thì cũng là chuyện rất bình thường.

Ngược lại, người Tây Tạng có thể có được những lợi lạc nào mang lại từ phía Cơ Đốc?

Dĩ nhiên! Qua những điều mà tôi hiểu biết về Cơ Đốc, thì đã có một số lượng rất phong phú của những truyền thống tuyệt vời trong tôn giáo này. Tôi cũng đã có dịp gặp gỡ rất nhiều vị tu sĩ, nữ tu Cơ Đốc giáo, những người đã gây một ấn tượng sâu xa đối với tôi qua việc họ đã gánh vác những trách nhiệm lớn lao trên các lãnh vực giáo dục và y tế -trong ý hướng phụng sự nhân loại trên khắp toàn thế giới. Một khía cạnh tích cực khác của truyền thống Cơ Đốc giáo đó là việc đào tạo chủng sinh được kéo dài trong một thời gian khá lâu và rất nghiêm ngặt, như vậy người chủng sinh đã có đủ thời gian để cần nhắc kỹ lưỡng trước khi được thụ phong linh mục. Trong khi đó về phía Phật giáo, nhiều khi có rất nhiều tăng sĩ được thụ giới đàn trước khi họ có những suy nghĩ về vấn đề này.

Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã, thông qua Đức Giáo hoàng, đã phát biểu một quan điểm khá bảo thủ về một số vấn đề xã hội, đặc biệt là lãnh vực tính dục. Thí dụ như Giáo hội lên án phá thai hoặc sử dụng “áo mưa” để ngăn ngừa bệnh AIDS. Quan điểm của Ngài như thế nào về những vấn đề này ?

Về vấn đề phá thai, Phật giáo quan niệm rằng sinh mạng của tất cả mọi con người đều rất quý giá. Trên quan điểm này, Phật giáo không tán thành việc hạn chế sinh sản. Tuy nhiên với đà gia tăng dân số hiện nay và các nguồn tài nguyên thiên nhiên rất có giới hạn, vấn đề đặt ra hiện nay là: năm tỷ người đang sống trên trái đất này có hoàn toàn được hạnh phúc hay không? Hồ sơ ngăn cách về mức sống giữa các quốc gia miền Bắc và miền Nam không những mang tính cách bất công trên mặt đạo đức mà đồng thời cả trên mặt thực tiễn. Đây chính là nguồn gốc của các vấn nạn và những khổ đau triền miên mà ta không thể không nghĩ tới một cách nghiêm chỉnh. Thế nhưng, theo các chuyên gia, nếu mức sống của các quốc gia phía Nam được nâng lên ngang tầm với các quốc gia phía Bắc, những tài nguyên của thế giới sẽ bị cạn nguồn. Sự khảo sát này đã được dựa trên những dữ kiện khoa học. Thế nên ta đi đến một kết luận khá hiển nhiên là phải giới hạn bớt những người sắp sinh ra đời.

Trở lại vấn đề phá thai: Một cách tổng quát, phá thai có nghĩa là giết người, cho nên đây là một hành động tiêu cực. Tuy nhiên không phải là không có những trường hợp ngoại lệ, thí dụ như đó là một quái thai hay sinh mạng của người mẹ ở trong tình trạng hiểm nguy -nhưng xin nhớ cho rằng đây chỉ là những biệt lệ. Thế nên quan điểm chung của Phật giáo và ngay cả chính bản

thân tôi cũng luôn cố võ cho những biện pháp bắt bạo động trong việc kiểm soát sinh sản. Tôi cũng từng khuyến khích rằng, những phương cách tốt nhất của lối kiểm soát sinh sản bắt bạo động là nên có thêm nhiều tu sĩ và nữ tu!

Một trong những vấn đề tranh luận chính đang chia rẽ Giáo hội Thiên chúa giáo là vấn đề đời sống độc thân của tu sĩ, nhưng các tăng sĩ của truyền thống Phật giáo Tây Tạng cũng sống độc thân. Theo ý kiến của Ngài, phải chăng độc thân là điều cần yếu cho cuộc sống tu sĩ?

Trong rất nhiều tôn giáo và truyền thống tâm linh, độc thân được coi như là một yếu tố khá quan trọng. Nhưng dĩ nhiên đây hoàn toàn chỉ là vấn đề chọn lựa của cá nhân và mọi người đều có quyền tự do tuân theo hay không. Phật giáo nhận thức rằng nguyên nhân chính gây nên khổ đau là lòng tham ái, mê đắm, những yếu tố tinh thần luôn quấy nhiễu và làm rối rắm tâm ta. Trong số những yếu tố tinh thần tiêu cực này, những cái được coi như năng động và độc hại nhất là thù ghét và chấp trước. Hậu quả độc hại của lòng oán ghét và hận thù là điều quá hiển nhiên đối với mọi người. Thế nhưng chấp trước và tham ái thường được phát triển cùng với sự phản ứng của lòng thù ghét. Một trong những mục tiêu chính của việc tu dưỡng tâm linh là tìm ra những phương thuốc nhằm chế ngự những yếu tố quấy nhiễu tâm hồn, tức là thù ghét và chấp trước. Có rất nhiều hình thức chấp trước, trong đó những loại liên hệ với những kinh nghiệm của ngũ quan thường là nguyên nhân gây nên những khổ đau lớn lao nhất cho con người mà hiển nhiên nhất là chấp trước vào khoái lạc tình dục. Đó là lý do tại sao Phật giáo ca ngợi những đức hạnh của trinh tiết và sự tiết dục, cũng như không chấp nhận bất cứ hình thức liên hệ tình dục không đúng đắn nào.

---o0o---

ĐANG VÀ SẼ MÃI MÃI LÀ NGƯỜI TÂY TẠNG

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài đã từng lên án Trung Cộng tìm đủ mọi cách để hủy diệt nền văn hoá Tây Tạng. Họ đã thực hiện điều đó như thế nào và theo ý kiến của Ngài liệu họ có đạt được mục tiêu đó hay không?

Kể từ khi xâm chiếm Tây Tạng, bốn mươi năm trước đây, cho đến nay Trung Cộng đã sử dụng đủ mọi phương thức ở trong nhiều thời điểm khác nhau. Trong những năm giữa thập niên năm mươi, họ đã cho hủy diệt hầu hết các tu viện chùa chiền, loại trừ các thành phần trí thức, cư sĩ trung kiên, cũng như tăng sĩ bằng cách bỏ tù, tập trung lao động cải tạo kể cả hành quyết họ trước công chúng. Rồi đến thời Cách Mạng Văn Hóa; mà tôi nghĩ

là mọi người đều biết rõ những việc mà họ đã làm. Cuối cùng là cả một chiến dịch tuyên truyền bôi nhọ cho rằng văn hóa của Tây Tạng là lạc hậu, đen tối, ác độc và vô giá trị, tất cả những gì thuộc về Tây Tạng đều là thứ vô dụng, chẳng có gì để phải quan tâm. Tôi nghĩ là bây giờ họ không còn sử dụng các phương sách này nữa.

Kể từ giữa thập niên tám mươi, Trung Cộng đã bắt đầu đổi giọng và chính thức tuyên bố rằng văn hóa Tây Tạng là một nền văn hoá cổ truyền, có giá trị lớn, cần phải được bảo tồn, đó là phương thức mà họ đang sử dụng hiện nay. Họ cũng đã cho dựng lên những bảng khẩu hiệu bằng tiếng Tây Tạng dọc theo đường phố và ngay cả ra lệnh cho người Trung quốc sinh sống tại đây học tập ngôn ngữ Tây Tạng. Tuy nhiên đây chỉ là bề mặt, trong thực tế họ ra sức tăng cường ảnh hưởng của Trung quốc cụ thể qua học văn và thi cử, những kiến thức liên quan đến Trung quốc mới là trọng tâm. Cũng xin được lưu ý rằng giảng khoá liên quan đến truyền thống Tây Tạng rất là nghiêm túc và đòi hỏi thời gian học tập, có khi kéo dài cả hai, ba chục năm để hoàn tất. Bây giờ ở Tây Tạng hầu như không còn nơi nào người ta có thể theo đuổi những lớp học như thế từ lúc khởi đầu cho đến khi hoàn tất. May ra chỉ còn ở những vùng thật xa xôi hẻo lánh, nơi mà nhà cầm quyền Trung Cộng chưa với tay đến được. Kết quả là, trình độ học vấn truyền thống tại Tây Tạng đang xuống đến mức thấp nhất, đó là lý do khiến hàng ngàn người trẻ Tây Tạng đã không còn một chọn lựa nào khác hơn là tìm đến Ấn Độ để theo đuổi việc học tập nghiên cứu tại các tu viện lưu vong. Như vậy, mặc cho những tuyên truyền mà mọi người đều biết, thực tế là đang có một nỗ lực đầy tính toán nhằm thủ tiêu nền văn hoá của chúng tôi. Cho dù có chủ mưu hay không, sự xâm lăng của thực dân Trung Cộng là nguyên nhân chính gây nên nạn diệt chủng nền văn hoá Tây Tạng.

Tôi xin nêu ra một dẫn chứng cụ thể. Một người Tây Tạng đang sống tại Ấn Độ, gần đây đã có dịp trở về Tây Tạng để thăm viếng cha mẹ. Khi dạo quanh khu phố cổ của thủ đô Lhasa, khu vực chung quanh ngôi tự viện trung ương, nơi sinh sống của đa số người Tây Tạng, điều làm cho anh ta ngạc nhiên nhất là hầu như mọi người ở đây đều ăn mặc giống như người Trung Quốc và đều nói tiếng Trung quốc. Bất chợt anh ta cố ý la lớn lên bằng tiếng Tây Tạng và khi thấy mọi người có vẻ chú ý, anh ta tiến đến họ và hỏi lý do tại sao họ lại nói tiếng Trung quốc. Mọi người đều cho biết rằng nếu không sử dụng ngôn ngữ Trung quốc, họ sẽ bị trừng phạt, và hơn thế nữa việc nói tiếng Trung quốc làm cho họ cảm thấy được bình đẳng ngang với kẻ thống trị.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài có cảm tưởng thế nào đối với những kẻ đang gây ra thống khổ cho nhân dân Tây Tạng?

Dĩ nhiên đôi lúc tôi cũng cảm thấy khó chịu, tuy nhiên là một người đang thực hành giáo lý nhà Phật, do quán chiếu, mình có thể có nhiều lý do để nhìn một cách sâu sắc hơn đối với những kẻ đang gây nên những vấn nạn, khổ đau cho kẻ khác. Chúng ta có nhiều lý do để quan tâm đến những kẻ đang xâm lăng gây hấn hơn là nạn nhân của họ. Tại sao như thế? Bởi vì người đang gây ra những vấn nạn hiện nay tức là đang tạo tác ra một tiến trình nghiệp lực mà rồi chắc chắn họ sẽ thọ lãnh quả báo xấu ác trong tương lai; trong khi đó nạn nhân chỉ là người đang nhận chịu khổ đau do hậu quả của những hành động tiêu cực trong quá khứ. Thế cho nên đối với nạn nhân, quả báo nay đã chấm dứt. Nếu suy nghĩ theo cách này, tôi có thể phát triển được lòng từ của mình đối với những người này.

Thưa Ngài, sự khác nhau trong lối sống của người Tây Tạng lưu vong và những người còn ở lại trong nước phải chăng là một nguy cơ khi đã tạo ra một khoảng cách văn hoá giữa hai nhóm người này?

Không, Tôi không nghĩ rằng đó là một vấn nạn. Ngay cả những người Tây Tạng tại Ấn Độ cũng đã có những đời sống khác nhau, những kiến thức khác nhau do việc tiếp thu những thông tin từ thế giới bên ngoài. Sự khác biệt là điều rất hiển nhiên. Mặc dù sống đời tỵ nạn, nói chung là chúng tôi hoàn toàn thụ hưởng một cuộc sống tự do. Tuy nhiên chúng tôi chỉ có 130,000 người, trong khi trong nước có đến 6 triệu người. Đó là lý do mà tôi luôn nói rằng họ mới là những người lãnh đạo, những người chủ của tôi. Họ là một tập thể đông đảo, trong khi chúng tôi chỉ là một bộ phận nhỏ của cái phương trình này. Một cách tóm tắt, tôi không thấy bất cứ vấn nạn nào trong tương lai. Dĩ nhiên có thể là một ngày nào đó được trở về Tây Tạng, một số người sẽ cảm thấy khó khăn trong việc thích nghi với đời sống ở đây và thích sống ở ngoại quốc, tuy nhiên đó không phải là một vấn nạn.

Trên bình diện cá nhân, Ngài cảm thấy liên hệ chặt chẽ với những gì được mang lại từ thế giới Tây phương?

Ngay từ thuở thiếu thời tôi đã luôn bị quyến rũ bởi những tiến bộ vật chất và thành tựu của nền khoa học kỹ thuật phương Tây. Điều đập vào mắt tôi trước tiên là tinh thần ham học hỏi của người Tây phương. Chẳng hạn như bất cứ lúc nào tôi nói chuyện về Phật giáo, tất cả quý vị đều đem giấy bút ra để ghi chép hoặc mở máy thu băng. Người Tây Tạng, Trung Hoa và Ấn Độ

thì không như thế, tôi để ý rằng họ có thể lắng nghe tôi một cách thành kính, nhưng chẳng có ai bận tâm ghi chép. Họ ngồi đó một cách yên lặng, có vẻ như đã biết hết tất cả những điều tôi nói!

Tôi cũng luôn luôn thán phục thái độ làm việc khoa học trung thực trên lãnh vực nghiên cứu trong đó tinh thần vô tư, đầu óc rộng mở, kể cả hoài nghi đã đóng một vai trò rất quan trọng. Phật giáo cũng có một đường lối tiếp cận như thế, đặc biệt là trong truyền thống Đại Thừa, mà nguyên tắc căn bản là không chấp nhận bất cứ tín điều nào một cách mù quáng. Mọi việc phải được kinh qua kinh nghiệm và thực chứng. Cho đến khi nào mọi việc sáng tỏ và có tính thuyết phục ta mới nên chấp nhận chúng. Đây là những gì mà tôi nghĩ là mặt tích cực của phương Tây.

Thế nhưng nếu quý vị hỏi tôi thế còn mặt tiêu cực là gì... Điều tôi nói ra có thể là không hoàn toàn đúng hẳn đối với các người bạn Tây phương, nhưng thỉnh thoảng tôi để ý là quý vị thiếu tinh thần kiên nhẫn. Tất cả quý vị đều quen với đời sống máy móc tự động và thường là hoàn tất mọi việc một cách dễ dàng. Thế nên quý vị dễ sinh ra tật hư là vậy. Tuy nhiên điều này cũng đã không hề ngăn cản được rằng kiên nhẫn vẫn là một cái gì đó rất hữu ích cho đời sống con người. Trong xã hội Tây phương người ta thường có thói quen khi phê phán một cái gì đó thường hay quên đi tính cách tương đối của sự việc. Bạn không thể kết luận một vật là hoàn toàn một trăm phần trăm đen hay một trăm phần trăm trắng, một trăm phần trăm tốt hay một trăm phần trăm xấu. Mọi việc không bao giờ giản đơn như thế: chúng có mặt tích cực đồng thời cũng có mặt tiêu cực. Thế nên theo tôi một thái độ được coi là thực tế và hợp lý khi nhìn sự việc là, nếu mặt tích cực trội hơn ta xem chúng là tốt và ngược lại.

Rút tĩa kinh nghiệm, từ chỗ đứng hôm nay, Ngài nhìn về Tây Tạng trước năm 1950 như thế nào?

Dĩ nhiên là có một số mặt hạn chế và lạc hậu nhưng không phải là không có những khía cạnh tích cực. Một số người có thói quen mô tả xã hội cổ của Tây Tạng như là một thứ Shangri-la, tức là thiên đường hạ giới, dĩ nhiên đây là chuyện phóng đại. Một số khác thì xem đó chẳng khác gì địa ngục trần gian, cũng là chuyện phóng đại nốt.

Càng có dịp gặp gỡ những con người và những nền văn hoá khác biệt trên thế giới tôi lại càng nhận ra Tây Tạng có một nền văn minh tối cổ, phong phú và gan lộc biết chừng nào, nền văn hoá đó đã góp phần vào việc bảo tồn

sự an bình tâm hồn của con người, và như thế đó là khía cạnh khá tích cực. Có thể là vì nền văn hoá Tây Tạng được xây dựng trên căn bản những giáo lý của Đức Phật, vốn trường dưỡng mối liên hệ hòa điệu và an bình giữa con người và môi trường sống. Mặc dù người Tây Tạng không hoàn toàn ăn chay trường, nhưng họ đã làm đủ mọi cách để bảo vệ muông thú, chim chóc, cá tôm. Thời xưa luật lệ của chính phủ còn cấm cả việc săn bắn, đánh cá, bẫy chim. Chỉ có một số người Gurkhas, gốc Népal là được miễn trừ không bị chi phối bởi luật lệ Tây Tạng, có nghĩa là họ có thể đánh cá và săn bắn, còn người Tây Tạng, đặc biệt là vùng trung du, đã bị cấm chỉ, và tôi cho rằng đó là một biện pháp rất tốt. Ở vào thời điểm mà chúng tôi chưa hề bao giờ biết đến những khái niệm về “môi sinh”, “sinh thái”, nhưng chúng tôi đã cho áp dụng những biện pháp này một cách tự động.

Ngay cả nhìn về mặt hệ thống xã hội, tuy lỗi thời và phong kiến, nhưng nếu ta so sánh với Ấn Độ và Trung Quốc cùng trong thời điểm này, nó không những ít khắc nghiệt mà lại có phần nhân ái hơn. Cụ thể như Trung Quốc trong thời gian này tục lệ bó chân phụ nữ hoặc thiến một số người thành hoạn quan rất khá phổ biến, trong khi đó những việc như thế không hề được diễn ra tại Tây Tạng.

---o0o---

VỀ TƯƠNG LAI CỦA MỘT ĐẤT NƯỚC TÂY TẠNG TỰ DO

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, trong một bài diễn văn vào năm 1988, Ngài đã lên tiếng từ bỏ yêu sách đòi hỏi độc lập cho Tây Tạng nhằm mục đích mở rộng cánh cửa đối thoại với Trung Cộng. Có phải theo đường lối suy nghĩ của Ngài, đây là một sự từ bỏ hoàn toàn?

Như tôi đã từng phát biểu trước đây, Tây Tạng đang đối diện với hiểm họa bị diệt chủng. Thế nên chúng tôi phải làm bất cứ điều gì có thể được để cứu vớt đất nước được kế thừa một nền văn hoá thuần nhất này. Thực tế chính trị là sẽ không ai trở về để đuổi kẻ xâm lăng Trung quốc ra khỏi nước. Thái độ thực tiễn duy nhất là tìm cách giải quyết trực tiếp vấn đề với chính quyền Trung quốc. Sức mạnh của chúng tôi là công lý và sự thật. Chúng tôi không có gì để phải che giấu; chúng tôi có mọi quyền, và đủ sức chịu đựng ngoan cường để có thể gặp gỡ người anh em, chị em Trung Quốc và nói chuyện thẳng với họ.

Cuối năm 1978, nhà nước Trung Quốc ngỡ ý rằng họ muốn thiết lập mối dây liên lạc với tôi. Tôi đã đáp ứng lập tức và gọi ngay một phái viên cá nhân,

một người em của tôi có khả năng nói tiếng Trung Hoa lưu loát, đến gặp họ. Ông ta đã được Đặng Tiểu Bình tiếp kiến. Cuộc gặp gỡ đã kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ và Đặng Tiểu Bình cho hay là hai bên có thể thảo luận mọi vấn đề ngoại trừ chuyện độc lập hoàn toàn cho Tây Tạng, tuy nhiên đây cũng là một đề nghị rất đáng được quan tâm.

Từ đó cho đến nay, trong vòng mười bốn năm qua, toàn bộ những tiếp cận của chúng tôi đã được dựa trên căn bản của điều kiện này. Đó là lý do tại sao tôi đã không đòi hỏi sự độc lập toàn vẹn của Tây Tạng. Nhưng điều này không có nghĩa là chúng tôi không có quyền đòi hỏi độc lập. Thế giới đều biết rằng Tây Tạng là một quốc gia đang bị xâm chiếm. Tôi thường cho rằng đường lối mà tôi đang theo đuổi là con đường Trung Đạo. Tuy nhiên tôi cũng đã tuyên bố rất rõ ràng trong một dự thảo được công bố tại Strasbourg rằng quyền quyết định tối hậu thuộc về nhân dân Tây Tạng. Một số người Tây Tạng đã chỉ trích kịch liệt dự thảo này, thậm chí có người đã bảo thẳng vào mặt tôi : “Ông, vị Đạt Lai Lạt Ma đòi thứ mười bốn, đã bán rẻ quyền sống của nhân dân Tây Tạng!” Thế nhưng, tôi nghĩ rằng chúng ta cần phải đối diện vấn đề một cách thẳng thắn. Tây Tạng là một quốc gia bị bao quanh bởi đất liền, muốn đến được biển phải trông cậy vào quốc gia láng giềng. Với tình hình như hiện nay, tốt hơn, và thực tế hơn là ta nên cố gắng đi đến một giải pháp như thế nào đó với Trung Quốc.

Một phần của lãnh thổ Tây Tạng đã được tái phân bố vào một số tỉnh của Trung Quốc. Ngài nghĩ như thế nào về vấn đề biên giới của một Tây Tạng tự trị?

Biên giới giữa Tây Tạng và Trung Quốc đã được vẽ ra một cách rõ ràng vào thế kỷ thứ bảy. Bây giờ thì Trung Quốc đang cố gắng sử dụng đủ mọi luận chứng lịch sử liên hệ đến thế kỷ thứ mười ba, thế kỷ thứ bảy... để biện minh cho việc làm của họ. Giả dụ như nếu tôi chấp nhận điều kiện tiên quyết mà ông Đặng Tiểu Bình nêu ra, tôi nghĩ là tôi có đủ mọi quyền để thảo luận tiếp những vấn đề còn lại. Thế nên tôi đã bảo họ rằng nếu chính phủ Trung Quốc đã công nhận sự hiện hữu của đủ mọi loại mệnh danh là khu vực, vùng và ngay cả quận huyện mà Trung Quốc đã từng gọi đó là các khu vực, vùng, quận huyện của sắc tộc thiểu số Tây Tạng, thì tại sao không gộp chung chúng lại với nhau thành một thực thể duy nhất? Như vậy có phải là đơn giản và dễ dàng cho việc gìn giữ, bảo tồn nền văn hóa và bản sắc của Tây Tạng hay không? Vào thế kỷ thứ tám, dưới triều đại của quốc vương Trisong Detsen và quốc vương Tri Ralpachen, biên giới giữa Trung Quốc và Tây Tạng đã được phân ranh ghi dấu rõ ràng từ tỉnh Vân Nam của Trung

Quốc cho đến tỉnh Amdo của Tây Tạng ở phía Bắc. Có những ghi dấu được khắc trên các trụ bia, trên đá. Cụ thể ở tỉnh Vân Nam thì được khắc trên đá. Những ghi dấu này đã xác định biên giới thực sự giữa Trung Quốc và Tây Tạng, và đó không phải là điều chúng tôi dựng đứng lên mà là thực tế lịch sử.

Những chế độ độc tài chuyên chế nói chung, và Cộng sản nói riêng, bất hạnh thay, thường có khuynh hướng xuyên tạc lịch sử bằng cách viết lại lịch sử. Tôi đã nhận thấy điều này rất rõ trong thời gian lưu trú khoảng sáu tháng tại Trung Quốc từ năm 1954 đến 1955. Trong dịp này, tôi đã có cơ hội thăm viếng Mãn Châu, mà Trung Quốc gọi là Tumber, và các khu vực trong vùng Hreang và Hắc Long Giang. Tại đây, trong một viện bảo tàng kỷ niệm vụ tàn sát của Nhật Bản, tôi đã thấy họ giải thích rằng Nhật Bản chỉ đầu hàng sau khi quân đội Xô Viết đánh tan lực lượng chủ lực của Nhật Bản, quân đội Quang -tuong, tại Mãn Châu. Thời gian này tôi đang ở thủ đô Lhasa và hầu như đã biết hết tất cả mọi chuyện thực sự xảy ra lúc đó -mà thực tế là, Nhật Bản chỉ đầu hàng sau khi hai quả bom nguyên tử rơi xuống Trường Kỳ và Quảng Đảo, sau đó thì Nga Xô mới tuyên chiến với Nhật Bản. Trung Cộng đã vẽ ra chuyện là Nhật Bản chỉ đầu hàng sau khi lực lượng chủ lực tinh nhuệ của họ hoàn toàn bị Hồng quân tiêu diệt tại Mãn Châu. Đó là một thí dụ cụ thể về chuyện xuyên tạc lịch sử.

Ngài cũng thường tuyên bố rằng có ý muốn đạt đến một sự tổng hợp giữa Phật giáo và Mác-xít. Thưa Ngài, chủ nghĩa Mác-xít có gì hấp dẫn đối với Ngài?

Trong số các lý thuyết kinh tế hiện đại, hệ thống kinh tế Mác-xít được xây dựng trên căn bản của những nguyên tắc đạo đức, trong khi chủ nghĩa tư bản chỉ thuần túy quan tâm đến vấn đề lợi nhuận. Chủ nghĩa Mác-xít đặt trọng tâm vào việc phân bổ tài sản một cách đồng đều và bình đẳng trong việc sử dụng các phương tiện sản xuất. Đồng thời chủ nghĩa này cũng lưu tâm đến số phận của giới lao động -tức là đại đa số quần chúng- cũng như của những người thuộc đáy tầng xã hội, đang cần được giúp đỡ, chủ nghĩa Mác-xít cũng chú ý đến những nạn nhân của thiểu số bị bóc lột. Bởi những lý do trên, hệ thống kinh tế này có vẻ như công bằng và có sức thu hút đối với tôi. Gần đây tôi cũng đã được đọc một bài viết trên báo chí trong đó Đức Giáo Hoàng cũng đã vạch ra một vài khía cạnh tích cực của chủ nghĩa Mác-xít.

Qua sự sụp đổ của một số chế độ cộng sản, trước tiên tôi cho rằng các quốc gia như Liên Bang Xô Viết cũ, hoặc Trung Hoa, thậm chí cả Việt Nam

không phải là những quốc gia theo chủ nghĩa Mác thật sự, bởi lẽ họ chỉ quan tâm đến quyền lợi hẹp hòi của quốc gia mình hơn là quyền lợi của Lao Động Quốc Tế; đó là lý do tại sao luôn luôn có những tranh chấp giữa họ với nhau, cụ thể như giữa Trung Quốc và Nga Sô hoặc giữa Trung Quốc và Việt Nam. Nếu những chế độ này thật sự được xây dựng trên căn bản những nguyên lý của chủ nghĩa Mác, những sự xung đột đó sẽ chẳng bao giờ xảy ra.

Tôi nghĩ rằng điểm sai lầm chủ yếu của các chế độ cộng sản là họ quá đặt nặng vào việc thủ tiêu giai cấp chủ nhân, chủ trương đấu tranh giai cấp, và điều này đã khuyến khích con người giảm thiểu lòng từ, tăng trưởng thù hận. Cho dù mục tiêu cơ bản của họ có thể là lý tưởng phục vụ đa số quần chúng, thế nhưng khi họ cố gắng thực hiện điều đó, tất cả mọi năng lực của họ đã bị chệch hướng và biến thành những hoạt động phá hoại. Một khi cuộc cách mạng đã hoàn tất, giai cấp chủ nhân đã bị tiêu diệt thì rồi cũng chẳng còn gì sót lại cho dân chúng; đến lúc này cả nước trở nên nghèo đói và bất hạnh thay điều này làm người ta tưởng rằng mục tiêu cơ bản của người cộng sản là bản cùng hoá nhân dân. Một cách tóm tắt, điểm tiêu cực chính của các chế độ này là được xây dựng trên căn bản hận thù, không có chút gì từ ái. Sự sụp đổ của chế độ này tại Sô Viết cũ theo tôi không phải là sự thất bại của chủ nghĩa Mác mà là sự thất bại của chế độ độc tài toàn trị. Bởi lẽ này, tôi vẫn tự xem mình như là một người nửa Phật giáo, nửa Mác-xít.

Ngài đã lên tiếng kêu gọi cho hồi hương tất cả những người Trung quốc đang sinh sống tại Tây Tạng. Như thế, một nước Tây Tạng dân chủ, cởi mở trong tương lai có chỗ đứng nào cho những người này không?

Tôi nghĩ là chúng ta cần nên phân biệt những nhóm người Trung Quốc khác nhau hiện đang sinh sống tại Tây Tạng. Có những người đã đến định cư tại đây từ năm 1949; tiếp theo là những người tự động hoặc được đưa đến theo kế hoạch của nhà nước Trung Quốc; và cuối cùng là những người tìm đến Tây Tạng, thường là do ý nguyện cá nhân của họ, kể từ khi cái được gọi là “chính sách kinh tế tự do” ra đời. Chúng ta cũng cần nên phân biệt những người Trung Quốc biết nói tiếng Tây Tạng và kính trọng nền văn hoá Tây Tạng -bởi vì nói cho cùng, tín ngưỡng Phật giáo không xa lạ gì đối với họ- và những người chạy đến Tây Tạng với mục đích chính là làm giàu chứ không phải tìm kiếm nguồn mạch tâm linh phong phú tại đây. Như thế, đối với những người kính ngưỡng đời sống tinh thần của Tây Tạng, sự hiện diện của họ là điều hữu ích. Nếu thành phần này không đông đảo tôi nghĩ là không có lý do gì để không thể làm việc với nhau và tìm ra một giải pháp

cho họ tiếp tục sinh sống tại Tây Tạng. Thế nhưng đối với tất cả những người cho rằng người Tây Tạng là lạc hậu, dã man, dơ dáy và hôi hám (người Tây Tạng chúng tôi cũng cho là người Tàu hôi hám như vậy, vì họ ăn quá nhiều tỏi), thì tốt hơn hết là họ nên hồi hương. Tại sao họ phải sống ở những nơi dơ dáy làm gì?

---o0o---

CUỘC ĐẤU TRANH CHO TỰ DO

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, trong cuộc đấu tranh nhằm giải phóng Tây Tạng, có phải là Ngài tuyệt đối chống lại phương thức bạo động, hoặc ít ra theo Ngài bất bạo động là con đường tốt nhất để đạt đến mục tiêu tối hậu?

Vâng, tôi tuyệt đối chống lại phương thức bạo động. Những năm trở lại đây, trong nhiều dịp người ta hỏi tôi rằng tôi sẽ làm gì nếu một số người Tây Tạng vì tuyệt vọng có thể trở thành bạo động, tôi luôn luôn trả lời rằng nếu trường hợp như vậy xảy ra, tôi sẽ không còn một lựa chọn nào khác hơn là từ chức và đứng qua một bên. Tôi có lý do để tin tưởng vào đường lối bất bạo động; và đó không phải là một niềm tin mù quáng. Trước tiên tôi tin rằng bản tánh của con người là thiện lương và từ ái. Thế nên vì lợi ích của chính chúng ta, phải khuyến khích bản tánh này, và tạo cơ hội cho nó phát triển, nảy nở trong mỗi con người. Ngược lại, nếu chúng ta đi vào con đường bạo động thì chẳng khác gì chúng ta đã làm che lấp mặt tích cực của bản tánh con người, ngăn cản không cho nó phát triển.

Đệ Nhất Thế Chiến chấm dứt với sự thảm bại của Đức Quốc, sự thảm bại này đã gây nên những hội chứng bi thảm cho người dân Đức, và đó chính là những hạt giống ươm mầm cho trận Đệ Nhị Thế Chiến. Trong bất cứ tình huống nào, một khi bạo động thắng thế, người ta sẽ không còn kiểm soát được tình cảm. Đây là một điều rất nguy hiểm và chắc chắn là nó sẽ dẫn đến những thảm kịch. Đó chính là những gì đang xảy ra tại Bosnia hiện nay. Phương thức bạo động chỉ tạo ra thêm những vấn nạn mới. Trong trường hợp của chúng tôi, điều quan trọng nhất là những người Tây Tạng và những anh chị em Trung Quốc trên thực tế luôn luôn vẫn là những người láng giềng thân hữu và tình cảm đó cần phải được duy trì. Thế cho nên giải pháp duy nhất cho Tây Tạng tương lai là học cách sống hoà thuận với những người láng giềng của mình. Giải pháp đó phải được xây dựng trên căn bản quyền lợi hỗ tương của hai nước. Do lựa chọn con đường bất bạo động, những người Trung Quốc trong cũng như ngoài nước đã tỏ ra thiện

cảm và quan tâm đến lý tưởng đấu tranh của chúng tôi; nhiều người đã thẳng thắn phát biểu rằng họ rất tán trợ đường lối tranh đấu đó.

Như vậy thì Ngài cũng không chấp nhận cả việc cầm vũ khí chống lại Hitler?

Tôi không chắc. Chúng ta cần phải đi vào chi tiết. Vào thời điểm mà chủ nghĩa Quốc xã bám rễ và bắt đầu phát huy sức mạnh, uy thế, nếu tôi ở vào thời điểm bấy giờ tôi sẽ vận dụng mọi nỗ lực cá nhân của mình để tìm cách ngăn chặn.

Cách đây không bao lâu, lúc còn ở Ba Lan tôi có dịp thăm viếng trại tập trung Auschwitz, nơi mà hàng ngàn người dân vô tội đã bị Đức quốc xã thủ tiêu. Tôi đứng lại trong giây lát trước phòng hơi ngạt và khi nhìn thấy cái lò thiêu xác, tôi đã không dấu được nổi ngậm ngùi. Càng đau buồn hơn khi tôi đứng trước cả một núi giày và tóc của nạn nhân. Trong cái đồng giày đó tôi nhìn thấy một đôi giày nhỏ, một đôi giày đã bị thủng được vá lại, chắc là của một đứa bé nghèo. Tôi tự hỏi mình tại sao họ lại nỡ tâm tàn sát những người dân vô tội này? Tại sao? Hãy tưởng tượng rằng trong thời điểm này, một bên là một nhóm nhỏ lính mật vụ xung phong SS Đức canh gác, còn một bên là một khối lượng đông đảo những người Do Thái, Pháp, Ba Lan đang bị cầm tù. Giả dụ rằng nếu lúc đó ta có đủ điều kiện trong tay, chỉ cần loại trừ vài người lính SS này, thì hàng ngàn người sẽ được giải phóng, tự do, phải không? Nếu lúc đó tôi có vũ khí trên tay, và tôi biết chắc chuyện như vậy sẽ xảy ra... Tôi phải làm sao đây, thật là khó nói. Mà thôi, đó chỉ là chuyện giả tưởng, cũng chẳng có ích lợi gì để nhắc lại. Tuy nhiên tôi tin rằng nếu bạn ở trong hoàn cảnh đó, chắc là bạn cũng sẽ đứng về phía với tôi.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, có thể có nguy cơ những thông điệp mà Ngài muốn rao truyền đến chúng tôi đã bị làm sai lạc đi bởi các hệ thống truyền thông bao quanh Ngài?

Tôi không nghĩ thế. Dĩ nhiên cũng có lúc một số câu, lời nói của tôi đã bị xuyên tạc, thế nhưng nói chung phía truyền thông đã dành cho tôi mọi sự thiện cảm và những đáp ứng của họ rất tích cực.

Tôi rất ngưỡng mộ tinh thần nghề nghiệp của giới báo chí và tôn trọng quyền được chỏ mũi của họ vào công việc của người khác, bởi vì tôi nghĩ rằng họ làm như thế không ngoài mục đích phơi bày ra những vụ xấu xa tai tiếng và ngăn ngừa sự những nhiễu loạn quyền. Có nhiều người rất thông minh và sở trường trong nghệ thuật dấu diếm các việc làm bất chính. Bạn có

thể tìm thấy điều này trong giới chính khách cũng như thương gia và thỉnh thoảng ngay cả trong địa hạt tôn giáo, hoặc trong giới giáo sư đại học không chừng, ai mà biết được! Đây là kết quả của sự thiếu vắng ý thức kỷ luật, đạo đức của một số người có một vị trí quan trọng trong xã hội. Giới truyền thông báo chí rất tinh tường nhạy bén, có nghĩa là họ có khả năng khám phá ra những tình huống như vậy, và tôi nghĩ đây là một khía cạnh khá tích cực, bởi vì nếu một người được coi là lương thiện, tất cả mọi biểu hiện của họ cần phải nên trung thực. Nếu có sự sai khác nào giữa hai khía cạnh này, cá nhân đó không thể là người đáng tin cậy, họ chỉ tìm đủ mọi cách để dối gạt kẻ khác. Thế nên tôi tin rằng giới báo chí truyền thông đã hoạt động rất tích cực trên mặt phơi bày sự thực này.

Ngài có nghĩ rằng chính phủ Pháp rất đạo đức giả khi đã không tiếp đón Ngài một cách chính thức, cũng như đã không đối đầu một cách thẳng thắn rõ ràng với Trung Cộng về vấn đề Tây Tạng?

Tôi không nghĩ là người ta nên lên án một chính phủ vì những việc như thế. Hãy lấy người Tây Tạng của chúng tôi làm một thí dụ: Họ muốn rất nhiều, thế nhưng một số người khác đang gánh vác trách nhiệm như chúng tôi, phải dựa vào rất nhiều yếu tố để xem xét cân nhắc một vấn đề. Một chính phủ cũng thế, những hành động của họ đều phải dựa trên tình huống thực tại. Tôi không thể cáo buộc một quốc gia trên căn bản cá nhân, thế nhưng tôi lên án nền chính trị quốc tế một cách tổng quát: Có một cái gì đó rất trực trặc trong đường lối, chính sách toàn cầu.

Những người mang tinh thần thực tiễn chính trị luôn luôn cho rằng không có chỗ đứng cho yếu tố đạo đức trong chính trị. Đây là một quan niệm hoàn toàn sai lầm, bởi vì như một hệ quả, một số các quốc gia nhược tiểu sẽ phải gánh chịu những khổ nạn mà trong đó, những thành phần yếu kém, bất hạnh nhất sẽ gánh chịu nhiều đau khổ nhất. Cuối cùng với những chính sách như thế, các đại cường về lâu về dài cũng không tránh khỏi bị công kích từ mọi phía.

Tôi xin được cống hiến cùng quý vị một kinh nghiệm cá nhân. Vài năm trước đây tôi có dịp viếng thăm Mạc Tư Khoa, ngay sau cuộc cách mạng Tháng Tám. Sau đó khi rời AÂu Châu trở lại Ấn Độ, tôi gặp một viên chức người Phi Châu cùng đi chung một chuyến bay. Khi dừng lại ở Tân Đê Li, chúng tôi đã chuyện trò tán gẫu với nhau trong giây lát, và tôi đã chia sẻ những cảm nghĩ của tôi với ông ta về những biến cố vừa xảy ra tại Mạc Tư Khoa. Tôi cho biết rằng mình đã rất hài lòng khi chứng kiến tình huống hiện

nay giữa hai siêu cường nguyên tử đã thay đổi, ít nhất là trong một thời gian tới con người sẽ không còn lo sợ bởi hiểm họa của một cuộc chiến tranh nguyên tử. Tôi nghĩ là ông ta cùng chia sẻ những cảm nghĩ như thế. Nhưng thực tế khác hẳn với điều tôi chờ đợi.

Vị quan chức Phi Châu này giải thích với tôi rằng, trước và trong thời gian Chiến Tranh Lạnh, các quốc gia của Thế Giới Thứ Ba còn có chỗ đứng để vận động, gây ảnh hưởng và có thể biết được những cái mà họ trông chờ thu hoạch được. Nay thì những tụ điểm liên hệ đã biến mất nhường chỗ cho một giai đoạn cực kỳ bất ổn mà họ phải đương đầu. Tự nhiên tôi cảm thấy một mối thiện cảm sâu xa đối với ông ta. Tôi luận ra rằng, tất cả đều giống nhau, khối độc tài Đông Âu tự gọi mình là “những-người-yêu-hòa-bình” nhưng trong thực tế đã sử dụng phần lớn ngân sách của họ cho việc chế tạo vũ khí, và khi làm như thế họ đã hy sinh phúc lợi của dân tộc họ. Các quốc gia Tây phương, dĩ nhiên không phải là không có sai lầm, nhưng may mắn được sống dưới chế độ dân chủ mà óc sáng tạo của con người có cơ hội và điều kiện phát triển một cách toàn diện, đã đưa đến những phát kiến quan trọng trong các lãnh vực kinh tế, giáo dục, khoa học. Dĩ nhiên chúng ta cũng đã chứng kiến những tiến bộ khoa học lớn lao của Liên Bang Xô Viết cũ, nhưng những thành tựu của họ thường liên hệ với những hoạt động quân sự.

Thực tế cho thấy thế giới bây giờ đã trở nên an toàn hơn. Tuy nhiên đối với các quốc gia Thế Giới Thứ Ba, có phải hình ảnh của Tây phương, cụ thể là Mỹ là hình ảnh biểu trưng của những gì được gọi là dân chủ, tự do, của phẩm giá con người? Không, không hoàn toàn như thế. Tại sao? Tại vì họ bị chế ngự bởi tinh thần chính trị chỉ biết phục vụ cho lợi ích của chính mình, nền chính trị của những nhà chính khách chuyên nghiệp. Nếu những nguyên tắc đạo lý được tôn trọng trong chính sách đối ngoại, sẽ không bao giờ có những vãn nạn như thế xảy ra. Đây là điều sai lầm lớn lao cần phải được sửa chữa. Tôi thường phát biểu với các người bạn Hoa Kỳ rằng: Bây giờ thì quý vị đã là một siêu cường duy nhất, sự thay đổi tùy thuộc ở quý vị; quý vị nên quay về với những nguyên tắc của các nhà chính khách vĩ đại trong lịch sử Hoa Kỳ như Jefferson hoặc Lincoln, những người biết tôn trọng những giá trị của tự do và dân chủ, cũng như đã chiến đấu để bảo vệ những giá trị đó.

Để kết luận, một chính khách có cần thiết được hướng dẫn bởi lòng từ bi?

Vâng. Tôi nghĩ như thế. Nhưng phải là lòng từ bi thông minh, được soi sáng bởi trí tuệ.

---o0o---

CỘNG ĐỒNG THẾ GIỚI

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, bằng cách gì truyền thống của Phật giáo Tây Tạng có thể mang lại những lợi lạc cho toàn thể nhân loại?

Trước tiên, từ cốt lõi của Phật giáo Tây Tạng đã có một truyền thống đối thoại cởi mở giữa các tông phái khác nhau, một truyền thống mà tôi nghĩ là có thể rất dễ dàng mở rộng đến các tôn giáo khác. Thế nên những trao đổi hữu ích giữa các tôn giáo khác biệt trên thế giới với Phật giáo là chuyện khả hữu. Thêm vào đó, ngay tự bản chất Phật giáo Tây Tạng đã gắn mình vào với các nguyên lý căn bản quan trọng của tình nhân ái và lòng từ bi. Những ý niệm này tự nhiên sẽ mang đến lợi lạc cho tâm hồn của bất cứ những ai rộng mở đón nhận những giáo lý như thế.

Bất hạnh thay, trong lúc này người Tây Tạng chúng tôi đang phải đối diện với một thực tế cực kỳ đen tối và nguy hiểm, đó là khả năng một đất nước có thể bị xóa tên trên bản đồ thế giới cùng với nền văn hóa nhất thống và có tính kế thừa của nó. Người Tây Tạng dĩ nhiên là rất gắn bó với truyền thống văn hoá của mình, thế nhưng tại Tây Tạng bây giờ họ đã không được cả quyền bày tỏ mối quan tâm của mình đối với việc bảo tồn nền văn hoá này. Trong khi đó hiện nay tại Ấn Độ, mặc dầu chỉ có khoảng hơn 100,000 dân Tây Tạng lưu vong, chúng tôi vẫn có những phương pháp tiến bộ nhất để lưu giữ, bảo tồn toàn bộ di sản quý báu đó. Trong số dân tỵ nạn lưu vong, chúng tôi đã có đến khoảng 5,000 tăng sĩ và học giả có khả năng gìn giữ và truyền đạt một cách rõ ràng chi tiết những giáo lý thiết yếu của nền triết lý và Phật giáo Tây Tạng. Chúng tôi cũng có một số lớn tu viện đặc biệt dành cho quý vị nữ giới muốn cống hiến đời mình cho cuộc sống tu hành.

Ngoài ra phải kể đến hàng ngàn các trung tâm Tây Tạng và đại học rải rác trên khắp thế giới chuyên nghiên cứu về Phật giáo và Tây Tạng, đã góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy những kiến thức liên quan đến đất nước và truyền thống tâm linh của chúng tôi. Khoảng 2,000 trung tâm như thế đã có mặt tại Âu Châu, Nam và Bắc Mỹ, Úc Châu, Tân Tây Lan và nhiều quốc gia khác. Tôi cũng nhận thấy là người Pháp đã tỏ ra rất quan tâm đặc biệt đến nền văn hoá Tây Tạng. Chuyện này đã gây ấn tượng sâu đậm đối với tôi ngay từ chuyến viếng thăm quý quốc lần đầu tiên và tôi không ngừng hy vọng rằng những mối dây thân ái này sẽ mãi mãi nảy nở, kể từ lần đầu gặp gỡ.

Những sự thực liên quan đến lịch sử Tây Tạng thường hay bị xuyên tạc. Thế nên quả là điều cần thiết khi chúng ta cho phổ biến các văn bản hàm chứa những sự kiện trung thực và thông báo cho người Trung Quốc biết điều này. Nó sẽ giúp cho các sử gia và các học giả có được một hình ảnh sáng tỏ về trạng huống hiện nay một khi thực tế lịch sử được phơi bày ra ánh sáng. Những tinh thần cực đoan, sai lầm, bè phái, và cái nhìn lệch lạc vì thế sẽ chẳng mang lại những sức mạnh tích cực và dĩ nhiên không thể sử dụng chúng cho việc xây dựng tương lai. Chính sức mạnh của sự thực -đặc biệt là trong thời đại mà số phận của phần lớn các chế độ độc tài toàn trị lần lượt cáo chung- sẽ giúp chúng ta khả năng một lần nữa cống hiến đời mình cho lý tưởng đấu tranh của nhân dân Tây Tạng. Những kẻ chuyên tuyên truyền xuyên tạc, bóp méo sự thật rốt cùng nói cũng chẳng ai nghe; đó là lý do tại sao tôi phải lập lại lời kêu gọi cái được gọi là thế giới văn minh hãy sử dụng mọi biện pháp khả hữu để bảo tồn những truyền thống quý giá của Tây Tạng.

Thưa Ngài, gần đây một số lớn các nhà khoa học đã gặp gỡ nhau tại Paris để bày tỏ mối quan tâm của họ về tình trạng xuống cấp trong lãnh vực môi sinh tại Tây Tạng. Họ đã đề nghị xếp quốc gia này -toàn bộ hay một vài phần- thuộc về di sản thiên nhiên và văn hoá của nhân loại. Ngài có nghĩ rằng trong tình huống hiện nay đề nghị này có thể được chấp nhận và nếu như chuyện đó xảy ra, việc này có thể được đệ trình lên Trung Cộng để họ chấp thuận?

Vâng! Tôi nghĩ rằng đây là một ý kiến rất hữu ích và hoàn toàn có thể thực hiện được, nhưng bên cạnh đó thực tế cho thấy là có những công việc cần phải làm để biến việc này trở thành sự thực. Tây Tạng là một quốc gia cổ kính lâu đời với rất nhiều di tích lịch sử không những chỉ có giá trị đối với riêng người Tây Tạng mà cho cả toàn thế giới. Đã có rất nhiều tổ chức lên tiếng một cách nghiêm túc về việc bảo tồn di tích Potala và những thánh tích khác. Nhiều người còn cho rằng ngôi tự viện chính của thủ đô Lhasa - Tsuglakhang- cần phải được bảo vệ, cũng như toàn cả khu vực thành phố. Tại sao không? Thủ đô này đã gắn bó chặt chẽ với cuộc sống chuyển lưu chung quanh Potala. Một điều khá bất hạnh là gần đây những kiến trúc mới xây dựng đang làm thay đổi dần khu vực gia cư truyền thống, và khuôn mặt của thủ đô Lhasa đã hoàn toàn bị biến dạng, nếu không nói là đang ở trong mối hiểm nguy bị xóa sổ. Đây thêm một lý do nữa để thủ đô Tây Tạng được đưa vào danh sách các thành phố cần được bảo tồn.

Sự xâm lăng của Trung Cộng đã gây nên những bất quân bình nào về mặt sinh thái của Tây Tạng, từ rừng rú, thổ nhượng, sông ngòi, v.v...? Tình huống hiện nay ở Tây Tạng như thế nào?

Đây là một trong những mối ưu tư lớn nhất đang đè nặng lên chúng tôi. Nạn phá rừng trong một vài khu vực đã làm cho đất đai bị xói mòn, chưa kể là việc tập trung khai thác một cách bừa bãi các mỏ khoáng chất vốn rất phong phú ở xứ chúng tôi đã làm cho tình trạng này càng thêm nghiêm trọng; theo tài liệu của nhà cầm quyền Trung Cộng, Tây Tạng có đến 167 loại khoáng chất khác nhau, nhiều loại rất quý hiếm.

Nhưng tệ hại nhất là việc Trung Cộng đã sử dụng toàn bộ đất nước chúng tôi làm bãi rác chứa các chất thải nguyên tử của họ. Một điều chắc chắn là khu vực cạnh hồ Kokonor nay đã trở thành kho chứa toàn bộ vũ khí nguyên tử của Trung Quốc cũng như một trung tâm nghiên cứu nguyên tử đã được xây dựng trong lòng đất tại đây mà họ gọi là “Học Viện Thứ Chín”. Chưa hết, tất cả những yếu tố góp phần vào việc làm xuống cấp môi sinh tại Tây Tạng, cần phải được kể thêm một sự kiện hiện đang là mối quan tâm sâu xa của các nhà khoa học tại Ấn Độ cũng như trên toàn thế giới: đó là vấn đề ô nhiễm các giòng sông lớn tại Á Châu do tình trạng nhiễm độc tại đầu nguồn, nói rõ ra là tại Tây Tạng do Trung Cộng gây ra. Tình huống này đã gây ra một mối hiểm họa lớn lao cho toàn khu vực và các quốc gia sống dọc theo những dòng sông này, kể cả Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Ấn Độ, Bangladesh, và Hồi Quốc.

Ngài có nghĩ rằng bản sắc văn hoá của Tây Tạng vẫn còn có thể được duy trì trong một thời gian lâu hơn trước sự gia tăng quyền lực của Trung Cộng?

Trong hơn bốn mươi năm bị Trung Cộng xâm chiếm, mặc cho bao nghịch cảnh, tai ương, người Tây Tạng vẫn không ngừng cố gắng bảo tồn nền văn hoá đã gắn bó mật thiết lâu đời với họ. Cho dù những tàn phá và hủy hoại gây ra, vấn đề cũng chưa đến nỗi quá muộn. Niềm hy vọng vẫn không bao giờ tàn lụi, nền văn hoá của chúng tôi không những có thể được bảo tồn mà còn được phục sinh. Tuy nhiên mối nguy cơ hàng đầu đối với chúng tôi vẫn là chính sách chuyển dân chiếm đất của Trung Cộng. Một sự kiện bi thảm là người Tây Tạng bây giờ đã trở thành kẻ thiểu số ngay chính trên quê hương đất nước của mình. Trong tất cả những thành phố lớn tại Tây Tạng -Lhasa, Chamdo, Shigatse, Gyantse- người Trung Quốc nay chiếm hai phần ba dân số, người Tây Tạng chỉ còn một phần ba. Dĩ nhiên tại những vùng quê xa

xôi hẻo lánh, người ta có thể chỉ thấy toàn là người Tây Tạng. Thế nhưng tại những vùng đất đai màu mỡ, hoặc cao độ thấp -điều kiện sống tương đối dễ thở hơn- người Trung Quốc nay đã chiếm một số lượng rất lớn.

Trong số các tài liệu mà chúng tôi nhận được, có một bản đề ngày tháng Năm, 1992 đề cập đến một cuộc họp mật của nhà cầm quyền Trung cộng thảo luận về nội dung liên quan đến việc gia tăng chính sách chuyển dân Trung Quốc vào Tây Tạng. Thưa Ngài, Ngài có biết đến nội dung của bản tài liệu mật này không, cũng như những hậu quả trước mắt của nó là gì ?

Đúng vậy. Chúng tôi cũng có trong tay bản tài liệu này với đầy đủ mọi chi tiết khiến chúng tôi tin chắc rằng đây là bản tài liệu thực, có giá trị. Lúc tôi còn ở Bắc Kinh năm 1954 và đầu năm 1955, trước khi rời khỏi nơi này, tôi đã đến chào xả giao Chủ tịch Mao Trạch Đông, Lưu Thiểu Kỳ, Chu Ân Lai và các quan chức cao cấp khác trong chính quyền Trung Cộng. Lưu Thiểu Kỳ lúc đó được coi như là người lãnh đạo trực tiếp của tôi, bởi vì trong thời gian này tôi đang là Phó Chủ tịch Hội Đồng Thường Trực của Quốc Hội Nhân Dân Trung Quốc mà ông ta là Chủ tịch. Trong cuộc đàm luận này, ông ta bảo rằng: “Tây Tạng của quý vị có một lãnh thổ rộng lớn, trong khi Trung Quốc của chúng tôi thì dân số lại đông đảo, chúng ta cần nên thúc đẩy một sự trao đổi hữu ích giữa đôi bên.” Đó là một bằng chứng hiển nhiên cho thấy rằng họ đã có tham vọng từ hồi đó, muốn tiến hành một chính sách chuyển dân lớn lao vào Tây Tạng.

Kể từ khi đất nước của chúng tôi bị sát nhập vào lãnh thổ Trung Quốc, dân số Trung Quốc tại Tây Tạng đã không ngừng gia tăng năm này qua năm khác, đặc biệt là trong những năm gần đây, được núp bóng dưới chiêu bài mệnh danh là chính sách “mở cửa” kinh tế. Bất cứ lúc nào mà người Trung Quốc nghe được nơi nào dễ sống, họ lại lũ lượt kéo đến với đông đủ gia đình. Hãy lấy thủ đô Lhasa, một thành phố lớn của Tây Tạng, nơi mà cuộc sống không đến nỗi khó khăn như những nơi khác, làm một thí dụ cụ thể: Người Trung Quốc ở đây hiện nay đã chiếm một tỷ lệ đông đảo hơn người Tây Tạng, đó là một sự thực mà chính quyền Trung Cộng luôn lên tiếng phủ nhận. Họ chính thức công bố là chỉ có khoảng 10,000 người Trung Quốc tại Lhasa. Thế nhưng thực tế lại hoàn toàn khác biệt. Không phải là 10,000 mà có đến hơn 100,000 người Trung Quốc hiện đang sinh sống tại Lhasa, trong khi dân số Tây Tạng tại đây không quá 50,000 người. Thực trạng là như thế. Ở một vài khu vực hẻo lánh thuộc lãnh thổ Tây Tạng, dân Trung Quốc còn đông gấp bội dân bản xứ. Tình huống này đã gây nên những bức xúc lo âu cho số người Tây Tạng ít ỏi còn sót lại trong khu vực, khi mà đồng bào của

họ đã bỏ đi đến những vùng có đông đảo người Tây Tạng sinh sống. Dù trường hợp nào đi nữa thì bây giờ tại Tây Tạng cũng đã có đến hơn 7 triệu dân Trung Quốc so với khoảng 6 triệu người bản xứ.

Bạn có biết là những nhà cầm quyền của chế độ độc tài toàn trị thường sử dụng nhiều thủ thuật, chẳng hạn như trên mặt công luận thì họ cho công bố những chính sách đẹp đẽ nhưng chẳng bao giờ áp dụng, trong khi đó những chính sách mà họ đem ra thực hiện một cách mạnh mẽ thì chẳng bao giờ công bố trước công luận? Đó là trường hợp dân số Trung Quốc tại Tây Tạng tăng vọt hàng ngày, trong khi chính quyền thì cứ một mực phủ nhận; đó cũng là trường hợp người dân bản xứ Tây Tạng bắt buộc phải có giấy đi đường mới được quyền di chuyển trong đất nước của mình và thường là có nguy cơ bị trục xuất ra khỏi Lhasa, không cho đăng ký hộ khẩu cư trú tại đây. Nếu nhà cầm quyền Trung Cộng không có ý đồ trong việc cho chuyển dân vào Tây Tạng, tại sao họ lại không chấm dứt thảm kịch này? Thế nên ta có đủ lý lẽ để tin chắc rằng nhà nước Trung Cộng đang âm mưu tổ chức việc tái định cư dân của họ đang ngày càng gia tăng ngay tại chính quốc.

Tôi xin được nói thêm đôi điều. Là một con người, tôi nhận thức rằng nhân loại nhìn chung như là một thực thể thống nhất. Thế cho nên đối với vấn đề chuyển dân này, ở một mức độ nào đó, người Tây Tạng có thể chấp nhận được nếu Trung Quốc thực hiện trong tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau. Trong trường hợp như thế, chúng tôi sẵn sàng chia sẻ cái lãnh thổ rộng lớn này với người Trung Quốc, hiện đang gặp khó khăn trước tình trạng mật độ dân cư đông đúc và yếu kém về mức sống kinh tế. Tuy nhiên kể từ lúc xâm lăng Tây Tạng, đến nay đã hơn bốn mươi năm, chính sách xâm lăng dân số này luôn đi đôi với sự tàn phá rất nhiều khu vực và như thế nó chẳng bù đắp được chút nào cho việc gọi là phát triển đất nước chúng tôi. Ngài Ban Thiên Lạt Ma, người bị tất cả mọi người cho là thân Trung Cộng nhưng thực tế không phải vậy, đã công khai tuyên bố hai ngày trước khi Ngài viên tịch, rằng sự phát triển kinh tế khiêm tốn do Trung Quốc mang lại không thể nào đền bù được những phá hoại lớn lao mà họ đã gây ra. Trong hơn bốn mươi năm qua nhân dân Tây Tạng đã gánh chịu những thống khổ vô bờ. Dĩ nhiên, trên văn kiện chính thức của Trung Quốc, họ vẫn gọi chúng tôi là những người thiểu số Trung quốc, là những “anh em chị em” thân thiết của họ! Họ vẫn thường liên hệ hình ảnh Trung Quốc như là một đại gia đình gồm có năm anh em. Nhưng trong trường hợp này, đáng buồn thay người anh cả đã không ngớt hành hạ, đày ải người em nhỏ của mình! Tôi đang đề cập đến những sự kiện lịch sử có thực.

Sự gia tăng dân số Trung Quốc tại Tây Tạng hiển nhiên đã gây nên một tình trạng cực kỳ căng thẳng. Khi một số lượng lớn dân Trung Quốc tăng lên ở một vùng nào đó, sự căng thẳng phát khởi không phải chỉ thuần túy vì vấn nạn công ăn việc làm mà ngay cả trên các địa hạt khác chẳng hạn như giáo dục hay y tế, những lãnh vực mà sức ép của dân Trung Quốc vốn chiếm đa số đã gây nên những hệ quả nhức nhối. Bên cạnh đó, những ngân khoản trên nguyên tắc được sử dụng vào việc phát triển Tây Tạng về các mặt phục vụ công cộng, giáo dục, y tế, trong thực tế đa phần đều rơi vào túi của người Trung Quốc.

Trong số những vấn đề căng thẳng khác phải kể đến lãnh vực môi sinh. Như quý vị đã biết, theo truyền thống Tây Tạng cấm săn bắn chim chóc, tôm cá. Người Tây Tạng trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng đều cố gắng tránh không dự phần vào những hoạt động này. Sự đi nhiều chung quanh những khu vực thánh địa chẳng hạn như Potala hay ngôi đại tự tại Lhasa cũng đã tạo nên căng thẳng. Phong tục của người Tây Tạng là đi theo chiều kim đồng hồ trong khi đó người Trung Quốc lại cố tình đi theo hướng ngược lại. Những hình thức hạ nhục kiểu này chỉ làm tăng thêm mối căng thẳng và bất mãn trong lòng dân chúng Tây Tạng. Nhà cầm quyền Trung Cộng thường tỏ ra chẳng hề đếm xỉa đến những vụ sát nhân nếu do người Tây Tạng tự giết lẫn nhau, trong khi đó nếu chẳng may họ đụng đến người Trung Quốc dù chỉ là một vụ ẩu đả thường cũng vẫn bị coi là phạm một đại trọng tội và bị nghiêm trị. Đây là chưa kể đến không biết bao nhiêu những vụ vi phạm nhân quyền đã diễn ra trên đất nước Tây Tạng.

Sự gia tăng không ngừng những vụ việc như thế -dù vô tình hay cố ý- là một bằng chứng hiển nhiên của sự diệt chủng văn hoá. Tôi đã cáo giác việc này và không ngừng lập đi lập lại bất cứ lúc nào có cơ hội. Ngay khi chúng tôi thiết lập được sự liên lạc với nhà nước Trung Cộng, trong bản Kế Hoạch Hoà Bình Năm-Điểm gửi đến họ, tôi đã chính thức yêu cầu phải đình chỉ ngay việc di dân Trung Quốc vào Tây Tạng. Thế nhưng chính quyền Trung Cộng đã có vẻ như không có ý định từ bỏ chính sách này, sự hiện hữu của một kế hoạch mà họ luôn phủ nhận. Họ luôn tuyên bố trước dư luận rằng Tây Tạng rất thoả mãn được là vùng tự trị của Trung Quốc. Và như quý vị đã thấy, “vùng tự trị” mà họ nói tới đã không còn mang một ý nghĩa nào cả.

Thưa Ngài, công việc sửa soạn để bắt đầu thảo luận với nhà nước Trung Cộng về vấn đề độc lập Tây Tạng nay đã đi đến đâu?

Trong hoàn cảnh hiện nay, tôi tự thấy có bổn phận phải làm tất cả những gì có thể làm được để bảo vệ nền độc lập của quê hương đất nước tôi. Trong chiều hướng đó, tôi nghĩ rằng phương cách tốt nhất để đạt đến mục tiêu này là trực tiếp thương thuyết với Trung Quốc. Tuy nhiên, mười bốn năm trước đây khi chúng tôi thành công trong việc tạo được mối liên lạc với họ, qua trung gian của phái đoàn của tôi; Đặng Tiểu Bình đã đặt ra một điều kiện quan trọng làm nền tảng cho những cuộc thương thuyết, đó là có thể thảo luận tất cả mọi vấn đề ngoại trừ sự độc lập của Tây Tạng, cho dù mọi người đều thấy rằng đứng ở trên bất cứ quan điểm nào, Tây Tạng vẫn là một quốc gia độc lập như đã được minh chứng qua văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử của nó, và thực tế là quốc gia đó hiện nay đang nằm dưới ách xâm lược của ngoại quốc.

Trên căn bản những lời tuyên bố của Đặng Tiểu Bình và để phù hợp với những điều kiện thực tiễn, tôi đã tạm thời cố gắng thực hiện những cuộc thương thuyết với họ trên quan điểm xem Tây Tạng như là một lãnh thổ tự trị của Trung Quốc. Tôi đã không đòi hỏi một sự chia cắt hoàn toàn nào giữa hai quốc gia. Tôi đã tuyên bố với nhà nước Trung Cộng rằng những gì của quá khứ nay hãy cho vào quá khứ, kể từ bây giờ tôi đang hướng vọng về tương lai. Chúng tôi hiện vẫn lưu giữ toàn bộ các tài liệu, văn bản liên quan đến các cuộc thảo luận đó, mà nội dung cho thấy là về phía chúng tôi, tôi đã cố gắng đến mức nào khi phải chấp nhận những nhượng bộ tối đa. Căn cứ vào những thực trạng và bối cảnh chính trị hiện tại, tôi nghĩ rằng cách thức tiếp cận của mình là thực tiễn nhất, nếu không nói là duy nhất có thể chấp nhận được. Đó là lý do tại sao mà tôi thường gọi đó là đường lối thương thuyết Trung Đạo. Ngoài ra đối với bất cứ những mục tiêu tương lai nào khác, tôi vẫn luôn nhấn mạnh rằng chúng hoàn toàn tùy thuộc vào sự quyết định của nhân dân Tây Tạng, và kết quả dĩ nhiên cũng sẽ tùy thuộc rất lớn vào thái độ của Trung Quốc.

Để trả lời cho Kế Hoạch Hoà Bình Năm-Điềm của tôi, nhà cầm quyền Trung Cộng trong những năm đầu của thập niên tám mươi đã nêu đề nghị rằng tôi nên hồi hương về Tây Tạng. Tôi đã trả lời với họ rằng vấn đề hồi hương đâu có phải là vấn đề quan trọng thực sự, mục tiêu chính yếu nhằm đạt đến chính là sự bảo vệ và gìn giữ các quyền căn bản và nền văn hóa của sáu triệu dân Tây Tạng. Bao lâu mà Trung Quốc không hề làm bất cứ điều gì để giải quyết vấn nạn này thì họ đừng bao giờ nói đến chuyện hồi hương của tôi. Còn nếu họ muốn nói chuyện với Đạt Lai Lạt Ma chỉ vì vấn đề hồi hương không mà thôi, tất cả mọi nỗ lực sẽ chẳng đi đến đâu cả. Còn mặt khác, nếu họ muốn thật tình thảo luận nghiêm chỉnh về những vấn đề then chốt của Tây Tạng,

phần tôi, tôi sẽ luôn sẵn sàng đặt mình dưới sự sắp xếp của họ, bất cứ thời điểm nào, ở nơi đâu mà họ chọn lựa để gặp gỡ. Ngoài ra, chính tôi cũng đã công khai đưa ra hai giải pháp liên quan đến vấn đề này, mà trong đó một giải pháp nêu đề nghị cần vận động sức mạnh của áp lực quốc tế ngay lập tức đối với nhà nước Trung Cộng, mà mục tiêu là thúc đẩy họ bắt đầu thực hiện những cuộc thương thuyết có ý nghĩa càng sớm càng tốt. Công việc trước mắt của tôi hiện nay là dồn mọi nỗ lực cho giải pháp này.

Chúng ta cũng đừng nên quên rằng nhà nước Trung Cộng luôn luôn quan niệm rằng Tây Tạng là một phần lãnh thổ không thể tách rời của họ; thế nên họ đã dành cho mình cái quyền tự do làm bất cứ điều gì mà họ muốn đối với Tây Tạng. Thế nhưng đứng trên quan điểm lịch sử, đây là một sai lầm nghiêm trọng. Năm 1914, khi thỏa ước Simla được ký kết, thiết tưởng tôi không cần phải nêu rõ chi tiết ở đây, chính phủ Anh đã công nhận Tây Tạng là một quốc gia tự trị -điều này đã làm cho Trung Quốc từ chối phê chuẩn. Chính phủ Anh chỉ chấp nhận quyền bảo hộ của Trung Quốc đối với Tây Tạng với điều kiện Trung Quốc tôn trọng quyền tự trị của Tây Tạng. Chính phủ Ấn Độ cũng đã công nhận Tây Tạng như là một vùng tự trị chứ không phải là một phần lãnh thổ của Trung Quốc. Theo các chuyên gia Anh, tự trị là ngôn ngữ để chỉ một thực-tế độc lập. Năm 1954, trong chuyến thăm viếng Bắc Kinh, chính Mao Chủ tịch đã đích thân bảo tôi rằng đã có một thời Tây Tạng là một quốc gia hùng mạnh từng xâm chiếm Trung Quốc, và bây giờ khi Tây Tạng trở nên yếu kém hơn, Trung quốc thấy có nghĩa vụ phải giúp đỡ chúng tôi. Ông ta còn hứa hẹn rằng Trung Quốc sẽ triệt thoái khỏi Tây Tạng sau khi giúp đất nước này đạt đến một mức độ phát triển nào đó. Năm 1956, khi tôi còn ở Ấn Độ, đồng thời với cuộc thăm viếng của Chu Ân Lai, ông ta đã tuyên bố với Thủ tướng Ấn Độ, Jawaharlal Nehru, rằng nhà nước Trung Cộng không xem Tây Tạng như là một tỉnh của Trung Quốc, mà là một “trường hợp cá biệt”. Người ta thấy không bao giờ Trung Quốc đi xâm chiếm các lãnh thổ khác lại tuyên bố như thế.

Mặc dù được soạn thảo dưới sức ép nặng nề, một thỏa ước mười-bảy-điểm cũng đã được ký kết giữa chúng tôi và Trung Quốc. Với tất cả những sự kiện lịch sử đã được minh chứng, quả là điều hoàn toàn sai lầm khi xem Tây Tạng là một phần lãnh thổ của Trung Quốc kể từ thế kỷ thứ 13 như họ đã từng khẳng định. Đó là lý do khiến tôi nghĩ rằng kể từ khi chính Trung Quốc tự mình tuyên bố rằng Tây Tạng là một “trường hợp cá biệt”, cộng đồng quốc tế cần phải có những hành động khả dĩ làm sáng tỏ vị trí lịch sử của Tây Tạng trong quá khứ, nghiên cứu vấn đề dưới ánh sáng của luật pháp quốc tế cũng như lưu ý đến những khía cạnh khác biệt sâu xa giữa hai nền

văn hóa Trung Quốc và Tây Tạng. Không có ai khẳng định được rằng ngôn ngữ Tây Tạng là tiếng Trung Hoa. Cũng thế, khi người ta nói đến Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Tây Tạng là bao hàm ý nghĩa phân biệt đó. Thế nhưng mặc cho những sự kiện này, Trung Quốc luôn luôn muốn biến ngôn ngữ Tây Tạng thành ngôn ngữ Trung Quốc, đồng hoá tôn giáo của chúng tôi thành tôn giáo của họ. Dĩ nhiên, điều này không thể nào phù hợp được với thực tế. Trong một hội nghị về Tây Tạng nhóm họp hồi gần đây, các chuyên gia quốc tế đã tuyên bố rằng, trên căn bản của quyền tự quyết, Tây Tạng có đầy đủ thẩm quyền để quyết định tương lai vận mệnh của mình. Đây là vấn đề hoàn toàn sáng tỏ đối với tất cả mọi người.

Ngài là một vị lãnh đạo tinh thần và đồng thời cũng là lãnh tụ của một quốc gia hiện đang gánh chịu đau thương dưới ách xâm lược hơn bốn mươi năm qua. Là một người đã từng có cơ hội gặp gỡ khá nhiều những khuôn mặt chính trị trên khắp thế giới, có khi nào Ngài cảm thấy oán giận khi thấy chỉ có một số rất ít người lên tiếng ủng hộ chính nghĩa của Tây Tạng? Ngài có nghĩ rằng các nhà lãnh đạo các quốc gia Tây phương hiện nay có thể đang có khuynh hướng giúp đỡ Tây Tạng để quốc gia này khỏi bị xóa bỏ hoàn toàn bởi một lân bang hùng mạnh?

Tây Tạng hiện nay đang phải đương đầu với rất nhiều nỗi khó khăn, thế nhưng ta phải nhận thấy một điều là trong thời đại ngày nay các quốc gia sống cô lập như trước đây là một hiện tượng rất hiếm hoi. Chính vì tình trạng sống cô lập của chúng tôi mà khi những vấn nạn xảy ra do việc Trung Cộng xâm lăng Tây Tạng đã không được mấy ai để ý tới. Quốc gia của chúng tôi là nạn nhân của sự xâm lược, và từ quan điểm này, vấn đề Tây Tạng trên một phương diện nào đó có thể xem như là một vấn đề cổ điển. Những vấn nạn có tính cách khẩn thiết đang xảy ra hàng ngày trên mặt địa cầu này. Hơn thế nữa, dưới lăng kính kinh tế, Tây Tạng thoát trông có vẻ không có gì quan trọng đáng chú ý cả.

Tuy nhiên nếu bạn nhìn vấn đề một cách tổng quát trên quan điểm toàn cầu, sự bày tỏ mối quan tâm của nhân dân trên thế giới đối với chính nghĩa Tây Tạng ngày càng có dấu hiệu rất khích lệ. Từ năm 1959 cho đến những năm của thập niên 60, đã có rất nhiều quốc gia lên tiếng ủng hộ chính nghĩa của Tây Tạng trên diễn đàn Liên Hiệp Quốc. Trong thời điểm đó, sự ủng hộ của phần lớn các quốc gia này như là một sự bày tỏ thể đứng đối nghịch của mình đối với khối cộng sản. Tuy nhiên kể từ những năm gần đây cho đến bây giờ, tôi nghĩ rằng nhiều quốc gia đã bày tỏ sự ủng hộ của mình được phát xuất từ mối thiện cảm nhiều hơn, cũng như dựa trên căn bản của

những sự thật không thể phủ nhận được, một tình huống tuy khá phức tạp nhưng hoàn toàn trung thực.

Những hoạt động trên lãnh vực vận động quốc tế của Ngài thường nhắm đến giới truyền thông, các nhân vật nổi tiếng, những lãnh tụ các quốc gia trên khắp thế giới. Những nỗ lực đó có tạo nên những kết quả cụ thể nào đối với Trung Quốc, và đưa đến sự cải thiện tình huống tại Tây Tạng hay không?

Tôi rất hoan hỷ trước sự quan tâm của giới truyền thông mà thông qua họ, đã tạo được môi cảm thông của nhân dân trên thế giới đối với chính nghĩa của Tây Tạng, và tôi cho rằng sự chiếu cố của họ là điều rất quan trọng. Sự kiện chính nghĩa của chúng tôi ngày càng được nhìn nhận sẽ làm cho nhà nước Trung Cộng phải tỏ ra biết điều hơn trong việc đối xử với nhân dân Tây Tạng cũng như quan tâm hơn đến các nhu cầu của họ. Có ý kiến cho rằng thái độ kiên hiệu nhất là cứ việc chống đối hoặc công kích Trung Quốc một cách thả dãn. Rất tiếc đây không phải là thái độ của chúng tôi. Chỉ mới hai năm trước đây, nhà cầm quyền Trung Quốc từ chối không công nhận kể cả phản bác lại bất cứ những lời tuyên bố nào liên quan đến vấn đề nhân quyền tại Trung Quốc, cho rằng đó là chuyện nội bộ của họ. Thế nhưng dần dần họ cũng đã phải tuân thủ và cho công bố một tập tài liệu được gọi là “Bách Thư” về tình trạng nhân quyền ở trong nước, và dưới sức ép của quốc tế họ đã phải đồng ý cho phép một vài phái đoàn hiện diện tại Trung Quốc và Tây Tạng để theo dõi vấn đề nhân quyền có được tôn trọng hay không. Tôi đã làm tất cả mọi chuyện trong phạm vi quyền hạn của mình, cố gắng tạo điều kiện để mở ra những cuộc thương thảo hợp tình hợp lý giữa đôi bên, nhưng phía Trung Quốc cứ luôn tìm cách từ chối. Thế nhưng, áp lực bền bỉ của quốc tế đã buộc họ, ít nhất là không còn dấu điểm được với thế giới bên ngoài rằng những cánh cửa đã mở rộng cho những cuộc thương thuyết với Đạt Lai Lạt Ma. Tuy nhiên mặc dù đã có những nỗ lực như thế, tình hình tại Tây Tạng cho đến nay cũng không cải thiện được bao nhiêu.

Ngài đề cao đường lối bất bạo động và là một khuôn mặt quen thuộc tại phương Tây, thế nhưng Ngài có nghĩ rằng những gì thực sự đang xảy ra đã quá đủ? Mọi người đều có ấn tượng rằng những cố gắng đó chẳng mang lại đổi thay gì tại Tây Tạng và mối nguy cơ diệt chủng đã gần kề. Thưa Ngài, Ngài chủ trương một hành động chính trị quốc tế như thế nào trước tình huống này?

Nếu tình huống hiện tại đã được tiếp tục kéo dài trong vòng mười hay mười lăm năm qua, ta có thể nói rằng mọi chuyện nay đã muộn màng, thế nhưng

ngay bây giờ ta vẫn thấy có những cơ may là đường lối đó sẽ thành công. Đó là lý do mà tôi đã không ngừng kêu gọi tất cả các quốc gia, chính phủ trên thế giới hãy bày tỏ những thái độ tích cực hơn. Là một Phật tử, chúng tôi thường có thói quen nói rằng mình nương tựa vào ba ngôi Tam Bảo: Phật, Pháp-tức giáo lý Phật dạy, và Tăng -tức cộng đồng tăng sĩ. Chúng tôi nay có thể thêm vào một ngôi thứ tư: Cộng đồng quốc tế. Phật, Pháp, và Tăng có thể là những danh từ đầy bí ẩn đối với quý vị, nhưng khi nói đến mức độ giúp đỡ một cách tích cực, cộng đồng quốc tế có thể trở thành chỗ nương tựa thứ tư mà mọi người đều hết sức cần đến.

Những áp lực tinh thần tác động lên nhà nước Trung Quốc đang mở ra một vết nứt rạn mà từ đó người ta có thể nghe được tiếng vọng lại, bày tỏ nỗi khát vọng được đối thoại với Đạt Lai Lạt Ma. Những áp lực tinh thần này sẽ càng được củng cố thêm bởi những áp lực về kinh tế.

Ngài có nghĩ rằng việc Ủy Hội Thế Vận Quốc Tế bác khước đơn xin tổ chức Thế Vận Hội năm 2000 tại Bắc Kinh có tạo nên những ảnh hưởng về chính sách đối nội của Trung Quốc, có nghĩa là dân Trung Quốc sẽ được tự do hơn?

Theo thiên ý của tôi, có hai cách để nhìn vấn đề. Thứ nhất, sự phát triển những quan hệ hữu nghị với Trung Quốc cùng việc gia tăng trợ giúp kinh tế sẽ khuyến khích tiến trình dân chủ hóa tại quốc gia này. Trung Quốc là một quốc gia tối cổ và họ rất muốn được đăng cai tổ chức Thế Vận Hội. Đây là một quan điểm hoàn toàn được biện minh, thế nhưng nên hiểu rằng bên cạnh đó nguyên nhân chính vẫn là vấn đề kinh tế. Quan điểm thứ hai cho rằng quả là điều đáng thương cho những người đang đấu tranh cho dân chủ tại Trung Quốc, và đang chống lại việc tổ chức Thế Vận Hội Bắc Kinh, nếu Trung Quốc được chấp thuận, họ sẽ mất tin tưởng và xuống tinh thần. Thế nên trách nhiệm của cộng đồng quốc tế muốn khích lệ họ, cần phải đáp ứng bằng những tín hiệu tương xứng. Sau khi cân nhắc giữa hai biện pháp ủng hộ lẫn chống đối, tôi đi đến kết luận rằng trong những điều kiện hiện tại, tốt hơn hết là nên dè dặt ý định cho tổ chức Thế Vận tại Trung Quốc vào một dịp khác. Tuy nhiên, dù ở trường hợp nào đi nữa thì mọi chuyện nay cũng đã được quyết định rồi.

Ngài có nghĩ rằng phép lạ kinh tế đang xảy ra tại Trung Quốc sẽ làm cho Tây Tạng ít còn có cơ hội dành lại độc lập? Theo Ngài thì tiến trình dân chủ hóa tại Trung Quốc đến mức độ nào có thể được coi như mang lại những thuận lợi cho Tây Phương?

Sự phát triển kinh tế của Trung Quốc về lâu về dài có thể mang lại một vài khía cạnh tích cực cho Tây Tạng, bởi vì sự cải thiện những điều kiện sinh sống vẫn luôn được coi là một yếu tố đem phúc lợi cho con người. Hơn thế nữa, đây là một điều rất quan trọng đối với nhân dân Trung Quốc cũng như toàn thế giới vì nó thúc đẩy tiến trình dân chủ hóa tại Trung Quốc, một quốc gia có dân số đông đảo nhất trên quả đất này. Chúng ta đã chứng kiến những biến cố bi thảm tại Thiên An Môn, một bằng chứng cho thấy là nhân dân Trung Quốc không ngừng nuôi hy vọng được sống dưới một thể chế dân chủ. Vấn đề là nền dân chủ này sẽ từ đâu đến? Ai là người thổi lên ngọn lửa này?

Một cách tổng quát tôi nghĩ rằng dân chúng Trung Quốc có thể được chia thành ba giai tầng khác nhau. Trước hết là thành phần lãnh đạo và một số người trung thành với đảng Cộng sản, những người luôn luôn muốn bám vào quyền lực bằng mọi giá. Thế nên một khi cảm thấy quyền lực của mình bị hăm dọa, họ sẽ không ngần ngại nổ súng vào đám đông. Kế đến là thành phần trí thức, sinh viên học sinh, những người đang đứng đằng sau tạo tác động tinh thần lên các phong trào vận động dân chủ. Sau rốt là đại bộ phận quần chúng Trung Quốc. Nếu như các chính phủ trên thế giới chỉ biết nghĩ đến lợi nhuận cho riêng mình, mỗi nguy cơ lớn nhất mà ta có thể thấy được là nhóm thiểu số cầm quyền hiện nay sẽ vẫn tiếp tục ngự trị trên quyền lực, các lực lượng dân chủ sẽ mất niềm tin và xuống tinh thần. Một quốc gia như Trung Quốc, vừa bị sức ép bởi nạn nhân mãi lại được vũ trang bằng các vũ khí nguyên tử, bao lâu mà chế độ độc tài toàn trị hiện nay vẫn còn nắm giữ quyền lực, tiếp tục sản xuất và chất chứa vũ khí, họ sẽ còn gây nên mối quan tâm sâu xa đối với toàn thế giới. Đó là lý do tại sao đặt ra vấn đề trách nhiệm của toàn thế giới là phải giúp đỡ các lực lượng dân chủ tại Trung Quốc cũng như ở các nơi khác.

Ngài đã đoạt giải thưởng Nobel về Hoà Bình năm 1989. Điều này có giúp ích gì trong việc thực hiện lý tưởng của Ngài không?

Sự kiện tôi đoạt giải thưởng Nobel về Hoà Bình chắc chắn đã góp phần rất nhiều trong việc gây chú ý dư luận về chính nghĩa đấu tranh của Tây Tạng. Người ta luôn luôn nói rằng vị Đạt Lai Lạt Ma của Tây Tạng đã nhận được vinh dự này, không ai nói đó là “ông lạt ma Trung Quốc” cả!

Ngài đang lưu lại tại Pháp trong suốt ba tuần lễ này, xứ sở mà bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền được soạn thảo. Ngài nghĩ như thế nào về sự tiếp rước của chính phủ Pháp? Chắc là rất lạnh nhạt?

Trước tiên xin được nói với quý vị rằng, tôi vô cùng hân hoan được tiếp xúc với nhân dân Pháp; đó là điều tối quan trọng đối với tôi, bởi vì lý do chính cũng như bản chất cuộc viếng thăm xứ sở này trước tiên là vấn đề tinh thần. Những cuộc thảo luận, trao đổi giữa chúng tôi và nhân dân Pháp rất là phong phú và rất có giá trị đối với tôi. Tôi cũng xin được giải thích thêm đôi chút về vị trí của mình, khi thăm viếng bất cứ một quốc gia nào, nếu những nhà lãnh đạo bày tỏ ý hướng muốn gặp gỡ, tôi rất hân hoan được tiếp xúc, trao đổi ý kiến, thảo luận với họ. Tuy nhiên trong trường hợp những cuộc tiếp xúc như vậy có thể gây nên những vấn đề khó xử cho họ, tôi không bao giờ muốn gặp họ ngõ hầu tránh được những phiền toái có thể gây ra cho chính quốc gia đó.

Việc thành lập một nhóm nghiên cứu về Tây Tạng trong Quốc Hội Pháp là một chỉ dấu rất khích lệ, cho thấy đã có sự gia tăng mối quan tâm của họ đối với chính nghĩa đấu tranh của chúng tôi. Ngoài ra gần đây cũng phải kể đến một thông điệp lên tiếng ủng hộ mạnh mẽ chính nghĩa của Tây Tạng qua một bản tuyên ngôn mang chữ ký của hàng trăm khuôn mặt nổi tiếng trong giới nghệ thuật và khoa học Pháp. Tuy nhiên chúng tôi cần được ủng hộ nhiều hơn nữa.

Ngài luôn luôn tin tưởng vào bản tánh thiện lương, nhân hậu của con người. Trên một phương diện nào đó, phải chăng niềm tin này đã trở nên lỗi thời trong thời đại của chúng ta? Tôn giáo của Ngài đặt căn bản trên chủ trương bất bạo động, Ngài có nghĩ rằng một ngày nào đó người ta cần phải đoạn tuyệt với truyền thống bất bạo động này?

Không, không, và tuyệt đối không! Tôi tin tưởng hoàn toàn vào những giá trị của bất bạo động. Những biến cố gần đây chẳng hạn như sự cáo chung của các chế độ độc tài Marcos của Phi Luật Tân, Pinochet của Chí Lợi, cũng như những thay đổi lớn lao tại Mạc Tư Khoa và các quốc gia khác đã cho thấy một điều rất rõ ràng rằng, cốt lõi những cuộc nổi dậy của quần chúng này không phải là kết quả của bạo động, không hề phải dùng đến vũ khí, mà là kết quả của hành động bất bạo động. Gần đây hơn chúng ta thấy hai phe Palestine và Do Thái đã chịu gặp gỡ nhau trong tinh thần hoà giải sau những năm tháng chất chứa hận thù được thể hiện qua những hành động cực kỳ bạo động nhắm vào nhau, và họ có khả năng chấm dứt những điều oan trái đó. Đối với tôi, tất cả những điều này là những chỉ dấu tích cực của chủ trương bất bạo động.

Người ta cũng nhận ra rằng bất bạo động là phương thức kiến hiệu và đúng đắn nhất để giải quyết các mối xung đột. Dùng bạo động để trả lời bạo động thường dẫn đến những vấn nạn chẳng hạn như những sự kiện đã xảy ra tại Bosnia, và những nỗi khổ đau sẽ không bao giờ chấm dứt. Nếu bạn có thể hỏi được tất cả những người trong cuộc của tấn thảm kịch này, đâu là lý do gây nên những hành động đầy bạo động như thế, tôi tin chắc là họ sẽ không tìm ra được một lời giải thích nào sáng tỏ. Con người bị rơi vào những tình huống như vậy là do họ không còn kiểm soát được tình cảm của mình hoặc trong tâm hồn họ không còn chỗ cho những suy nghĩ hợp lý. Chắc quý vị đã hiểu điều này? Đối với tôi, những tình huống như thế chỉ củng cố thêm lòng tin của tôi đối với chủ trương bất bạo động.

Quốc gia của Ngài đã bị Trung Cộng xâm chiếm hơn bốn mươi năm qua. Ngài có tin chắc rằng chỉ với đường lối bất bạo động không thôi là đủ để cho Tây Tạng giành lại được độc lập? Nếu đúng như thế, thì lúc nào?

Chúng ta đừng nên bao giờ quên rằng Tây Tạng và Trung Quốc luôn luôn là lân bang với nhau và hiện trạng này cần phải được duy trì mãi mãi. Để có thể đảm bảo cho mỗi giao hảo lân bang được an bình và hòa điệu trong tương lai, điều cần thiết là những vấn nạn chia cách chúng tôi trong hiện tại cần phải được giải quyết bằng đường lối bất bạo động. Nếu chúng ta cố gắng giải quyết chúng bằng phương thức bạo động, những cảm giác oán hờn sẽ tồn tại mãi giữa hai dân tộc, và như vậy thật khó mà hòa hợp. Dĩ nhiên phải cần một thời gian lâu dài hơn người ta mới có thể đạt đến mục tiêu bằng phương thức bất bạo động, thế nhưng tôi tin rằng đường lối tiếp cận này sẽ mang lại những kết quả tích cực và ổn định nhất.

Thế giới đang trên đường tiến hoá. Dân chủ đã và đang được thiết định tại một số quốc gia -Phi Luật Tân, Chí Lợi, khối Cộng sản cũ- tất cả đều không thông qua đường lối bạo động mà là do ý nguyện của dân chúng được tác động bởi tinh thần bất bạo động. Trong trường hợp của chúng tôi, do chọn lựa thái độ yêu chuộng hoà bình, rất nhiều người Trung Quốc nay đã bày tỏ mối thiện cảm đối với chính nghĩa của chúng tôi mà kết quả là họ đã công khai bày tỏ sự ủng hộ của mình đối với cuộc đấu tranh vì độc lập của nhân dân Tây Tạng. Cũng vì lý do này mà bây giờ rất nhiều quốc gia đã chính thức lên tiếng ủng hộ chúng tôi hơn lúc trước. Tôi luôn luôn trình bày với dân chúng Tây Tạng rằng, bằng phương thức thực hành bất bạo động để xây dựng nền móng dân chủ cho Tây Tạng tương lai, chúng ta không những chỉ nhằm đạt đến mục đích cho riêng mình, mà còn trở thành một tấm gương

cho toàn thể thế giới noi theo. Tìm kiếm hoà bình qua đường lối bất bạo động chính là sự kết hợp giữa trí tuệ và các phương tiện thiện xảo.

Phải chăng thanh niên Tây Tạng ngày càng có khuynh hướng chủ trương dùng bạo động để giải phóng Tây Tạng? Ngài phải nói với họ như thế nào?

Vâng, mỗi hiểm nguy này hiện hữu cả trong lẫn ngoài nước, không phải chỉ giới trẻ không thôi mà ngay cả những người lớn tuổi hơn, bởi vì nhà nước Trung Cộng hình như đã không muốn hiểu ngôn ngữ của sự thật và công lý. Dĩ nhiên khi có nhiều người nhắc nhở tôi rằng tôi đã lãnh đạo một cuộc đấu tranh bất bạo động trong suốt bốn chục năm mà không mang lại một kết quả cụ thể nào cả, tôi sẽ chẳng biết phải trả lời như thế nào. Một sự thực mà tôi cũng nhìn nhận là đã có lúc chính tôi cũng mất đi niềm hy vọng. Trong những lúc như thế, tôi nghĩ là hơn lúc nào hết, chúng ta nên vận dụng đến trí tuệ của mình. Tôi vẫn có một niềm tin không lay chuyển rằng bản tánh của con người là thiện lương, thế nên cho dù trong thời gian qua đã không đạt được những kết quả mong muốn, tôi vẫn tin rằng chúng ta sẽ chỉ đạt đến một giải pháp trong tương lai thông qua đường lối hoà bình. Để cho mình bị cuốn hút vào một thái độ bạo động tức là làm phát lộ ra những tình cảm, khát vọng hiện hữu trong tâm ta và cuối cùng ta sẽ bị chúng ngự trị. Quá khứ đã hơn một lần cho ta thấy rằng nếu chúng ta dùng phương thức bạo động để đạt đến mục đích thì luôn luôn sẽ tạo ra những phản ứng kèm theo mang bản chất cực kỳ tiêu cực, và là nguyên nhân gây nên những khó khăn lớn lao trong tương lai. Khi tham vọng không còn kiểm soát được, bạn sẽ gạt hái những tình huống tương tự như những gì đã xảy ra tại Bosnia. Đó là lý do tại sao, khi nhận thức được những nguyên nhân và hậu quả của một thái độ, tôi lựa chọn giải pháp bất bạo động và sẽ tiếp tục đi theo con đường đó.

Thưa Ngài, Ngài đã có lần tuyên bố rằng mình là vị Đạt Lai Lạt Ma cuối cùng. Lý do tại sao?

Chúng tôi đã đi đến kết luận rằng trong tương lai, Tây Tạng sẽ là một quốc gia dân chủ. Thế nên tùy thuộc vào nhân dân Tây Tạng quyết định về ý nghĩa và phạm vi quyền hạn của văn phòng Đạt Lai Lạt Ma. Tôi đã chính thức công bố rằng khi hồi hương về một đất nước Tây Tạng hoàn toàn tự do, tôi sẽ thiết lập một chính phủ dân chủ và trao tất cả mọi quyền lực của mình cho chính phủ này. Thế nên văn phòng của Đạt Lai Lạt Ma sẽ tiếp tục hiện hữu nếu toàn thể nhân dân Tây Tạng cho rằng nó mang đến những lợi lạc cho đất nước và đáp ứng lòng mong muốn của mọi người. Nó sẽ được dẹp bỏ nếu nhân dân Tây Tạng thấy rằng nó không còn cần thiết nữa, và như vậy

lúc đó, vị Đạt Lai Lạt Ma Đồi Thứ Mười Bốn có thể xem như là vị Đạt Lai Lạt Ma cuối cùng. Cho dù chuyện như vậy xảy ra, tôi vẫn thường nói đùa rằng, cũng không đến nỗi tệ lắm, bởi vì tên tuổi của vị Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn sẽ đi vào lịch sử như là người đã không phản bội lại ý nguyện của dân tộc mình.

Mấy năm trước đây chúng tôi đã may mắn có cơ hội thăm viếng thủ đô Lhasa, và năm rồi thì Labrang và Kumbum. Chúng tôi đã sửng sốt và rất bất mãn khi thấy một số lượng khá đông đảo dân Trung Quốc đang định cư tại đây trong một hay hai thế hệ vừa qua. Việc gì sẽ xảy ra cho dân Trung Quốc đang sống ở Tây Tạng, mà nay số lượng đã ngang bằng với dân bản xứ, một khi Tây Tạng được hoàn toàn tự do và độc lập?

Trong số những người Trung Quốc sinh sống tại Tây Tạng tôi nghĩ rằng ta có thể chia ra làm hai nhóm chính. Trước tiên đối với những người tôn trọng văn hóa, truyền thống của Tây Tạng, tôi nghĩ là họ có thể sống hoà đồng với dân chúng Tây Tạng, không có vấn đề! Tuy nhiên một số lượng rất lớn di dân không làm việc gì khác hơn ngoài việc lăng nhục những truyền thống của Tây Tạng và điều đó hiển nhiên là tạo nên những xung đột văn hoá với dân bản xứ. Đối với họ, việc sống chung với chúng tôi sẽ chẳng thoải mái chút nào, và đối với chúng tôi cũng thế.

Làm thế nào để Ngài không thù hận những kẻ chỉ muốn tìm cách tiêu diệt Ngài?

Trên quan điểm của một Phật tử, một điều rất quan trọng là ta cần thấu hiểu được mối dây liên hệ hiện hữu giữa kẻ gây nên tội ác và nạn nhân của y. Khi ta thấy một kẻ đầy ác tâm đang ra tay hãm hại kẻ khác bằng những hành động tàn hại, tiêu cực thì thực sự ra, y đang làm điều gì? Nếu nhìn sự việc theo nhãn quan Phật giáo, ta biết là người đó đang sửa soạn để đón nhận một nỗi khổ đau lớn lao sẽ dày vò y trong tương lai do quả báo gây ra bởi những hành động gian ác này. Thế nhưng trong khi đó nạn nhân, tức là người đang gánh chịu những khổ đau bất hạnh, chính là người đang thanh toán món nợ nghiệp báo do những hành động tiêu cực mà họ đã gây ra trong quá khứ. Họ đang thanh lọc nghiệp quả, và trong tiến trình trả nghiệp bằng chính nỗi khổ đau của mình, người đó không còn tích tụ bất cứ những tác hành tiêu cực mới nào. Thế cho nên khi hiểu được những gì đang chờ đợi kẻ đang hãm hại ta trong tương lai, ta sẽ không còn nhìn y như một kẻ thù, một đối tượng của lòng thù hận mà thay vào đó là đối tượng đặc biệt của lòng từ bi. Thực tập suy nghĩ theo cách này sẽ giúp đỡ ta rất nhiều.

Tôi xin được nêu ra một thí dụ cụ thể. Gần đây tại Ấn Độ tôi gặp lại một người quen cũ, nguyên là viện chủ của một tu viện Phật giáo, một người đã sống trọn hai mươi năm trong nhà tù và các trại lao động khổ sai tại Tây Tạng. Khi chúng tôi nói chuyện cùng nhau, ông ta đã tuyên bố với tôi rằng trong suốt thời gian bị Trung Cộng cầm tù, mối hiểm nguy duy nhất mà ông ta phải đương đầu là nỗi lo sợ sẽ đánh mất đi lòng từ đối với kẻ đang giam cầm đày ải ông. Tôi cho rằng đây là thái độ phi thường nhất.

Nếu nhìn vào tình huống hiện nay tại Tây Tạng cũng như mối quan hệ giữa người Tây Tạng và người Trung Quốc, ta có thể nói thẳng rằng người Tây Tạng là những kẻ bị áp bức và người Trung Quốc là những kẻ đàn áp. Cho đến bây giờ thì người Trung Quốc có vẻ như đã thành công trong sự nghiệp đàn áp của họ, tham vọng chinh phục đất đai của họ cũng đã được thỏa mãn; lẽ ra họ nên vui sướng về chuyện này. Thế nhưng trong thực tế, người Tây Tạng phần lớn có vẻ hạnh phúc hơn là những kẻ đang thống trị họ. Điều này đã cho thêm một lý do có tính thuyết phục để ta phát khởi lòng từ đối với người Trung Quốc thay vì thù hận họ.

Một thể chế dân chủ, như là một viên kiến của Ngài về Tây Tạng tương lai, cần có quân đội cũng như một hệ thống quốc phòng hay không?

Mối giao hảo tốt đẹp giữa Ấn Độ và Trung Quốc -hai quốc gia đông dân nhất trên thế giới- là điều tối cần thiết, đảm bảo nền hoà bình thế giới và đặc biệt là trong khu vực này. Tây Tạng bây giờ không còn đóng vai trò truyền thống như là một trái độn giữa hai quốc gia này nữa, mà quân lực của hai nước nay đang ghì súng trong những chiến hào đối diện nhau, tình huống như vậy đã thay đổi một cách sâu sắc và mỗi càng thẳng ngày càng gia tăng. Thế cho nên, bất kỳ tình trạng tương lai chính trị của Tây Tạng như thế nào, mục tiêu của tôi là biến Tây Tạng thành một khu vực hoà bình, phi nguyên tử và phi quân sự, và như vậy một lần nữa, do vị trí chiến lược hiển nhiên của nó, Tây Tạng sẽ lại trở thành một vùng trái độn gìn giữ hoà bình cho toàn khu vực. Hai quốc gia lân bang chắc chắn là đều sẽ hưởng được những lợi lạc do tình trạng này. Dù gì đi nữa thì đây cũng không phải là một trường hợp điển hình duy nhất trên thế giới -Costa Rica đang là một quốc gia thịnh vượng trong suốt bốn mươi năm qua, hoàn toàn phi quân sự, và mức sống dân chúng tại đây cao hơn là các nước láng giềng bởi một lý do rất dễ hiểu là họ không tiêu phí bất kỳ một ngân khoản lớn lao nào của ngân sách quốc gia cho lãnh vực quốc phòng như các lân bang. Bất cứ nơi nào tôi đến tôi thường tuyên bố rằng vấn đề giải trừ quân bị không phải là một vấn nạn độc

quyền của Tây Tạng. Đây là một vấn nạn cần phải được nhìn một cách nghiêm túc trên mức độ toàn cầu.

Thứ đến, nền văn hoá Tây Tạng cùng với tôn giáo cá biệt của nó, cả hai đều được xây dựng trên căn bản của tinh thần bất bạo động mà tôi gọi là nền văn hoá Phật giáo, đã mang lại sự thanh thản và bình an tâm hồn đến tất cả những nơi mà nó truyền bá tới, từ phía nam, vùng Hy Mã Lạp Sơn, phía bắc và đông bắc của Nội Mông và Ngoại Mông, và kể cả những khu vực vốn thuộc về Liên Bang Xô Viết cũ trước đây. Hơn thế nữa, ngay chính nhiều nơi tại Trung Quốc cũng không thiếu những chùa chiền, tu viện Tây Tạng, điều này cho thấy là tầm ảnh hưởng của nền văn hoá chúng tôi đã trải rộng ra toàn vùng Á Châu. Văn hoá Tây Tạng như thế còn có thể giúp ích rất nhiều cho người Trung Hoa; hay nói một cách tổng quát, Phật giáo không xa lạ gì với đời sống tâm linh của họ. Thế cho nên sự tồn tại của nền văn hoá và dân tộc Tây Tạng trên phần đất của thế giới này phải là một mối quan tâm đặc biệt đối với người Trung Quốc.

Với tất cả tính cách hữu ích, tầm quan trọng, và hợp lý, hợp pháp của vấn đề, sự tồn tại của quốc gia Tây Tạng như thế không phải chỉ được nhìn thuần túy trên quan điểm đạo đức mà còn là một viễn tượng rất thực tế.

---o0o---

NHÂN QUYỀN - CUỘC GẶP GỠ VỚI HỘI ÂN XÁ QUỐC TẾ

Tôi luôn luôn bày tỏ niềm thán phục lớn lao đối với những người đang hoạt động trên lãnh vực nhân quyền. Tôi nghĩ rằng những hoạt động của quý vị không phải chỉ là thuần túy nhằm bảo vệ quyền làm người của những cá nhân đơn lẻ, mà còn gián tiếp góp phần vào sự tiến bộ của nhân loại nói chung. Thông thường, những người lên tiếng chỉ trích những nhà nước, những chính khách lãnh đạo đương nhiệm đều có một tầm nhìn xa thấy rộng và họ thường là những nạn nhân đầu tiên của cái cơ cấu mà họ chỉ trích. Thế nên trong thực tế tôi cho rằng những việc làm của quý vị nhằm bảo vệ nhân quyền cho những cá nhân này cũng tác động lên cả quốc gia đang có vấn đề đó.

Mặc dù chế độ Cộng sản độc tài toàn trị của Liên Bang Xô Viết cũ được coi như là rất tàn độc, nhưng tôi tin chắc rằng chế độ của Trung Cộng hiện nay lại càng tệ hại hơn. Cụ thể như chế độ Xô Viết còn để cho các nhân vật cao quý như Pasternak hoặc Sakharov có cơ hội để lên tiếng, những chuyện như thế khó mà tưởng tượng có thể xảy ra được tại Trung Quốc. Bất cứ một

chuyển động nhỏ nào mà họ nghĩ thấy được đều bị tiêu diệt ngay lập tức! Thế cho nên mặc dù biết bao nhiêu chuyện kinh khủng đã xảy ra tại Liên Bang Xô Viết, phong trào dân chủ vẫn nhen nhúm và đạt được kết quả. Bất hạnh thay, đây không phải là trường hợp của Trung Quốc. Thế cho nên, tất cả những người có thị kiến, yêu chuộng tự do và đấu tranh cho dân chủ là những người rất quan trọng cho đất nước họ.

Hiển nhiên nhân quyền là một giá trị phổ quát; không có vấn đề phân biệt trên căn bản của văn hoá, học vấn hoặc bất kỳ tính chất nào khác, bởi vì ngay từ lúc sinh ra con người đều có những quyền cơ bản như nhau. Do các nguyên nhân văn hoá hoặc lịch sử, một số quốc gia đã theo đuổi một số chính sách kỳ thị trên căn bản của phái tính, hoặc đặc biệt hơn, sắc tộc, hay khuynh hướng xã hội. Đó là những cơ cấu lạc hậu và cần phải được thay đổi. Những cơ cấu xã hội nào cổ võ cho tinh thần phổ thông và bình đẳng là những xã hội tiên bộ nhất; thế nên vấn đề là các cơ cấu lạc hậu cần hội nhập và tiến hoá theo hướng tân tiến hơn chứ không phải là đi giật lùi theo hướng ngược lại.

Một lần nữa tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn của chúng tôi đối với Hội Ân Xá Quốc Tế, những người đã làm việc không mệt mỏi cho sự nghiệp Tây Tạng. Quý vị đã hoạt động cực kỳ xuất sắc và hữu hiệu, tôi xin chân thành cảm ơn. Và tôi nghĩ rằng nếu tất cả những tù nhân đang bị giam cầm, tra tấn và đày ải trong các trại tù và lao động khổ sai tại Tây Tạng được có mặt hôm nay, họ sẽ vô vàn cảm tạ với tất cả trái tim biết ơn. Tôi xin được thay mặt họ để làm điều đó trong dịp gặp gỡ này.

---o0o---

NGÔN ĐỀ - LỜI CẦU NGUYỆN CỦA ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA ĐỜI THỨ MƯỜI BỐN

Con chấp tay cúi đầu đảnh lễ
Chư Phật, chư Bồ tát, chư hiền thánh tăng
Của ba đời quá khứ, hiện tại và tương lai
những người mang phẩm chất tuyệt vời
bao la như biển rộng,
Đã ôm vào lòng tất cả các chúng hữu tình, những linh hồn tuyệt vọng
Như là đứa con yêu duy nhất của mình,
Với tất cả tiếng kêu thương trầm thống
Hôm nay con thành tâm nguyện cầu cho công lý mãi duy trì.

Những giáo pháp của Đức Bổn Sư có công năng giải trừ
những khổ đau của vòng luân hồi sinh tử
những bình an riêng lẻ của cá nhân
Con nguyện cầu những giáo pháp này sẽ lan truyền rộng hơn
Mang phần vinh và hạnh phúc đến cho toàn thế giới!
Hỡi các Đấng Hộ Pháp, chư hành giả, chư thiện trí thức,
Xin nguyện cầu cho hạnh nguyện của vô lượng công đức
Mà quý ngài đang hành trì được thập phần viên mãn!

Loài hữu tình yếu đuối của chúng con đã không ngừng bị giày vò
Bởi những nỗi khổ đau,
Bị chế ngự hoàn toàn bởi những tác hành ác nghiệp
Đã không ngừng gây ra và ngày càng gia tăng mãnh liệt.
Xin nguyện cầu cho những nỗi kinh hoàng
dấy lên từ những cuộc chiến tang thương đẫm máu,
những đói nghèo bệnh hoạn của kiếp người
Sẽ chóng nguôi ngoai, tan biến
Để nhân loại có thể được sống thoải mái tự do
Trong đại dương của hạnh phúc, an lạc!
Đặc biệt hôm nay con cũng xin được nguyện cầu cho
Những đứa con ngoan hiền của Xứ Tuyết
Đã bị thảm sát bằng đủ mọi cách không chút tiếc thương
Dưới bàn tay của những kẻ dã man
Thuộc thế lực vô minh, bóng tối,
Để cho điều thiện được xiển dương trên thế gian
và quyền lực từ bi của Ngài thêm sáng tỏ,
Xin hãy nhanh chóng làm cho giòng sông máu và nước mắt này thôi chảy
nữa!
Và với tâm từ bi vô lượng
Xin hãy giúp cho những kẻ độc ác nhân tâm
Lánh xa khỏi những tình cảm điên rồ quỷ ám
Những kẻ không còn trái tim biết yêu thương
Tự hủy diệt đời mình và kẻ khác
Xin nguyện cầu cho họ sớm có được đôi mắt trí huệ
Biết phân biệt chánh tà
Để nhân loại được sống trong niềm vinh quang của yêu thương và thân hữu!

Xin nhất tâm nguyện cầu cho sự tự do hoàn toàn của đất nước con, Tây Tạng
Đã bao lâu trông ngóng mong chờ,
Sớm biến thành sự thật

Với tất cả thành tâm, xin chấp tay nguyện cầu chư Phật,
Hãy mau chóng giúp chúng con hoàn thành nỗi ước mơ
Được sống trọn vẹn trong niềm hạnh phúc vô bờ
Trong lễ nghi tinh thần và quyền lực thế tục hợp nhất!
Con chấp tay cúi đầu đánh lễ
Đấng Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát
Với từ tâm vô lượng của Ngài, xin ra tay cứu vớt
Những kẻ đang bị dọa dầy trên thế gian này
Những kẻ đã âm thầm chịu đựng kiên cường
Hy sinh tất cả những mảnh đời quý giá nhất
Những xác thân, tài sản của mình
Cho đạo pháp, và niềm tin
Cùng quê hương, dân tộc!

Xin Đức Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm
Hãy vì chúng con dâng lên lời đại thỉnh nguyện
Đến chư Phật cùng chư Bồ Tát
Chấp nhận hoàn toàn chính nghĩa của người dân Xứ Tuyết
Xin cho những lời nguyện cầu này
Sẽ mau chóng đạt được những thành tựu mong muốn!
Trong yên áo của trùng trùng duyên khởi, của tánh không
Cùng mọi sắc tướng
Hợp nhất trong uy lực Đại Từ Bi
Của Tam Bảo và những Ngôn Đế,
Và với quyền lực vô song không bao giờ sai chạy
Của luật nhân quả
Xin cho những lời nguyện cầu trung thực này
Được mau chóng thông qua không gì ngăn trở nổi.

---o0o---

PHẦN THỨ TƯ - VƯỢT QUA GIÁO ĐIỀU

LỜI NÓI ĐI ĐÔI VỚI VIỆC LÀM

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài có những lời hướng dẫn nào cho chúng tôi, những người hiện đang hoạt động nhằm phát triển những cộng đồng và những tổ chức Phật giáo liên hệ trong xã hội Tây phương?

Như tôi vẫn thường bảo các thân hữu Phật tử quen biết rằng, nếu chúng ta muốn những giá trị tốt đẹp của truyền thống Phật giáo đã phát triển lâu đời

tại Tây Tạng được tồn tại mãi, tất cả đều tùy thuộc vào việc Tây Tạng có được tự do hay không. Bởi vì các bạn hiện đang chung sức làm việc cùng nhau, thế nên để đạt đến cứu cánh này, tôi xin các bạn hãy tiếp tục cộng tác với tất cả những người đã và đang hoạt động cho nền tự do của Tây Tạng.

Chúng tôi cố gắng để phân biệt hai tiếng “tự do“ và “độc lập”. Cách sử dụng tiếng độc lập có phần nào tế nhị. Rõ ràng là chúng tôi đang nỗ lực để thiết lập mối liên lạc với nhà nước Trung Cộng và bắt đầu những cuộc thương thảo một cách nghiêm chỉnh với họ. Suốt mười bốn năm qua, tôi đã kiên trì làm hết sức mình theo hướng này, tin tưởng rằng những nỗ lực của tôi sẽ mang lại những thành quả tối hậu, thông qua những cuộc thương thuyết trực tiếp với nhà nước Trung Cộng.

Nhân đây tôi cũng xin được chia sẻ những ý nghĩ của tôi cùng tất cả quý đạo hữu anh chị em Phật tử đang tụ họp ở đây. Trước hết, Phật giáo là một truyền thống tâm linh mới, một tôn giáo chưa hề có mặt tại phương Tây trước đây. Thế nên, quả là một điều rất bình thường nếu tất cả những ai yêu thích Phật giáo, cụ thể là Phật giáo Tây Tạng, đồng thời cũng nên được đón nhận những thông tin hoặc học tập, nghiên cứu các tôn giáo, truyền thống khác. Đây là một điều hoàn toàn tự nhiên. Tuy nhiên, đối với những người đang có ý định thật sự muốn quy y theo đạo Phật, tức là muốn cải đạo, điều quan trọng là họ cần nên cân nhắc kỹ lưỡng. Vấn đề này không nên thực hiện một cách hời hợt. Bởi vì một người cải đạo nếu không suy nghĩ chín chắn thường chỉ tạo ra những nỗi khó khăn cho chính mình dẫn đến tình trạng bất ổn nội tâm. Thế nên tôi xin được khuyên tất cả những ai muốn cải đạo qua đạo Phật, hãy nên suy nghĩ kỹ lưỡng trước khi hành động.

Thứ đến, khi một người tin chắc rằng giáo lý Phật giáo phù hợp với căn tánh của mình hơn, có tác dụng hơn, lúc đó họ sẽ có một chọn lựa đúng đắn. Tuy nhiên đặc tánh chung của người đời là sau khi cải đạo, để biện minh cho việc làm của mình, họ thường có khuynh hướng lên tiếng chỉ trích đạo cũ của họ. Tinh thần này cần phải được loại bỏ bằng mọi giá. Cho dù đạo cũ có vẻ như không mang đến những hiệu quả thực tiễn mà họ mong muốn (đó là lý do của sự cải đạo,) đây không phải là lý do đủ để cho ta khẳng định rằng đạo cũ không có tác dụng đối với tâm linh con người. Tôn giáo đó vẫn tiếp tục mang lại những phúc lợi cho hàng triệu con người khác. Bởi vậy, là một Phật tử ta phải kính trọng những quyền căn bản của kẻ khác, những tôn giáo khác. Đặc biệt là Phật tử, chúng ta cần phải nỗ lực hơn trong tiến trình tạo dựng và gìn giữ mối cảm thông hoà đồng tốt đẹp giữa các tôn giáo. Trong

mọi tình huống, điều tuyệt đối cần thiết là ta nên nhận thức rõ nhu cầu tôn trọng các tín ngưỡng khác.

Thứ ba, truyền thống Phật giáo Tây Tạng luôn luôn chú trọng đến sự kết hợp hài hoà giữa học và hành. Dĩ nhiên vẫn có thể có chuyện là bạn thích học nhiều hay ít. Có người theo đuổi công cuộc học tập nghiên cứu một cách sâu xa nhưng cũng có người tự hài lòng ở một mức độ giới hạn nào đó. Dù trường hợp nào đi nữa, vấn đề cốt tủy là bạn không thể tách rời ba yếu tố học tập, quán chiếu và thiền định. Bạn cũng cần phải bảo tồn cái truyền thống tu tập trong đó học tập, quán chiếu, thiền định như là một thể thống nhất không thể tách rời.

Thứ tư, tôi cũng thấy cần phải nhấn mạnh đến tinh thần không thiên vị, bè phái. Điều thỉnh thoảng vẫn xảy ra trong đạo Phật là đã có nhiều người đặt nặng trọng tâm vào một tông phái, truyền thống nào đó so với các tông phái khác mà hậu quả có thể đưa đến tình trạng tích lũy những hành động cực kỳ tiêu cực đối với Chánh Pháp. Những lợi ích của tinh thần không bè phái là sau khi nhận được sự truyền thụ về những giáo huấn, điểm đạo, và chú giải của từng truyền thống, ta sẽ có khả năng nhận thức rõ hơn tính chất cá biệt của những giáo lý này. Và theo kinh nghiệm cá nhân của tôi, điều này sẽ mang đến rất nhiều lợi lạc. Thế nên, nếu giữ được cho mình một thái độ không bè phái, khi ta nhận được những giáo huấn của những truyền thống khác nhau, ta nên chiêm nghiệm kỹ và rồi mang chúng ra thực hành, chắc chắn là ta sẽ nâng cao được tầm hiểu biết của mình đối với Chánh Pháp. Đó là lý do tại sao tinh thần không bè phái rất quan trọng trong vấn đề tu học.

Trong truyền thống Tây Tạng có hai đường lối tiếp cận thường được dùng bởi các vị thiện trí thức và các bậc thầy đã chứng đạt. Bên cạnh những vị chỉ chuyên tâm vào việc học hành và tu tập theo truyền thống, di sản tâm linh riêng của môn phái mình, ta cũng thấy có rất nhiều vị đã khai mở tinh thần học hành tu tập đạo Phật trên quan điểm không tông phái. Truyền thống này đã hiện hữu tại Tây Tạng với những bậc thầy vĩ đại, và tôi nghĩ rằng tinh thần không tông phái này rất đặc biệt quan trọng trong thời đại hiện nay và là tập quán Tây Tạng hay nhất cần nên được theo đuổi, duy trì.

Một điều thứ năm mà tôi cũng muốn được đề cập đến ở đây, đó là chỉ trong vòng chưa đầy ba mươi năm qua, Phật giáo Tây Tạng đã phát triển ra khắp cùng đại lục. Lạt ma, chu-cô (tulku: hóa thân), và geshe cùng với sự tiếp tay của hàng trăm ngàn môn sinh, đệ tử đã góp phần rất lớn vào sự nở rộ của Phật giáo Tây Tạng trên toàn thế giới. Tuy nhiên cùng một lúc, những tình

trạng bệnh hoạn cũng đã được phát hiện, tạo nên những nỗi khó khăn cho chúng ta. Tình trạng này thoát tiên gây ra bởi lòng tin mù quáng quá mức ở một số môn sinh cũng như do một số các vị thầy đã lợi dụng, khai thác những nhược điểm này của đệ tử mình. Đã có những vụ tai tiếng về tiền bạc cũng như sách nhiễu tình dục. Những chuyện tệ hại như vậy đã xảy ra! Thế cho nên tôi thấy cần phải nhấn mạnh ở điểm này, là cả thầy lẫn trò tuyệt đối cần thiết phải giữ mục tiêu tối hậu trong tâm mình, đó là bảo vệ sự trong sáng, tinh khiết của Chánh Pháp! Như vậy, bốn phạm chung của tất cả chúng ta là phải chấm dứt các tệ đoan đó.

Đức Bồn sư đã chỉ ra tứ nhiếp pháp để mang các môn đệ của Ngài lại gần nhau cũng như để đảm bảo phúc lợi cho kẻ khác. Lục độ Ba la mật (paramita) là phương thức thực hành để ta đạt đến thánh quả và tứ nhiếp pháp giúp các môn sinh đệ tử gắn bó mật thiết với nhau nhằm mang lại lợi lạc cho tha nhân. Đó là, trước tiên bằng cách tặng dùm những quà biếu vật chất, tiếp đến là dùng những lời chánh ngữ, rồi sau đó ta tìm mọi cách để giúp đỡ họ, và cuối cùng là phải cho thấy rằng lời nói của mình luôn đi đôi với việc làm. Trên tất cả, điểm cuối cùng này là điểm rất quan trọng mà ta cần phải lưu tâm. Bởi vì nếu ta không làm chủ được tâm mình, thì làm gì có thể nói đến chuyện điều tâm cho kẻ khác. Có thể chúng ta không biết chắc là mình điều tâm cho kẻ khác được hay không, nhưng đó chính là nhiệm vụ phải làm của chúng ta! Dù bất cứ trường hợp nào đi nữa, khi một người tự cho là mình có ý hướng muốn giúp đỡ tha nhân, điều trước tiên là họ phải kiểm soát được tâm của mình. Để thực hiện được điều này, một điều rất quan trọng đối với các vị thầy là phải không ngừng tự nhắc nhở mình về những giáo lý của Đức Thế Tôn trong việc làm thế nào để giúp đỡ kẻ khác một cách hữu hiệu và đồng thời phải biến mình thành một tấm gương của lời nói đi đôi với việc làm.

Còn đối với các môn đồ đệ tử, tôi xin đưa ra một ngạn ngữ Tây Tạng: Người đệ tử không bao giờ nên đặt mình trước một vị tôn sư như là “một con chó nhào tới trước miếng thịt.” Điều này có nghĩa là người đệ tử không nên hấp tấp đặt trọn niềm tin của mình vào một vị thầy nào mà cần phải có thời gian để chiêm nghiệm kỹ lưỡng, xem xét những phẩm chất của vị thầy đó trước khi xây dựng mối quan hệ tinh thần thầy trò qua việc chấp nhận những lời giáo huấn của họ. Cách tốt nhất để nhận những giáo huấn của một vị thầy là trước tiên ta nên xem họ như là một người bạn tinh thần. Chúng ta không nên quá vội vàng vừa nghe những lời dạy của họ và đồng thời cùng một lúc xem họ như là bậc tôn sư của mình. Từng tí một, sau khi có đủ thời gian quan sát và tin chắc được rằng họ đúng là một bậc chân sư, đầy đủ phẩm

chất và đáng tin cậy, chúng ta lúc đó mới có thể chấp nhận những lời dạy và xem họ là vị tôn sư của mình. Chớ nên vội vã, hấp tấp.

Điểm thứ sáu mà tôi muốn đề cập cùng quý vị liên quan đến một lời cầu nguyện rất thông thường của chúng ta tại các trung tâm hoàng Pháp: “Xin nguyện cầu cho tất cả mọi chúng sanh tìm thấy được hạnh phúc và cứu cánh của đời mình.” Tôi nghĩ là lời nguyện cầu này cần phải được chúng ta mang ra áp dụng vào đời sống thực tiễn bằng cách thực hiện một điều gì đó có lợi ích cho xã hội, cụ thể như dấn thân vào những hoạt động xã hội trong cộng đồng mình, cố gắng giúp đỡ tất cả những ai đang gặp phải hoàn cảnh khó khăn, những người đang có vấn nạn tinh thần, hoặc những khổ đau khác. Điều này không có nghĩa là chúng ta nên đến để thuyết pháp, giảng đạo cho họ mà thay vào đó là sự giúp đỡ thiết thực do ta đã thông hiểu được giáo lý đạo Phật. Những hoạt động trực tiếp hướng đến tha nhân như thế cần phải được phát triển. Một lời nguyện cầu rất thông dụng khác cũng được xem như là một kết luận tự nhiên: “Xin nguyện cầu cho tất cả mọi chúng sanh đều đạt được hạnh phúc và giải thoát khỏi mọi khổ đau.” Trên căn bản của lời nguyện này, nếu chúng ta có thể mang lại được điều tốt đẹp dù chỉ cho một người duy nhất, chúng ta cũng đã hoàn thành được một phần của hạnh nguyện này. Hơn thế nữa, toàn thể cộng đồng Phật giáo thuộc những trung tâm này nên tham dự vào các công tác phụng sự xã hội bằng cách giúp đỡ kẻ khác, và điều này tôi nghĩ sẽ phải là những hoạt động quan trọng của tất cả các trung tâm.

Vấn đề ăn chay cũng không phải là điều hoàn toàn bắt buộc đối với người Phật tử. Nó chỉ quan trọng đối với những ai trong chúng ta đang tu tập theo giáo lý Đại Thừa. Tuy nhiên những giáo lý của Đức Thế Tôn rất là cởi mở và uyển chuyển đối với vấn đề này, và mỗi hành giả đều có quyền chọn lựa ăn chay hay không. Tuy nhiên nếu thỉnh thoảng có những lễ lạc lớn, những ngày hội, những buổi thuyết giảng giáo lý quy tụ đông người tại các trung tâm hoàng Pháp, tôi nghĩ rằng một điều rất quan trọng là chúng ta chỉ nên phục vụ thức ăn chay trong suốt các buổi gặp gỡ như thế.

Điểm thứ bảy: Chúng ta cũng thường hay nguyện cầu, “Xin cầu nguyện cho Phật Pháp được truyền bá khắp nơi.” Nếu Tây Tạng dành lại được tự do, điều này chắc chắn sẽ giúp ích rất lớn cho việc bảo tồn những giáo lý uyên áo, thậm sâu của Đức Bổn Sư, trong đó kể cả các tông phái Tiểu Thừa, Đại Thừa cũng như Mật Tông. Thế cho nên mối liên hệ giữa việc giải phóng Tây Tạng và việc bảo tồn giáo lý của Đức Phật trên thế giới này là một điều khá hiển nhiên. Ngược lại nếu vấn đề cốt lõi của việc giải phóng Tây Tạng chỉ

thuần túy là một vấn đề chính trị, thì với tư cách là một tăng sĩ, một đệ tử của truyền thống Phật đà, tôi không có lý do gì để phải quan tâm đến chuyện này. Thế nhưng như mọi người đều thấy, cả hai phạm trù này đều quan hệ rất mật thiết với nhau.

Ngay cả khi tôi cố xúy cho việc giải giới Tây Tạng, biến quốc gia này thành một vùng đất hòa bình, cho dù danh từ “giải giới” không phải là một danh từ có trong Phật Pháp, thế nhưng dự án này đã rất liên quan gần gũi với Chánh Pháp. Đa số các bạn ở đây, những đại diện và thành viên của các trung tâm khác nhau, đều là những người đã góp phần rất lớn vào công cuộc đấu tranh cho chính nghĩa tự do của Tây Tạng. Tôi xin chân thành cảm ơn các bạn và mong mọi các bạn hãy tiếp tục theo đuổi những nỗ lực này, hãy luôn tâm niệm đến mối tương quan giữa việc bảo tồn giáo pháp và nền tự do của Tây Tạng, đó cũng là cách thức thực hành hạnh nguyện bảo tồn và phát huy Phật Pháp.

Điểm cuối cùng - các bạn nên giữ cho tâm hồn mình luôn vui vẻ và phải biết mỉm cười!

---o0o---

MỘT CẢM QUAN CHUNG CHO CÁC TÔN GIÁO KHÁC BIỆT

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA THĂM VIẾNG TU VIỆN DÒNG KÍN GRANDE CHARTREUSE

Khi bạn mô tả cuộc thăm viếng tu viện dòng kín Grande Chartreuse của tôi trên báo chí, tôi hy vọng là bạn sẽ nhấn mạnh đến tầm quan trọng mà tôi luôn hết lòng gắn bó, đó là việc xây dựng và bảo tồn tinh thần hoà đồng giữa các tôn giáo. Tôi vẫn luôn tin tưởng rằng những truyền thống tâm linh lớn nhất đều chia sẻ một thông điệp chung về lòng thương yêu, từ bi và tha thứ. Chúng cũng có tiềm năng phục vụ nhân loại và góp phần vào việc tiết giảm bầu khí căng thẳng và xung đột giữa con người. Tôi tin tưởng rằng từ những mẫu số chung này người ta có thể tạo nên một chỗ dựa vững chắc để qua đó xây dựng môi cảm thông hoà điệu giữa các tôn giáo và hệ thống hoá một thông điệp chung: thực hành tín ngưỡng trong mục tiêu làm gia tăng ưu điểm cá nhân góp phần vào việc chuyển hóa và cải thiện đời sống con người.

Trong suốt bao nhiêu năm, mỗi lần có dịp gặp gỡ các hành giả đang tu tập - tôi muốn nhấn mạnh đến chữ này- tôi cảm nhận rằng, do công hạnh tu tập

cùng với tầm hiểu biết sâu rộng về những giá trị lớn lao của tôn giáo mà họ đang tu học, họ rất dễ dàng thông hiểu những giá trị của các tôn giáo khác; và do đó họ cũng có khả năng tự nhiên trong việc tạo nên môi cảm thông và hòa điệu. Giống như tôi, chắc hẳn bạn cũng đã biết rằng trong quá khứ đã có biết bao nhiêu tấn thảm kịch xảy ra trên trái đất này nhân danh tôn giáo, và kể cả ngay trong thời đại bây giờ như những gì đã xảy ra tại Châu Phi, Bosnia. Cho dù đã có những sự kiện bi thảm như thế, tôi nghĩ rằng tinh thần hợp tác tôn giáo đang ngày một cải thiện. Sống theo tôn giáo mà mình chọn lựa cũng chẳng khác gì khả năng chúng ta có thể ăn được trong khi đói, đó là một quyền căn bản của con người mà tôi luôn lên tiếng biện hộ. Chúng ta ăn uống những thực phẩm bổ dưỡng để mang lại sức khỏe cho cơ thể, thế nên thực phẩm càng đa dạng chừng nào thì càng tốt chừng nấy! Điều này cũng được áp dụng cho tôn giáo, tức là thức ăn tinh thần của con người. Do căn cơ trí tuệ và tâm tính của mỗi cá nhân, người ta có thể lựa chọn cho mình một tôn giáo thích ứng. Mỗi tôn giáo đều có những tinh túy, phẩm chất riêng biệt, và tiềm lực vô song của nó, và đây là điều thật tuyệt diệu. Thế nên trên một quan điểm phóng khoáng, tất cả mọi tôn giáo đều có những điểm chung, và trên căn bản này chúng ta có thể ngồi lại làm việc với nhau.

Khi nghe đồn rằng trong vùng này có những vị tu sĩ và nữ tu sống biệt lập trong tu viện, những người đã cống hiến trọn vẹn đời mình cho niềm tin tôn giáo, tôi rất ao ước được gặp gỡ họ. Ngay từ khi mới đặt chân vào mảnh sân của tu viện, tôi đã bị choáng ngợp bởi bầu không khí tĩnh lặng và cảnh trí tươi đẹp của nơi này, tất cả như toát ra những luồng sóng an bình và tâm linh mạnh mẽ. Lúc này ở đây cũng khá lạnh! Tôi đã chia sẻ những suy nghĩ của tôi cùng với những vị tu sĩ mà tôi gặp gỡ, đặc biệt liên hệ đến những điểm tương đồng giữa kinh nghiệm tâm linh và đời sống suy niệm của từng truyền thống. Trong khi trao đổi với vị tu viện trưởng, tôi đã khám phá ra rằng chương trình cầu nguyện chặt chẽ hàng ngày của những vị tu sĩ này, những người chấp nhận đời sống khổ hạnh, có nhiều điểm rất tương đồng với sự tu tập của các tăng sĩ và nữ tu Phật giáo.

Điều đáng ngạc nhiên là những điểm tương đồng này đã hiện hữu và đã không bắt nguồn từ những trao đổi lẽ ra đã có từ lâu. Chúng ta đã bị cách chia hơn một thiên niên kỷ, thế nhưng hình như vẫn có những ảnh hưởng siêu nhiên, hay nói một cách khác, một cảm quan chung đã được chia sẻ giữa hai truyền thống. Tất cả đã cho tôi cảm giác rằng mình đã nhận được một kinh nghiệm rất kỳ diệu, rất phi thường và điều này đã tạo nên một tác động mạnh mẽ trong tâm trí tôi.

---o0o---

TÔN GIÁO VÀ HẠNH PHÚC CỦA CON NGƯỜI

Hiện có đến khoảng năm tỷ người đang sống trên quả đất này, trong đó tôi nghĩ rằng họ có thể được phân chia thành ba thành phần chính. Trước tiên, khoảng một phần ba trong số này có đức tin tôn giáo, và đang theo đuổi một hành trình tâm linh; như một đối cực, một phần ba khác phủ nhận tôn giáo như là một thứ độc dược tinh thần và không làm gì khác hơn ngoài việc miệt thị nó; và cuối cùng một phần ba còn lại gồm những người vô thường vô phật, không theo và cũng không chống tôn giáo.

Nhân loại, bao gồm cả ba thành phần trên, nói chung đều có một ước vọng giống nhau là xa lánh khổ đau và kiếm tìm hạnh phúc. Trên phương diện này họ chẳng có gì khác biệt nhau -con người ai cũng nỗ lực hết sức mình tìm mọi cách để gạt hái thành đạt và hạnh phúc cũng như chạy trốn khổ đau. Bây giờ chúng ta hãy thử làm một sự so sánh giữa một bên là những người chấp nhận tôn giáo, có đức tin vào một cuộc sống tâm linh và một bên là những kẻ đã chống lại một cách triệt để. Chúng ta có thể ngạc nhiên tự hỏi giữa họ ai là người được hạnh phúc, có tâm hồn thoải mái hơn -những người có tín ngưỡng hay là những người chống đối lại? Phải đợi đến khi con người trực diện với những tình huống khó khăn, sự khác biệt sẽ xuất hiện ngay như một bằng chứng. Những người không tín ngưỡng sẽ cảm thấy tâm hồn họ lập tức bị rơi vào tình trạng giận dữ, buồn bực bởi vì họ không có gì để chống đỡ lại những cảnh huống khó khăn đó. Thế nhưng đối với những người được hỗ trợ tinh thần bởi niềm tin tôn giáo sẽ cảm thấy niềm tin của mình được củng cố thêm, tạo cho họ phương tiện tốt hơn để có thể đương đầu với vấn nạn một cách trầm tĩnh.

Nếu bạn so sánh giữa người giàu và người nghèo, hình như những người không có một đồng xu dính túi thường là những người ít phải lo nghĩ hơn. Còn người giàu, có kẻ thì biết cách sử dụng tài sản, sự giàu có của mình một cách thông minh, nhưng có kẻ không, và tùy theo mức độ, điều mà ta dễ nhận thấy là họ bị chìm ngập trong những lo âu bối rối thường xuyên, bị giày vò xâu xé giữa hy vọng và nghi vấn, cho dù bên ngoài họ có vẻ như rất thành công trong mọi chuyện. Một điều chắc chắn rằng cuộc sống tâm linh, tôn giáo quả rất là lợi lạc, hữu ích cho con người mỗi khi phải trực diện với những nỗi khó khăn vượt ra khỏi năng lực bình thường của cá nhân trong cuộc sống hàng ngày. Tôi thường bảo một số thân hữu rằng nếu quả thật

những người chối bỏ các truyền thống tâm linh có một cuộc sống cực kỳ hạnh phúc thì chúng ta cũng nên từ bỏ tôn giáo đi cho rồi, bởi vì chúng ta tu tập không ngoài mục đích tìm kiếm hạnh phúc và an lạc.

Các tôn giáo lớn trên thế giới được liệt vào trong hai truyền thống chính. Một số tin vào một Đấng Sáng Tạo, một số khác đặt trọng tâm vào sự chuyển hoá tâm linh. Nếu ta có thể chuyển hoá và điều ngự được tâm mình, tức là ta đạt đến tình trạng được gọi là niết-bàn. Ngược lại, nếu ta không thể kiểm soát được nó, ta sẽ là những kẻ nô lệ cho chính tâm mình, và sẽ mãi đắm chìm trong luân hồi sinh tử. Đó là hai sự khác biệt lớn lao. Tôi tin rằng tất cả mọi người đều có những khát vọng khác nhau, thế nên đa tôn giáo quả thật là điều rất tốt và rất đáng tán dương.

Phật giáo, Kỳ-Na giáo (Jain), một bộ phận của trường phái triết học Số luận (Samkhya), truyền thống Ấn giáo, đều là những truyền thống không tin tưởng vào một Đấng Sáng Tạo. Thái độ bất bạo động, không làm hại kẻ khác, và quan điểm về duyên khởi là hai phạm trù chính nêu bật bản sắc đặc biệt của Phật giáo.

Nhưng thế nào gọi là bất bạo động? Có thể nói một cách dễ hiểu rằng đó là thái độ không những không chấp nhận bạo động mà còn thực hiện những điều tốt đẹp cho kẻ khác. Nếu không thể làm được như vậy thì ít nhất ta phải tuyệt đối tránh làm những việc gây thiệt hại cho kẻ khác.

Làm thế nào để thực hành bất bạo động, và làm thế nào để đạt đến hạnh phúc, điều mà tất cả chúng ta đang tìm kiếm? Những mục tiêu này đều tùy thuộc vào một số nguyên nhân và điều kiện, sự cần thiết của khả năng kiểm soát, huấn luyện, và chuyển hoá tâm thức, tất cả sẽ đưa ta đến tình trạng an lạc và hạnh phúc; ngược lại nếu ta không đủ khả năng để thực hiện sự chuyển hóa này, ta sẽ rơi vào vòng đau khổ triền miên. Chúng ta phải hành động theo một cung cách nào đó để cho những khát vọng của ta, cũng là khát vọng chung của mọi con người -theo đuổi hạnh phúc và xa lánh khổ đau- sẽ không trái nghịch với hậu quả gây ra bởi những hành động của chính mình. Dĩ nhiên là chúng ta phải tận dụng mọi nguồn hỗ trợ để đạt đến mục tiêu này.

Khi chúng ta tìm cách diễn đạt cho một người sơ cơ về cấu trúc của con đường dẫn đến giác ngộ, ta thường nói đến ngũ đạo và thập địa (tiếng Phạn: bhumi). Và như thế, cứ lần hồi, tinh tấn tiến bước trên con đường tu tập này sẽ đưa ta đến tình trạng nhất thiết trí của Phật quả. Ta đồng thời cũng thường

đề cập đến tam thân (kaya): Đó là Pháp thân (Dharmakaya), Báo thân (Sambhogakaya), và Hóa thân (Nirmanakaya). Hai loại thân sau -Báo thân và Hóa thân- xuất hiện từ hư không của tri kiến của Pháp thân, một mặt bằng tuyệt đối, được biểu hiện bởi hình tượng của một vị Cổ Phật, Đức Tổng Thể Phật (Samanta-bhadra), mà màu xanh là dấu hiệu tượng trưng cho tính chất bất biến của Ngài. Chúng ta tắm gội trong ánh sáng của Ngài. Tổng Thể Phật còn được biểu hiện dưới một dạng nữ thân khác là Phật Mẫu Samantabhadri. Tổng Thể Phật tượng trưng cho tình trạng nguyên thủy liên quan đến đại hoan hỷ, trong khi Samantabhadri tượng trưng cho tình trạng tinh khiết nguyên thủy.

Khi chúng ta nói về Ngài Tổng Thể Phật hay Phật Mẫu Samantabhadri, chúng ta không xem các Ngài như là những đấng thượng đế sáng tạo. Chính từ hư không của tri kiến và sự chứng ngộ của các Ngài mà vòng luân hồi sinh tử và niết-bàn đã được tuyên xưng và xuất hiện.

Dĩ nhiên quả là điều quan trọng khi ta biết được những giai đoạn tiến triển khác nhau của tiến trình tâm linh, nhưng đồng thời chúng ta cũng cần phải biết sống như thế nào trong cuộc sống đời thường. Những vị đại sư của Cam-đan phái (Kadampa) đã nói rằng, nhiều người trông có vẻ giống như những hành giả đang tu tập nghiêm chỉnh chánh Pháp khi bao tử của họ căng đầy và được ngồi thoải mái dưới nắng ấm mặt trời, nhưng rồi họ hoàn toàn đánh mất dáng vẻ này, trở nên giận dữ và cãi lộn lẫn nhau, một khi họ bị bực mình trước những tình huống khó khăn. Đó là điều mà chúng ta cần phải tránh. Bởi vậy, điều quan trọng là ta phải thực hành giáo lý của Chánh Pháp hằng ngày, ngày này qua ngày khác.

Những đức hạnh chủ yếu nào ta cần phải trau dồi , tu dưỡng trong cuộc sống thường nhật? Trước tiên, đó là lòng nhân ái, từ tâm, kiên nhẫn, và khoan dung; đồng thời cũng phải biết tri túc, thỏa mãn với cuộc sống khiêm tốn, đơn giản -đó là những điểm được chia sẻ bởi tất cả mọi tôn giáo.

Đặc biệt, Phật giáo có giúp được cho chúng ta phương cách nào để đạt đến mục tiêu thỏa mãn và an lạc? Để giải thích điều này, thiết tưởng chúng ta cần phải nên biết đến luật nhân quả, nghiệp báo, để hiểu rằng tình trạng bất toại ý được bắt nguồn từ vòng luân hồi sinh tử, cũng như để biết cách làm thế nào để ta có thể chuyển hoá hạnh phúc và nhận lấy những khổ đau của tha nhân làm của mình. Hận thù và ác tâm là những mối nguy cơ lớn nhất cho hoà bình và hạnh phúc. Để có thể ngăn ngừa hận thù và giận dữ có cơ hội mọc rễ trong ta, trước tiên ta phải tìm cách loại bỏ cho được lòng bất

mãn, bởi vì đó chính là cội rễ của hận thù và ác tâm. Để có thể thực hiện được việc này, ta phải làm cho tâm của mình trở nên thanh thản, rộng mở và thư giãn. Bởi vì một khi ngọn lửa thù hận đã bùng cháy lên với tất cả sức mạnh của nó, ta khó mà tìm ra phương thuốc để chữa trị. Cho nên điều quan trọng là ta phải phòng ngừa, ngăn cản những gì có thể làm cho lòng hận thù phát khởi.

Sự thù nghịch, gây hấn và hận thù là những sản phẩm chính của lòng bất mãn, và để ngăn ngừa cái tình cảm bất toại ý này phát sinh, chúng ta phải giữ cho tâm mình ở trong trạng thái hoàn toàn thanh thản, rộng mở, và bao dung, cũng như luôn luôn thoải mái với chính mình. Trái lại, nếu tâm ta chật hẹp, khép kín thì cho dù chỉ một sự kiện nhỏ xảy ra cũng sẽ làm cho ta bực bội, bất mãn và cảm thấy mình bị thương tổn, bất toại ý mà hậu quả sẽ dẫn ta đến giận dữ và oán thù. Thế nên điều quan trọng là ta phải luôn giữ cho tâm mình ở trong trạng thái quân bình, rộng mở, và thanh thản. Hạnh phúc của chúng ta luôn gắn chặt với hạnh phúc của kẻ khác. Nó tùy thuộc sâu xa vào tất cả những người sống quanh ta. Thế nên chúng ta phải luôn ý thức điều này để mỗi khi cảm thấy hạnh phúc, thỏa mãn chúng ta phải nhận ra rằng mình đang mang một món nợ ân nghĩa đối với lòng nhân ái của tất cả mọi người.

Trong đời sống này có thể là chúng ta sẽ có kẻ thù, những người có ý muốn hoặc đang thật sự hãm hại ta. Tuy nhiên yếu tính căn bản của Phật giáo, đặc biệt Phật giáo Đại thừa, là lòng nhân ái, từ bi và bồ đề tâm, tâm thức của giác ngộ. Thế nên nếu sự giận dữ và thù hận phát khởi trong ta, sức mạnh của lòng từ và tinh thần giác ngộ của ta phải có đủ năng lực để chống lại chúng. Bởi vậy nhẫn là một đức tính cần thiết mà mỗi người Phật tử cần phải có. Không có hạnh nhẫn nhục không thể thực hành được Bồ Tát Đạo. Nếu chúng ta chịu khó suy nghĩ về điều này, thì vấn đề chính yếu là làm thế nào để cho hạnh nhẫn nhục được thực hiện và phát triển trong cuộc sống đời thường? Hạnh nhẫn nhục cần sự có mặt của kẻ thù - một điều rất rõ ràng là chúng ta không cần phải thực hành hạnh nhẫn nhục đối với Đức Phật, vị tôn sư, hay người bạn tinh thần của mình. Ngược lại, hạnh nhẫn nhục chỉ có thể được thực hiện đối với những kẻ muốn hãm hại ta, những kẻ mà ta gọi là “kẻ thù”, qua đó hạnh nhẫn nhục mới thực sự được nuôi dưỡng và phát triển. Chính kẻ thù đã giúp ta một cơ hội duy nhất để thực hành hạnh nhẫn nhục và qua đó phát triển được tất cả những phẩm chất quý giá của Bồ Tát Đạo. Như vậy thay vì xem kẻ thù như là một cái gì đó rất khó ưa, ta ngược lại phải đối xử với họ bằng lòng kính trọng và sự biết ơn, bởi vì họ đã cho ta cơ hội duy nhất này để thực hành Bồ Tát Đạo.

Một khi đã chứng tỏ được lòng nhân ái và vị tha của mình, ta đồng thời cũng sẽ trở nên can đảm và vững tâm trước mọi chuyện; thế nên những ngày đi qua trong đời ta sẽ thấm đượm với hạnh phúc, thanh thản và thỏa mãn. Mặc dù cá nhân tôi không có nhiều kinh nghiệm trên lãnh vực này, tôi vẫn luôn cố gắng thực hiện những điều nhân nhục nhỏ nhất có thể có được. Chúng ta sẽ không bao giờ ngưng tiến bộ và nhận thức rằng nếu ta thực hiện được điều này ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng nọ, năm này đến năm kia, đời này sang đời khác ta sẽ đạt đến nỗi hạnh phúc vô bờ.

Theo Ngài, Phật Pháp có thể giúp ích được gì cho Tây Phương?

Trong xã hội Tây phương, nói chung những anh chị em huynh đệ của tôi, những tu sĩ hay nữ tu Cơ Đốc giáo, hoặc là những tín đồ đang tu tập, Phật giáo có thể mang lại cho họ những trợ giúp cần thiết để phát triển thêm tình yêu thương, từ ái, được coi như là những phẩm chất cốt lõi của bất kỳ tôn giáo nào. Đồng thời nó cũng giúp phần nào trong vấn đề cải thiện thiền tập.

Thưa Ngài, làm thế nào để đời sống tâm linh và thế tục có thể hoà điệu cùng nhau?

Khi nói đến những sinh hoạt thế tục, chúng ta thường đề cập đến tám vấn đề quan tâm chính yếu của người đời: đó là những ý tưởng liên quan đến tầm mức quan trọng mà chúng ta thường gắn bó với niềm vui và đau khổ, sự được thua thành bại, tăm tiếng và vô danh, việc được ca tụng hay bị chỉ trích. Tám mối quan tâm này có những mức độ khác nhau mà tùy theo trường hợp có thể hoàn toàn trở nên tiêu cực, trung hoà, hay rất mực tích cực. Trong những trường hợp cực đoan nhất, tâm của người đời nặng về đời sống thế tục thường bị tràn ngập bởi những tình cảm hận thù, hoặc tham vọng muốn chiếm hữu mọi thứ về cho mình cho dù phải gây tổn hại hay dối lừa kẻ khác. Trong trường hợp như thế dĩ nhiên nó đã đi quá xa đối với những đòi hỏi về tâm linh. Ngược lại trong những trường hợp mà những hoạt động thế tục được thúc đẩy bởi những tình cảm cao quý, chẳng hạn như những người có ý hướng muốn tham gia vào việc điều hành kinh tế cho một quốc gia, hay khu vực nào đó mà động cơ chính là lòng nhân ái hoặc vì quan tâm đến phúc lợi của kẻ khác, thì vấn đề hoà điệu giữa đời sống tâm linh và thế tục quả là một vấn đề rất đơn giản.

MỘT Ý THỨC TRÁCH NHIỆM PHỔ QUÁT

NHÂN CUỘC THĂM VIẾNG LỘ ĐỨC

Hôm nay tôi vô cùng hoan hỷ được viếng thăm một thánh địa hành hương nổi tiếng, mà bây giờ đã trở nên một trung tâm cho những kẻ tín ngưỡng do những phép lạ đã được ban bố. Thông điệp của chúng ta hôm nay được gửi đến mọi con người -không quên lời cảm tạ về cơ hội gặp gỡ của tất cả mọi tôn giáo và dân chúng tại đây, là một thông điệp của hoà bình và yêu thương phổ quát. Thế cho nên tôi rất hân hạnh được có một cơ hội tốt đẹp để cùng với quý vị cầu nguyện cùng nhau tại thánh địa này. Một lần nữa tôi xin cảm tạ về những gì mà quý vị đã làm trong việc tổ chức cuộc gặp gỡ cũng như đã chào mừng tôi đến đây ngày hôm nay.

Chúng ta đã được nhắc nhở ở đây về những nỗi kinh hoàng không diễn tả được của chiến tranh, cụ thể như hiện đang xảy ra tại thành phố Sarajevo, nơi mà hàng ngàn người dân vô tội đã bị tàn sát hoặc đang tiếp tục sống trong khổ nạn. Chúng ta không được quay lưng lại với vấn nạn này. Những thảm trạng như thế cho thấy một điều rất rõ ràng rằng thật khó mà làm vui đi những tham vọng của con người, mà một khi được buông lỏng ra thường không do một nguyên nhân chính đáng nào, cũng như thật khó mà tìm ra một giải pháp khi tình cảm của con người không còn chế ngự được nữa. Dĩ nhiên trí thông minh sẵn có của con người có thể giúp ta phân biệt được giữa lợi ích tạm thời và lợi ích tối hậu, thế nhưng cái khả năng phán đoán này đôi khi cũng bị lu mờ đi bởi những tình cảm xung động một khi tham vọng xâm chiếm tâm hồn ta.

Đó là lý do tại sao tôi cho rằng sự an bình nội tâm, sự giải giới bên trong mới là điều cần thiết và tuyệt đối ta không nên thờ ơ trước chuyện này. Sẽ là một điều rất khó khăn để đạt đến một nền hoà bình thế giới thiết thực và vững chắc nếu chúng ta không thực hiện được sự hoà bình ngay chính trong tâm mình. Thế nên tôi cũng mong mỏi rằng các vị đang hoạt động trên các lãnh vực giáo dục, truyền thông, các nhà chính trị cần nên chú trọng đến khía cạnh sau đây trong dòng tư tưởng của nhân loại, đó là: tâm bình, thế giới bình. Dĩ nhiên nếu tâm ta loạn động bị lôi kéo bởi những tình cảm hung hăng, ác độc, ganh tỵ, mằm hung hăng tiềm ẩn sẽ bộc phát ngay khi mà những tình huống bên ngoài có vẻ như đã chín mùi, thuận lợi.

Tôi tin rằng cuộc gặp gỡ hôm nay mang một ý nghĩa rất trọng đại. Thực vậy, một điều rất khả tín là tất cả mọi tôn giáo đều chia sẻ những giá trị chung về

lòng nhân ái, về tình yêu tha nhân, và tinh thần khoan thứ. Trên căn bản này chúng ta phải xây dựng được sự hoà đồng tôn giáo. Trong tình hình thế giới hiện nay, một điều đã trở nên vô cùng khẩn thiết là chúng ta cần nên đặt trọng tâm vào sự hòa hợp, gia tăng mối hiểu biết sâu xa giữa con người và giữa đại diện của các tôn giáo. Tuy nhiên một điều cũng nên lưu ý rằng lòng nhân ái, tình huynh đệ, và lòng khoan dung không phải là những đức tính độc quyền của những người có tín ngưỡng. Đây là những đức tính căn bản của tất cả mọi con người.

Cuộc thăm viếng hôm nay cho tôi hai lý do chính để hy vọng. Sự kiện những đại diện của tất cả các tôn giáo tập trung tại đây, một thánh địa Thiên chúa giáo, để cùng nhau cầu nguyện, tôi hy vọng sẽ góp phần rất lớn vào việc phát hiện ra sự cần thiết của việc triển khai mối an bình nội tâm cho tất cả con người. Đồng thời tôi cũng tin chắc rằng cuộc gặp gỡ của chúng ta hôm nay sẽ dẫn đến mối cảm thông sâu xa và niềm tương kính giữa các tôn giáo. Đây có thể là nguồn khích lệ lớn lao cho tất cả mọi người, để từ đó họ có thể phát triển sự an bình, thanh thản sâu xa hơn trong lòng mình do nhận thức được tinh thần hoà hiệp hiện đang ngự trị giữa chúng ta. Thế cho nên tôi yêu cầu mọi người xin hãy noi gương theo những vị đại diện của các tôn giáo khác nhau đang tụ họp tại nơi này để cùng phát triển ý thức trách nhiệm và những gì cần thiết nhằm đạt đến sự hoà đồng.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, theo ý kiến của Ngài, có những giá trị phổ quát được chia sẻ bởi mọi tôn giáo và góp phần vào việc tạo dựng nên một nền hòa bình lâu dài?

Tôi tin tưởng rằng không phải chỉ có những giá trị được chia sẻ bởi tất cả mọi tôn giáo, mà còn bởi tất cả mọi con người, mọi dạng thức của đời sống. Tình yêu đối với người láng giềng, lòng yêu thương, trù mến, nhân ái đều là những đạo lý phổ quát căn bản, và tôi cho rằng mọi sinh vật, dù là thú vật hay con người, đều thích thú được tiếp nhận sự yêu thương trù mến. Như vậy thì vai trò của tôn giáo là gì? Tôn giáo chỉ đóng vai trò giúp đỡ phương tiện để củng cố và phát triển tình cảm nhân ái tự nhiên sẵn có của con người.

Tôi nghĩ là xã hội có thể sống trong an ổn hoà bình, cảm ơn nhân loại đã phát triển được sự an bình nội tâm thông qua trí óc thông minh của mình. Thế nên tôi hoàn toàn tin rằng để có được hòa bình thế giới, trước tiên ta phải có được sự an bình nội tâm. Tất cả những ai giữ được cho mình sự thanh thản tự nhiên, hoà bình với chính mình sẽ dễ dàng mở rộng tâm hồn

đổi với kẻ khác. Và tôi cho rằng đây chính là nền tảng căn bản của nền hoà bình phổ quát.

Tất cả mọi tôn giáo đều có những phương thức, kỹ thuật tâm linh riêng để phát triển sự giải giới bên trong, sự an bình nội tâm này. Chúng ta cần phải hiểu biết lẫn nhau và làm việc cùng nhau trong tinh thần hoà điệu, bởi vì bản phận của chúng ta là khai mở trong mỗi con người bản chất yêu chuộng hoà bình tự nhiên của họ.

Như một câu hỏi thông thường mà người ta thường hỏi vị bác sĩ là có thể có một ngày nào đó sẽ không còn bệnh tật trên thế gian này, cũng thế, trải qua hàng tá hay hàng trăm các cuộc gặp gỡ đại loại như thế này, Ngài có nghĩ rằng có một ngày nào đó thế giới sẽ sống trong hoà bình thực sự?

Tôi tin như thế và tiếp tục hy vọng rằng chúng ta sẽ đạt đến một nền hoà bình phổ quát trên trái đất này. Thế nhưng, dĩ nhiên luôn luôn vẫn sẽ có những vãn nạn nhỏ xảy ra ở nơi này hay nơi khác.

Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, Ngài vừa viếng thăm một thánh địa của Thiên Chúa Giáo La Mã. Ngài có hy vọng rằng một ngày nào đó sẽ đến viếng thăm Jerusalem hay Mecca?

Tôi rất hân hoan được đích thân viếng thăm nhà thờ Lộ Đức, một trung tâm thánh địa hành hương nổi tiếng mà tôi đã từng được nghe tới từ lâu. Quả thật là tôi vô cùng xúc động.

Dĩ nhiên trong quá khứ tôi đã từng tham dự rất nhiều buổi lễ nghi tôn giáo, những cuộc đối thoại liên tôn. Trong vòng hai năm qua tôi đã dự trù tạo ra những cuộc hành hương chính đến thăm viếng những thánh địa cùng với các bạn đồng hành của các tôn giáo khác. Khi chúng ta đến những nơi như vậy chúng ta sẽ hưởng được rất nhiều lợi lạc của bầu khí nơi đó, chúng ta cầu nguyện cùng nhau, hoặc đơn giản nhất, chúng ta có thể tĩnh tọa và hiệp thông với tư tưởng của mình trong yên lặng. Tôi đã từng làm như thế tại Ấn Độ và rất hoan hỷ được bắt đầu một lần nữa tại nơi đây. Tôi tin rằng những nơi này sẽ làm thức dậy trong ta cái cảm giác hiệp thông và hiểu biết sâu sắc hơn là do nhận thức của trí tuệ thông thường. Tôi rất muốn được khởi đầu các cuộc hành hương như thế để thăm viếng Jerusalem và Mecca nhưng không biết lúc nào thì có những điều kiện thuận lợi để tôi có thể đến viếng thăm những vùng đất thánh này.

Thưa Ngài, trong các cuộc thảo luận giữa Ngài và đại diện các tôn giáo khác, có khi nào quý vị nêu ra vấn đề cải đạo, thay đổi từ một tôn giáo này qua tôn giáo khác, cụ thể là giữa Tin Lành, Thiên Chúa giáo, cũng như đối với cả Phật giáo ở tại Pháp?

Trong cuộc tiếp xúc riêng của chúng tôi, một giáo hữu Cơ Đốc đã lập lại cho tôi nghe một câu đã được khắc trên bia đá của vua A Dục, trong đó Ngài đề cập đến tinh thần bất khoan dung đối với các tôn giáo khác tức là tự mình hủy diệt tôn giáo mình; và sự phong phú của một tôn giáo liên hệ mật thiết với sự kính trọng các tín ngưỡng khác.

Ngài nghĩ như thế nào về nỗ lực hiệp nhất xảy ra giữa những người Cơ Đốc giáo phương Tây và Trung Quốc?

Những người Cơ Đốc vì là thành phần thiểu số tại Trung Quốc cho nên họ đã phải gánh chịu nhiều đau khổ như thế. Một phần nữa là do tình trạng thiếu thốn phương tiện truyền thông gây ra bởi chế độ chính trị tại Trung Quốc chắc chắn đã hạn chế tầm nhìn của họ đối với tình hình thế giới. Thế nên tôi nghĩ rằng bất cứ những cuộc đối thoại nào được thiết lập với những người Cơ Đốc ở bên ngoài sẽ giúp họ mở rộng thêm tầm mắt đối với thực trạng của thế giới.

---o0o---

SỰ GIẢI PHÓNG CON NGƯỜI

Ngài đã từng cho biết rằng theo triết học Phật giáo, không hề có một Đấng Sáng Tạo, hay nói rõ hơn một Đấng Thượng Đế sáng tạo, điều này thoát tiên có thể làm cho một số người tin tưởng vào những tín lý thần quyền lãng tránh Phật giáo. Xin Ngài giải thích cho chúng tôi rõ sự khác biệt giữa vị Kim Cương Thừa Cổ Phật và Đấng Thượng Đế Sáng Tạo?

Theo chỗ chúng tôi hiểu thì vị Cổ Phật, được biết dưới tên gọi là Ngài Tổng Thể Phật, là một cứu cánh thực tại, là một Pháp giới, một hư không tạng nơi mà mọi hiện tượng, tịnh hay bất tịnh, đều đã tan biến. Đây là những lời giảng dạy từ Kinh điển và Mật tông. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung của câu hỏi mà quý vị nêu ra, thì truyền thống mật tông là truyền thống duy nhất đã đưa ra những lời giải thích về Pháp thân như là một nguồn linh quang trong suốt tự có, là bản tánh của chân tâm; điều này hàm ý rằng tất cả mọi hiện tượng, luân hồi sinh tử và niết bàn, đều phát khởi từ nguồn linh quang trong suốt này. Ngay cả Tân Tông Giáo Truyền cũng đã đi đến kết luận rằng

“trạng thái yên nghỉ” của một hành giả thực chứng Đại Du-Già -Đại Du-Già ở đây ám chỉ tình trạng của một hành giả đã đạt đến mức độ thiền định thực chứng được những kinh nghiệm vi tế nhất về nguồn linh quang trong suốt và như vậy bao lâu mà hành giả còn lưu lại trong đại định này, hành giả hoàn toàn vượt thoát ra ngoài mọi hình thức che mờ chướng ngại của tâm thức, và chìm ngập trong trạng thái đại cực lạc, hoan hỷ.

Như thế ta có thể nói rằng, nguồn linh quang trong suốt, cái bản thể nguyên ủy này, rất gần gũi với ý niệm về Đấng Sáng Tạo, bởi vì chính từ đây mà tất cả mọi hiện tượng cho dù thuộc về luân hồi sinh tử hay niết-bàn đã được bắt nguồn. Tuy nhiên chúng ta nên cẩn trọng khi nói về cái bản thể nguyên ủy này để khỏi bị đi vào lầm lạc. Tôi không hề cho rằng ở một nơi nào đó có sự hiện hữu của tập hợp những nguồn linh quang trong suốt này, tương tự như quan niệm thuộc truyền thống ngoài-Phật-giáo về một Đấng Phạm Thiên như là một thể nền cho mọi vật. Chúng ta cũng không nên có khuynh hướng thần thánh hoá nguồn linh quang trong suốt này. Chúng ta phải nên hiểu rằng khi nói về cái bản thể nguyên ủy, tự có của nguồn linh quang trong suốt, chúng ta đang nói đến một mức độ thực chứng cá nhân.

Cũng thế khi ta nói đến nghiệp lực như là nguyên nhân tạo thành vũ trụ, chúng ta cũng cần phải loại bỏ cái ý niệm coi nghiệp như là một thực thể thường hằng tồn tại một cách độc lập. Đúng hơn đó là tất cả những dấu ấn cộng nghiệp được tích lũy một cách cá nhân, đã là nguồn gốc của sự sáng tạo nên thế giới này. Trong nội dung của giáo lý Mật tông, khi chúng ta nói rằng tất cả mọi thể giới xuất hiện từ nguồn linh quang, ta không nên hình dung hoá cái nguồn này như là một thực thể duy nhất, mà phải xem đó như là linh quang nguyên ủy của từng cá nhân. Trên căn bản thể tính thuần khiết của nó, chúng ta cũng có thể hiểu nguồn linh quang trong suốt này tức là Cổ Phật. Tất cả mọi giai đoạn của một kiếp người, từ cái chết đến thân trung ấm và tái sanh, không có gì khác hơn là sự biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau của nguồn linh quang trong suốt tiềm ẩn này. Nó bao gồm cả mặt-na thức và năng lượng. Thế nên nguồn linh quang trong suốt này càng mất đi sự vi tế bao nhiêu, những kinh nghiệm của bạn càng thể hiện cụ thể chừng ấy.

Từ đây, cái chết và giai đoạn thân trung ấm là những thời điểm mà những dạng thức thô thiển phát ra từ nguồn linh quang trong suốt được thu hút trở lại. Khi chết, ta quay trở về với cái nguồn nguyên thủy đó, và rồi từ đây một tình trạng thô sơ hơn xuất hiện tạo thành giai đoạn thân trung ấm trước khi chuẩn bị tái sanh. Đến giai đoạn tái sanh, nguồn linh quang trong suốt thể nhập vào sự đầu thai. Đến lúc chết ta lại quay trở về nguồn. Và cứ tiếp tục

như thế mãi. Khả năng nhận ra được nguồn linh quang trong suốt vi tế này, cũng được gọi là Cổ Phật, cũng tương tự như tình trạng thực chứng niết-bàn, ngược lại do vô minh không nhận ra được bản tánh của nguồn linh quang trong suốt này ta sẽ mãi lang thang chìm đắm trong những cảnh giới luân hồi.

Đây là tất cả những gì mà tôi hiểu về khái niệm Cổ Phật. Thật là điều sai lầm nghiêm trọng khi hình dung nó như là một hữu thể độc lập xuất hiện từ thuở ban sơ nào đó. Nếu chúng ta bắt buộc phải chấp nhận ý tưởng về một đấng sáng tạo độc lập, những lời giảng giải trong Nhận thức học (Pramanavartika), được ngài Pháp Xứng viết trong “Khái luận về Hình thái Nhận thức”, cũng như trong chương thứ chín của Bồ Tát Tịch Thiên (Shantideva), đã hoàn toàn bài bác lý lẽ về sự hiện hữu tự thân của mọi hiện tượng. Và như vậy cũng đã bác bỏ luôn ý niệm về một vị Cổ Phật. Quan điểm của Phật giáo là không bao giờ chấp nhận giá trị của những đoan quyết nếu như nó không được kinh qua những thẩm định hợp lý. Nếu trong kinh mô tả vị Cổ Phật như là một thực thể độc lập, chúng ta phải có khả năng lãnh hội ý nghĩa của sự khẳng định này mà không phải y cứ vào văn tự. Chúng ta gọi loại kinh này là loại kinh “được hiểu theo một cách riêng”.

Thưa Ngài, Ngài có nghĩ rằng cùng một lúc một người có thể vừa là tín hữu Cơ Đốc và đồng thời là một Phật tử?

Tôi đã trả lời câu hỏi này một cách gián tiếp khi nói rằng niềm tin vào Đấng Sáng Tạo có thể được liên tưởng với sự thấu hiểu về Pháp Không Tánh. Tôi tin rằng có thể tu tập tiến triển theo một con đường tâm linh và rồi đến một mức nào đó người ta có thể hoà hợp được giữa Cơ Đốc với Phật giáo. Tuy nhiên một khi đã đến một mức độ nhận thức này rồi thì điều cần thiết là phải chọn lựa giữa một trong hai con đường. Gần đây tôi đã thực hiện một số thời pháp tại Hoa Kỳ và một trong số những đề tài thuyết giảng này là nhẫn nhục và khoan dung. Buổi giảng được bế mạc bằng một buổi lễ phát nguyện Bồ Tát Hạnh. Một tu sĩ Cơ Đốc trong số các quan khách tham dự đã bày tỏ ý muốn được phát nguyện các hạnh Bồ Tát này. Tôi hỏi ông ta rằng ông ta có được quyền làm như thế không. Vị tu sĩ này trả lời rằng được, và như vậy ông ta vừa có thể phát nguyện tu tập Bồ Tát Hạnh nhưng vẫn là một tín hữu Cơ Đốc.

Chúa Giêsu phán rằng “Hãy yêu thương người láng giềng của con” như là một biểu hiện cho chúng tôi về Cơ Đốc giáo. Còn thông điệp của Ngài cho nhân loại là gì khi Ngài gặp gỡ một con người khác?

Yêu thương láng giềng của mình, nhân ái, từ bi -tôi tin đó là những nguyên tố thiết yếu và phổ quát được thuyết giảng bởi mọi tôn giáo. Như thế thay vì phân rẽ nhau trên các quan điểm triết học, chúng ta có thể thiết lập sự hòa đồng giữa mọi truyền thống tâm linh trên căn bản của những điểm chung về yêu thương, nhân ái, và tha thứ. Tôi luôn luôn khẳng định điều này và đã dành rất nhiều năng lực của mình cho nỗ lực đó. Tất cả những khó khăn giữa mọi tôn giáo đã xảy ra là do con người thất bại trong việc chuyển hoá và mang an bình cho tâm hồn mình, họ đã không thật sự áp dụng những tín điều của tôn giáo mình thay vào đó lại luôn muốn áp đặt lên kẻ khác. Thái độ này bất hạnh thay, có thể tạo kích động gây nên những mối xung đột trầm trọng, cho dù tôi đã nêu lên khả năng hoà hợp giữa các tôn giáo, đặc biệt là giữa Phật giáo Tây Tạng và Cơ Đốc. Trong thực tế chúng tôi cũng đã thiết lập một chương trình rất xây dựng nhằm tạo sự trao đổi giữa tu sĩ và nữ tu của hai tôn giáo.

Tại Tây phương, Cơ Đốc giáo hiện đang lâm vào tình trạng khủng hoảng. Ngài có những lời khuyên nào dành cho những tín hữu Cơ Đốc đang ở trong tình trạng hoài nghi?

Từ những kinh nghiệm cá nhân của mình tôi có thể nói rằng chúng ta nên tập trung vào những tinh tuý của truyền thống mình thay vì quá chú trọng đến nghi thức và lễ lạc. Phạm trù của những lễ nghi và lễ lạc dĩ nhiên, thường liên quan đến sự thay đổi phong tục tập quán của từng vùng hay từng thời đại. Thế nhưng, những tinh tuý của một tôn giáo, trong đó có những giáo lý nói về nỗi khổ đau căn bản của nhân loại thì thường là rất hữu ích.

Những đối thoại giữa những người Phật giáo và Do Thái, Cơ Đốc giáo có mang lại những lợi ích nào không, thưa Ngài?

Như tôi vẫn thường phát biểu, mặc dù đã có những khác biệt trên quan điểm triết học, tất cả những tôn giáo lớn đều có một điểm chung: muốn làm những điều tốt đẹp cho nhân loại. Thế nên trong tất cả những cuộc trao đổi đã diễn ra chúng tôi đều đặt trọng tâm vào những điểm chung và nhờ vậy đã làm phong phú thêm sự hiểu biết về các phương pháp hành trì tu tập của nhau. Đặc biệt tôi rất thích thú khi nhận thấy có những điểm tương đồng lớn lao trong đời sống tu trì và thiền định. Một lãnh vực khác cũng đã gây ấn tượng mạnh mẽ đối với tôi đó là cách thức mà những người đại diện của truyền thống Cơ Đốc không ngừng nỗ lực phấn đấu bằng cách dẫn thân vào những hoạt động xã hội -từ thiện và cứu tế- để cải thiện phúc lợi của xã hội và nhân sinh. Dĩ nhiên trong Phật giáo cũng có những người như thế, nhưng không

nhieu lắm. Tất cả những gì mà các tín hữu Cơ Đốc đã và đang làm phát xuất từ một cái nhìn rất thực tế là giúp đỡ tha nhân đã là một tấm gương tốt cho tất cả chúng ta. Chúng ta không thể phủ nhận rằng trong quá khứ, hiện tại, và chắc chắn cả trong tương lai, cộng đồng tín hữu Cơ Đốc đang và sẽ mãi cống hiến những trợ giúp cho nhân loại bằng nỗ lực xoa dịu những khổ đau và mang phúc lợi đến cho họ.

Con người nói chung đều có những căn cơ và bản tánh khác nhau. Thế nên quả là điều rất tiện lợi và đáng tán dương khi chúng ta có nhiều đường hướng tâm linh khác nhau để có thể chăm sóc đầy đủ các nhu cầu khác biệt của mọi con người. Tôi thường cố gắng tìm hiểu xem làm thế nào mà một số phong trào mệnh danh là chính thống thủ cựu, cực đoan lại xuất hiện. Do quán chiếu, tôi nghĩ là thay vì quan tâm đến sự tiến hoá tâm linh của chính mình, những phong trào chính thống thủ cựu này lại rơi vào những thái độ cực đoan, khi muốn đem tôn giáo của mình áp đặt lên kẻ khác. Do thiếu trưởng thành, chín chắn -mục tiêu căn bản của mọi truyền thống tâm linh là khả năng tự chuyển hoá và kiểm soát tâm mình- họ áp đặt lên kẻ khác sự chuyển hoá mà ngay chính bản thân họ còn chưa đạt đến, sự cưỡng ép thường là gốc rễ của hận thù, chấp trước, và tất cả mọi khát vọng tiêu cực khác. Tất cả những điểm này đều là dấu hiệu chính của trào lưu chính thống thủ cựu.

Ngược lại tôi tin rằng ta chỉ cảm thấy tôn kính một cách tự nhiên các truyền thống tâm linh khác nếu ta sống đời sống tôn giáo của mình một cách nghiêm chỉnh và trong sáng, với nhận thức rằng những bước đầu tiên của ta mục tiêu nhắm đến phải là sự tự chuyển hoá chính mình. Tôi cũng tin rằng vấn đề đối thoại, giao lưu, trao đổi giữa các truyền thống cũng là những yếu tố cần thiết cho sự thông cảm hiểu biết lẫn nhau. Nếu những vị đại diện của tôn giáo lại mang đầu óc cố chấp hẹp hòi, tinh thần tự cô lập, chắc chắn họ sẽ có nhãn quan rất cực bộ và phiến diện đối với các truyền thống tâm linh khác, và tình trạng hiểu lầm nhau sẽ vẫn mãi tiếp tục duy trì. Như vậy, trao đổi, tiếp xúc và chia sẻ cùng nhau các kinh nghiệm cá nhân là con đường duy nhất dẫn đến niềm tương kính sâu xa.

Ngài có nghĩ rằng những giáo lý của Đức Phật và của Chúa Giêsu là hoàn toàn khác nhau trên căn bản, và nếu đúng như thế thì những khác nhau chính yếu là gì?

Có rất nhiều điểm tương đồng và dị biệt trong giáo lý của hai tôn giáo. Trong số những khác biệt phải kể đến quan điểm triết học của Trung Quán

Luận, tức Trung Đạo, bác bỏ sự hiện hữu của tất cả mọi sắc tướng và thực tại tự thân của sự vật, quan điểm này chắc khó mà hoà hợp được với những giáo lý căn bản của Cơ Đốc giáo. Tuy nhiên cũng đã có rất nhiều những bằng hữu Cơ Đốc giáo của tôi lại bày tỏ ý nguyện được thực hành Bồ Tát Hạnh, như tôi đã từng nêu thí dụ trước đây. Do trong đời này có sự hiện hữu của những vị Bồ Tát mang lòng dũng cảm vô song và một tầm nhìn không biên kiến mà những hành động đầy phúc lợi của họ được phát khởi từ một tâm hồn vị tha không bờ bến, đã đến với mọi người không loại trừ bất cứ một ai, tôi chấp nhận lời thỉnh cầu của họ, cho dù học thuyết của họ trái ngược với Trung Đạo. Thế nên tôi đã bảo họ rằng, họ có thể phát tâm thực hiện những hạnh nguyện này nhưng vẫn hành hoạt như một tín hữu Cơ Đốc.

Hãy lấy thí dụ của một vị bồ tát theo tông phái Đại-Tì-Bà-Sa-Luận, những người theo Chủ-Nghĩa Phân-Lập, mà tâm nguyện chân chính là thành tựu hoàn toàn giác ngộ cho phúc lợi của mọi loài chúng sanh. Cho dù nếu quan điểm học thuyết của phái này về những gì thực sự cấu thành Phật quả là không hoàn chỉnh đã ngăn trở đương sự không hoàn toàn đạt đến quả vị mong muốn, thế nhưng người đó trong thực tế vẫn là một vị bồ tát đầy nhân ái và vị tha. Quan điểm của tông phái Đại-Tì-Bà-Sa-Luận cho rằng niết bàn như là sự giải phóng khỏi vòng luân hồi sinh tử -một quả vị của bậc A la hán-, mà theo tông phái Trung Quán Luận là chưa được hoàn tất và không thể xem là tương đương với quả vị Phật.

Có thể nào một người đi theo một hành trình tâm linh mà không cần đến tôn giáo, xem Phật giáo như là một lối sống lành mạnh chẳng hạn?

Quyết định theo hay không theo một tôn giáo nào đó trước tiên là một quyết định hoàn toàn cá nhân. Nếu bạn không theo bất cứ tôn giáo nào và do đó không bao giờ quan tâm đến niềm tin vào hậu kiếp, thế nhưng điều quan trọng hơn hết bạn vẫn phải là một con người với những tình cảm tốt đẹp nồng hậu, tư tâm và vị tha. Như vậy, không những cá nhân bạn sẽ cảm nhận được niềm vui và hạnh phúc lớn lao mà sẽ còn là một thành viên có hiệu suất và lợi ích, đầy năng động và hữu ích cho xã hội mà bạn đang sống. Trong trường hợp này bạn sẽ gặt hái và an hưởng những thành quả của những hành động tích cực và thánh thiện trong kiếp tới, cho dù trong kiếp này bạn không hề bận tâm đến chuyện đó vì bạn là người không tin ở kiếp sau.

Chúng tôi thỉnh thoảng vẫn nghe người ta nói rằng, “Tôi là người có đức tin, nhưng tôi không hề thực hành, tu tập.” Đối với Phật pháp, một thái độ như thế có thể chấp nhận được hay không?

Dĩ nhiên là được. Có rất nhiều người ở trong trường hợp như thế, kể cả người Tây Tạng! Có đức tin mà thiếu thực hành một phần là do sự hời hợt, điều kiện hoá bởi bầu khí xã hội, tập quán phong tục của xứ sở đó. Khi chúng ta có khả năng đào sâu và củng cố đức tin của mình, một tình cảm liên đới sẽ được nảy nở; tình cảm liên đới này gây cảm hứng cho ta, thúc dục ta gắn bó với đức tin một cách thành khẩn hơn. Chỉ có trường hợp tệ hại là một người tuy có niềm tin vào giáo lý, nhưng chỉ thông hiểu ở một mức độ chừng mực nào đó và chẳng bao giờ ứng dụng chúng. Kết quả là tâm của họ chẳng bao giờ đi vào khuôn thước và dĩ nhiên là sẽ không hề được chuyển hoá một chút nhỏ nào.

Ngài có nghĩ rằng các hình thức lễ nghi tôn giáo làm trở ngại cho chúng ta trong việc nhận thức về Tánh Không? Phải chăng đối với người bình thường sự giản đơn trong các hình thức nghi lễ có thể mang lại lợi lạc hơn cho họ trong sự đạt đến giác ngộ?

Chúng ta hãy lấy trường hợp của Ngài Milarepa làm thí dụ, một người rất ít chuộng lễ nghi mà chỉ chuyên tâm vào việc thiền định về tánh không, đó cũng là người đã cho ta thấy rằng để đạt đến mức chứng ngộ cao nhất, sự gắn bó với các nghi thức, lễ lạc tuyệt đối không cần thiết. Thế nhưng, những hình thức nghi lễ này cũng có ý nghĩa đặc biệt của nó. Những lễ nghi này đã được truyền dạy bởi Ngài Kim Cương Trì, là một hình thức bí truyền, mật tông của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Dĩ nhiên khi nói như vậy không có nghĩa là Ngài đã chỉ cách thức chúng ta phải đánh bao nhiêu tiếng trống hoặc là nên sử dụng cái chũm chọe như thế nào. Lễ nghi biến đổi và tùy thuộc vào nội dung cũng như tình huống, có cái thì được dùng trong nghi thức tống táng người chết, có cái để xua đuổi tà ma quấy nhiễu, v.v... Điều quan trọng là chúng được thực hiện trong tinh thần giác ngộ, bồ đề tâm, và như thế cho dù không hoàn toàn giúp cho việc thực chứng được tánh không, tối thiểu chúng cũng mang lại một vài điều hiểu biết về nó. Một khi đạt được những điều kiện tiên khởi này, những hình thức lễ nghi như thế chắc chắn sẽ mang đến rất nhiều lợi lạc.

Chúng tôi muốn đạt đến một trình độ thực chứng nào đó, nhưng quá trình này đòi hỏi một số lượng lớn thời gian -được biết là phải đến ba a tăng tỷ

kiếp mới có thể chứng ngộ giải thoát- niềm mong ước của chúng tôi như thế phải chăng là hoàn toàn giả tưởng?

Điều cần thiết là phải huấn luyện tâm của ta theo một con đường tâm linh nào đó. Quảng thời gian luân lưu qua chu kỳ luân hồi sinh tử của con người, trong vòng trói buộc của vô minh và nghiệp lực, còn lớn hơn là khoảng thời gian “ba a tăng tỷ kiếp” dành cho việc tu tập tâm linh rất nhiều. Vì tương lai, nếu chúng ta không chịu bắt đầu gắn bó đời mình vào một đường tu chân chánh, chắc chắn chúng ta sẽ còn mãi trôi nổi dưới cái ách của vô minh và nghiệp lực trong những kiếp tương lai trong một quảng thời gian dài vô cùng vô tận -còn bao la hơn là ba a tăng tỷ kiếp mà chúng ta vừa nói tới. Nếu như bây giờ chúng ta bắt tay ngay vào con đường tu tập theo giáo lý mà ta đã chọn với mục tiêu nhằm đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn vào một ngày nào đó, không cần biết là sẽ bao lâu, như vậy có phải đáng giá hơn không? Chúng ta sẽ không bị lãng phí một ngày nào cả như chúng ta đã từng lãng phí từ bao lâu nay. Thật là điều khó tưởng tượng khi mình tiếp tục tự làm ung thối đời mình và những kiếp sau với hăng bao thế kỷ trôi qua không bao giờ chấm dứt, trong khi khả năng chúng ta có thể nhận thức được bản chất quý giá của từng ngày trong hiện tại để cống hiến đời mình cho sự tiến hoá tâm linh.

Chúng ta có thể thực chứng đại từ bi mà không cần phải thông qua thực chứng tánh không?

Câu hỏi này đã được trả lời đầy đủ trong kinh sách Phật giáo, cuốn “Đại Thừa Kinh Hoa” của Ngài Di Lặc, có nói đến hai giai đoạn liên tục của lộ trình chứng đạo. Lộ trình thứ nhất mở ra cho hành giả có khả năng siêu tuyệt, trước tiên thực chứng được tánh không, và rồi thành tựu này sẽ dẫn đến sự khai mở của đại từ bi, bồ đề tâm, và tâm thức giác ngộ. Cái thứ hai cho thấy một trình tự khác có thể xảy ra, khởi đi bằng sự thực chứng đại từ bi và bồ đề tâm trước khi thực chứng tánh không.

Chúng tôi không được hiểu rõ ràng cho lắm về mối liên hệ giữa tánh không và từ bi.

Chúng ta đã biết rằng sự liên hệ giữa tánh không và từ bi có thể được diễn giải theo thứ tự của sự chứng ngộ. Một số kinh nghiệm về tánh không cũng có thể được phát triển đồng lúc với sự nhận thức rằng những ảo giác sai lầm và vô minh có thể được chấm dứt và loại trừ. Một khi bạn nhận thức được khả năng có thể giải phóng mình ra khỏi vô minh và khổ đau, hiển nhiên thái

độ của bạn trước khổ đau sẽ khác biệt. Ngược lại, nếu không nhận thức được viễn ảnh của sự giải phóng, ta nhìn về khổ đau như một quá khứ đầy tiêu cực, bệnh hoạn, vô ích và kéo dài không bao giờ chấm dứt.

Để hiểu rõ bằng cách nào từ bi sẽ làm tăng trưởng sự hiểu biết về tánh không, tôi có thể đoán chắc rằng, một khi lòng từ bi càng gia tăng cường độ bao nhiêu thì nỗi khát vọng tìm kiếm nguyên nhân của khổ đau càng thúc dục ta mãnh liệt chừng nấy. Bạn sẽ cố tìm cách khám phá xem phải chăng khổ đau có nguyên nhân và bằng cách nào mà nó được tạo thành. Thế rồi bạn sẽ đi sâu thêm vào việc nghiên cứu tìm đến cội nguồn thực sự của khổ đau. Chẳng hạn như, khi bạn thiền định về chính nỗi khổ đau của mình, bạn đi tìm nguyên nhân của nó. Từ đây một câu hỏi sẽ được đặt ra: ta có khả năng để nhổ tận gốc rễ của nỗi khổ đau này hay không? Đây chính là lúc mà sự thiền định về tánh không bắt đầu dự phần.

Trước đây chúng ta đã từng đề cập đến một số người, cụ thể như những vị bồ tát của Đại-Tì-Bà-Sa-Luận, có thể đạt đến tâm đại từ bi mà không cần phải hoàn toàn thực chứng tánh không. Mặc dù tông phái này chỉ trình bày một quan điểm chưa hoàn chỉnh về tánh không, những vị bồ tát thuộc trường phái này cũng đã phát triển được một tâm từ bi rộng lớn. Một điều cũng có thể xảy ra là trong trạng thái cực độ của từ bi sẽ không còn có sự nhận biết về tánh không, và ngược lại cũng thế, từ bi sẽ không có mặt ngay cả khi bạn đi vào tình trạng thực chứng tánh không. Tại sao như vậy? Bởi vì hai trạng thái của tâm này hoàn toàn khác biệt nhau trên bình diện của những tính năng tri kiến. Thông thường trong những cảnh huống tiếp theo sau sự thực chứng tánh không, ví dụ như khi bạn tiếp xúc với những sự vật hay hiện tượng có vẻ như là những ảo giác, thì lúc đó những nhận thức của con người cũng sẽ trở thành như một ảo giác, và trên căn bản này, ta khó mà có thể có khả năng để phát khởi lòng đại từ bi đối với muôn loài chúng sanh.

Đây là lý do tại sao trong kinh sách Phật giáo đã nói về các mức độ khác nhau của lòng từ bi. Có lòng từ bi trực tiếp hướng đến các loài hữu tình mà không cần phải quan tâm đến bản tánh thật của nó, đặc biệt là tính chất vô thường và vô ngã. Loại thứ hai được củng cố thêm bởi nhận thức về tính cách vô thường của đối tượng của lòng từ bi. Mức độ thứ ba được gia tăng, hay nói rõ hơn được thúc đẩy bởi nhận thức rằng mọi loài hữu tình, cho dù chúng trống rỗng không có tự thân, không hiện hữu một cách độc lập, nhưng vẫn cố bám víu vào sắc tướng tự thân và hiện hữu độc lập, và thế nên cứ mãi trôi lăn trong vòng sinh tử. Dạng từ bi này còn được gọi là ý thức về sự rỗng không của đối tượng. Và cuối cùng là đại từ bi, một năng lực vô hạn

và viên mãn có khả năng làm phát khởi điều thường được biết như là những hành động phi thường của bồ đề tâm, chính trạng thái kỳ diệu này của tâm khiến cho ta cảm thấy mang gánh nặng trách nhiệm phải dẫn dắt quần sinh đến bến bờ hạnh phúc.

Một số các nhà học giả cho rằng ngay cả các bậc A la hán, Độc giác Phật, Bích chi Phật tuy mang tâm đại từ bi này nhưng vẫn chưa đủ năng lực để phát huy lòng quyết tâm cao độ, một thái độ phi thường khiến cho một người có thể làm việc không ngừng cho phúc lợi của toàn thể nhân loại. Chỉ có tâm của một vị bồ tát mới phát triển được loại từ bi này, năng lực này được chuyển hoá thành bồ đề tâm, một khát vọng muốn thực hiện sự giác ngộ hoàn toàn để cứu độ mọi loài chúng sinh. Đừng nên quên rằng lòng từ bi của những người đang tìm phương cách để hộ trì chúng sanh trước mọi loại khổ đau khác với lòng từ bi được thúc đẩy bởi ý nguyện giải thoát họ ra khỏi mọi khổ đau.

Có người cho rằng Cách-lỗ-phái (Gelupa, còn gọi là Hoàng Mão phái) là một tông phái thuần khiết nhất trong bốn tông phái tại Tây Tạng, trong khi đó Ninh-mã-phái (Nyingmapa, còn gọi là Cổ Mật phái) không phải là Phật giáo. Tôi nghe rằng Ngài nhận được sự huấn luyện từ Ninh-mã phái, điều này làm cho tôi rất hoang mang. Khi Ngài theo một truyền thống nào đó, Ngài có được phép nhận những giáo huấn từ những tông phái khác?

Tất cả bốn truyền thống của Phật giáo Tây Tạng đều có cùng chung một vị tôn sư, đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni. Tuy nhiên theo thứ tự thời gian mà qua đó những giáo lý tiến triển cũng như những điểm cốt lõi mà một tông phái tiếp tục duy trì đã tạo nên một số nét khác biệt giữa các tông phái. Mặc dù vậy tất cả đều được coi như là những người giữ cửa Thiên môn và những tinh tú của nó, cho dù chúng phát xuất từ Tiểu thừa, Đại thừa, hay Mật thừa.

Trước đây tại Tây Tạng thường có hai loại tăng sĩ. Loại thứ nhất là những vị không đi hẳn vào một truyền thống nào mà tu tập theo lời giáo huấn của cả bốn tông phái chính. Loại thứ hai là những vị chuyên tu theo một tông phái truyền thừa và không quan tâm đến các tông phái khác. Tôi thì nghiêng về khuynh hướng không tông phái, tức là một hướng đi có tính phổ cập mà tôi nghĩ là nó sẽ mang lại rất nhiều lợi ích. Một trong những lợi ích mà theo kinh nghiệm của chính bản thân tôi được biết, là mỗi tông phái đều có những cách trình bày, lý giải giáo lý theo cách riêng của mình, đặt trọng tâm vào một số khía cạnh đặc biệt của giáo lý.

Nếu một người có được sự hiểu biết rộng rãi về các kiến giải đa dạng liên quan đến giáo pháp và những đường lối tu tập, họ sẽ nhận thức được rằng tất cả đều góp phần làm phong phú cho nhau, và việc hiểu thấu đáo một tông phái sẽ giúp nâng trình độ hiểu biết của ta đối với quan điểm của một tông phái khác. Chẳng hạn như trong kinh Tantra của Guyasamaja có đề cập đến vấn đề của bốn trạng thái hư không; những kiến thức của tôi về Đại Viên Mãn (Dzogchen) đã giúp tôi hiểu rõ thêm về vấn đề này. Cũng vậy, sự hiểu biết về bốn trạng thái hư không trong kinh Tantra đã làm sáng tỏ và nâng cao sự hiểu biết của tôi về Đại Viên Mãn. Thế cho nên những đóng góp hỗ tương này mang lại rất nhiều lợi ích, không phải chỉ thuần túy trên phương diện làm phong phú đời sống nội tâm của ta, bởi vì một khi thực tập cả bốn truyền thống chính, ta sẽ tránh được cho mình việc tích lũy những hành động bất thiện gây ra bởi tinh thần bè phái và việc công kích các tông phái khác. Tôi nghĩ rằng đây cũng là một bài học quý báu về sự hòa điệu.

Đối với Ninh-Mã phái, người ta thấy một trong những đặc tính chính yếu của tông phái này là sự tu tập về Đại Viên Mãn (Dzogchen). Còn trong cốt tủy của Tát-Ca phái (Sakyapa, còn gọi là Lam Thổ phái) ta cũng thấy được phẩm chất xuyên suốt, thống nhất, và trong sáng được trình bày qua Lamdre, “Đạo và Quả,” đặc biệt là trong Lobche, “Những Truyền Thống của Giáo Lý.” Những kiến giải của tông phái này về tính cách bất khả phân của luân hồi và niết bàn cũng thật rất là xuất sắc, đặc biệt là khi đứng trên quan điểm không chấp thủ, yếu tố thậm thâm và vi diệu đó đã làm cho đường lối tiếp cận này mang phẩm chất độc sáng. Nói đến Ca-Nhĩ-Cur phái (Kagyupa, còn gọi là Bồ Y phái) ta không thể không biết đến Đại Thủ Ấn (Mahamudra) đặt nền tảng trên sự tu tập về nguồn linh quang trong suốt, gần giống với sự tu luyện của trường phái Lục-Pháp Du-Già Naropa. Còn Cách-Lỗ phái, với quan điểm nổi bật về tánh không đã được Đại Lạt ma Tông-Kha-Ba giải thích rõ trong cả Hiện và Mật thừa. Sự lý giải của Ngài về tánh không gắn chặt với lý thuyết về duyên khởi được coi như không ai sánh kịp và vì thế cũng rất là độc đáo.

Thuật ngữ trong các kinh điển thường được dùng rất sát sao và đã được các đại sư Ấn Độ chấp nhận qua những luận thuyết được kết tập trong Đan-châu-nhĩ (Tengyur), mà toàn bộ đã được dịch qua tiếng Tây Tạng. Sự tiếp cận rõ ràng của Đại Viên Mãn, được gọi là “trực nhập”, Ca-Nhĩ-Cur và Tát-Ca phái nói về “sự hợp nhất của thậm thâm và vi diệu,” và các pháp tu tập của Cách-Lỗ phái đề cập đến “sự bất khả phân của cực lạc và tánh không.” Và cuối cùng rồi tất cả các tông phái cũng đều đi đến một điểm chung; đó là điều mà tôi đã khám phá được qua kinh nghiệm cá nhân cũng như sự quán

chiếu của mình. Dĩ nhiên, không ai cấm đoán việc mỗi người đều có thể có những chú giải riêng. Ngay cả trong cùng một tông phái, Cách-Lỗ hay Ninh Mã, người ta cũng còn thấy cả những phương pháp tiếp cận và trình bày khác biệt. Đó là điều hết sức bình thường, hết sức tự nhiên.

Trường hợp của Đại sư Tsarchen Losel Gyatso, Tát-Ca phái, người sáng lập tu viện Tsarpa là một ví dụ cụ thể, ta thấy hai môn đệ chính và thân cận nhất của Ngài lại có cách triển khai, lĩnh hội và kiến giải giáo pháp, cũng như lối tiếp cận và phong cách hoàn toàn khác nhau. Cũng thế, Ca-Nhĩ-Cư phái có đến bốn tông chính và tám chi phái phụ, cống hiến các hình thái tiếp cận và kiến giải một cách đa dạng. Cũng không thiếu những vị đại sư có cách truyền thụ theo truyền thống riêng của mình xem đó như là giáo lý tối thượng.

Ngài đã dạy chúng tôi quán chiếu về bản chất của khổ đau và nguyên nhân của các mối phiền não. Hình như tất cả đều được khởi nguồn từ những chấp trước vi tế về nhị nguyên tính, từ đó khai sinh ra sự phân biệt giữa cái ngã và tha nhân. Thưa Ngài, cái nhị nguyên tính vi tế này là bản chất vốn có trong tâm của mỗi con người khi mới sinh ra hay là kết quả thu thập được bởi thói quen, và xu hướng bản năng? Ta có thể loại trừ hay chuyển hoá nó thành một dạng tinh khiết hơn không?

Khi nói đến “bẩm sinh” hay “bản năng” ta phải hình dung ra hai lối diễn giải. Chẳng hạn như một trong những phẩm chất bẩm sinh không hề tách lìa khỏi tâm chính là cái bản tánh thuần khiết vốn có của nó. Những phẩm chất như thế vốn tự có được gắn liền với tâm. Hơn thế nữa, cái tiềm năng có thể đạt đến sự toàn trí toàn giác của một vị Phật, cái tiềm năng thực chứng thập địa trong mỗi người không những là bản chất vốn có trong tâm mà nó cũng không hề tách lìa khỏi yếu tánh.

Một nhận thức khác về “bẩm sinh” phần nào liên quan đến ý niệm về nguồn gốc, bao hàm ý nghĩa rằng chúng ta không thể nào xác định được vào lúc nào thì chúng ta thu thập được cái phẩm chất đó. Phẩm chất mà tôi muốn đề cập ở đây tức là những loại tính năng không được phát triển bởi nhận thức trí óc hay hình thành dưới mọi dạng của điều kiện hóa. Ngoài ra chúng ta cũng không thể không quan tâm đến những xung lực tiêu cực - các tà kiến, những nỗi đau buồn, các mối phiền não- mà những dấu ấn hay tiềm lực của nó đã xuất hiện trong giòng sinh thức của ta kể từ thời vô thủy; đây là những gì gắn bó đến toàn thể chúng sanh đang nổi trôi trong vòng sinh tử, con người cũng như chim chóc, côn trùng, v.v... Những xung lực này được gọi là bẩm

sinh, bản năng, hay tự sinh không hề mang ý nghĩa là chúng đã được thu thập vào một thời điểm chính xác nào đó ở một trong những kiếp sống của ta mà thực ra chúng đã được tách biệt một cách rất ráo và không có một tác động nào lên bản tánh chủ yếu của tâm cũng như không tồn tại mãi mãi ở đó. Đó là lý do tại sao mà chúng có thể được giải trừ khỏi tâm.

Khi nói đến nhị nguyên tương cũng đồng thời bao hàm nhiều cách diễn giải khác nhau. Một trong số này có liên hệ đến sự nắm bắt nhị đế (tục đế và chân đế), tức hai loại chân lý - một loại chân lý tương đối hay chân lý quy ước và một loại chân lý rất ráo- như là hai thực thể khác biệt. Ngay cả những bậc học giả lỗi lạc của Cách-Lỗ phái cũng đã có những quan điểm khác biệt về vấn đề này. Một số cho rằng tâm thức ô trược của vô minh chấp thủ này là biểu kiến, có ý thức; một số khác lại cho rằng đó là vô thức nhị nguyên tính chấp thủ. Rõ ràng là có sự hiện hữu của những xung lực về tâm nhị nguyên như thế; chúng được gọi là những tấm màn che tri kiến. Một nhận thức khác về nhị nguyên tính chấp thủ liên hệ đến sự nắm bắt hiện tượng và sự vật như là chúng độc lập, vốn có, và tồn tại khách quan. Đây là một hình thái của nhị nguyên thuyết ở mức độ thô thiển hơn cả, và chính là gốc rễ đầu tiên của vòng sinh tử luân hồi.

Như vậy ta có những mức độ khác nhau về nhị nguyên tính. Mức độ thứ nhất, như tôi vừa mới trình bày, và mặc dù chúng ta không hề nói rằng đây là nguồn gốc của vòng luân hồi sinh tử, thực ra còn hơn thế nữa: chúng đã được bắt rễ từ tận trong tiềm thức, và cho dù ngay cả những người đã được giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử cũng vẫn còn ẩn chứa những xung lực nhị nguyên vi tế này, đó là tấm màn che chắn không cho họ đạt đến được thánh quả của bậc toàn trí toàn giác. Bồ Tát Tịch Thiên (Shantideva) trong Nhập-Bồ-Đề-Hành-Kinh cũng đã giải thích rằng tâm vô minh luôn chấp thủ về sự hiện hữu độc lập của sự vật cũng chẳng khác gì một tấm màn phiền não, chính đây là nguồn gốc của khổ đau luân hồi. Để được giải thoát, con người phải nhổ bật tận gốc rễ và loại trừ tâm vô minh này.

Thưa Ngài, thái độ chấp trước vào giáo điều phải chăng là một trở ngại cho mục đích giải thoát tối hậu?

Lời giải đáp cho câu hỏi này hoàn toàn tùy thuộc vào quan điểm của mỗi cá nhân. Đây có phải là phản ánh một quan điểm chung hay đặc biệt muốn nói đến một hình thức tiếp cận của Phật giáo? Trong trường hợp thứ hai, vâng, chấp trước vào khái niệm về tánh không là một chướng ngại khá nguy hiểm,

chưa kể đến sự chấp trước mà một người có thể có đối với học thuyết mà mình đang theo.

Ngài có thể nói rõ thêm chi tiết liên quan đến sự chấp trước vào tánh không và cho chúng tôi biết sự vô minh mà nó phản ánh?

Hình thức chấp trước này trong đó kể cả việc xem tánh không như là một thực thể tuyệt đối là một quan điểm bất tri, khó chữa. Trong nhiều kinh sách, Đức Thế Tôn đã đưa ra lời ẩn dụ rằng các bệnh hoạn về đường tiêu hóa có thể có thể chữa trị được nếu bạn biết sử dụng đúng thuốc, nếu không thuốc men sẽ trở thành một vấn nạn cho bạn thay vì là một phương tiện trị liệu.

Có thực sự cần thiết phải có một người hướng dẫn về tâm linh để giúp ta tiến bước trên con đường tu tập? Nếu có, những tiêu chuẩn nào có thể giúp ta xác định được đó là một vị đạo sư tốt?

Những phẩm chất của một vị chân sư trong Phật giáo đã được miêu tả đầy đủ trong tạng Luật và trong các kinh điển Hiền và Mật giáo. Tiêu chuẩn đầu tiên là, nếu họ không phải là một vị học giả uyên thâm về Phật học thì ít nhất cũng phải nắm vững lãnh vực mà họ đang giảng dạy. Đại Lạt ma Tông-Kha-Ba đã từng dạy rằng bất cứ ai muốn đi tìm cho mình một vị bổn sư đồng thời cũng phải đạt tới một số những phẩm chất cần thiết trước khi tìm kiếm chúng ở vị thầy mình. Thế nên bất cứ ai muốn thuyết giảng giáo lý và nhận môn đồ cũng chỉ nên chấp nhận những đệ tử có những phẩm chất mà họ đang muốn tìm kiếm ở vị bổn sư. Như vậy một khi họ nhận ra được vị thầy của mình có khả năng triển khai những phẩm chất đó ông ta sẽ lập tức xứng đáng là một vị bổn sư của họ.

Ngài nói rằng sự tin cậy lẫn nhau giữa một vị bổn sư và đệ tử là điều cần thiết. Nhưng một khi niềm tin bị mất mát và người đệ tử đã không còn liên hệ với vị bổn sư của mình, Ngài có những lời khuyên nào để giúp cho họ có thể tiếp tục đi trên con đường đạo?

Điều khôn ngoan nhất là đừng bao giờ nghĩ đến vấn nạn đó nữa và giữ cho mình một thái độ trung tính trong việc đối xử với vị thầy mà mình đã mất niềm tin, không còn tin cậy nữa.

Để tiến triển trên con đường đạo hạnh, có cần thiết phải có một vị bổn sư kề cận ở bên mình? Cụ thể như Ngài, Đức Đạt Lai Lạt Ma, có thể có vị bổn sư đang sống ở Ấn Độ?

Tôi nghĩ rằng ngay từ buổi ban đầu điều khôn ngoan hơn cả là ta hãy nên nương tựa vào giáo pháp xem đó như là vị thầy của mình. Một người đã quyết dẫn bước trên con đường đạo thì ở mức độ này, một vị thầy bằng xương bằng thịt chỉ là vấn đề thứ yếu. Sau này trên từng chặng đường tiến triển, trong khi thu thập được một số kinh nghiệm, đó là lúc bạn sẽ cần những hướng dẫn tâm linh của một vị thầy xứng đáng. Tuy nhiên bạn nên cẩn trọng trong khi lựa chọn, phải khảo sát một cách kỹ lưỡng xem ông ta có đủ những phẩm chất cần thiết hay không, để tránh trường hợp sau này bạn khỏi bị rơi vào những tình huống khó xử, đáng buồn khi đặt trọn niềm tin vào một cá nhân mà có thể họ sẽ là người lừa dối hoặc gây nên những thiệt hại cho bạn. Bạn có thể tìm được rất nhiều vị chân sư, những người đã đóng góp rất nhiều công sức cho việc hoằng dương Chánh Pháp trong số những vị đang giảng dạy Phật giáo Tây Tạng hiện nay. Và mặc dù số lượng những người này có thể còn rất ít ỏi, điều cần thiết là ta phải phân biệt được giữa những người chân chính và những kẻ lợi dụng Phật Pháp.

Làm thế nào chúng ta có thể tiếp tục được con đường tu tập khi vị bổn sư của mình qua đời?

Nhập-Bồ-Đề-Hành-Kinh xác nhận rằng ta có thể tiếp tục nhận được những hồng ân của chư Phật ngay cả sau khi lìa bỏ xác thân. Nếu vị bổn sư của bạn qua đời, dĩ nhiên bạn có thể tìm và quy y theo một vị thầy khác hiện đang còn sống mà bạn nghĩ là thích hợp với mình. Nếu không thể tìm được cho mình một vị chân sư khác, bạn nên tiếp tục giữ mối quan hệ với vị thầy cũ của mình, bởi vì bạn có thể nhận được những ân sủng của vị này ngay cả sau khi ông ta đã quá vãng. Khi tất cả mọi điều kiện đã chín muồi và tình huống thuận lợi, thông qua những thực chứng siêu linh ta có thể gặp gỡ lại vị chân sư của mình trong giấc mộng hoặc hiện hình để nhận những lời giáo huấn.

Thưa Ngài, việc rút ra khỏi cuộc đời để sống ẩn tu trong một thời gian dài hay ngắn có mang đến những lợi lạc nào cho chính mình và người khác hay không?

Những lợi lạc của việc ẩn tu là để cách ly ta khỏi những vọng động. Như thế mục tiêu chính của việc ẩn tu là nhằm tách rời tâm ra khỏi những vọng động thế gian, đó là lý do tại sao trong thời gian này ta phải đoạn tuyệt mọi tiếp xúc với người khác, vì những cuộc nói chuyện đời thường trong khi tiếp xúc có thể gây ra những ảnh hưởng, tác động đến tâm ta. Tuy nhiên nếu một người trạch bước ra khỏi mục tiêu cơ bản này của sự ẩn tu, tự khép kín đời mình sống tách biệt cô đơn ở những nơi chốn vắng vẻ sẽ chẳng đi đến một

kết quả nào cả. Những tu sĩ Thiên chúa giáo sống thành khẩn trong trạng thái tâm không vọng động đã gây cho tôi một ấn tượng sâu xa. Trong một cuộc thăm viếng tu viện dòng kín Grande Chartreuse gần đây, tôi đã được cho biết rằng truyền thống ẩn tu này đã có mặt hơn một ngàn năm. Tôi đã được dịp được trao đổi với họ và rất ngạc nhiên khi thấy rằng mặc dù đã không có sự giao lưu nào giữa Tây Tạng với thế giới bên ngoài qua hàng bao thế kỷ, vẫn có những điểm tương đồng trong truyền thống khổ hạnh giữa chúng tôi. Những khám phá này đã để lại trong tôi những ấn tượng tốt đẹp.

Có phải là điều hợp lý hay không để trở thành một tăng sĩ hay nữ tu trong xã hội Tây phương khi mà những cấu trúc cần thiết để hỗ trợ họ trong đời sống tu hành, học tập đã không hiện hữu? Có phải là ta sẽ gặp nhiều khó khăn sau khi phát nguyện hơn là cứ sống như một cư sĩ bình thường?

Nếu bạn thực sự suy nghĩ đến vấn đề này, pháo đài phòng ngự hữu hiệu nhất được xây dựng ngay tại chính trên đất kẻ thù! Để có thể vừa theo đuổi những hạnh nguyện của mình đồng thời đề kháng lại những cám dỗ thế tục trong một môi trường sống với bao nhiêu cảnh huống quyến rũ những khát vọng con người, phải chăng đây là một thái độ tuyệt vời, đáng khâm phục? Một hành giả thực sự tu tập theo Chánh Pháp không nhất thiết phải sống biệt lập với xã hội của mình hơn là những người chỉ biết theo đuổi phúc lợi cá nhân và hạnh phúc đời thường. Trong thời đại này, chúng ta tốt hơn là nên sống như một thành viên năng động của xã hội.

Trong xã hội Tây phương, hình như ta có nhiều thuận lợi và dễ dàng hơn khi vừa sống một cuộc sống thế tục đồng thời hiến dâng đời mình cho sự tu tập tâm linh. Đừng bao giờ quá tha thiết với ý nguyện thọ giới để trở thành một tăng sĩ hay nữ tu. Sự thiết tha đó sẽ tách rời bạn ra khỏi xã hội đang sống hoặc hơn thế nữa đôi khi biến nhiều người -tưởng rằng mình đang hành hoạt tín ngưỡng- trở thành như một loại ảo thuật gia trong những bộ y phục quái dị!

Tuy nhiên hãy luôn ghi nhớ rằng khi chúng ta nói đời sống tu hành là cội rễ của giáo lý, ta muốn đề cập chính yếu đến Giới Luật nhằm đối phó với vấn đề đạo đức giới hạnh của tăng chúng. Nếu như đời sống phạm hạnh không có một ý nghĩa quan trọng, tại sao Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni của chúng ta lại chọn lựa đi theo con đường này?

Xin Ngài cho biết sự khác biệt giữa thiên và tập trung tư tưởng?

Tập trung tư tưởng là một khía cạnh của thiền. Tôi không nắm vững ý nghĩa chính xác của từ “thiền” (meditation) mà người Tây phương đang dùng, tuy nhiên trong ngôn ngữ Tây Tạng, chúng tôi gọi đó là “gom” mà theo ý nghĩa từ nguyên là “làm cho tâm của một người trở nên quen thuộc với đối tượng”, nói rõ ra là làm cho bạn quen dần với đối tượng được thiền quán, từ buổi tập này đến buổi tập khác và tiếp tục như thế mãi.

Thiền bao hàm rất nhiều khía cạnh. Khi mục tiêu của bạn nhắm đến việc làm cho tâm của mình quen với một số những phẩm chất như yêu thương, đức tin; có nghĩa là bạn hợp nhất tâm bạn với đối tượng thiền làm một, chẳng hạn như lấy lòng từ bi làm đối tượng của thiền thì tâm của bạn lúc đó sẽ trở thành rất từ bi. Cũng thế, nếu lấy đức tin làm đối tượng, khi hành thiền bạn sẽ tạo nên một tình trạng ổn cố cho đức tin của mình. Và như vậy ta có thể nói rằng yêu thương, đức tin, và từ bi đã thấm sâu vào tâm bạn với tất cả những phẩm chất tích cực của nó. Nói một cách cụ thể hơn, đối tượng của thiền đã tạo hứng khởi và ảnh hưởng lên tâm bạn.

Cũng thế, nếu ta tiếp tục thiền định về các đề mục như vô thường, tánh không, v.v... các đối tượng của thiền lúc này là những đối tượng đã được đã được nắm bắt lại để qua đó bạn có thể chú tâm vào. Ta không phải chỉ hạn chế việc thiền định trên những phẩm chất đặc biệt của tâm mà còn cả trên bản thể của thực tại, và từ đó thiền có thể được phân ra làm hai loại chính: thiền quán và thiền chỉ còn được gọi là nhất điểm tập trung, không phân tích. Cũng còn một dạng thiền khác mà chúng ta thường gọi là tâm tịch tịnh, đây cũng là một hình thức của nhất điểm tập trung, loại thiền chỉ; trong khi các pháp thiền nội quán được liệt vào loại thiền quán.

Ngoài ra cách thức thiền định trên hình tượng của những vị thần linh được liệt vào loại quán tưởng, tức hình dung hoá, qua đó hành giả nhắm vào khía cạnh đặc biệt của một vị Phật hay Bồ Tát mà mình chọn lựa và rồi thông qua tưởng tượng, bạn đồng nhất hóa với vị này, cùng một lúc loại bỏ tất cả những ý niệm và mối liên hệ với thực tại đời thường. Tuy nhiên, trong dạng cao nhất của Mật tông, một cái nhìn nhất quán sẽ xuyên suốt qua bất kỳ tiến trình phân tích nào đưa hành giả vào trạng thái định tưởng thâm sâu nhất. Ta cũng không thể không nhắc đến hai trường phái Đại Thủ Ấn (Mahamudra) và Đại Viên Mãn (Dzogchen) đặt trọng tâm vào việc thiền quán về tánh không.

Xác thân của con người được miêu tả trong chương thứ tám của cuốn Nhập-Bồ-Đề-Hành-Kinh như là một kho chứa các đồ ứ tập, phải chăng đây là

nhân quan của phái Tiểu Thừa, trong khi Kim Cương Thừa thì quan niệm rằng xác thân trên cơ bản là tinh khiết. Làm thế nào để chúng ta hoà giải hai hướng tiếp cận này?

Khi giảng thuyết về lối tiếp cận của Phật giáo, tôi thường hay liên hệ đến “Tứ Bách Trung Quán Kệ” của Đại sư Thánh Thiên (Aryadeva), có nội dung chủ yếu nói về Trung Đạo. Nấc thang đầu tiên của tiến trình tâm linh này chỉ rõ rằng bạn phải dứt khoát từ bỏ các tác hành tiêu cực. Một khi đã đưa được nguyên tắc đạo lý này vào việc tu tập, bạn phải chấp hành theo một cách nghiêm túc bằng cách loại trừ cho bằng được cái mà ta gọi là thập ác hành; một con người mà đời sống tuân thủ những giới hạnh luân lý căn bản như thế chắc chắn sẽ được tái sinh vào một hoàn cảnh tốt đẹp hơn, như là được làm người trở lại chẳng hạn. Thế nên một trong những mục tiêu tu tập của bạn là nhằm đạt đến một kiếp tái sinh đầy triển vọng hơn trong tương lai. Ở nấc thang này của tiến trình tu tập, sự tái sinh được tán dương và biểu hiện như là một mục tiêu đáng giá.

Bước tiếp theo của tiến trình tu tập đòi hỏi bạn phải thực tập thiền quán về vô ngã trong một thời gian. Đây là phương thuốc chính để diệt trừ vô minh và các mối phiền não do vô minh gây ra. Bạn tha thiết muốn loại trừ các mối phiền não cũng như các ấn tượng đã từ lâu che mờ tâm bạn; có nghĩa là bạn đang tìm cách để giải thoát mình ra khỏi vòng luân hồi sinh tử, thực chứng niết bàn, chấm dứt mọi ảo tưởng, khổ đau. Sự quyết tâm này -tự giải phóng mình ra khỏi vòng xiềng xích trói buộc của tử sinh- được xây dựng trên ý thức buông bỏ hoàn toàn. Chính lúc này những thiền quán về bất tịnh của xác thân diễn ra. Từ đây, ước muốn tái sinh về những cảnh đời tươi đẹp hơn từng được coi như là một viễn tượng đầy ao ước và vinh dự trước đây cũng là một trong những nấc thang cần phải được loại trừ, bởi vì chúng vẫn còn nằm trong vòng luân hồi sinh tử. Mục tiêu của bạn giờ đây tiến xa hơn, được chuyển hoá từ ước muốn có được những kiếp sống đầy hứa hẹn, tốt đẹp hơn trong tương lai trở thành ý nguyện giải phóng mình hoàn toàn khỏi vòng luân hồi sinh tử. Mục tiêu của bạn bây giờ là giác ngộ, là Phật quả.

Ở nấc thang thứ ba, trong Mật thừa, nhận thức của bạn về xác thân biến đổi một cách triệt để, bởi vì một khi thiền quán chính mình mang hình ảnh của một vị Phật hay Bồ Tát, tất cả mọi sắc tướng, kể cả thân xác phàm phu của bạn cũng đã hoàn toàn tan biến vào tánh không. Bản thể của tâm bạn giờ đây vượt qua khỏi quảng chân không này dưới dạng một linh thân. Nhận thức thông thường về xác thân đã tan biến vào tánh không, bạn bây giờ đã được thánh hoá dưới một dạng thuần khiết nhất, và như vậy điều này cũng chẳng

có gì mâu thuẫn với những nấc thang trước đây khi xác thân của bạn vốn muốn được buông bỏ, được nhìn dưới khía cạnh bình thường, nói rõ hơn là khía cạnh bất tịnh.

Trong giáo lý thâm diệu của Mật thừa, xác thân được xem như là một trong những phương tiện rất quý báu giúp ta đạt đến giác ngộ một cách nhanh chóng. Mặc dầu hành giả hoàn toàn ý thức được những bất túc và bất tịnh trong các bộ phận của xác thân, như đã được Ngài Tịch Thiên mô tả, điều này không làm cho y bị mù quáng. Hành giả biết rằng sự bất tịnh, bất túc và vô thường hiện hữu nhưng đồng thời y cũng nhận thức được những tiềm năng kỳ diệu trong con người mình. Hành giả biết cách vận dụng chúng một cách thích đáng vào mục tiêu cao cả, cảm ơn Mật thừa đã cho ta những kỹ năng thiện xảo trong việc bảo tồn cũng như nâng cao sinh khí và năng lực thể chất của con người. Thị kiến như thế đã làm cho xác thân trở nên cực kỳ quý giá -không phải vì người ta cho nó là thanh tịnh, hoàn hảo, hay đại loại như thế, mà bởi vì những hành giả Mật thừa có khả năng phân biệt được giữa trạng thái thô lậu và vi tế của ý thức và như vậy có khả năng áp dụng những phương thức khác biệt -thiên quán về các nguồn ngoại cảm, đồng thiếp, năng lực tâm linh- để nhanh chóng đạt đến mục tiêu của mình: Phật quả. Bởi vì các nguồn ngoại cảm, đồng thiếp, năng lực tâm linh là những thể vi tế thuộc về sinh lý học, xác thân con người trong trường hợp này được nhìn dưới một góc cạnh tích cực hơn.

Những hành giả tu theo Mật thừa cũng sử dụng cả những tình cảm tiêu cực trên con đường học đạo. Điều này không có nghĩa là những tình cảm như giận dữ, chấp trước, ganh tỵ, v.v... là lành mạnh, hay tốt đẹp. Vấn đề là hành giả biết cách sử dụng các năng lực vi tế làm nền cho sức mạnh của mỗi loại tình cảm này, đưa nó vào trong việc tu tập của chúng ta, tức là sử dụng chúng vào một mục tiêu tích cực. Ta có một hình ảnh tương tự để diễn giải khía cạnh đặc biệt này của Mật thừa: giống như những loại côn trùng được sinh ra trong gốc cây, chúng trưởng thành bằng cách ăn ngấu nghiến gốc cây đó cho đến khi gốc cây hoàn toàn bị tiêu huỷ, trạng thái thiền định sản phẩm bởi sử dụng năng lực của các loại tình cảm này cuối cùng cũng sẽ tiêu thụ chúng một cách toàn diện. Ngoài ra các dạng khác của thần linh và những mạn-đà-la của họ thì rất nhiều, khó mà diễn tả hết ở đây. Các dáng vẽ, diện mạo này đều có tính cách tượng trưng tùy lúc đều tương ứng với một mục đích hay khung cảnh đặc biệt nào đó.

Tính cách bất tịnh của xác thân phụ nữ thường được đề cập đến trong Nhập-Bồ-Đề-Hành-Kinh. Ta giải thích như thế nào về vấn đề này và quan điểm của Phật giáo đối với phụ nữ như thế nào?

Những đoạn văn trong tác phẩm của Bồ Tát Tịch Thiên mà quý vị đề cập tới liên quan đến những lời thuyết giảng được truyền đạt cho một nhóm tăng sĩ đã hoàn toàn thọ giới. Thế nên với sự chú tâm của họ, Ngài Tịch Thiên đã miêu tả sự bất tịnh của xác thân phụ nữ. Thế nhưng trong trường hợp hành giả là một phụ nữ, sự quán tưởng sẽ được tập trung vào những khía cạnh ô trược của xác thân nam giới. Mục đích đều như nhau, tức là nhắm đến việc loại trừ những ham muốn về xác thịt. Bên cạnh sự khác biệt là đàn ông không thể mang thai con cái trong chín tháng, xác thân của họ đều giống nhau nếu nhìn trên khía cạnh tịnh và bất tịnh.

Về vị trí của người phụ nữ trong Phật giáo thiết tưởng ta cũng cần nên làm sáng tỏ một vài điểm ở đây. Theo truyền thống của Giới Luật, tức là kỷ luật của đời sống phạm hạnh, đã đề cập đến tất cả bảy loại giới mà cao hơn cả là Tỳ kheo và Tỳ kheo ni giới. Về mặt thọ giới thì cơ hội đều đồng đều giữa nam và nữ, tuy nhiên truyền thống cổ xưa đã duy trì một thứ tôn ti trật tự dành ưu thế cho tăng hơn là ni. Cụ thể như một vị ni cho dù đã thọ giới trước một vị tăng, vẫn phải ngồi đằng sau tăng. Truyền thống Mulasarvastavada quyết định rằng giới đàn truyền giới cho phụ nữ phải bao gồm cả tỳ kheo và tỳ kheo ni, trong khi người nam có thể được truyền giới bởi một giới đàn chỉ gồm tăng là đủ.

Bên cạnh những biệt đãi về thức bậc phải kể đến vấn đề phái tính. Được biết trong Bồ Tát Thừa cũng như trong ba đẳng cấp đầu tiên của Mật Thừa, để đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn điều cần thiết là phải mang thân nam giới. Tuy nhiên đẳng cấp thứ tư, đẳng cấp cao nhất của Mật Thừa, nhấn mạnh một cách đặc biệt đến thái độ phải có của người nam đối với phái nữ, trong số đó cụ thể là người nam không bao giờ được la rầy hay có thái độ xử sự kẻ cả đối với phụ nữ. Hơn thế nữa, trong những đẳng cấp cao của Mật Thừa đã hoàn toàn chấp nhận rằng một người có thể đạt đến giác ngộ ngay trong một kiếp sống khi vẫn còn mang thân xác nữ giới. Cho nên ngay cả đối với một hành giả là tăng sĩ đã thọ giới, khi tu tập theo đẳng cấp này của Mật Thừa được yêu cầu phải cúi mình trước phụ nữ và đi nhiều chung quanh họ một khi phải đối mặt, mặc dù Thừa này đã không đòi hỏi hành giả phái nữ phải có một lối cư xử như thế khi đối diện với một người nam.

Tất cả những điều này có thể tạo nên một số phản ứng vì quý vị ở đây chắc là có những chứng cứ cho thấy rằng phụ nữ có thể nắm giữ những địa vị vô cùng quan trọng. Tuy nhiên tôi nghĩ rằng sự kỳ thị đối với phụ nữ được thể hiện trong truyền thống tăng lữ phần nào phản ánh cái cấu trúc xã hội dưới thời Đức Phật còn tại thế. Bầu khí của xã hội ngày càng tiến triển, bây giờ là lúc ta cần phải quan tâm đến những thay đổi, bổ khuyết. Với tâm nguyện như thế tôi đã từng nêu lên đề nghị triệu tập một hội nghị bao gồm đầy đủ các đại diện của các cộng đồng tăng lữ để nghiên cứu đến vấn đề canh tân cải cách.

Một vấn đề có thể xảy ra là hai giới hạnh đôi khi lại mâu thuẫn lẫn nhau. Trong trường hợp này, hạnh nguyện nào cao hơn thì sẽ có uy thế hơn, đó là trường hợp một giới hạnh của Giáo Luật mâu thuẫn với một giới hạnh của Mật Thừa. Ví dụ như, một vị thụ giới Tỳ kheo, theo đúng giới luật là không được đụng chạm đến quý kim, hay cất giữ tiền bạc; thế nhưng trong Bồ Tát Hạnh lại cho rằng bạn sẽ vi phạm giới nếu từ chối quà tặng được cúng dường cho bạn bởi lòng từ bi, tin cậy và tín kính. Đây là một thí dụ về sự xung đột giữa hai giới hạnh. Để giải quyết, ta quan tâm đến giới hạnh nào cao hơn sẽ có ưu thế đối với giới hạnh thấp hơn theo thứ bậc của giới luật. Bồ Tát Hạnh dạy rằng bạn phải dứt túi bất cứ cái gì người ta cúng dường bạn! Nếu từ chối tức là bạn phạm giới. Trong trường hợp này, cách hành xử của một vị bồ tát dĩ nhiên ưu tiên hơn là giới luật của tăng lữ.

Một thực tế mà quý vị thấy là khi tôi thuyết pháp, hành lễ thì chỉ có sự hiện diện của tăng sĩ Tây Tạng phụ giúp trên lễ đài, đây có thể là một sự kỳ thị, nhưng trên căn bản không đến nỗi trầm trọng lắm.

Giáo Pháp trên cơ bản là phản ánh sự luyện tâm. Như vậy phải chăng những đường hướng tu tập tâm linh đặt căn bản trên sự luyện tập thể xác, như môn du già thể dục chẳng hạn, là sai lầm?

Tôi không nắm vững chi tiết lắm về bộ môn du già thể dục. Mục tiêu của nó chắc hẳn là tốt đẹp bởi vì nếu thể xác mạnh khoẻ thì cũng có thể tạo nên một vài sự bình ổn tâm hồn. Thế nên ta có thể nói rằng thể dục mang lại lợi ích. Tu tập theo Mật thừa vẫn ưu tiên chú trọng đến sự thực chứng về nguồn linh quang trong suốt vi tế, thế nhưng cũng đã thực hành rất nhiều động tác thể dục khác nhau, đặc biệt là sử dụng đến các bộ phận cấu thành cơ thể.

Thưa Ngài, theo Phật giáo, thập thiện nghiệp gồm những gì?

Đó là ba thiện nghiệp thuộc về thân gồm: Không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm. Bốn thuộc về khẩu: Không vọng ngữ, không đâm thọc, không rửa xả, không tham dự vào những cuộc nói chuyện phiếm, vô bổ. Và cuối cùng là ba nghiệp thuộc về ý là: tâm không tham lam, không sân hận và không si mê vào tà kiến, trong đó có các quan điểm cực đoan chẳng hạn như hư vô chủ nghĩa chẳng hạn, vốn hoàn toàn phủ nhận trạng thái tâm linh viên mãn.

Thông thường khi nói đến “tà kiến”, chúng cũng được bao gồm cả những kiến chấp về tuyệt đối, vĩnh cửu, và hư vô. Tuy nhiên trong khung cảnh của mười tác hành thiện nghiệp, chỉ có kiến chấp về hư vô là được ám chỉ đến. Thế nên khi đã khép mình vào một cuộc sống lấy đạo đức làm căn bản, con người phải cố gắng tiết chế để không hành động trái ngược lại mười tác hành thiện nghiệp nói trên, tức là không phạm vào mười ác nghiệp. Khi đối diện với một tình huống có thể đưa đẩy bạn đến chỗ vi phạm những hành động tiêu cực như thế, bạn phải chế ngự để không bị rơi vào ác nghiệp. Một đời sống có đạo đức tự bản chất đã loại trừ mười tác hành ác nghiệp để đi theo con đường ngược lại.

Nếu ta phạm phải một ác hành nghiêm trọng, làm thế nào để có thể xóa bỏ được mặc cảm tội lỗi sau đó?

Trong những tình huống như vậy, thường là có nguy cơ dẫn đến mặc cảm tội lỗi và rồi suy sụp tinh thần, theo quan điểm Phật giáo thì bạn nên tự mình thực hiện một vài phương thức suy nghĩ và thái độ sống qua đó có thể giúp bạn phục hồi lại niềm tự tin. Một Phật tử có thể quán chiếu về bản tánh chơn tâm của một vị Phật, về yếu tính thanh tịnh của nó, cũng như bằng cách nào mà những phiền não và những hệ quả tình cảm do chúng gây ra thuộc về một bản thể khác hoàn toàn tách biệt. Bởi vì những phiền não đó là ngoại lai, chúng có thể hoàn toàn được loại bỏ. Hãy suy nghĩ về một nguồn năng lực vô tận ẩn chứa trong ta, hiểu được rằng bản tánh của tâm ta vốn thanh tịnh, nhân ái và rồi thiền quán trên nguồn sáng vô biên của nó, lần hồi bạn sẽ có khả năng phát triển được lòng tự tin và can đảm.

Trong các kinh sách, Đức Bổn sư đã dạy rằng sự giác ngộ hoàn toàn, sự toàn tri, toàn giác của những bậc thánh nhân không phải do từ lòng đất phun ra, cũng không phải từ trên trời rơi xuống mà là kết quả của sự thanh lọc tâm linh. Những vị này có thể cũng đã có một thời rối rắm như chúng ta hiện nay, cũng đầy dẫy những yếu kém, những sai lầm thiếu sót như bất cứ thế nhân thường tình nào khác. Ngay cả Đức Bổn sư Thích Ca Mâu Ni trước khi

giác ngộ cũng đã trải qua những kiếp sống còn cay đắng khó khăn hơn cả những kiếp sống hiện tại của chúng ta. Như thế, nhận thức được tiềm năng có thể đạt đến tâm linh viên mãn trong mỗi con người là một phương thuốc hữu hiệu để chống lại mặc cảm phạm tội, sự chán ngán kinh tởm và tuyệt vọng. Bồ Tát Long Thọ trong “Tràng Hoa Quý về những Hướng Dẫn cho Đấng Quân Vương” đã dạy rằng tinh thần bi quan và chán nản chẳng bao giờ giúp ta tìm ra được giải pháp tốt đẹp cho bất kỳ vấn nạn nào. Mặt khác, ai cũng biết kiêu căng ngã mạn là một tánh xấu, tuy nhiên chữa trị nó bằng một thái độ khiêm tốn nhún nhường quá đáng có thể nuôi dưỡng mầm mống sự mất tự tin, làm cho ta chán ngán, nản lòng. Và như thế chúng ta đã đi từ một cực đoan này sang một cực đoan khác.

Nhân đây tôi cũng xin được góp ý rằng có lắm người tự nguyện sống ẩn tu trong một thời gian, ví dụ như ba năm, với tất cả hy vọng và mong đợi tràn trề, họ nghĩ rằng sẽ không gặp phải một khó khăn nhỏ nhặt nào và rồi sau đó có thể đạt đến chứng ngộ, tôi cho rằng điều này có thể biến thành một thảm họa trừ phi họ làm việc đó với những ý hướng nghiêm túc. Nếu bạn đánh giá quá cao khả năng của mình cũng như mang lòng tự tin quá đáng, tất cả sẽ dẫn bạn đến tình trạng thất vọng và hoàn toàn vỡ mộng. Khi bạn nghĩ đến lời dạy của Đức Bổn sư, rằng sự giác ngộ hoàn toàn là kết quả của sự thanh lọc tâm linh và những tích lũy của đức hạnh và trí huệ trải qua a tăng tỷ kiếp, chắc chắn là bạn sẽ cảm thấy can đảm và vững tâm hơn để tiến bước trên con đường tu học.

Thưa Ngài, vào thời điểm nào giữa cái chết và sự tái sinh thì con người mất sự nhận thức về kiếp sống trước đó của mình?

Ký ức của con người rõ ràng nhiều hay ít đều tùy thuộc vào mỗi cá nhân. Nhiều người, trong giai đoạn tuổi thơ của họ, đã có khả năng nhớ lại những chi tiết thuộc về tiền kiếp của mình. Tuy nhiên một khi đứa trẻ bị kinh hoàng bởi một sự kiện nào đó, sự kích thích càng lớn bao nhiêu càng gây ấn tượng sâu đậm trong tâm hồn đứa trẻ chừng nấy. Lúc tôi mới hai tuổi, bởi vì không có cầu tiêu ở trong nhà, tôi đi ra ngoài đồng để làm cái công việc tự nhiên đó, bỗng nhiên tôi thấy một con lạc đà to lớn xăm xăm đi lại hướng mình. Tôi quả đã chết khiếp đi vì sợ. Tôi không nhớ rõ là mình có bỏ chạy nữa chừng trong lúc còn đang làm cái công việc sinh lý tự nhiên đó hay không, tuy nhiên kinh nghiệm này quả thật là rất mãnh liệt đến độ bây giờ tôi vẫn còn nhớ như in những hình ảnh đã xảy ra hôm đó.

Bất cứ chuyện gì để lại một dấu ấn mạnh mẽ trong tâm ta cũng đều có một tác động tương tự như thế. Nếu ký ức của ta được phát triển tốt ta sẽ có khả năng hồi tưởng lại những sự kiện xảy ra từ kiếp trước. Một điều cũng thường xảy ra là, trong giai đoạn ấu thơ, mặc dù các bộ phận giác quan chỉ mới ở trong tình trạng phát triển, chúng ta vẫn có khả năng nhớ lại tiền kiếp của mình một cách dễ dàng hơn. Điều này cũng giống như các hiện tượng xảy ra trong thiên nhiên: chẳng hạn như nếu trời mưa hôm qua, hôm nay ta cảm thấy không khí mát mẻ hơn, nhưng rồi dưới ánh nắng mặt trời, nó sẽ dần tan mất. Tuổi càng già ta càng thu thập thêm nhiều kinh nghiệm mới trong kiếp sống này và những dấu ấn của tiền kiếp càng nhạt nhòa đi. Tiến trình này cũng chỉ là bình thường thôi! Tuy nhiên khi cái chết gần kề, những sắc tướng cùng với nhận thức liên quan đến kiếp sống mà ta sắp giả từ sẽ dần dần phai nhạt để đi đến sự kết thúc hoàn toàn. Và rồi trong giai đoạn thân trung âm, tùy theo nghiệp lực của mình mà ta sẽ nhìn rõ kiếp sống tương ứng ở đời sau. Những người có ký ức đặc biệt, trong một số trường hợp, đã có khả năng nhớ lại cả hàng trăm tiền kiếp của mình một cách hoàn hảo.

Làm thế nào để cho nỗi sợ hãi cái chết tan biến cùng với sự căm dỗ của ý muốn hủy diệt, tự sát?

Chạy trốn khổ đau hoặc lẩn tránh không suy nghĩ đến nó không phải là những phương cách hữu hiệu để khắc phục vấn đề. Một phương thức hữu hiệu hơn cả là hãy đối mặt và phân tích vấn nạn từ mọi góc cạnh. Nói một cách khác, hãy đối đầu với nó. Đối với cái chết, một giai đoạn tự nhiên của kiếp sống, cũng thế. Cái chết là một phần của đời sống. Làm quen với tiến trình của nó sẽ giúp ta quen thuộc với ý tưởng về nỗi chết. Một khi đã hoàn tất chuyện này, sự xuất hiện của tử thần sẽ không còn làm ta xúc động hay kinh hãi trước những tình huống không ngờ. Đây là một sự thật cho dù bạn là kẻ có đức tin, là một tín đồ của đạo Phật và tu tập hành trì hàng ngày hay không. Một số yếu tố làm thay đổi phản ứng của ta trước giờ lâm tử. Chúng ta có vượt qua được cơn sợ hãi và nỗi đờn đau thường đi kèm theo cái chết hay không, điều đó còn tùy thuộc vào những phương thức mà chúng ta hành xử trong suốt đời mình.

Dấu hiệu bên ngoài của cái chết được bộc lộ như thế nào? Làm sao Ngài có thể xác quyết được rằng một người thực sự đã chết hay không?

Phương thức xác thực nhất và cũng khó khăn nhất là xem xét tiến trình hô hấp. Kinh sách đã đề cập đến một số dấu hiệu bên ngoài báo hiệu cái chết xảy ra. Sự buồn thảm u ám là một dấu hiệu. Khi cái chết thực sự diễn tiến,

những dấu hiệu sinh lý bên ngoài tương ứng với sự thu hút lại của những bộ phận cấu thành cơ thể.

Thưa Ngài, phương cách nào được xem là lợi ích nhất để giúp đỡ một người đang lâm tử?

Ta không cần phải thắc mắc người đó có tu hành theo một tôn giáo nào hay không, điều quan trọng nhất là giúp họ được chết với một tâm hồn thanh thản cũng như không làm bất cứ điều gì có thể gây phiền não cho tâm hồn họ trong giây phút cận tử này. Để có thể đảm bảo một khung cảnh yên bình như thế, tốt nhất là nên bao quanh người chết với một bầu khí đầy yêu thương, triu mến càng nhiều càng tốt. Cho nên thật quả là điều đáng buồn nếu không nói là cực kỳ bi thảm khi ta bỏ rơi một con người trước giờ lâm tử, không cho họ một nơi chốn thân yêu, nguồn giúp đỡ để bám víu trong giây phút cuối của cuộc đời.

Ngài đã từng đề cập đến lòng từ bi và sự hiểu biết về tánh không như là những phương cách để xoa dịu khổ đau. Làm thế nào để có thể truyền đạt những thông điệp này đến bệnh nhân của chúng tôi, đa phần là những người già yếu?

Nếu họ là những người tin tưởng vào Thượng Đế, là những tín đồ Cơ Đốc, Do Thái hay Hồi giáo, đối với tôi, điều dễ dàng hơn cả là giải thích cho họ về những gì mà họ sắp trải qua trên căn bản những tín lý mà họ tin tưởng. Đối với một người không tín ngưỡng, phải cho họ chấp nhận một sự thực rằng cái chết là một điều rất tự nhiên, là một giai đoạn bình thường của kiếp sống, không phải chỉ riêng một mình y mà tất cả mọi người đều phải gánh chịu, không miễn trừ một ai, không lúc này thì lúc khác ở trong đời. Tuy nhiên, xin quý vị lưu ý rằng tôi không thể đưa ra những câu trả lời chung chung cho từng trường hợp cá biệt. Tôi nghĩ là chúng ta cần phải điều chỉnh sự nhạy cảm của mình phù hợp với bối cảnh của từng cá nhân để có thể có được những phương cách thích ứng nhằm giúp đỡ họ một cách hữu hiệu.

---o0o---

PHẦN THỨ NĂM - DUYÊN KHỜ VÀ TÁNH KHÔNG

DUYÊN KHỜ: KHOA HỌC, TÁNH, VÀ THỨC

Nhà bác học Albert Einstein, cha đẻ của thuyết tương đối đã từng phát biểu: “Tôi chỉ dùng một nguyên tắc duy nhất để xác định giá trị chân thực của một con người: Họ đã giải phóng được mình ra khỏi bản ngã đến mức độ nào và với mục đích gì.” Thưa Đức Đạt Lai Lạt Ma, trong chừng mực nào thì nguyên tắc này đối với Ngài có thể được xem như là áp dụng những giáo lý của Đức Phật, và tạo nên một tiền đề cho bất cứ một cuộc đối thoại hiệu quả nào giữa con người?

Từ cốt lõi của đạo Phật, đặc biệt là Phật giáo Đại thừa, sự phân tích thuần lý chiếm một vị trí rất quan trọng. Quan điểm này cho rằng ta không nên chấp nhận giáo lý của Đức Phật nếu như trong đó có ẩn chứa những điểm sai lầm thiếu sót hoặc mang tính cách mâu thuẫn, không hợp lý. Bởi vậy bạn luôn luôn được khuyến cáo là nên giữ một thái độ hoài nghi và một tinh thần cảnh giác, ngay cả đối với những lời dạy của Đức Phật. Chính Ngài đã từng phát biểu trong lời pháp cú sau đây: “Hỡi các Tỳ kheo, như vàng được thử nghiệm bởi chà xát, cắt ra, và nung chảy, chỉ nên chấp nhận lời dạy của ta thông qua đầu óc phân tích chứ không phải bởi lòng kính trọng.” Đây là một lời khuyên quan trọng cần nên được noi theo. Trong bối cảnh như thế, đối với tôi không có vấn đề gì trở ngại khi được thảo luận với các nhà khoa học thân hữu và tôi luôn luôn cảm thấy cực kỳ hứng thú khi được hầu chuyện với họ.

Bây giờ xin được trở lại với nội dung câu hỏi mà quý vị nêu ra. Khi chúng ta nói đến việc “kiềm chế bản ngã,” chúng ta phải nhận ra được những mức độ khác nhau của sự kiềm chế này. Thông thường tôi phân biệt ra hai lối suy nghĩ về cái ngã. Trước tiên, ý niệm về cái “Tôi” vốn thường hiện ra trong tâm trí ta một cách rất tự nhiên, không những là một ý niệm đúng đắn mà còn rất cần thiết. Chẳng hạn như, để cảm thấy can đảm, chúng ta phải biết tự tin vào chính mình. Để có được một niềm tự tin vững chắc, chúng ta phải tin tưởng vào khả năng và sức mạnh của chính mình, và như thế ta lại cần phải có một ý tưởng mạnh mẽ về cái tôi, cái ngã. Thế nên đây là một ý niệm tích cực và có tính xây dựng.

Một lối suy nghĩ khác về cái “ta,” cái “Tôi,” thường dẫn đến sự coi thường kẻ khác. Đây là tinh thần ngã chấp được đặt trên căn bản của một ảo tưởng

quá cao về mình vượt xa thực tế, một nhận thức lầm lạc mà ta không thể đơn thuần xóa bỏ được chỉ bằng cầu nguyện. Trong trường hợp này ta phải quán chiếu và thiền định về vô ngã, phải thấy được mọi hiện tượng đều rỗng không, không có cái gì hiện hữu một cách độc lập. Kiến chấp sai lầm về ngã sẽ ngày càng mờ nhạt đi khi tâm trở nên quen thuộc dần với tinh thần vô ngã.

Những luồng tư tưởng triết học Đông phương cổ điển đã dành một vị trí quan trọng trong việc phân tích khảo sát về cái bản-ngã. Triết học cổ Ấn Độ không nằm trong truyền thống Phật giáo đã đề cập đến cái ngã này, được gọi là tiểu ngã, atman, như là một thực thể tách biệt không dính líu gì đến ngũ uẩn. Trong khi đó, giáo lý của Phật giáo trái lại cho rằng không hề có một cái ngã khác biệt hay tách rời khỏi ngũ uẩn, từ đó ta có khái niệm về vô ngã, atman. Phật giáo như thế đã bác bỏ quan niệm cho rằng có sự hiện hữu của một cái ngã thường hằng, độc lập, tồn tại như một cá thể tách biệt với ngũ uẩn. Tuy nhiên Phật giáo không hề bác bỏ sự hiện hữu của cái ta, cái bản ngã, tức là cái tôi ước lệ do năm uẩn cấu thành. Tất cả các trường phái triết học Phật giáo đều công nhận sự hiện hữu của một cái ngã liên hệ chặt chẽ đến năm uẩn, tuy nhiên không phải tất cả đều hoàn toàn đồng ý với nhau trong việc giải thích về bản tánh của cái ngã này.

Trước tiên, một trường phái triết học Phật giáo khẳng định rằng mỗi một yếu tố của năm uẩn cấu thành con người đều là cái ngã. Một trường phái khác cho rằng ngã chỉ là thức uẩn. Một quan niệm thứ ba cho rằng ngã là phần thâm sâu nhất của thức, được biết dưới tên gọi là “tàng thức” hay A-lại-da-thức theo Phạn ngữ. Một trong những quan điểm của Trung quán tông - Quy mật biện chứng phái (Madhyamika-Prasangika) cho rằng có sự hiện hữu của một cái ngã liên hệ chặt chẽ đến năm uẩn, thế nhưng ta không thể tìm ra nó nằm ở chỗ nào, và đi đến khẳng định rằng ngã được hiện hữu một cách đơn giản như là một thứ nhãn hiệu, một cách gọi tên đơn thuần trên căn bản của năm uẩn cấu thành con người. Khi ta dùng cụm từ “gọi tên đơn thuần”, điều này không mang ý nghĩa một cách đơn giản là ngã không hiện hữu, nhưng nhằm loại bỏ ý niệm cho rằng ngã hiện hữu như một thực thể mang phẩm chất, đặc tính riêng biệt. Như thế, đã có sự hiện hữu của một cái ngã do duyên sinh.

Từ đây chúng ta gặp gỡ quan điểm của Einstein: Một điều khá quan trọng trong truyền thống Phật giáo, là không hề chấp nhận có sự hiện hữu của một cái ngã tuyệt đối, và chính do nhờ nhận thức sâu xa về vô ngã mà con người có thể làm suy yếu đi tác động mãnh liệt của những yếu tố tâm thần thường

mang lại cho ta lắm phiền não cụ thể như lòng kiêu hãnh, và ganh tỵ. Với Phật giáo, không những một cá thể hiện hữu mà còn có thể tiến hoá từ một con người bình thường tiến đến Phật quả. Câu trả lời của tôi có đáp ứng phần nào phần nào sự mong chờ của quý vị?

Vâng, thưa Ngài.

Nếu quý vị không hiểu tôi có thể tiếp tục cho đến khi nào vấn đề sáng tỏ hơn. Và nếu nó vẫn chưa sáng tỏ, tôi sẽ cố làm cho nó sáng tỏ hơn nữa!

Ngài đã cho biết là rất thích thú khi đối thoại với các nhà khoa học về các vấn đề khoa học nói chung đặc biệt là các tiến bộ trên lãnh vực kỹ thuật. Phật giáo đang bắt đầu bám rễ tại các quốc gia Tây phương, được coi như là chiếc nôi của khoa học và kỹ thuật. Phải chăng Ngài chỉ đơn giản muốn nắm bắt những thông tin trong lãnh vực này hoặc chỉ để hội nhập vào nền văn hoá của chúng tôi hay là Ngài nghĩ rằng nền khoa học hiện đại và tinh thần Phật giáo có thể có những tác động hỗ tương mà qua đó tiến trình khoa học có thể liên hệ với nhu cầu tinh thần?

Từ kinh nghiệm cá nhân của tôi cũng như thông qua những cuộc tiếp xúc với một số các nhà khoa học mà tôi được hân hạnh gặp gỡ, tôi nhận thấy rằng có rất nhiều vấn đề có thể được trao đổi giữa hai bên trong một số lãnh vực, cụ thể như vũ trụ học, thần kinh sinh vật học, vật lý phân tử, và tâm lý học chẳng hạn. Tôi tin rằng cách thức lý giải một số lãnh vực vừa nêu trong các kinh sách Phật giáo chắc chắn có thể cống hiến một phương thức tiếp cận mới trong việc nghiên cứu những bộ môn khoa học này. Hơn thế nữa tôi nghĩ rằng sự phát triển vượt bực thông qua các nghiên cứu và các thành quả của khoa học kỹ thuật thực nghiệm có thể mang lại rất nhiều điều hữu ích cho Phật giáo. Thế nên chắc chắn là hai bên đều được hưởng những lợi ích hỗ tương.

Điều này chỉ đơn thuần ở mức độ thu nhận thông tin hoặc tiến xa hơn đưa đến sự áp dụng vào đời sống con người hay không đều còn tùy thuộc vào mỗi cá nhân. Tuy nhiên tôi cũng xin được đánh bạo để phát biểu rằng, nếu không đề cập đến lãnh vực khoa học, một số người sẽ xem giáo lý Phật giáo sẽ không vượt xa hơn mức độ của những kiến thức thông tin và như thế không thể áp dụng được vào thực tiễn. Thiết tưởng những người nặng đầu óc tín ngưỡng cũng cần nên được nhắc nhở rằng bất cứ những gì giúp cho ta nhận thức đều là giáo lý. Nói cho cùng, hướng tiếp cận bao quát của Phật giáo không ngoài xác định bản chất của thực tại và phân biệt giữa chân lý và

sai lầm. Một khi bản chất của thực tại được nhận thức một cách thấu đáo, trên căn bản đó những phương tiện đưa đến sự tiến bộ trên con đường tâm linh có thể được lý giải. Mặc dù sự hiểu biết về bản chất của thực tại không quan hệ trực tiếp với sự tu tập Đạo lý, chung cuộc lại mục đích của sự kiếm tìm, tự bản chất cũng đã trở thành sự thực hành tu tập. Những lý giải khoa học như vậy có thể là nguồn trợ giúp lớn lao cho chúng ta trong việc xác định bản thể của thực tại và rất hữu ích trong vấn đề tu tập tâm linh.

Khi gặp gỡ tiếp xúc với những y sĩ, những nhà nghiên cứu y học Tây phương, Ngài có ấn tượng nào không về cái mà chúng tôi gọi là phương pháp khoa học được họ sử dụng trong các cuộc thí nghiệm, đặc biệt trên bình diện khảo sát thực tại sinh vật và vi trùng học, cơ bản đã phản ảnh nguồn gốc văn hoá của họ, Cơ Đốc hoặc Do Thái-Cơ Đốc? Hay ngược lại Ngài có ấn tượng rằng họ đã không bị ràng buộc chút nào bởi các tôn giáo và truyền thống triết học Tây phương, và rằng phương pháp khoa học là một vấn đề phổ quát?

Tôi nghĩ rằng các nhà khoa học chắc chắn đều áp dụng một nguyên tắc chỉ đạo chung là cố gắng khảo sát thực tại một cách khách quan, mặc dầu vậy họ cũng không thể không bị ảnh hưởng bởi môi trường văn hoá mà họ sinh sống. Người làm công tác khoa học cũng chỉ là một con người, thế nên họ vẫn bị chi phối bởi bầu khí văn hoá xã hội chung quanh; và do đó điều này cũng có một ảnh hưởng quan trọng vào sự phân tích khách quan.

Phật giáo được biết đến ở phương Tây như là một “tôn giáo thuần lý,” và sự lý giải này có vẻ như đủ khả năng để chấm dứt một cuộc tranh luận khá cổ điển thường được thúc đẩy bởi các tôn giáo dựa vào Thánh Kinh -Do Thái, Cơ Đốc, và Hồi giáo- liên quan đến sự mâu thuẫn giữa đức tin và lý trí. Ngài có nghĩ rằng một công thức như “tôn giáo thuần lý” có thể mang lại sự hòa hợp của các truyền thống tâm linh đa dạng, cũng như sự hiểu biết phong phú hơn về một số mối quan hệ gần gũi giữa nền khoa học hiện đại và Phật giáo, một con đường tâm linh -đúng hay sai chưa cần biết- có vẻ như rất thực tiễn đối với chúng tôi trong xã hội Tây phương?

Trong các kinh sách Phật giáo, đặc biệt là trong A-tì-đạt-ma-câu-xá-luận của Ngài Thế Thân có đề cập đến ba loại đức tin: là “tín thành,” tức là tin tưởng một cách triệt để, “tín phục” tức là tin tưởng do sự tin phục, và “tín hành” tức là tin tưởng và noi theo. Ta cũng có thể nói đến hai loại đức tin căn bản. Loại thứ nhất đặt nền tảng trên lý trí, qua đó khi ta khảo sát những nền tảng chân xác của đức tin này, được tìm thấy trong số những người có trí thông

minh sắc bén nhất. Loại thứ hai có tính cách tự phát và đơn giản hơn được khai sinh do một số ước lệ trong những người có khả năng tinh thần yếu kém hơn. Trong hai loại này, loại đức tin được xây dựng trên lý trí là quan trọng hơn cả. Thế nên ta có thể thấy được rằng trong Phật giáo, đức tin và lý trí quan hệ rất mật thiết với nhau, bởi vì đức tin được sản sinh trên căn bản của lý trí hoặc nhận thức thuần lý.

Có rất nhiều cách để ta có thể tiến hành sự phân tích hợp lý hóa, tùy thuộc vào ba loại đối thể mà ta quán sát. Trong trường hợp đầu tiên, đối thể phân tích sẽ là một thể tướng rõ ràng. Trong trường hợp thứ hai, đối thể được ẩn tàng và trong loại thứ ba nó được ẩn dấu một cách vi tế hơn. Ba loại đối thể này tương ứng với ba loại thể tướng. Ta nắm bắt loại thể tướng biểu kiến do những nhận thức sơ khởi được biết như là trực giác; thấu hiểu loại thể tướng ẩn tàng do những nhận thức suy luận đặt cơ sở trên chứng cứ không thể bác bỏ được; còn loại thể tướng thứ ba cũng do những suy luận đặt căn bản trên giá trị được công nhận trong các kinh điển.

Ta khó có thể xác định ý nghĩa của thể tướng ẩn dấu một cách vi tế ngay lập tức bằng luận lý thuần lý và càng khó hơn nếu dùng cảm quan. Chúng ta chỉ có thể thấu hiểu được ý nghĩa của nó dựa vào những gì được phát biểu bởi một nhân vật thứ ba đáng tin cậy, tín nhiệm và không thể sai lầm mà những lời của họ, để được tin tưởng, dĩ nhiên cũng phải hợp luận lý và không mâu thuẫn lẫn nhau. Lý trí vốn không tham dự trực tiếp vào việc hình thành loại thể tướng thứ ba, thế nhưng đã đóng một vai trò giúp ta xác định độ tin cậy của một người trong việc khám phá ra loại thể tướng này.

Tất cả đã cho ta thấy rằng lý trí luôn luôn can dự vào việc hình thành đức tin có cơ sở. Tôi thường có rất nhiều cơ hội để nói chuyện về lãnh vực này. Nếu quan niệm tôn giáo thuần túy được xây dựng trên cơ sở của đức tin “mù quáng” thì Phật giáo không phải là một tôn giáo, mà có thể được xem như là một khoa học về tâm trí, một thể dạng của vô thần chủ nghĩa. Tuy nhiên nếu so sánh với chủ nghĩa vật chất triệt để thì không thể chối cãi được rằng Phật giáo là một con đường tâm linh, một tôn giáo. Tất cả đều tùy thuộc vào quan điểm của mỗi người. Một cách tóm tắt ta có thể nói rằng Phật giáo được phân biệt với hai đường lối tiếp cận vừa trình bày hay cũng có thể là một chiếc cầu nối liền chúng với nhau.

Người ta thấy trong những năm gần đây giới vật lý đang gia tăng mối quan tâm của họ trong vấn đề tìm hiểu về cái thực tại có vẻ như còn đang nằm ngoài tầm tay của các nhà khoa học, cho dù với mức độ chính xác và khả

năng dự đoán của các học thuyết hiện đại như vật lý lượng tử chẳng hạn. Một cách tổng quát, nhà vật lý học không những chỉ tường trình về những sắc tướng và một chuỗi nhân quả của một sự kiện, nhưng đồng thời cũng cố gắng hoàn hảo hóa việc lý giải cái mà chúng ta thường gọi là “bản thể” trong một cung cách dễ hiểu nhất. Sự sáng tạo của chúng ta có vẻ như tùy thuộc khá lớn vào vấn đề này. Để hoàn tất mục tiêu này chúng ta đã khai sinh ra những khái niệm tiêu biểu như nguyên tử, phân tử, lực, năng lượng, không gian, thời gian, v.v...

Một số lượng lớn kinh sách của truyền thống Phật giáo đã đề cập đến bản thể của hiện tượng, thảo luận về thực tại của nguyên tử, bản thể của thời gian và không gian. Ngài có thể giải thích cho chúng tôi hiểu tại sao giáo lý Phật giáo lại quan tâm đến vấn đề này? Ngài có nghĩ rằng trong các công cuộc nghiên cứu của những nhà khoa học, có quan trọng và cần thiết cho họ khi ghi nhận những lý giải trong Trung Quán Luận, vốn bác bỏ sự hiện hữu của các hiện tượng?

Đây là lý do tại sao những người theo trường phái này khi nói về thể không, họ bác bỏ những thể không độc nhất mà chỉ chấp nhận những thể không danh sắc. Những người theo trường phái Kinh-lượng-bộ (Sautrantika) cho rằng một số thể tướng, ví dụ như thể không, chẳng qua chỉ là do những ý thức biện biệt gán đặt hoặc định danh. Trong trường hợp này, cụ thể như chân không, hay các thể tướng phức hợp không liên hệ với sắc tướng hay tâm hoặc cá thể. Các từ “định danh” hay “gán đặt” được dùng ở đây có ý nghĩa không khác xa bao nhiêu với trường phái Trung Quán vốn cho rằng mọi thể tướng hiện hữu chỉ là một sự gán đặt, định danh đơn thuần.

Theo trường phái Duy Thức (Chittamatra), chẳng có gì khác nhau khi khi ta nói về căn bản duy danh của sự định danh, về sự định danh “sắc tướng” được áp đặt cho một sắc tướng, và cuối cùng về quan niệm cơ bản của nhận thức biểu hiện xem sắc như là sắc; sắc được biết là không hiện hữu tự thân, theo một cung cách ngoại hiện. Tuy nhiên nếu ta nhìn trở lại giai đoạn sơ khai của truyền thống Kinh-lượng-bộ, quan niệm rằng sắc - được nắm bắt bởi ý thức cơ sở của nhận thức biểu kiến - hiện hữu do các phẩm chất và đặc tính của chính nó.

Đến đây tất cả các trường phái Phật giáo đều đi đến khẳng định rằng mọi thể tướng đều có một hiện hữu tuyệt đối. Thế nhưng những người theo trường phái Trung Quán tông lại bác bỏ sự hiện hữu tuyệt đối của hiện tượng. Trong số này, chi phái đầu tiên, Độc-lập biện-chứng phái (Svatantrika) quan

niệm rằng hiện tượng hiện hữu một cách ước lệ, bởi chính nó. Một chi phái khác, Quy-mâu biện-chứng phái (Prasangika) cho rằng ngay cả hiện tượng ước lệ cũng không thể hiện hữu bởi những đặc tính của chính nó. Nói chung tất cả mọi trường phái đều chấp nhận vô ngã, tuy nhiên cách thức diễn đạt ngày càng trở nên vi tế hơn.

Đến đây một câu hỏi được đặt ra. Nếu “thực tại” được quan niệm như là một đối thể khách quan có thể nhận thấy được và tự nó là đủ để biện minh cho sự hiện hữu, thì triết học Phật giáo phủ nhận sự hiện hữu của một thực tại như thế. Tuy nhiên thực tại chỉ hiện hữu nếu ta quan niệm nó như là một trạng huống, mà mặc cho ta cất công tìm kiếm, vẫn không thể nào tìm ra một đối thể khách quan như thế, ta cuối cùng chấp nhận sự hiện hữu của nó như là một định danh. Trung Quán tông hay Trung Quán Luận đặt trọng tâm vào việc loại trừ hai ý niệm cực đoan này.

Những gì trong Vật lý học gọi là “không thể khám phá được” liên hệ đến lãnh vực vô cực và giới hạn, tương tự với khái niệm của Phật giáo về đặc tính “không thể nhận ra được” của đối thể được quán sát. Đối với Phật giáo, chưa đủ để khẳng định rằng sự chấp ngã là sai lầm bởi vì ý niệm này sẽ tự tiêu tan một khi ta hiểu được rằng đối thể của kiến chấp sai lầm của ta không hề hiện hữu. Chúng ta cần loại trừ kiến chấp sai lầm về bản ngã, tức là sự chấp thủ vào ngã chứ không phải sự nhận thức về ngã như là một định danh đơn giản. Tại sao lại phải mang vào mình những phiền hà như thế?

Như tôi đã giải thích sơ lược trước đây rằng, bắt nguồn từ kiến chấp sai lầm, một ảo tưởng phóng đại về cái ngã -vốn xa lìa với thực tại- sẽ xuất hiện; và khởi đi từ điểm này chúng ta bắt đầu phân chia thế giới hiện tượng ra hai đối cực: một bên là tất cả những gì thuộc về ta, và bên kia là những cái khác. Thế rồi chúng ta chỉ gắn bó với cái thứ nhất và trở nên ác cảm với cái thứ hai. Một điều hoàn toàn đúng đắn là để làm suy yếu sự chấp trước và tình cảm thù ghét này, chúng ta phải cố gắng để loại bỏ kiến chấp sai lầm về cái ngã.

Trung Quán loại trừ hai trạng thái cực đoan của các học thuyết chấp thường và chấp đoạn. Nếu không loại trừ được khía cạnh cực đoan của học thuyết chấp thường ta sẽ không có những phương tiện để loại bỏ những kiến chấp sai lầm về cái ngã. Ngược lại, học thuyết chấp đoạn (hư vô chủ nghĩa) hoàn toàn phủ nhận sự hiện hữu của một cái ngã, nếu ta không loại trừ được khía cạnh cực đoan này, ta sẽ không phân biệt được tính chất tích cực và tiêu cực của một hành động trong đời sống ước lệ này, và như vậy chẳng khác gì ta

sẽ đi đến việc phủ nhận luật nhân quả, đó là điều khó có thể chấp nhận được. Không chấp nhận tính cách cực đoan của học thuyết chấp đoạn, ta khẳng định một điều rằng bất cứ ai gieo hay tích lũy nhân gì chắc chắn sẽ phải gặt quả nấy. Bằng cách bác bỏ tính cách cực đoan của học thuyết chấp thường, chúng ta tránh được tinh thần chấp ngã quá lớn. Đây là cách lý giải của Trung Đạo trong Trung Quán Luận.

Một cách tóm tắt, ta phải loại bỏ tà kiến sai lầm và củng cố chánh kiến về cái ngã mà không phải tự đặt mình đóng khung vào bất cứ tri thức thông thường nào về những ý niệm này. Khi đã hiểu được như thế, ta cần phải tiếp tục quán chiếu, thiền định trên đối tượng này để đi đến một sự chuyển hoá nội tâm thực sự. Những ý niệm này càng ngày càng trở nên lợi ích cho ta một khi tâm ta dần dần quen thuộc chúng.

Mới vài phút trước đây, Ngài có nói rằng tình cảm có thể là nguồn gốc của khổ đau. Như thế Ngài có một định nghĩa đặc biệt nào về bệnh tật theo cái nhìn Phật giáo? Phải chăng bệnh tật là một dấu hiệu bất bình thường của một con người trên bình diện tâm, sinh lý học, hay là sự rối loạn cơ thể cho thấy một sự rối loạn về tâm lý? Có phải là điều bình thường khi trong một giai đoạn nào đó của đời sống, con người phải bị bệnh tật ốm đau. Và trong những tình huống như vậy, giới chuyên môn y khoa nên có thái độ như thế nào; họ nên loại bỏ sự bất bình thường đó bằng mọi giá hay là giúp con người sống và làm quen với nó?

Về những trạng thái của tâm đôi khi được biết đến dưới tên gọi “tình cảm”, chúng ta cần nên phân biệt những cái nào là tích cực và những cái nào là tiêu cực. Những tình cảm như lòng nhân ái, sự yêu thương, lòng từ bi là những tình cảm tích cực. Điều này cũng chẳng khác gì nói rằng những tình cảm đó tồn tại trong dòng ý thức của chư Phật, bởi vì những phẩm chất như thế bắt nguồn từ tâm của chư Phật. Ta cũng không nên hoang mang trước sự khẳng định rằng chư Phật luôn quán tưởng về tánh không. Bởi vì một khi đã đạt đến Phật quả, sẽ không còn sự tồn tại của các ý thức biểu hiện và biện biệt. Tất cả chỉ còn là sự trực nhận của tánh không. Tuy nhiên khi các Ngài thiền quán trên trí huệ vốn bao gồm cả tánh không, tất cả những phẩm chất như lòng thương yêu và từ bi vẫn hiện hữu trong tâm của chư Phật.

Khi nói về trạng thái tiêu cực của tâm, ta liên hệ đến ba mỗi phiền não chính, được biết dưới tên gọi tam độc, đó là tham, sân và si. Trên quan điểm của một người tu tập theo Phật giáo, những mỗi phiền não hay độc được tinh thần này chính là những bệnh hoạn tâm thần thực sự. Tuy nhiên loại bệnh

hoạn này sẽ không bao giờ được chữa lành cho đến khi nào ta đạt đến trạng thái giải thoát, giác ngộ. Thế nên trước khi đạt đến mức độ này, ta hãy đề cập đến những loại bệnh tật ít vi tế hơn.

Tổng quát mà nói, trong xã hội mà chúng ta đang sống, một người được coi là có sức khỏe hoàn hảo khi tâm của họ không bị rối rắm hay xáo động sâu xa bởi ba mối phiền não, cho dù những yếu tố tiêu cực này vẫn còn tồn tại ở trong họ. Ngược lại, với một người mà tâm luôn bất an, không ngừng bị khuấy nhiễu và chịu ảnh hưởng nặng nề của tam độc, chắc chắn là họ sẽ rơi vào tình trạng khủng hoảng. Đây chính là tình trạng của bệnh thái tâm thần. Khi nói đến bệnh tâm thần ta phân biệt ra hai mức độ khác nhau: thô và tế; cả hai đều cũng có thể liên hệ đến những bệnh hoạn về thể chất. Vì lẽ đó, truyền thống y học Tây Tạng xem bệnh nhân là một thể toàn diện, không những chỉ quan tâm đến thể chất mà còn lưu ý đến cả lãnh vực tinh thần của bệnh nhân. Đây là lý do giải thích tại sao hiện đang có những người áp dụng việc trị liệu các bệnh tâm thần bằng cách tổng hợp cả lối tâm lý trị liệu Tây phương và các phương cách của Phật giáo. Tôi nghĩ rằng đây là một phương pháp rất tuyệt diệu.

Bây giờ, ta sẽ ứng xử như thế nào đối với bệnh tật? Một điều rất hiển nhiên là con người ai cũng khát khao hạnh phúc, và tìm kiếm hạnh phúc là một thứ quyền chính đáng. Đồng thời cũng không ai muốn bị khổ não bởi bệnh tật vây bủa hoặc phải chịu đựng bất cứ hình thái đau khổ nào. Chúng ta phải phấn đấu hết sức mình để ngăn ngừa khổ đau, và trên căn bản này, sử dụng thuốc phòng bệnh là một điều khôn ngoan. Ta phải cố gắng để phòng ngừa bệnh tật bằng đủ mọi phương cách có thể được. Nếu như ta đã cố gắng hết sức mình, nhưng bệnh hoạn và khổ đau vẫn xảy ra, ta phải cố gắng chiêm nghiệm nó một cách sáng suốt để đừng tạo thêm mối lo lắng cho những khổ đau có sẵn.

Cuốn phim “Tại sao Bồ Đề Đạt Ma Đã Đi Về Phương Đông?”, thông qua những hình ảnh tuyệt vời của nó đã giúp chúng ta gạt hái một số kinh nghiệm và hiểu biết về một phạm trù mà qua đó sự giải phóng tâm linh hoà nhịp với sự giác ngộ của ý thức được xảy ra do sự tác động hỗ tương giữa con người và môi trường thiên nhiên. Tuy nhiên Phật giáo lại lên tiếng phủ nhận sự hiện hữu của thế giới hiện tượng có thật, thường được biết như là “thiên nhiên”. Xin Ngài cho biết ý niệm về thiên nhiên đã chiếm một vị trí như thế nào trong Phật giáo, và làm thế nào để chúng ta nhận thức được tánh không của thế giới hiện tượng mà không làm thay đổi cái nhìn của ta đối với môi trường thiên nhiên?

Các loài vô tình được biết là không có sự hiện hữu tự thân mà chỉ có sự hiện hữu ước lệ. Điều này thật ra không phải chỉ áp dụng cho các loài vô tình mà còn có thể cho các chúng hữu tình, nghĩa là các sinh vật có ý thức. Nhìn trên khía cạnh này, thế giới của loài vô tình cũng bình đẳng với thế giới hữu tình của các sinh vật. Bao lâu mà chúng ta quan tâm đến sự liên hệ giữa thế giới khách quan và thế giới nội tại (tâm), thì theo một số trường phái triết học Phật giáo, đặc biệt là Du-già-hành-tông (một chi nhánh của Trung Quán tông) và Duy thức tông, thế giới hiện tượng khách quan không hiện hữu; tất cả những gì hiện hữu thật ra chỉ là bản tánh của tâm. Trong khi đó Quy-mậu biện-chứng phái, một chi phái của Trung Quán tông, đặt trọng tâm vào việc giải thích về tính tương đối. Theo trường phái này thì thế giới hiện tượng khách quan hiện hữu, nó không phải là bản tánh của tâm. Chúng không hiện hữu tự thân hay như một cứu cánh, tuy nhiên bản tánh của chúng khác biệt với tâm. Thế giới ngoại tại hiện hữu tùy thuộc vào tâm như là một sự định danh bởi tâm. Bởi thế nó không hiện hữu một cách độc lập đối với sự gán đặt của tâm, và đồng thời cũng không phải là bản tánh của tâm. Thế cho nên thế giới ngoại tại có thể được khảo sát một cách khách quan đã hiện hữu.

Một cách tổng quát, Phật giáo hiểu môi trường được cấu thành bởi vô số lượng phân tử; đặc biệt quan niệm con người là một bộ phận của thiên nhiên và lẽ tự nhiên, đã có một mối dây liên hệ chặt chẽ giữa nhân loại và môi sinh. Hiên nhiên là hạnh phúc của chúng ta tùy thuộc phần lớn vào môi trường sinh sống. Đó là lý do tại sao kinh điển Phật giáo luôn giải thích vấn đề con người phải đối xử với thiên nhiên như thế nào. Cụ thể như, một trong số những giới luật tu sĩ Phật giáo đã cấm đoán việc gây ô nhiễm hay hủy diệt cây cối. Cuộc đời của Đức Phật cũng thế, hình như Ngài đã gắn bó chặt chẽ với thiên nhiên. Ngài không phải được sinh ra tại hoàng cung nhưng mà trong công viên, dưới một cành cây sa-la. Ngài chứng quả giác ngộ dưới gốc cây bồ đề và giảng từ thế giới này để nhập niết bàn, một lần nữa cũng dưới ba tàng cây sa-la. Ngài có vẻ như rất yêu thích cây cối.

Những khám phá gần đây của khoa vật lý không gian hiện đại và học thuyết “tiếng nổ lớn tạo nên vũ trụ” (big bang), đã tạo nên một sức quyến rũ đặc biệt về vũ trụ cũng như một sự tra vấn của tất cả thành viên thuộc thế hệ chúng ta về nguồn gốc, thân phận và ý nghĩa về sự hiện hữu của mình. Học thuyết “big bang” quả là đã tạo nên một tác động có ý nghĩa trong cách nhìn của chúng ta đối với sự vật và thiên nhiên; nó đồng thời cũng đưa ra những đòi hỏi nhận thức rất đáng kể. Sự hình thành cấu trúc của vũ trụ, vốn hoạt động một cách tương thuộc, và những công trình nghiên cứu được tiếp tục phát hiện là những nguồn ngạc nhiên vô tận đối với con người.

Giống như tất cả các truyền thống tâm linh, Phật giáo cũng rao truyền một huyền thoại về vũ trụ. Thế nhưng Phật giáo đã bác bỏ cái ý tưởng về một đấng sáng tạo. Tại sao ?

Hầu như các nhà khoa học phương Tây đều đồng ý rằng đời sống và ý thức là kết quả vượt bậc của sự tiến hoá vật chất của vũ trụ, tuy nhiên họ không hiểu bằng cách nào và tại sao sự vật đã xuất hiện theo một cung cách như thế, sự xuất hiện có vẻ như để nhằm hoàn thành những điều kiện cần thiết cho sự sống và ý thức được sản sinh. Điều mà họ biết được là những điều kiện này rất chặt chẽ, và được hoàn tất ở trong vũ trụ này một cách khá ngạc nhiên. Ngài chắc là có một quan điểm hoàn toàn khác biệt về vấn đề này. Xin Ngài vui lòng giải thích cho chúng tôi biết đôi điều về ý thức trong mối tương quan của nó đối với sự vật và vũ trụ?

Tại sao theo quan điểm Phật giáo lại không thể có một vị thần sáng tạo? Như ta được biết đã không có bất kỳ sinh vật nào ngay từ buổi đầu của vũ trụ bởi lẽ chính yếu là nguyên nhân không thể có sự khởi đầu. Nếu vũ trụ có điểm khởi đầu thì ý thức cũng phải có điểm khởi đầu. Nếu chúng ta chấp nhận một điểm khởi đầu cho ý thức ta đồng thời cũng phải chấp nhận rằng cái nguyên nhân sản sinh ra nó cũng phải có điểm khởi đầu, tức là một nguyên nhân đột biến cấu thành ý thức, và như vậy cuối cùng nó sẽ dẫn ta đến không biết bao nhiêu là câu hỏi quan trọng khác. Nếu ý thức phát khởi không do một nguyên nhân, hoặc bởi một cái nhân thường hằng cố định, cái nhân đó phải luôn được hiện hữu trên một căn bản thường hằng bất biến hay là chẳng bao giờ hiện hữu cả. Thực tế cho thấy một hiện tượng hiện hữu một cách pha trộn chứng tỏ rằng nó tùy thuộc vào nguyên nhân và điều kiện. Khi tất cả mọi điều kiện chín mùi, một hiện tượng được khai sinh. Khi những điều kiện đó chưa hoàn tất hay thiếu sót, hiện tượng sẽ không xuất hiện. Như nguyên nhân không có điểm khởi đầu và có thể kéo lùi đến vô tận, tất cả mọi sinh vật cũng thế. Vì vậy không thể có một đấng sáng tạo.

Bây giờ chúng ta hãy nhìn một hiện tượng cụ thể, một tảng băng chẳng hạn. Chắc chắn là nó có điểm khởi đầu. Nó được hình thành như thế nào? Thế giới bên ngoài xuất hiện như là một hệ quả của những tác hành của con người đang sử dụng nó. Những tác hành này, hay được gọi là nghiệp, được xuất phát từ những ý hướng, động cơ thúc đẩy của những con người chưa hoàn toàn kiểm soát được tâm ý mình.

Tâm, trên căn bản là “người sáng tạo nên thế giới”. Trong Kinh điển, tâm được mô tả như là một tác nhân. Ở trên, ta đã biết rằng ý thức không có

điểm khởi đầu, tuy nhiên ta phải biết phân biệt giữa hai loại ý thức thô lậu và vi tế. Một số ý thức thô lậu xuất hiện như là những bộ phận phụ thuộc của các sắc uẩn, thể xác. Đây là chứng cứ khi ta khảo sát những trung khu thần kinh khác nhau và chức năng vận hành của bộ óc, tuy nhiên khi đã hội đủ tất cả các điều kiện sinh lý cũng không có nghĩa là đủ để sản sinh ra ý thức. Để có được ý thức, nó cần phải có bộ phận để phản ánh và biết được một đối thể xuất hiện, thế nên nó cần phải có một cái nhân đồng thể chất với ý thức. Trong trường hợp này, để có thể có được một cái quả có cùng thể chất, cái nhân đồng thể chất cơ sở này trên căn bản sẽ phải là một ý thức vi tế. Chính cái ý thức hay tâm vi tế này đã đột phá ra khỏi tế bào gốc ngay thời điểm mà ý thức xuất hiện. Tâm vi tế vì thế không thể có điểm khởi đầu. Bởi lẽ nếu có điểm khởi đầu có nghĩa là tâm phải được sản sinh ra bởi một cái gì đó không phải là tâm. Theo giáo lý của Mật tông Thời luân (Kalachakra Tantra), ta phải đi lùi trở lại từ những phân tử của khoảng không để tìm cái nhân đồng thể chất cơ sở này của thế giới vật chất khách quan cũng như thể chất của mọi loài sinh vật.

Vũ trụ quan của Phật giáo được xây dựng trên chu kỳ của vũ trụ thông qua bốn giai đoạn: thành, trụ, hoại, không. Giai đoạn không là giai đoạn chuyển tiếp để từ đó hình thành một vũ trụ mới. Trong giai đoạn không này, những phân tử của chân không tồn tại, và từ những phân tử này một vũ trụ mới được thành lập. Chính từ những phân tử này của chân không ta có cái nhân đồng thể chất cơ sở của toàn bộ thế giới vật chất. Nếu ta muốn mô tả sự hình thành của vũ trụ cũng như thân xác của con người, điều mà ta cần làm là phân tích và thấu hiểu được cách thức qua đó tiềm lực thiên nhiên của các hoá chất và các nguyên tố khác cấu thành vũ trụ đã có khả năng tạo hình từ những phân tử chân không này. Chính trên cơ sở tiềm lực đặc biệt của những phân tử này mà cấu trúc của vũ trụ và thể xác của con người từ đó xuất hiện. Thế nhưng ngay từ thời điểm mà những nguyên tố tạo nên thế giới bắt đầu dấy lên những kinh nghiệm khác nhau về khổ đau và hạnh phúc giữa nhân sinh, ta không thể không biết đến ý niệm về nghiệp lực - tức là những tác hành tích cực hay tiêu cực mà con người gây nên và tích lũy từ quá khứ. Rất khó có thể xác định được đâu là nơi mà sự biểu hiện tự nhiên của tiềm lực của các yếu tố vật chất chấm dứt và đâu là nơi mà hệ quả của nghiệp, tức là kết quả của tác hành quá khứ của ta bắt đầu. Nếu bạn thắc mắc về mối liên hệ có thể xảy ra giữa nghiệp và môi trường bên ngoài được hình thành do những định luật tự nhiên, đây chính là lúc tốt nhất để giải thích nghiệp là gì.

Nghiệp trước tiên có nghĩa là hành động. Ta phân biệt ra ý nghiệp tức là một loại nghiệp có gốc ở tâm, mà yếu tố tinh thần gồm tác ý, hay ý hướng là chủ

yếu. Ngoài ra còn có thân nghiệp và khẩu nghiệp. Để hiểu mối quan hệ giữa thân, khẩu và ý nghiệp với thế giới vật chất bên ngoài, thiết tưởng chúng ta cần liên hệ đến các kinh sách mật tông. Mật tông Thời luân (Kalachakra Tantra) giải thích rằng trong thể xác của ta, ở mức độ thô thiên, vi tế và cực vi tế có đủ tất cả năm yếu tố cấu thành thế giới vật chất. Thế nên trong bối cảnh này, tôi nghĩ rằng chúng ta phải hình dung ra được mối quan hệ giữa thân, khẩu, và ý nghiệp của ta với các yếu tố ngoại giới.

Với tư cách là một y sĩ, tôi có một câu hỏi khác dành cho Ngài. Tại Pháp, đặc biệt là trong y giới, chúng tôi thường nghe nhắc đến cuốn “Tử Thư của Người Tây Tạng.” Những kỹ thuật y khoa hiện nay chẳng hạn như phương pháp làm kích động trở lại, giải phẫu, ghép mô, và hóa học trị liệu trong việc chữa trị ung thư, đều đưa đến ý niệm rằng cái chết của một bệnh nhân là sự thất bại trên một lãnh vực nào đó của y khoa. Cụ thể như tại Pháp, 70 phần trăm tử vong đều xảy ra tại bệnh viện mà ở đó những ngày cuối cùng của bệnh nhân thường được diễn ra tại phòng hồi sinh. Vì lẽ đó chúng tôi thường là không thảo luận với bệnh nhân về những giây phút cận tử của họ; ngược lại mọi chuyện được làm như là để kéo dài niềm hy vọng và ý chí cầu sinh của bệnh nhân. Đồng ý rằng, điều quan trọng là giữ cho niềm hy vọng không tàn lụi, tuy nhiên có một số các nền văn hoá khác, nếu chúng tôi không làm, kể cả truyền thống Phật giáo, việc chuẩn bị cho người hấp hối là một phần nằm trong quyền lợi và trách nhiệm của con người. Theo quan điểm của Ngài thì cái chết là một sự kiện sinh vật học và y học, hay đơn thuần chỉ là một vấn đề của cá nhân và tâm linh? Như vậy phải chăng là điều đúng đắn nếu chúng ta làm đủ mọi cách trong năng lực của mình nhằm cứu sống hay tối thiểu là để kéo dài đời sống con người thêm vài ba năm? Hoặc ngược lại, thật là bất công khi bỏ liều cho con người nằm chết trong một khung cảnh kỹ thuật y khoa cao cấp, tách lìa họ ra khỏi gia đình và bạn bè thân thuộc trong giờ phút cuối? Theo nội dung của một bản báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới thì đời sống không hẳn là tuyệt đối tốt và cái chết cũng không hẳn là tuyệt đối xấu. Ngài có ý kiến gì về vấn đề này? Và cuối cùng, những nỗ lực của giới y khoa Tây phương nhằm ngăn ngừa cái chết là một vấn đề đáng nghi vấn đối với Ngài? Ngược lại, nếu quan niệm rằng cái chết hoàn toàn thuộc về người đang hấp hối cùng với bạn bè thân thuộc và gia đình của họ, thì ở thời điểm nào người thầy thuốc nên rút lui? Và dưới những điều kiện nào thì chúng tôi phải thông báo cho bệnh nhân biết là họ sẽ không tránh khỏi cái chết?

Điều trước tiên, chúng ta phải nhận thức được rằng cái chết thực ra là một phần của đời sống và tự nó không tốt mà cũng chẳng xấu. Trong cuốn “Tử

Thư của Người Tây Tạng” mà quý vị vừa đề cập đến có nói như thế này: “Cái mà chúng ta gọi là chết thuần túy chỉ là một khái niệm.” Nói một cách khác, cái chết tiêu biểu cho sự chấm dứt của ý thức thô lậu và cơ phận mà nó nương tựa, tức là thể xác. Điều này chỉ xảy ra ở mức độ thô lậu của tâm. Thế nhưng cả tử lẫn sinh không hề hiện hữu ở mức độ vi tế của thức, được biết đến như là nguồn “linh quang trong suốt.” Dĩ nhiên, nói chung chết là một cái gì đó làm cho người ta sợ hãi. Thế nhưng, dù muốn hay không, chết là điều không thể tránh khỏi. Đó là lý do tại sao trong lúc sống ta phải biết tập làm quen với cái chết, để đến khi nó xuất hiện sẽ không làm cho ta bị kích động. Chúng ta không thiên quán về cái chết một cách thường xuyên để hy vọng được chết sớm; ngược lại, cũng giống như mọi người ta cầu mong cho thọ mạng được kéo dài. Tuy nhiên như đã nói, chết là điều không thể tránh khỏi, nếu ta biết bắt đầu chuẩn bị sớm, khi cái chết gần kề ta sẽ dễ dàng chấp nhận nó.

Tôi nghĩ là không có một quy luật tổng quát nào liên quan đến vấn đề săn sóc bệnh nhân trong phòng hồi sinh nhằm kéo dài đời sống của họ. Đây là một vấn nạn khá phức tạp, đòi hỏi phải xem xét nhiều yếu tố trong khi nghiên cứu và tùy theo từng tình huống, từng trường hợp đặc biệt để có những giải pháp thích ứng. Cụ thể như nếu ta kéo dài đời sống của một người đang lâm bệnh trầm trọng nhưng tinh thần của họ vẫn còn sáng suốt, chúng ta đang giúp cho họ cơ hội được tiếp tục suy nghĩ theo cung cách mà một con người có thể suy nghĩ. Chúng ta cũng nên quan tâm đến khía cạnh nếu kéo dài đời sống có mang thêm lợi ích gì cho người bệnh hay không, hay ngược lại chỉ làm cho họ khổ đau thêm cả thể xác lẫn tinh thần, như gây thêm nỗi đau đớn hoặcê kinh hãi. Trong trường hợp người bệnh đang hôn mê thì lại là một vấn nạn khác. Ước muốn của gia đình bệnh nhân phải được cân nhắc tới cũng như gánh nặng tài chánh gây ra do việc điều trị kéo dài. Tôi nghĩ rằng điều quan trọng hơn cả là chúng ta cố gắng làm hết sức mình để đảm bảo rằng người đang hấp hối sẽ được ra đi trong yên tĩnh, với tất cả niềm thanh thản và an bình nội tâm. Đồng thời cũng nên lưu ý đến khía cạnh người đang hấp hối có hành trì theo một tôn giáo nào hay không. Nhưng cho dù trường hợp nào đi nữa, có hay không có niềm tin tín ngưỡng, tôi tin rằng con người tốt nhất vẫn là được chết trong an bình.

SẮC TƯỢNG VÀ THỨC TƯỢNG

Chúng tôi đã có cơ hội may mắn được nghiên cứu cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma về một số vấn đề liên quan đến những cốt lõi của khoa học thực nghiệm từ quan điểm của duyên khởi. Trước khi chúng ta bắt đầu cuộc thảo luận này, xin Đức Đạt Lai Lạt Ma vui lòng giải thích vấn đề cho chúng tôi về duyên khởi trong triết học Phật giáo cũng như những gì Ngài hy vọng thu lượm được từ hội nghị thảo luận khoa học này?

Thành thật mà nói tôi đã học hỏi được rất nhiều điều qua những cuộc gặp gỡ với các nhà khoa học của đủ mọi ngành cũng như đã gạt hái những lợi ích lớn lao từ những cuộc gặp gỡ này. Một số những lý giải của Phật giáo cũng được chứng tỏ là rất hữu ích đối với các nhà khoa học, tạo cơ hội để họ có thể nhìn vào lãnh vực chuyên môn của mình từ một khung cảnh khác. Tôi tin chắc hầu hết quý vị ở đây đều có những kiến thức nhập môn về phương thức tiếp cận của Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Đại thừa, trước tiên là ta nên giữ một thái độ hoài nghi, rồi kiểm chứng vấn đề, và cuối cùng chỉ chấp nhận khi ta tin chắc là nó đúng sự thực. Ngay cả chúng tôi -những người Phật tử, với lòng kính ngưỡng vô biên với Đức Bổn sư- cũng vẫn được quyền bác bỏ giáo lý của Đức Phật nếu tìm thấy những mâu thuẫn ở trong đó. Như quý vị thấy, chúng tôi được tự do để có một tinh thần phê phán, ngay cả đối với giáo lý của mình. Trong một bối cảnh như thế, tôi thấy không có gì trở ngại khi có dịp được đối thoại với các nhà khoa học hoặc ngay cả với những người duy vật triệt để. Trái lại đây là một cơ may rất hữu ích.

Thêm vào đó, từ kinh nghiệm cá nhân, qua những cuộc đối thoại như thế này phải nói là có một số ý tưởng được chúng tôi đón nhận với sự biết ơn. Chắc chắn rằng tiến trình luận lý của chúng tôi vẫn không bao giờ được coi là hoàn hảo. Những chất vấn gắt gao do đó sẽ giúp chúng tôi suy nghĩ sâu xa hơn về các chủ đề được quan tâm và vì thế rất là hữu ích. Đối với những người trưởng thành trong môi trường văn hoá Phật giáo, một số khái niệm đối với họ rất là hiển nhiên. Bởi vì quá hiển nhiên chúng tôi đôi lúc lơ đãng không quan tâm đến sợi chỉ xuyên suốt tiến trình luận lý phức tạp đưa đến kết luận. Đó là lý do tại sao những chất vấn được nêu lên từ những truyền thống đa dạng khác buộc chúng tôi phải nhìn lại những vấn đề này trong một cách nhìn mới mẻ hơn.

Để bắt đầu, tôi xin được trình bày vấn đề quan điểm của Phật giáo về duyên khởi. Chúng ta có thể hiểu được nguyên lý này -còn được gọi là duyên sinh hay nhân duyên- trên những mức độ khác nhau, bắt đầu bằng quan hệ nhân

quả, hay là luật nhân quả vốn được chấp nhận bởi Tứ Đại Thuyết Phái, tức là tất cả bốn trường phái triết học lớn của Phật giáo (*). Một cách khác để hiểu nguyên lý này khi ta nhìn vào mỗi dây quan hệ để thấy rằng cái tổng thể luôn luôn tùy thuộc vào các thành phần của nó. Đúng như vậy, tất cả mọi sự vật hiện hữu được coi như là một tổng thể, bao gồm bởi nhiều yếu tố cấu tạo nên chúng. Bởi vì chúng được cấu tạo bởi nhiều thành phần, chúng phải lệ thuộc vào các thành phần đó. Sự hiện hữu ban sơ của chúng tùy thuộc vào thành phần cấu tạo thể nên chúng đã không hiện hữu một cách tự do, một cách độc lập.

(*) Chú thích của người dịch: Tứ đại thuyết phái của Phật giáo được kể đến gồm: Kinh lượng bộ (Sautrantika), Phân thuyết (Vaibhashika), Duy Thức học (Cittamatra) và Trung Quán luận (Madhyamaka).

Để có thể có một sự giải thích rõ ràng hơn về lý duyên khởi, thiết tưởng chúng ta nên đặt mình vào khung cảnh của những lý giải của Phật giáo về thực tại. Trước tiên, mọi thể tướng có thể là thường hằng hoặc vô thường. Không thể có một khả năng thứ ba. Trong các tướng vô thường, ta có sắc tướng hay còn được gọi là “sắc”, và vô sắc tướng trong đó kể cả thể tướng thuộc về tinh thần (tức là tâm), và các thể tướng trừu tượng, được biết như là “phức tướng không liên hệ gì đến sắc và tâm.” Lý duyên sinh của sắc tướng được xác định trong mối liên hệ với không gian, nói rõ hơn là tùy thuộc vào chiều kích không gian. Lý duyên sinh của vô sắc tướng được hình dung qua mối liên hệ với thời gian hoặc ngay cả với chiều kích không gian. Tâm là một chuỗi liên tiếp của các khoảnh khắc. Chúng ta nói đến tâm tương tục. Chúng ta đề cập đến phức tướng không liên hệ gì đến sắc và tâm, tuy nhiên chúng cũng lệ thuộc vào các chiều không gian. Như về không gian vô phức tướng cũng thế, ta nói đến phía nam, phía đông, v.v...

Tôi vừa trình bày nguyên lý về duyên khởi một cách tổng quát theo Trung Quán tông, tức Trung Đạo, bao gồm cả hai chi phái, trong đó Quy-mâu biện-chứng phái (Prasangika) được xem như là có trình độ cao hơn. Trường phái này còn thêm vào những chú giải vi tế về những lý giải hiện hành liên quan đến lý duyên khởi, nói đến tính chất không thể tìm thấy, “không thể phát hiện” được của một số hiện hữu định danh. Nói một cách khác, thông qua phương pháp phân tích ta đi tìm kiếm hiện tượng đằng sau sắc tướng, điều chắc chắn là không thể tìm thấy được. Tuy nhiên nếu nói rằng những hiện hữu này là không thể tìm thấy được sau khi trải qua một tiến trình phân tích, ta có nên đi đến kết luận rằng chúng không hề hiện hữu? Để loại trừ kiến chấp theo lối hư vô chủ nghĩa này, câu trả lời dứt khoát của ta là “Không.”

Chúng -sắc tướng- hiện hữu, nhưng không hiện hữu một cách độc lập mà trong mỗi quan hệ nhân duyên với các sắc tướng khác, chẳng hạn như bằng cái tên gọi mà qua đó chúng được định danh. Đây là phương thức căn bản nhất để hiểu rõ nguyên lý về duyên khởi. Vì sắc tướng hiện hữu cho nên những danh hiệu của chúng hiện hữu, và ngược lại. Tuy nhiên ta cũng nên lưu ý rằng tất cả mọi sự vật được định danh bởi tâm không nhất thiết phải hiện hữu. Thế nên điều khó khăn nhất là làm sao xác định được trong số những vật do tâm gán đặt danh hiệu, cái nào là hiện hữu, cái nào không. Ngay cả khi bác khước tính cách hiện hữu độc lập, tự do của chúng, ta cũng phải tránh để không bị rơi vào chiếc bẫy sập của chủ nghĩa tương đối cường điệu vốn quan niệm rằng tất cả mọi sự vật mà tâm nhận biết được đều có thực. Vấn đề của chúng ta bây giờ là phải xác định xem tiêu chuẩn nào có thể giúp ta nhận ra được những sắc tướng, hiện tượng do tâm định danh là thực sự hiện hữu.

Giáo lý của Quy-mậu biện-chứng phái đề ra ba tiêu chuẩn: Một hiện tượng do tâm nhận biết được xem là hiện hữu, trước tiên nếu nó được chấp nhận ngay bởi trực giác, không biện biệt; kế đó là, nếu trực giác này không mâu thuẫn với nhận thức thông thường vốn tuân thủ các ước lệ; và cuối cùng, nếu sự hiện hữu của nó không bị phủ nhận bởi óc phân tích vốn khảo sát thể dạng hiện hữu cuối cùng của thể tướng. Căn cứ vào những tiêu chuẩn này mà ta có thể xác định một thể tướng hiện hữu theo quy cách ước lệ hay không. Những tiêu chuẩn này chỉ liên hệ đến cái tâm hiện đang nhận biết đối thể mà thôi, và điều này nhắc nhở ta một lần nữa rằng không có cái gì có thể hiện hữu một cách độc lập đối với cái tâm đang quán sát nó.

Điều này buộc ta phải giới hạn khái niệm về nhận thức thông thường. Tất cả mọi trường phái, ngoại trừ Quy-mậu biện-chứng phái, quan niệm rằng nhận thức thông thường nắm bắt đối thể của nó không hề sai lầm hay thiếu chính xác. Những trường phái này không chấp nhận một sự thiếu chính xác nào đối với nhận thức thông thường, trong khi đó Quy-mậu biện-chứng phái của Trung Quán luận khẳng định rằng, mặc dù nhận thức thông thường không thể bị sai lầm trong việc nhận ra đối thể được nắm bắt, thế nhưng yếu tố thiếu chính xác vẫn có thể xảy ra ở một mức độ nào đó. Ta hãy lấy thí dụ về trường hợp nhận thức thông thường liên quan đến tính cách vô thường của âm thanh: kinh nghiệm này vốn chỉ xảy ra trong mối liên hệ với đối thể được nắm bắt, tức tính cách vô thường của hiện tượng âm thanh, đối với những người theo Quy-mậu biện-chứng phái là thiếu chính xác, bởi vì họ quan niệm đối thể của nó như vậy đã được xác định như một hiện hữu tuyệt đối, độc lập. Tất cả các trường phái khác đều chấp nhận sự hiện hữu tự thân của

một thực tại ước lệ. Thế nên đối với họ, sự nhận thức rằng hiện tượng được hiện hữu theo cách thế như vậy là đúng đắn, chẳng khác gì nhận thức thông thường là đúng đắn và chính xác từ mọi khía cạnh. Tuy nhiên đối với Quy-mậu biện-chứng phái, chỉ có một nhận thức hoàn toàn chính xác, không bao giờ sai lầm, là sự thực chứng trực tiếp và khả tín về tánh không, tức là nhận thức không biểu kiến về bản thể tối hậu của hiện tượng.

Như thế, tôi đã trình bày một cách vắn tắt về nguyên lý của duyên khởi.

Tôi xin được kể hầu Ngài một câu chuyện có tính cách ngụ ngôn để so sánh giữa ngành vật lý cổ điển và vật lý lượng tử. Câu chuyện như thế này, có một người thợ câu đang câu cá trong một cái đầm nước rất đục. Theo cách nhìn cổ điển thì đang có một con cá vô hình đang lội quanh đầu đó; nó vô hình bởi lẽ đơn giản là nước quá đục. Dĩ nhiên anh ta có thể câu được nó và rồi anh ta sẽ trông thấy nó mắc dính ở đầu dây câu. Trong cách nhìn này, con cá đã được định vị một cách hoàn hảo và tác động hỗ tương chỉ xảy ra một cách cục bộ giữa nó và nước trong đầm. Tuy nhiên, cũng con cá này, theo cách nhìn lượng tử, tan biến vào cả cái đầm và như thế đã không còn được định vị một cách hoàn hảo. Tác động hỗ tương lúc này là với toàn bộ cái đầm, ở mọi thời điểm. Trong một vài trường hợp nó có thể có một tác động hỗ tương mạnh mẽ hơn, với toàn thể đại dương chẳng hạn. Nếu người thợ câu tìm cách bắt con cá này, một hiện tượng định vị hóa xảy ra, và rồi anh ta sẽ thấy một con cá bình thường mắc dính ở đầu dây câu. Thế nhưng khi anh ta để con cá lên bãi cỏ, con cá một lần nữa lại tan biến đi ngay khi anh ta không còn nhìn đến nó.

Ngài có tin rằng với cách nhìn lượng tử này, qua đó mỗi phân tử cực nhỏ có được một nhận thức về toàn thể không gian bao quanh mình, như được mô tả bởi toán học cơ bản, là phong phú hơn so với cách nhìn cổ điển? Ngài có nghĩ rằng nó có thể làm sáng tỏ ý niệm về bộ phận và tổng thể đã hợp trong một cách nhìn vi tế hơn là lối tiếp cận cổ điển? Chúng tôi rất thích thú được nghe ý kiến của Ngài trên quan điểm lượng tử liên quan đến duyên khởi.

Tôi cảm thấy rằng, ở một mức độ rất sâu sắc, đã có một vài điểm đồng quy giữa quan điểm lượng tử về thực tại và giáo lý Phật giáo về duyên khởi, tuy nhiên thành thực mà nói, tôi chưa hiểu rõ lắm về quan điểm lượng tử, dù rằng tôi đã cố gắng hết sức nhưng vẫn gặp phải một số khó khăn! Thế nên tôi không cảm thấy chắc chắn cho lắm đề thiết lập một sự so sánh song song về lãnh vực này. Tuy nhiên theo cách diễn tả của bạn, hình như đã có những

điểm tương đồng giữa quan điểm lượng tử về thực tại và quan điểm đặc biệt của một trong những trường phái triết học Phật giáo, Duy Thức học.

Theo quan điểm của trường phái này, thế giới khách quan, tức vũ trụ vật lý không được cấu thành ở bên ngoài mà tất cả chỉ là do tâm tạo. Để bênh vực cho lý thuyết này, họ đã dùng những lý luận về tính đồng thời giữa đối thể và nhận thức nắm bắt nó. Nói một cách khác, bất cứ lúc nào bạn quan sát một sự vật, sự quan sát đối thể và đối thể được quan sát cộng hưởng cùng nhau. Như vậy, đối thể chỉ hiện hữu khi nào nó được nhận biết. Tuy nhiên Quy-mâu biện-chứng phái đã không chấp nhận quan điểm này, cho rằng thế giới khách quan bên ngoài chẳng là gì khác hơn một sự phóng chiếu đơn giản của tâm, và từ đó đã đưa đến vô số những mâu thuẫn trong triết lý lẫn luận lý.

Tôi nghĩ là chúng ta có thể thiết lập lên một mối liên hệ song hành khá thích thú giữa ngành cơ học lượng tử vốn cho rằng thực tại được mô tả như là ở thể lỏng thay vì thể rắn, với một lối thiền đặc biệt quán sát trên sự vật, qua đó người hành thiền tập trung sự chú tâm của mình vào bản thể của một đối tượng ở một mức độ cực kỳ tinh tế như là một sắc tướng được cấu thành bởi vô số lượng những phân tử. Sau một thời gian thiền quán, sự nhận thức về những phân tử cấu thành đối tượng trở nên sắc bén đến độ hành giả không còn cảm nhận thấy thể rắn chắc của đối tượng ngay cả khi sờ vào nó, trong khi những người khác vẫn tiếp tục cảm nhận sự rắn chắc của cùng một đối thể. Những người thực hành thiền định thường có những thực chứng này đối với thế giới vật chất; đây không phải là một sự miêu tả thuần lý thuyết.

Tiếp tục nói thêm một số kinh nghiệm về thiền định, trong đó có khả năng là con người có thể di chuyển trong không gian. Không gian được định nghĩa như là một khoảng chân không, không thể sờ mó tiếp xúc, và không bị ngăn trở chướng ngại. Mặc dù nó không được cấu thành bởi các nguyên tố vật chất thô lậu, nếu hành giả tập trung thiền quán về vô lượng phân tử cấu thành không gian -ví dụ như các bộ phận chiều kích, thể rắn chắc vi tế của các phân tử này- và bởi vì nó không thể trùng lặp, hành giả sau một thời gian nỗ lực tinh chuyên tập luyện, có thể đạt đến khả năng bước lên chúng. Ở đây chúng ta đang nói chuyện trên quan điểm thực chứng của một hành giả tu tập thiền định và bởi vì những sự kiện có vẻ như bất thường này xảy ra trong cảnh giới của kẻ hành thiền, nên cũng sẽ là một điều thích thú để được biết ngành cơ học lượng tử có thể giải thích như thế nào về những hiện tượng như vậy.

Trong khi thực hành, nhà vật lý không phải là một người máy và cũng không phải là một chiếc máy vi tính. Cho dù chúng ta có thể sử dụng người máy để vận hành một cái pít-tông và tính toán đủ mọi chuyện bằng một chiếc máy vi tính, nhà vật lý học cũng chỉ là một con người. Một người nào đó đang cố gắng tìm một phương cách đúng đắn để đương đầu với một vấn nạn chắc hẳn là không ở trong tình huống hoàn toàn khách quan và hợp lý - họ chỉ nhắm vào những gì cần phải được khám phá. Chúng ta luôn luôn có những khát vọng, kể cả khát vọng tìm kiếm chân lý vốn can dự vào nỗ lực khám phá lẽ phải và cách thức chúng ta đương đầu với hoàn cảnh, mà thực ra nếu có thể được, ta muốn thực hiện công cuộc thí nghiệm của mình một cách vô tư như một người máy.

Câu hỏi đặt ra như thế này: Đối với tôi hình như làm việc trong lãnh vực vật lý đòi hỏi tinh thần của một nhà tu khổ hạnh. Chủ nghĩa khổ hạnh theo chúng tôi quan niệm là: nhắm đến việc kiểm soát những khát vọng để có thể phục vụ chân lý một cách tốt hơn. Điều trước tiên xin hỏi Ngài, chúng tôi có thể dùng chữ “chủ nghĩa khổ hạnh”, một từ ngữ có thể rất là Tây phương để diễn đạt vấn đề này? Đồng thời xin Ngài vui lòng cho biết ý kiến về những ý niệm này đối với lý duyên khởi và cách thức mà chúng tôi ứng xử.

Thực ra những vấn nạn mà quý vị mô tả trong các công cuộc thí nghiệm và khảo cứu của mình về bản tánh của thực tại cũng là những vấn nạn mà tất cả chúng ta phải đối đầu trong cuộc sống hàng ngày. Nếu chúng ta phải chờ đợi cho đến khi hiểu biết cận kề tất cả mọi yếu tố làm nên thực tại trước khi hành động thì có lẽ chúng ta chẳng bao giờ hành động cả! Thế nên chúng ta phải tìm ra một sự thỏa hiệp.

Tôi có cái cảm giác rằng thật khó mà đạt đến mức độ mà ta có thể có được một mô tả hoàn chỉnh và dứt khoát về thực tại. Mặc dù tôi không hoàn toàn bác bỏ sự mô tả về thực tại bởi ngành cơ học lượng tử, hình như đối với tôi ngay trong cốt lõi của cái thực tại này, bản thể ở cái mức vi tế nhất vẫn không thể tiên liệu được. Khi chúng ta cố gắng tìm kiếm những quy luật để lý giải những tác động, chúng có vẻ như không có ý nghĩa gì cả. Có những đổi thay đột biến không thể nào giải thích được, có vẻ như xảy ra do sự tình cờ hay bởi những nguyên cơ nào đó mà ta không hiểu nổi. Bởi lẽ đó, với tư cách là một người Phật tử tôi tự hỏi để có thể giải thích được cái yếu tố can thiệp vào những đổi thay đột biến này có thể không phải là nguyên lý nghiệp lực hay là luật nhân quả. Một cách chính xác hơn, hình như việc không thể tiên liệu được như thế có thể được giải thích bởi sự hiện hữu của những yếu tố còn vi tế hơn nữa đã ảnh hưởng lên tác động này thay vì những yếu tố mà

ta đã từng quan sát, cũng như bởi nghiệp lực có thể đóng một vai trò trong đó. Ta cũng nên biết rằng, hậu quả của nghiệp không thể đo lường được về lượng cũng như về phẩm.

Loại thực tại nào, nếu quả có một thực tại như thế, Ngài cảm thấy cần được nêu ra ?

Câu trả lời của Phật giáo về câu hỏi, “Cái gì đúng là thực tại?” rất là giản dị và trực tiếp, đó là bản tánh duyên sinh! Khi ta dùng chữ “thực tại” trong khung cảnh Phật giáo, ta cũng cần phải nêu rõ mức độ thực tại nào mà chúng ta muốn đề cập đến. Nếu chúng ta muốn nói đến mức độ của thế giới hiện tượng, còn được gọi là thực tại tương đối hay thực tại ước lệ, ta có thể mô tả thực tại này dưới những tên gọi rất phức tạp và rất chi li. Tuy nhiên trên mức độ tổng quát, để mô tả những nét tổng quát của thực tại và bản tánh rốt ráo của nó, ta có thể thấy rằng một bên nó không được tạo thành do những đặc tính của chính nó tức không phải là một hiện hữu tự thân hay tuyệt đối; còn một bên nó mang bản tánh duyên sinh. Trong ngôn ngữ Phật giáo, cả không tánh (hay không phải hiện hữu tự thân) lẫn duyên sinh là hai bề mặt của một đồng tiền.

Khi chúng ta đề cập đến thực tại trên mức độ của sự thật ước lệ, chúng ta bước vào một cảnh giới hết sức phức tạp. Chẳng hạn như khi ta chất vấn những triết gia Phật giáo về định nghĩa của một đối thể đặc biệt nào đó, họ sẽ cho ta một định nghĩa rất chặt chẽ, khả tín về đối thể đó, kể vanh vách những yếu tố phụ thuộc của nó. Họ sẽ cho ta biết những đặc tính chính yếu của đối thể và không quên chêm vào câu, “trong số những thứ khác.” Thế nhưng nếu ta chỉ ra cho họ thấy rằng cái danh sách mà họ nêu ra đó chưa được đầy đủ lắm, họ sẽ trả lời rằng một danh sách như thế chắc là phải bao gồm toàn bộ thế giới hiện tượng bởi vì đối thể được hiện hữu trong mối quan hệ với tất cả chúng.

Đối với chủ đề này, thiết tưởng một điều khá quan trọng là ta phải hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ý niệm đối với hiện tượng, sắc tướng. Đây là một vấn đề nói chung khá phức tạp. Theo luận lý Phật giáo, ngôn ngữ và ý niệm nhận thức thực tại thông qua một tiến trình loại trừ những gì được coi là không phải thuộc về đối thể. Ngôn ngữ và ý niệm xác định một đối thể bằng một tiến trình loại trừ hiện thể khác chứ không phải đưa ra một khẳng định đơn giản.

Cụ thể như nhận thức biểu kiến -nhận thức thông qua hình ảnh được ghi nhận ở trong tâm- về một cái bình chẳng hạn, được xảy ra sau khi tâm đã loại trừ những gì không phải là cái bình. Và như vậy để có một định nghĩa hoàn chỉnh về một đối thể, điều cần thiết là ta phải kể ra toàn bộ các hiện tượng không phải và không thuộc về đối thể, đó là điều không bao giờ có thể xảy ra.

Những câu trích dẫn sau đây cho thấy sự khó khăn như thế nào để phân biệt giữa cơ học lượng tử và nhận thức Phật giáo. Trước tiên, từ kinh điển Phật ngữ:

Vasha hỏi Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài khẳng định rằng linh hồn của bậc thánh nhân tồn tại sau khi chết?”

“Ta không khẳng định rằng linh hồn của bậc thánh nhân tồn tại sau khi chết.”

“Bạch Đức Thế Tôn, Ngài khẳng định rằng linh hồn của bậc thánh nhân không tồn tại sau khi chết?”

“Ta không khẳng định rằng linh hồn của bậc thánh nhân không tồn tại sau khi chết.”

“Bạch Đức Thế Tôn, bậc thánh nhân sẽ được tái sinh ở đâu?”

“Không phải là điều thích hợp để nói rằng bậc thánh nhân sẽ được tái sinh.”

“Bạch Đức Thế Tôn, như vậy bậc thánh nhân sẽ không tái sinh?”

“Không phải là điều thích hợp để nói rằng bậc thánh nhân sẽ không tái sinh.”

Bây giờ là một trích đoạn từ cuốn “Khoa học và Nhận thức” của Oppenheimer:

Khi ta hỏi, ví dụ như, vị trí của các hạt điện tử luôn luôn giống nhau, ta phải nói là không. Khi ta hỏi phải chăng vị trí của các hạt điện tử luôn luôn thay đổi qua thời gian, ta phải nói là không. Khi ta hỏi phải chăng vị trí của các hạt điện tử luôn luôn ở thể tĩnh, ta phải nói là không. Khi ta hỏi phải chăng vị trí của các hạt điện tử luôn luôn ở thể động, ta phải nói là không.

Và cuối cùng, Maiyetri, một vị hoàng hậu triết gia của Ấn Độ cổ, hơn 3,000 năm trước đây khi đi tìm bản chất của thực tại, đã phát biểu:

Xin hãy dẫn dắt tôi từ chỗ hão huyền đến nơi chân thực.

Xin hãy dẫn dắt tôi từ chỗ tối tăm đến nơi ánh sáng.

Xin hãy dẫn dắt tôi từ cái chết đến sự sống đời đời.

Phải chăng những chân lý khoa học đã vén màn bí mật về cấu trúc của vũ trụ mà những sự thật được dấu kín của nó được khai quật giống như những kho tàng của tiên nhân để lại? Hay chúng tôi, những nhà khoa học, cụ thể là những nhà vật lý học, chẳng khác gì một ảo thuật gia móc những con thỏ được chúng tôi dấu kín ra từ những chiếc nón của mình? Một người Phật giáo thứ thiệt có thể nói rằng cả chiếc nón lẫn con thỏ đều không thật. Tôi có thể thêm vào rằng ảo thuật là thật. Ngài nghĩ như thế nào?

Trong số những phẩm chất của Đức Thế Tôn được mô tả lại trong kinh sách Phật giáo, có nói đến khả năng toàn tri toàn giác. Vâng, chỉ có sự toàn tri toàn giác khi nào ta có cái gì đó để tri và giác. Cũng trong những kinh sách này có viết rằng những sự vật được nhận thức luôn có hai mặt: bản tánh rất rảo của chúng và thực tại tương đối hay ước lệ. Ta cũng tìm thấy những lời khẳng định của các bậc đại sư Ấn Độ, cụ thể là Thánh giả Long Thọ như thế này: “Chỉ thông qua nhận thức về nhị đế mà một người có thể đạt đến sự giải thoát hoàn toàn. Nếu ta không lưu tâm đến điều này, ta không thể đạt đến giải thoát.” Sự khác biệt giữa giải thoát (Phạn ngữ: moksha), tức là tình trạng được giác ngộ, và đối cực của nó, vô minh, tức là tình trạng ngu tối và nô lệ, chính là sự hiểu biết hay u mê của ta về bản tánh rất rảo của hiện tượng -Không tánh.

Để diễn tả sự toàn tri toàn giác của một vị Phật, ta nói đến hai mươi một loại trí tuệ căn bản và xuyên suốt, được chi tiết hoá qua 146 loại trí tuệ siêu việt. Tất cả điều này đều được đặt căn bản trên sự giả định rằng có một cái gì đó để cho ta nhận thức, nếu không, ta không thể nào nói đến kiến thức hay trí tuệ.

Đoạn trích dẫn ở trên được rút ra từ một bản kinh có nội dung đề cập đến 14 câu hỏi được nêu ra mà không có câu trả lời. Trong một tác phẩm của mình, “Tuệ Căn Luận” (Prajnamula), Thánh giả Long Thọ đã bàn luận khá sâu về chủ đề này và đưa ra một số tiêu chuẩn để ta có thể hiểu được tại sao Đức Phật đã không trả lời về một số câu hỏi. Trong số đó, Thánh giả Long Thọ đã giải thích rằng khi đưa ra một câu trả lời khẳng định hay phủ định cho một câu hỏi mà hậu quả là có thể dẫn dắt người đối thoại đến chỗ chấp thường hay chấp đoạn, Đức Phật giữ thái độ im lặng.

Cũng như thế, ta có thể tìm thấy trong luận lý Phật giáo, bốn cơ sở luận lý được áp dụng vào ý niệm về không tánh có thể cho phép chúng ta đi đến kết luận rằng bốn tà kiến được loại bỏ. Bốn biên kiến này là hiện hữu tuyệt đối, hoàn toàn không hiện hữu, tuyệt đối lẫn hoàn toàn không hiện hữu, và không

hiện hữu tuyệt đối cũng không hoàn toàn không hiện hữu. Nếu một thể tướng đã không hiện hữu ở mức độ ước lệ, thì với lý luận như thế, đặc biệt là trên quan điểm của biên kiến về hoàn toàn không hiện hữu, thì nó hẳn là không phục vụ cho một mục tiêu nào cả. Câu trả lời của tôi về câu hỏi này là, có sự hiện hữu của một thực tại của thể tướng mà ta có thể nhận thức, tiếp cận được.

Đối với vấn đề hiện hữu và không hiện hữu, Thánh giả Long Thọ đã phát biểu một cách rõ ràng ở một trong những tác phẩm của Ngài rằng, phủ nhận sự không có hiện hữu tự thân cũng giống như khẳng định có sự hiện hữu tự thân. Đây là một nguyên tắc lý luận được áp dụng cho các thể tướng với bản thể mâu thuẫn trực tiếp, qua đó không những sự phủ định một điều bao hàm sự khẳng định điều ngược lại mà còn loại bỏ một khả năng thứ ba có thể được hiện hữu. Ngài Liên Hoa Giới (Kamalahila), một đệ tử của đại luận giả Shantirakshita đã bảo vệ quan điểm tương tự trong tác phẩm “Trang Nghiêm Trung Luận.” Lập trường của Quy-mậu biện-chứng phái thuộc Trung Quán tông về vấn đề bản tánh của thực tại phức tạp hơn. Nó bác bỏ tự thân, độc lập tính thông thường được gán cho thể tướng. Thể tướng hiện hữu nhưng là do duyên sinh, các sự gán đặt danh hiệu cũng thế. Thế nên không thể căn cứ vào điểm này để kết luận rằng bất cứ những gì do tâm hình dung ra đều hiện hữu. Không những không thể có chuyện mọi sự được tâm nhận biết hiện hữu, mà ngay cả nghiệp quả cũng chỉ có một tác động giới hạn. Nói một cách cụ thể, luật nhân quả không can dự vào ở một mức độ nào đó của thực tại. Triết học Phật giáo hình dung ra bốn nguyên tắc căn bản, kể cả về bản tánh đặc biệt của một hữu thể. Lấy thí dụ về sự tương tục: sự kiện mà những khoảnh khắc về trước đưa đến những khoảnh khắc tiếp theo là một tiến trình tự nhiên chẳng dính líu gì đến nghiệp lực cả.

Như thế ta đã nhận ra, theo Trung Quán - Quy Mậu Biện Chứng phái, làm thế nào chúng ta phải thực hiện sự “đi dây” và tìm ra một con đường trung dung giữa biên kiến chấp đoạn cho rằng thể tướng không hiện hữu, và biên kiến chấp thường quan niệm rằng thể tướng có một hữu thể mang tính chất độc lập và tuyệt đối.

Vấn đề duyên khởi không phải chỉ đặt ra cho tình trạng của những đối tượng của từng giới - ví dụ như những đối tượng của giới vật lý- nhưng nói chung cũng là tình trạng của mỗi một trong những giới này, mà trong một mức độ nào đó được xem như là một kết quả thực tiễn của những cấu trúc tương trưng, những chiến lược luận đàm, những tác động hỗ tương trong thực hành. Tôi đã không có câu trả lời cho vấn đề này nên xin được nêu lên một

câu hỏi cùng Đức Đạt Lai Lạt Ma. Có hay không những điểm gặp gỡ giữa lý thuyết bất nhị của tư tưởng Phật giáo, sự khẳng định của nó về tánh không hoặc sự vắng mặt của nguyên nhân cơ bản với luồng tư tưởng hiện đại, được chúng tôi đặc tính hoá như là sự nắm bắt tương đối về đối thể, một sự nhận thức tương đối về chân lý, và sự chấp nhận tính cách đa dạng của sự hợp lý hoá cũng như sự phong phú vô hạn của thế giới ?

Trong khung cảnh của câu hỏi mà bạn vừa nêu, trên quan điểm Phật giáo, tôi muốn khẳng định thêm một lần nữa về sự cần thiết phải bảo tồn một con đường trung dung giữa hai biên kiến chấp thường và chấp đoạn, một quan điểm trung dung khả dĩ khẳng định sự hiện hữu của thể tướng như là một sự định danh nhưng đồng thời cũng hoàn toàn bác bỏ sự hiện hữu tuyệt đối. Theo quan điểm của Quy-mậu biện-chứng phái, cái nhìn triết học này được xem như là khó thực hiện nhất. Nói một cách khác, sự khó khăn không phải hoàn toàn nằm ở chỗ phủ định sự hiện hữu tự thân của thể tướng nhưng đồng thời cũng là sự nhận thức về những gì còn lại ở đằng sau, cái thặng dư.

Khi ý niệm về nhị nguyên tính được gọi lên trong bối cảnh Phật giáo, những ý nghĩa khác nhau của từ này cần phải được lưu ý. Chẳng hạn như, ta có thể nói đến một ý thức bất nhị của sự nhận thức cả hai thứ chân lý, tương đối và rốt ráo trong cùng một lúc; ta có thể nói đến một ý thức bất nhị bao hàm ý nghĩa như là một trực giác về đối thể mà không qua trung gian của một hình ảnh trong tâm trí; và cuối cùng, ta cũng có thể nói đến một ý thức bất nhị mang ý nghĩa rằng đối thể của nhận thức không còn xuất hiện như là một thực thể độc lập, tự do. Mức độ tốt cùng của bất nhị là trí tuệ siêu việt - là vô niệm, nhất như. Trí tuệ này xuất hiện như là một phần của thực chứng thiền định, không hề liên hệ đến loại nhận thức thông thường về một thực tại ước lệ.

Nhân đây tôi cũng rất hân hạnh được phát biểu đôi điều về những gì tôi đã được lĩnh hội qua những cuộc tranh luận của các thành viên trong hội nghị này. Tôi có cảm giác rằng, có thể là tôi sai lầm, ý thức hệ Tây phương đang có khuynh hướng chuyển từ một thái cực này sang một thái cực khác. Có vẻ như những khuôn mẫu cổ điển của khoa học và kỹ thuật, trong quá khứ đã phải chịu một sức ép của nhu cầu đi tìm kiếm những nền tảng vững chắc và những sự thật tuyệt đối, một điều mà cho đến nay người ta thấy chỉ là những cố gắng vô ích. Thế nên bây giờ đang có một tiến trình hoàn toàn đảo ngược, người ta hướng đến một cực đoạn khác, chủ nghĩa tương đối, cho rằng không có gì hiện hữu lâu dài, và kể cả có thể không có cả một thực tại như thế! Hình như đã không có một khu vực tiếp cận trung gian nằm giữa hai trạng thái cực đoạn này được người ta quan tâm đến. Đó là những điều

mà tôi đã được mục kích. Người ta cũng thường nói đến những khác biệt giữa nhận thức của ta về thế giới bên ngoài và thực tại, ý niệm về sự mâu thuẫn giữa thái độ một bên ta nhìn thế giới và một bên thế tướng hiện hữu cho phép ta suy ra sự hiện hữu ở một mức độ nào đó của thực tại.

Xin tiếp tục câu hỏi kế tiếp!

Một sự kiện được ghi nhận là trong truyền thống của Ngài có nói đến sự hiện hữu của tình trạng tịch tĩnh, và cũng đã có những tường trình về trường hợp của những người thực chứng được tình trạng vi tế này của tâm, câu hỏi của chúng tôi gồm hai phần: Trước tiên, về mặt lý thuyết Ngài có nghĩ rằng trạng thái vô thức của tâm như thế có thể được quán sát bởi những phương tiện ngoại giới? Cụ thể như, nếu ta đặt một thiên giả trong tình trạng đã đạt đến nguồn linh quang trong suốt vào một trong những chiếc máy hiện đại của chúng ta với từ trường cộng hưởng, sử dụng kỹ thuật não -động-ký, chúng ta có thể ghi nhận được một cái gì đó như là những dấu hiệu của tình trạng vi tế này? Có thể là chúng ta chưa biết cách phải làm như thế nào, tuy nhiên trên mặt lý thuyết Ngài có tin rằng điều này có thể xảy ra?

Nếu đúng như vậy thì theo ý kiến của Ngài, mối quan hệ giữa hai mức độ, thô và tế, trong phạm trù của duyên khởi sẽ như thế nào? Dĩ nhiên là chúng tôi không muốn rơi vào một chủ nghĩa nhị nguyên mới, của thô và tế. Chúng tôi muốn biết bản chất của mối quan hệ nhân quả giữa hai mức độ này là cái gì?

Theo tôi nghĩ, có thể là điều rất khó khăn để đo lường một hoạt động đặc biệt nào đó của tâm vừa bao gồm cả sự phản ánh một đôi thể đồng thời nhận biết nó. Tuy nhiên qua những kinh nghiệm được biết về ý thức thô lậu xuất hiện trong hoạt động của não bộ và do đó có thể quan sát được, hình như người ta có thể nghiên cứu được những biểu kiến vật lý về những trạng thái vi tế hơn của tâm thức. Mức độ vi tế của thức, được biết dưới tên gọi là “nguồn linh quang trong suốt”, xuất hiện đồng thời cùng với những thứ khác ngay khoảnh khắc khi ta chết. Những người có trình độ tu chứng có thể kéo dài tình trạng này một cách tự nguyện nhiều ngày sau khi chết và trong thời gian này thể xác của họ sẽ không bị thối rữa. Các phương tiện khoa học tối tân hiện đại có thể quan sát được hiện tượng này và thực ra đã được đem ra thực hiện tại Ấn Độ. Mặc dù đối với tôi hình như quả là điều khó khăn khi sử dụng những phương pháp này để quan sát toàn bộ tình trạng vi tế của tâm thức, thế nhưng tôi nghĩ điều này có thể mang lại cho ta một ý niệm.

Để trả lời cho câu hỏi thứ hai liên quan đến mối quan hệ giữa thô lậu thức và vi tế thức, thiết tưởng bạn cần nên biết rằng mức độ vi tế của tâm thức tùy thuộc một phần vào mức độ vi tế của bộ phận thể chất nâng đỡ nó cũng như vào các bộ phận chức năng tương ứng, tức lục căn. Tuy nhiên cái bộ phận được chia sẻ bởi tất cả ý thức -vừa phản ánh vừa nhận biết đối thể- có xuất xứ từ vi tế thức. Bằng cách này ta có thể hiểu được mối liên hệ căn bản giữa mức độ vi tế và thô lậu của tâm thức. Cảm thụ và ý thức được sản sinh tùy thuộc vào những bộ phận chức năng tương ứng với mỗi thành phần của lục căn: nhãn căn cho ta thị giác; ý căn cho ta ý thức, v.v... Bởi vì bộ phận nâng đỡ chúng ở trong tình trạng thô lậu hơn, cảm thức xúc giác được coi như thô lậu hơn so với ý thức. Tuy nhiên tất cả đều có khả năng phản ánh và nhận biết đối thể, một khả năng được bắt nguồn từ nền tảng cơ sở là vi tế thức, tức là nguồn linh quang trong suốt. Những kinh sách của Phật giáo Mật tông có đề cập đến cách thức mà qua đó những mức độ của thô lậu thức được nối kết với vi tế thức. Chẳng hạn như kinh sách đã giải thích rõ bằng cách nào mà tám mươi tình trạng của ý thức tương ứng với bốn cấp độ của việc thâm thấu thô lậu thức vào vi tế thức được xảy ra trong khi chết. Những sợi dây nối kết giữa những mức độ khác nhau của tâm cũng đã được minh họa chi tiết, tuy nhiên đây là một chủ đề khá phức tạp và rất khó khăn để có thể đi sâu vào trong lúc này.

Chúng tôi đặc biệt quan tâm đến vấn đề thực chứng giá trị của các thể tướng bởi ý thức, và qua đó những điều kiện nhân duyên hợp nhất chúng. Tạm thời để qua một bên một số những tương đồng -khá thích thú- giữa Phật pháp và nền khoa học hiện đại, chúng tôi muốn biết Phật giáo có thể công hiến thêm những gì cơ bản hơn cho phương Tây. Đặc biệt chúng tôi đang nghĩ đến khía cạnh thực hành thiền định: với một tâm thức rộng mở và ý thức về không gian và thời gian được đổi mới có thể cho ta những thông tin khoa học có khả năng mở cửa vào một "thực tại" thực sự có ý thức hơn, để cho khoa học không còn thuần túy chỉ là chuyện "giả tưởng" đầy hấp dẫn liên quan đến các đề tài vật chất/năng lượng, không gian/chiều thời gian, sự vô thực thể của hiện tượng, v.v...

Tôi không có câu trả lời ngay lập tức cho câu hỏi này, tuy nhiên có một số gợi ý sau đây xin được nêu lên cùng quý vị. Quả thật là một điều khá thích thú khi được liên hệ những ý tưởng này với một số loại thể tướng được đề cập đến trong một số kinh văn Phật giáo. Ta có các loại sắc tướng, danh sắc không do các vật chất thô lậu cấu thành (một trong những đặc tính của nó là rắn chắc) mà là những thể dạng vi tế, được sắp xếp vào năm loại chính. Loại thứ nhất là những thể dạng bắt nguồn từ sự tập hợp của vô số lượng phân tử

cực kỳ nhỏ chẳng hạn như nguyên tử. Chúng được mô tả là có hình cầu nhưng không thấy đề cập đến màu sắc. Kể đến là loại thức tướng về khoảng chân không, mà theo nhận thức thông thường, sự xuất hiện của chúng được biết như là bầu trời. Tôi nghĩ rằng khoa học hiện đại có thể cung cấp nhiều lý giải về đề tài này và đã thành công trong việc làm cho chúng trở nên dễ dàng lãnh hội hơn. Trong thực tế, nó sẽ là những phân tử của chân không hay của ánh sáng? Hai loại thể tướng vi tế này được hầu hết mọi người chấp nhận và không phải là những sản phẩm do tâm tạo.

Loại thể dạng vi tế thứ ba bao gồm những gì mà ta có thể hình dung ra và chỉ có thể xuất hiện trong khi đang hành thiền, tuy nhiên chỉ có hành giả là có thể thấy được chúng cũng như chúng không có khả năng thực hiện các chức năng thông thường. Loại kế tiếp là những thể dạng được sáng tạo do năng lực của chỉ quán; đây là những thể tướng có xuất xứ từ các yếu tố của tứ đại (đất, nước, gió, lửa,) thông qua công năng tu tập thiền định, những người hành trì đã thành công xuất sắc trong việc khai phá được năng lực tập trung tư tưởng của họ. Những thể tướng này không những được thể nghiệm bởi chính người hành thiền mà còn cả với những người khác. Chẳng hạn như với lối thiền định này, hành giả có thể tạo ra lửa -lửa với đầy đủ chức năng của nó là đốt cháy và phát nhiệt. Có vẻ như là một điều lạ kỳ khi thể dạng này được tạo ra bằng thiền định. Tôi không biết được một cách chắc chắn làm thế nào để lý giải hay hiểu được chuyện này. Tuy nhiên tôi biết là chúng không hiện hữu lâu dài sau khi được tạo nên, có thể chỉ kéo dài trong khoảng thời gian hành thiền. Các loại thể dạng thứ ba và thứ tư vừa được đề cập ở trên xin được gửi đến cho các nhà khoa học để họ quán chiếu! Nếu những thể tướng này hiện hữu, như vậy chúng đã được tạo ra bằng cách nào?

Từ trước đến giờ ta chỉ đề cập đến những thông tin được chứa đựng trong các kinh điển Hiền giáo. Bên cạnh đó chúng ta cũng có thể khảo sát chúng dưới ánh sáng của Mật tông, một tông phái của Phật giáo có khả năng đối trị một cách đầy đủ về bản thể của những khí lực ít hay nhiều vi tế.

---o0o---

THỰC TẠI VÀ ẢO ẢNH

Xin Ngài cho biết ý niệm về thời gian trong Phật giáo?

Xin lỗi, tôi hiểu lầm sự chuyển ngữ Tây Tạng của câu hỏi; trong ngôn ngữ của chúng tôi hai tiếng “ma quỷ” và “thời gian” phát âm tựa tựa nhau, và thế là tôi đang sắp sửa chuẩn bị nói chuyện cùng quý vị về vấn đề ma quỷ theo quan điểm Phật giáo!

Giáo lý của Phật giáo đã đưa ra nhiều luận điểm về thời gian. Trường phái Kinh Lượng Bộ (Sautantrika,) còn được gọi là “Kinh Thủ” khẳng định rằng tất cả mọi thể tướng và sự kiện chỉ hiện hữu ngay trong khoảnh khắc hiện tại. Đối với trường phái này, quá khứ và tương lai không gì khác hơn là những khái niệm, những cấu trúc tinh thần đơn giản. Còn đối với Trung Quán - Quy Mậu Biện Chứng phái, Hệ Quả Biện Chứng phái của Trung Đạo thì giải thích thời gian theo tính cách tương đối, xem đó như là một thực thể trừu tượng dùng để mô tả sự tiếp nối của một sự kiện hay một hiện tượng do tâm khai triển ra trên căn bản của sự gán đặt. Quan điểm triết học này như thế đã mô tả thời gian như là một khái niệm trừu tượng mà chức năng của nó tùy thuộc vào tính tương tục của hiện tượng. Từ quan điểm này, việc cố gắng giải thích thời gian như là một thực thể độc lập, không tùy thuộc vào một hữu thể nào là không có cơ sở chứng minh. Như vậy một điều khá rõ ràng rằng thời gian là một thể tướng tương đối và không thể ở trong tình trạng độc lập; Tôi thường hay nêu thí dụ về những đối thể ngoại giới có thể được dễ dàng nhận ra khi đặt chúng trong bối cảnh quá khứ hay tương lai, thế nhưng đối với khoảnh khắc hiện tại thì có vẻ như khó mà nhận thức được chúng. Chúng ta có thể chia thời gian thành từng thế kỷ, thập niên, năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây. Thế nhưng giây lại cũng có thể được chia ra thành nhiều phần nhỏ hơn, một phần triệu giây chẳng hạn, và như vậy ta có thể đánh mất đi sự nắm bắt ý niệm về quãng thời gian hiện tại một cách dễ dàng!

Ý thức cũng thế, nó không có quá khứ và tương lai mà chỉ biết đến những khoảnh khắc hiện tại; đó là sự tương tục của một khoảnh khắc hiện tại này được biến thành một khoảnh khắc hiện tại khác, trong khi đó với những đối thể ngoại giới, hiện tại biến mất nhường chỗ cho các ý niệm về quá khứ và tương lai. Tuy nhiên nếu theo đuổi luận lý này xa hơn sẽ dẫn ta đến chỗ phi lý, bởi vì để mở cánh cửa vào quá khứ hay tương lai ta lại cần một cái khung bản lề, trong trường hợp này, tức là hiện tại, mà ta đã mất hết dấu vết của nó khi chia nhỏ ra thành từng phần triệu giây...

Nếu ý thức không có điểm khởi đầu cũng như chung cuộc, và nếu nó vô thường, phải chăng nó cũng bị lão hoá như một ngôi nhà cũ, đổi thay trong

từng khoảnh khắc? Và nếu như nó không có sắc tướng, màu sắc, mùi vị, làm thế nào nó lại có thể biến đổi được?

Trước tiên, chúng ta cố gắng đồng ý cùng nhau trên khái niệm còn mơ hồ về ý thức, về tâm. Ta chỉ mới có một tri kiến rất thô thiển và hạn hẹp về ý thức. Tham vọng muốn hoàn hảo hóa tri kiến này thông qua quá trình nghiên cứu phân tích đưa ta đến sự khám phá về nguồn linh quang trong suốt và nhận biết được bản thể của ý thức. Một vấn đề cực kỳ quan trọng là phải biết cách làm thế nào để nhận ra đối tượng mà ta đang phân tích, trong trường hợp này tức là bản thể của ý thức. Một khi chúng ta nhận biết được bản thể của ý thức mà đặc tính chính là vô hình và vô ngại, chúng ta có thể dùng nó để đối chiếu với các đối thể ngoại giới và một loại thể tướng thứ ba, những khái niệm trừu tượng, như ý niệm về thời gian và thay đổi vốn không mang cùng bản thể của ý thức cũng như không phải là những vật thể. Ghi nhớ kỹ ba hạng mục này -những vật thể, tâm, và những ý niệm trừu tượng- ta có thể nhận diện được ý thức bằng cách so sánh nó với hai loại thể tướng khác. Một khi chúng ta có một tri kiến rõ ràng về bản thể của nó, không những ta sẽ có được một kinh nghiệm rất tinh thức về tiến trình đổi thay xuất hiện ngay chính trong lòng ý thức mà còn có khả năng hiểu được bằng cách nào ý thức và kinh nghiệm về ý thức hoàn toàn tùy thuộc vào khoảnh khắc trước nó. Chỉ có khoảnh khắc ý thức trước nó mới có thể dẫn đến khoảnh khắc ý thức tiếp theo -ngoài ra không có gì khác có thể có được tính năng đó.

Tôi nghĩ là chúng ta không thể bàn về sự tương tục của ý thức khi chỉ thuần túy dựa trên khái niệm về niên đại học. Khái niệm về niên đại học mà qua đó là sự lão hoá chỉ có ý nghĩa đối với thế giới vật chất, chẳng hạn như thể xác con người. Trên mức độ của các ý thức cá biệt chẳng hạn như các tính năng cảm giác, ta có thể dùng từ “lão hoá” này để liên hệ đến bình diện sinh lý, tức là xác thân con người; trong trường hợp những ý thức cảm giác, sự lão hoá phần lớn tiến triển đồng bộ với điều kiện sinh lý hoá của từng cá nhân. Cả hai sự tiến triển này không mang tính độc lập. Thế nên ta chỉ có thể nói đến “sự lão hoá của ý thức cảm giác” nếu ta liên hệ sự khẳng định này với tiến trình sinh học, sinh lý học, tức là những việc không thể áp dụng được đối với tâm thức.

Một điều quan trọng đối với tôi là hãy quán chiếu trên bản thể của ý thức, phân biệt được các loại ý thức khác nhau cùng bản thể của chúng. Kinh điển Phật giáo quan niệm rằng những tướng uẩn về cảm thụ, chẳng hạn như nhãn thức, là trực tiếp chứ không phải nhận thức; nhãn thức thấu nhận trực tiếp sắc tướng mà không hề phân biệt rằng nó xấu hay tốt, thích hay là không

thích. Sự phân biệt xảy ra ở mức độ nhận thức, bao gồm một tiến trình lý giải phức tạp hơn là một cảm thụ đơn thuần.

Theo tất cả những điều mà người ta quan tâm về tâm thức, thế giới của nhận thức tư tưởng, ta có thể phân biệt chúng ra nhiều mức độ vi tế khác nhau, từ thô lậu cho đến cực kỳ vi tế, đều được dẫn chứng bằng các tư liệu cụ thể trong hệ thống mật tông. Não bộ, các đường dây thần kinh, các khớp thần kinh, v.v... đều có quan hệ với ý thức, và điều này đã mở ra một địa bàn rộng lớn để cho ta nghiên cứu khi liên hệ chúng với những gì mà ngôn ngữ mật tông gọi là khí lực (Tây Tạng: lung; Phạn ngữ: prana).

Nghiên cứu về bản chất đúng đắn của mối liên hệ giữa não bộ, ý thức, và khí lực là một vấn đề khá thích thú. Khi tất cả mọi chức năng của não bộ ngưng hoạt động và tất cả mọi điều kiện sinh lý biến mất, hình như tiến trình của ý thức vẫn còn tiếp tục hiện hữu dưới một dạng nào đó. Điều này đã được quan sát qua kinh nghiệm của một số vị lạt ma đã chứng đắc mà xác thân của họ, mặc dù đã được xác nhận lâm sàng là chết, vẫn giữ được vẻ tươi nhuận không hề bị thối rữa sau nhiều ngày hoặc nhiều tuần. Ở giai đoạn này, quan điểm Phật giáo cho rằng cá nhân đó chưa hoàn toàn chết hẳn mà đang tiếp tục diễn tiến qua một tiến trình lâm tử và đang ở trong tình trạng của ý thức vi tế. Tôi nghĩ là các nhà khoa học nên có một lý giải hợp lý cho những trường hợp như thế khi thể xác không bị thối rữa mặc dù tất cả mọi chức năng của não bộ và thân xác đã ngưng hoạt động.

Kinh sách cũng đã nêu ra những trường hợp của các hành giả tu thiền đã học được cách khai mở những khả năng siêu nhiên để có thể dùng tâm của mình tạo nên những vật thể hay những nguyên tố của tứ đại như gió, lửa, không phải chỉ riêng mình họ mà các người khác cũng có thể nhận biết được. Ngoài ra cũng có một số loại đối thể khác do tâm tạo chỉ riêng hành giả mới nhận biết mà thôi. Như vậy, nếu đã có một kết quả - vật thể do tâm tạo ra- tức là phải có nhân và duyên cùng chung bản thể. Tôi cũng tự hỏi là phải chăng những đối thể này chỉ hiện hữu trong khi hành giả đang thiền định, và chấm dứt ngay sau giai đoạn hành thiền. Tôi cũng không thể biết được nguyên liệu vật chất của vật thể do tâm tạo này thuộc loại gì. Đó là một câu hỏi mà tôi xin được nêu lên cùng cộng đồng tăng lữ: Có thể nào ý thức lại biến thành nguyên liệu vật chất của các vật thể? Mật tông, cụ thể là phái Guyasamaja, có nói đến ảo thân do nguyên liệu vật chất cấu thành, hàm ý rằng đó là khí lực thuộc dạng vi tế mà họ xem như là một phần của thế giới vật chất. Có thể nói là tôi rất hoang mang trước vấn nạn này.

Áo giác đã được bắt đầu như thế nào?

Cũng giống như sự tương tục của tâm không có điểm bắt đầu, thì vô minh cũng thế. Bởi vì nếu nó có điểm khởi đầu, ta phải tìm ra được ngay từ bên trong một trạng thái của ý thức xảy ra trước vô minh và khác với chính nó - trong một tâm thức giác ngộ- tức là một cái nhân tạo nên cái quả là vô minh này. Điều đó không hợp lý một chút nào cả.

Thưa Ngài, có hay không một cái nhân đầu tiên cho tất cả mọi nguyên nhân?

Tuyệt đối không. Một cách tổng quát, nhân không có gốc nguồn và bởi lẽ đó, quả cũng thế. Tuy nhiên ta cũng có thể nói rằng, trong một khung cảnh rất đặc biệt nào đó, một số trường hợp nhân và quả có điểm khởi đầu. Khi ta thiết định rằng sự tương tục của tâm không có điểm khởi đầu, lại muốn tìm cho ra một điểm khởi đầu của nhân thì hiển nhiên là một chuyện rất mâu thuẫn! Như bạn biết, luận lý của Phật giáo khá chặt chẽ. Ngay từ khi chấp nhận rằng tâm không có điểm khởi đầu, ta có thể khẳng định một cách hợp lý và quả quyết rằng nhân và quả cũng thế.

Sự nhận thức của con người về thế giới bên ngoài chắc chắn là khác xa với những tạo vật khác, như côn trùng chẳng hạn. Như vậy có hay không một thế giới hiện hữu một cách độc lập đối với những nhận thức khác biệt này? Còn một vị Phật thì nhận thức điều gì về thế giới? Phải chăng thế giới được nhận biết hoàn toàn tùy thuộc vào các dạng ý thức khác nhau, hay là nó chỉ được hiện hữu qua các kinh nghiệm cảm thụ?

Đây là một vấn đề khá phức tạp. Chúng tôi sẽ cố gắng trả lời câu hỏi này trên quan điểm nhận thức của con người bằng cách dùng thí dụ về một đối thể. Mỗi người đều có một nhận thức mà trong thực tế cho thấy là không được hoàn chỉnh lắm, bởi vì đương sự không thể nhìn thấy đối thể từ mọi góc cạnh; súc vật cũng gặp những hạn chế như vậy. Thế nhưng ta vẫn có thể xác nhận là ta đã nhận thấy đối thể. Một điều khá quan trọng cũng cần nên ghi nhớ là nhận thức của ta về thế giới hiện tượng thường bị ảnh hưởng bởi kiến chấp sai lầm về thực tướng của hiện hữu.

Còn về nhận thức của một vị Phật thì quả thật là không biết phải nói như thế nào. Tuy nhiên một điều chắc chắn là: Nhận thức của một vị Phật về thế giới hoàn toàn không bị vướng mắc bởi bất cứ phóng chiếu nào mà thế nhân mắc phải -không bị ràng buộc bởi tâm nắm bắt về thế giới, về thể tướng, và tất cả mọi sự việc, bởi vì nó được hiện hữu một cách độc lập và tự do đối với cái

tâm đang nhận biết nó. Việc nghĩ đến một đối thể của nhận thức độc lập đối với tâm đang nhận thức nó sẽ đưa ta đến một vấn đề là chúng ta nên chấp nhận hay không một thực tại ngoại giới tách biệt đối với tâm. Đề tài này đã được đào sâu trong học thuyết Phật giáo. Hình như không có chuyện sự hiện hữu của một đối thể đặc biệt nào đó lại cần phải được đi kèm theo một nhận thức về nó. Lấy một thí dụ cụ thể, ta hãy tưởng tượng rằng trong phòng này không có ai cả và cuốn sách này đang nằm ở trên bàn. Như vậy cuốn sách này vẫn hiện hữu ở đây cho dù không có ai nhìn thấy nó.

Dĩ nhiên chúng ta cũng có thể thảo luận về rất nhiều hiện tượng mà ta khó có thể tìm hiểu ngọn ngành cũng như không có được một hiểu biết rõ ràng về chúng. Tuy nhiên thật khó mà đi đến một khẳng định chặt chẽ rằng một thể tướng lại có thể hiện hữu một cách hoàn toàn độc lập, không lệ thuộc vào nhận thức và tâm. Một quan điểm như thế, theo tôi, thật khó mà bảo vệ. Trên quan điểm Phật giáo, không có một thể tướng nào hiện hữu mà không thể được nhận biết bởi tâm của một vị Phật. Hãy để qua một bên cái tâm toàn tri toàn giác của Đấng Giác Ngộ, một phạm trù có thể nói là bất khả tư nghị, ta hãy lấy một trường hợp cụ thể là trước cùng một sự kiện hay hiện tượng, thế nhưng có người có thể hoàn toàn không hiểu gì cả, người khác thì hiểu một cách lơ mơ, nhưng đối với người thứ ba thì lại rất rõ ràng, hiển nhiên. Thí dụ này là một hình dung rõ nét về ý tưởng cho rằng một thể giới ngoại tại hoàn toàn độc lập với nhận thức hoặc tâm thức là điều không thể xảy ra.

Tôi xin được kể một câu chuyện về hai tăng sinh đang sống tại Tây Tạng. Một người nói với người kia rằng y có một câu hỏi liên quan đến bản chất triết học muốn nêu lên: “Phải chăng cái cột của ngôi chùa này là một cấu trúc của tâm? Nếu không có ai ở trong phòng này, cái cột có tiếp tục còn là một sự gán đặt của ý thức? Tôi luôn luôn hoài nghi về đề mục này.” Người tăng sinh thứ hai trả lời rằng anh ta đã nêu lên một vấn đề tương đối khó khăn, thế nhưng ta có thể suy nghĩ rằng nếu cái cột là một cấu trúc do tâm tạo, cái ý thức định danh không nhất thiết là phải luôn gắn liền với vật được định danh, bởi vì cái cột vẫn luôn luôn là cái cột. Cũng tương tự như thế, những ai đang nghiên cứu, học tập những kinh sách đó đều được gọi là tăng sinh. Tuy nhiên họ không cần thiết phải tới ngày ngôi kể bên những cuốn kinh này để tiếp tục được gọi bằng danh hiệu như thế; cho dù là họ đang ngủ, đang ăn, đang thiền hành, nhãn hiệu “tăng sinh” vẫn gắn chặt với họ.

Nếu ta kiến tánh, ta có còn nhận thức về nhị nguyên tính? Nói một cách khác, làm thế nào mà một cái tâm bất nhị nhận thức được sự hiện hữu của

nhị nguyên đối đãi, cụ thể là giữa những người đang mang gánh nặng khổ đau?

Nhị nguyên tính có thể được hiểu qua nhiều mức độ khác nhau: Nhị nguyên tính về chủ thể và đối thể, nhị nguyên tính về phân biệt, và nhị nguyên tính về các sắc tướng ước lệ, tức là về thế giới tương đối. Tâm của một vị Phật đã hoàn toàn không còn vướng mắc vào các nhận thức hình tượng, thế nên cũng không còn bị ràng buộc vào các phóng chiếu nhị nguyên. Mặc dù nó cũng không còn bị vướng mắc bởi ý thức phân biệt giữa chủ thể và đối thể, nhận thức của một vị Phật về thế giới ước lệ này không phải là hoàn toàn biến mất. Bao lâu mà một vị Phật còn an trú trong mức độ nhị nguyên, tách biệt thế giới hiện tượng của sắc tướng với tánh không chân thật của nó, ngài vẫn sẽ có những nhận thức và kinh nghiệm của thế giới tương đối. Tuy nhiên vì đây là tuệ giác của Phật nên nó vẫn hoàn toàn khác biệt với nhận thức thông thường của con người chúng ta. Nhận thức thông thường của chúng ta về các thể tướng và sự kiện như là những hữu thể độc lập, xem chúng như đang sở hữu một chân thân và tự tánh. Mặc dù một vị Phật đã không còn vướng mắc vào sự vô minh cơ bản này, tâm toàn tri toàn giác của Ngài dĩ nhiên vẫn hiểu được tâm của một con người bình thường vốn bị che lấp bởi các ảo ảnh, xem thể tướng của hiện tượng cùng các sắc tướng mà họ nhận thức đều là thực tại.

Thế giới ước lệ có thể được phân ra làm hai loại -nhiễm và bất nhiễm- và có thể được lý giải bởi nhiều cách khác nhau. Chúng ta có thể khẳng định rằng bất cứ loại hình kinh nghiệm nào bị tập nhiễm bởi tập quán bản năng của vô minh và bởi sự nắm bắt thực tại như là một thực thể tự thân và độc lập đều được coi như là bị tập nhiễm, hay ô nhiễm. Đây là cách thức thông thường mà con người nhận thức hầu hết các thể tướng của thế giới ước lệ. Trái lại, những nét đặc biệt của một vị Phật, cụ thể như tám mươi tướng chính và phụ của Ngài, được gọi là thể tướng bất nhiễm bởi vì đây là những đặc tính thuần khiết của tâm giác ngộ, nhất tri kiến. Chúng được xem là thuần khiết bởi vì ngay từ căn nguyên chúng cũng đã không hề bị tập nhiễm. Khi một thân tướng biểu kiến của một vị Phật xuất hiện trong cõi người, ta không thể tìm ra ở Ngài một dấu vết bất tịnh nào mà ta thường thấy do nhận thức thông thường của con người, ảnh hưởng bởi kiến chấp vô minh về sự hiện hữu tự thân và độc lập của sự vật, sự kiện, sẽ tiếp tục phóng chiếu kiến chấp sai lầm này lên những phẩm chất thực sự của một vị Phật.

Về vấn đề những tri kiến của con người thế gian, những sản phẩm đơn thuần của một cái tâm bị che mờ, có thể xuất hiện ở chư Phật hay không, tôi xin trả

lời ngay là không: một Đấng Giác Ngộ biết rằng con người bị ảnh hưởng bởi tà kiến, tuy nhiên bản thân Ngài không bao giờ mang những nhận thức lầm lạc đó. Đối với câu hỏi, “Một vị Phật có thể còn thể nghiệm khổ đau hay không?”, tôi xin được trả lời thêm một lần nữa là không, bởi vì đạt thành Phật quả tức là giải phóng ra khỏi mọi khổ đau, chấm dứt mọi khổ đau; tuy nhiên điều này không có nghĩa là một vị Phật không có khả năng nhận thức khổ đau. Ngài đã thực chứng được tâm đại từ bi và luôn luôn thương xót cho nỗi khổ đau của mọi loài chúng sinh. Để kết luận, chúng ta cần phải biết phân biệt giữa tri kiến về tri kiến của một vị Phật và kinh nghiệm cá nhân của chúng ta.

Bằng cách nào chư Phật có thể hiện hữu khi họ đã loại bỏ hoàn toàn mọi nhân duyên dẫn đến luân hồi sinh tử và niết bàn? Có thể nào tất cả họ đều là một và hoàn toàn giống nhau?

Trường phái triết học Kỳ-Na giáo cho rằng những ô nhiễm tâm linh chiếm lĩnh bản tánh của tâm và cho đến khi nào sự tương tục của tâm chưa chấm dứt, những dấu ấn này vẫn tiếp tục tồn tại. Phật giáo đã đưa ra một giải đáp cho vấn đề này, cho rằng bản tánh chân thật của tâm không hề mang vết nhơ, thói xấu; những loạn động liên quan đến những tập nhiễm do hoàn cảnh ngoại lai có thể tạo nên những đau buồn, phiền não. Một khi đã thực chứng Phật quả, cá thể của một con người vẫn tiếp tục hiện hữu; trong trường hợp này ta gọi là cá thể đồng nhất tính của một vị Phật.

Tuy nhiên Kinh điển Phật giáo nhấn mạnh một sự kiện rằng tất cả chư Phật đều “đồng vị cảnh” trong cảnh giới của tánh không. Điều này có thể được hiểu qua ý niệm về sự bình đẳng, chẳng hạn như bình đẳng trong phẩm chất của tâm, bình đẳng tánh trí, v.v... Tất cả chư Phật đều ngang hàng và tương đương trong tận hư không biến pháp giới. Trong phối cảnh chung của chư Phật, tất cả đều có cùng những năng lực giúp đỡ mọi loài chúng sinh. Tuy nhiên đối với hai vị Phật lịch sử, Ca Diếp và Thích Ca Mâu Ni, trong phối cảnh của con người bình thường với những nghiệp lực khác nhau, chúng ta có những mối liên hệ nghiệp quả gần gũi với Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni hơn là Phật Ca Diếp, sống xa cách chúng ta hàng bao nhiêu kỷ nguyên.

Nhĩ thức có chú ý đến khoảng im lặng giữa nhận thức về hai âm thanh?

Có thể. Bởi vì ta có thể nhận ra được sự vắng mặt của âm thanh. Tuy nhiên cái gì là tánh nghe thực sự? Phải chăng có một Nhĩ thức thực sự nhận biết sự im lặng?

Ngài có thể cho chúng tôi biết sự khác nhau giữa thực chứng tánh không và bản lai diện mục?

Tánh không được mô tả trong Hiền giáo và Mật giáo hoàn toàn không giống với bản tánh của tâm. Trong bối cảnh của mật tông, bản tánh của tâm có vẻ như hoàn toàn khác xa với tánh không của tâm. Các học giả Tây Tạng đã bất đồng ý kiến trên hai quan điểm khác biệt. Về tánh không, một trường phái cho rằng cả Hiền giáo lẫn Mật giáo đều có quan điểm giống nhau. Lập trường này phát xuất từ sự đánh giá cao về tánh không khách quan, tức là tánh không của một đối thể. Trường phái thứ hai xác minh sự hiện hữu của những khác biệt trong kinh nghiệm chủ quan về tánh không. Một sự thật cho thấy là từ quan điểm của nhận thức chủ quan về tánh không, khi ta đối đầu với sự nhận biết về bản tánh của tâm, Mật giáo khác biệt sâu xa với truyền thống của Hiền giáo.

Có thể nào cho rằng Phật an trụ trong trạng thái thường hằng bất biến của Phật quả trong khi mọi sự đều luôn luôn biến chuyển, đổi thay?

Một cách tổng quát, khi nói đến Phật quả, ta nói đến Pháp thân, tức là thân uyên nguyên của một vị Phật. Một trong vô số những khía cạnh khác là thân tướng biểu kiến của ngài, tức là Hóa thân. Phật quả mang cả hai tính chất thường và vô thường; nó là những hệ quả của một sự gắn bó với con đường tâm linh, tương quan với một tiến trình của tịnh hoá và viên mãn. Bạn quan niệm như thế nào về “thường?” Đôi khi người ta dùng sự bất tử đánh giá Phật quả. Ta cũng gọi đó là thường. Hãy để ý đến những tác hành của một vị Phật: không ngưng nghỉ và có mặt khắp nơi. Một vị Phật hành động một cách tự phát, không một mảy may gián đoạn hay ngừng nghỉ. Trên bình diện này ta có thể xem Phật quả là thường hằng. Nguồn linh quang trong suốt của tâm, hay ý thức uyên nguyên (Tạng ngữ: rigpa), đôi khi cũng còn được gọi là nguồn thanh quang tự phát (lhundrup). Sự biểu thị này mô tả Phật quả mang tính chất không cỗi nguồn, vô thủy. Mặc dù tập nhiễm và loạn động có thể tác động lên tâm, thế nhưng yếu tánh của tâm vẫn luôn luôn thuần khiết. Điều này cũng bao hàm rằng đã không có một sự khác biệt rõ rệt nào giữa luân hồi sinh tử và niết bàn.

Đạo sư Jigmed Tenpe Nyima cho rằng Phật quả -trong tình trạng vô thủy- nên nó là vô sinh và vô cấu. Tuy nhiên nói như vậy không có nghĩa rằng nó không phải là sản phẩm của nhân duyên; chỉ nhấn mạnh cho ta thấy tính chất tương tục của nó là bất biến và vô sinh. Từ quan điểm này, ta có thể nói rằng

nó thường hằng và không bao giờ bị gián đoạn, cho dù ở trong bất cứ trạng thái nào.

Ngài vừa cho rằng chân lý rất ráo vượt ra ngoài tâm tri thức. Nếu tri thức không thể nắm bắt được nó thì cái gì có thể làm được việc này? Làm thế nào để có thể nhận ra nó?

Điều trước tiên, chúng ta hãy làm sáng tỏ ý nghĩa của hai tiếng “tri thức”. Ngài Tịch Thiên trong Nhập Bồ Đề Hành Kinh cho rằng chân lý rất ráo không hề là đối tượng của tri thức. “Chân lý rất ráo” ở đây có nghĩa là tánh không, và “tri thức” tức là nhị nguyên đối đãi. Một số đoạn trong tác phẩm Nhập Trung Luận (Madhyamakavatara) của ngài Nguyệt Xứng (Chandrakirti), khi nói về sự đình chỉ của ý thức trong trạng thái Phật quả, cũng có những luận điểm tương tự với sự khẳng định này. Thế nên chúng ta phải biết phân biệt giữa tri thức như là một tình trạng thô lậu của ý thức và một thể dạng vi tế hơn. Tri thức, tiếng Tây Tạng là lo, chủ yếu nhằm liên hệ đến một số loại ý thức. Lời khẳng định còn mang một ý nghĩa rộng hơn; khi nói rằng chân lý rất ráo không phải là một đối thể của tri thức, chúng ta không nên tưởng tượng rằng chân lý rất ráo không thể bị nắm bắt bởi một thể dạng nào đó của tri thức, mà muốn liên hệ đến ý thức nhị nguyên đối đãi-tức ý thức phân biệt. Một cách chính xác hơn, tôi muốn nói thêm rằng, chân lý rất ráo không thể được nhận thức một cách trực tiếp bởi ý thức nhị nguyên, bởi lẽ ý thức phân biệt vốn hoạt động trên căn bản của hình ảnh và khái niệm.

Sau đây là một thí dụ khác có thể giúp quý vị hiểu thêm về lời phát biểu của Ngài Tịch Thiên: Lạt ma Kunu Rinpoche thường có thói quen trích dẫn những câu nói của Đại sư Pandit Rong Zompa thuộc Ninh Mã phái, khẳng định rằng trong trạng thái Phật quả không hề có sự hiện hữu của ý thức, trí tuệ, cũng như kiến thức siêu việt. Thế nhưng cũng một vị Đại sư khác của Ninh Mã Phái, ngài Longchenpa lại có một quan điểm hoàn toàn trái ngược. Thế nên trường phái này đã chia rẽ nhau trên hai quan điểm bất đồng liên hệ đến sự hiện hữu của ý thức và trí tuệ trong Phật quả. Trong một tác phẩm của mình, Đạo sư Jigmed Tenpe Nyima đã trích dẫn một câu nói của Tertön Kepo thuộc truyền thống Đại Du Già, cho rằng tâm (Tạng ngữ: sem) hiện hữu ngay cả trong trạng thái Phật quả. Như vậy tâm, từ quan điểm cho rằng nó tách biệt với ý thức uyên nguyên (Tạng ngữ: rigpa), có hiện hữu trong trạng thái giác ngộ hay không? Đây là một vấn nạn mà chúng ta hiện nay cần nên lưu tâm đến. Mặt khác, tâm -được hiểu theo khái niệm thông thường như là sự bao gồm tất cả các loại ý thức và tri thức- chắc chắn hiện

hữu trong trạng thái Phật quả. Thế nên điều quan trọng là ta cần phải lưu ý về ý nghĩa của những từ được dùng tùy thuộc vào ngữ cảnh của nó.

Hãy lấy thí dụ về từ rigpa chẳng hạn, Phạn ngữ gọi là vidya, tức là minh, nhưng đồng thời nó cũng có thể có những ý nghĩa khác nhau, đôi khi được hiểu một cách tổng quát như là ý thức, một từ ngữ bao gồm chung các trạng thái của ý thức, biểu kiến cũng như không biểu kiến; có lúc ý nghĩa của nó chân xác và chuyên biệt hơn khi chỉ về tình trạng uyên nguyên của ý thức. Trong câu hỏi của quý vị, rigpa được hiểu như là tri giác hay là minh, được dùng trong ý nghĩa của tuệ giác vốn đối nghịch với trạng thái vô minh của tâm. Và bởi vì vô minh, trong một khía cạnh nào đó, cũng là một khía cạnh của ý thức -một cách nhìn, cách hiểu vấn đề- thế nên ta dễ dàng khẳng định rằng nó cũng là một thể dạng của rigpa, hãy lưu ý đến sự tương phản đối nghịch giữa tuệ giác của ý thức uyên nguyên với tâm vô minh.

Những điều trong Trung Quán nói về ý nghĩa của ngôn từ thật chính xác biết bao! Họ khẳng định rằng ta phải cảnh giác không nên lúc nào cũng bám víu vào ý nghĩa của văn tự, bởi vì nó luôn luôn liên hệ chặt chẽ với ý hướng của người sử dụng, ý hướng này hoàn toàn tùy thuộc vào vị thế và khung cảnh mà nó muốn liên hệ. Đó là lý do tại sao rigpa không nhất thiết luôn luôn phải mang cùng một ý nghĩa, nhưng tùy thuộc vào người sử dụng, ngữ cảnh và thời điểm mà nó được dùng. Chúng ta không nên quá mù quáng chú trọng vào văn mà quên nghĩa!

Trở lại câu hỏi của quý vị, một điều quan trọng khác là ta cũng cần nên hiểu rõ ý nghĩa của từ “rốt ráo”. Trong tác phẩm “Nhận thức rõ về Trung Đạo từ Biên Kiến” (Uta Namche) Ngài Di Lặc sử dụng từ này theo ba cách khác nhau: ý nghĩa rốt ráo nhằm liên hệ đến tánh không; mục tiêu rốt ráo tức là niết bàn, và những phương tiện rốt ráo tức là Đạo. Trong một bối cảnh khác, nó có thể được hiểu theo một cách khác. Rốt ráo, trong câu hỏi của quý vị, liên hệ đến những gì cần phải được loại trừ. Khi ta khẳng định rằng mọi hiện tượng đều không có hiện hữu rốt ráo, ta đang nghĩ đến tính cách chủ quan, tình trạng độc lập của chúng do sự nắm bắt bởi vô minh. Rốt ráo cũng có thể được dùng trong khung cảnh làm thế nào để ta có thể nắm bắt trí tuệ, tức là tuệ giác thực chứng tánh không. Chúng ta cũng thỉnh thoảng cho rằng đạt đến tri kiến không tánh tức là đạt đến tâm rốt ráo.

Thưa Ngài, ý niệm về tánh không có thể đưa con người đến tâm trạng sợ hãi bị rơi vào nỗi cô đơn, một cảm giác hoàn toàn bị cô lập. Chẳng còn gì nữa cả -không còn đối thể, không có ai để bám víu, không có ai để yêu thương.

Làm thế nào để ta có thể loại trừ được nỗi sợ hãi này và đi đến sự thực chứng về tánh không?

Tôi nghĩ là bạn còn đang mơ hồ chưa phân biệt được giữa tánh không với hư không và hư vô. Tôi khuyên bạn nên tìm hiểu ý nghĩa của tánh không trong khung cảnh duyên sinh của mọi hiện tượng. Thông thường ta nương tựa nặng nề vào nguyên lý duyên sinh để hiểu biết về tánh không. Tại sao ta lại không thể đảo ngược thủ tục này? Bởi vì nếu các hiện tượng, sự kiện không có sự hiện hữu tự thân, ta gọi chúng là rỗng không. Nếu như sự hiện hữu của chúng hình thành do các điều kiện nhân duyên, ta gọi chúng là duyên sinh. Mặc dù thực chứng tánh không trong khung cảnh duyên sinh được biết là rất khó khăn, chắc chắn là bạn sẽ phải tìm cách vượt qua nỗi sợ hãi bằng cách đặc biệt chú ý đến khía cạnh này.

Lấy trường hợp những người tu tập thiền định theo lối linh ảnh du già (hay bốn tôn du già); một trong những nét đặc biệt của phái này là đạt đến sự tan biến của mọi thể tướng vào tánh không, và một điều xảy ra là, ở mức độ đại định này chúng ta có thể cảm thấy bị cô lập bởi vì lúc đó mọi sắc tướng đã biến mất hoàn toàn, thể nhập vào tình trạng hư không, rất gần giống với hư vô. Tôi không biết chắc là nỗi sợ hãi mà bạn vừa đề cập đến đã xuất hiện như là kết quả của những quán tưởng của linh ảnh du già, khi mọi sắc tướng đã tan biến vào thể không, hay là cảm thức cô lập này bắt nguồn từ những thiền quán về tánh không, sự trống rỗng của hiện hữu tự thân. Hiểu rõ sự khác biệt giữa hai vấn đề này là một điều cực kỳ quan trọng, từ đó mới có thể xác định được một cách rõ ràng nguồn gốc nỗi sợ hãi của bạn. Nếu nỗi sợ hãi này xuất hiện trong khi bạn đang thiền quán về tánh không, có thể bạn sẽ rơi vào một trong hai loại sau đây: thứ nhất, bạn cảm thấy như bị kích động, giống như trải qua một đột biến bất ngờ. Nỗi hoảng kinh này là hoàn toàn tự nhiên và dễ hiểu, nếu không nói là đúng như ta mong đợi. Tại sao? Bởi lẽ trước đó, khi kinh nghiệm này chưa xảy ra, tất cả những khái niệm của bạn về mọi thể tướng hiện hữu đều vững chắc, cứng rắn; xem chúng như là những hiện hữu độc lập, tự thân. Một nhận thức đúng đắn về tánh không sẽ giúp bạn loại bỏ được nỗi sợ hãi này một cách tự nhiên. Nếu như trường hợp vừa nói không xảy ra, bạn sẽ rơi vào loại sợ hãi thứ hai liên hệ tới tà kiến sai lầm của chủ nghĩa hư vô, của cảm giác cho rằng không có gì hiện hữu, không có gì đáng phải quan tâm.

Thưa Ngài, làm thế nào và tại sao chúng ta lại có thể tiếp tục sống ngày này qua ngày khác trong một thế giới không có gì hiện hữu thực sự, ngay cả mục tiêu mà ta vươn tới là Phật quả cũng không hiện hữu? Tại sao chúng ta lại

phải bận tâm đến chuyện đi theo con đường tu tập, và nói cho cùng, cuộc sống có ý nghĩa gì?

Trong chuyến thăm viếng Anh Quốc vừa rồi, sau những buổi nói chuyện và thuyết pháp tại đây, một số người cũng đã nêu lên một câu hỏi tương tự: “Nếu như mọi thể tướng và sự kiện đều không hiện hữu hoặc không có bản sắc tự tánh, một điều hiển nhiên là ta không có lý do gì để bàn về bản sắc cả. Như vậy vấn đề đặt ra là ta phải làm gì để tạo nó ra một cách chắc chắn?”

Nghe qua điều này tôi nhận ra rằng vị này chắc đã suy nghĩ về vấn nạn này rất sâu sắc, bởi vì nó phản ánh điểm then chốt nhất trong triết học Trung Quán. Khi trường phái này dùng cụm từ như “cái tên đơn giản” hay là “sự định danh đơn giản,” từ “đơn giản” được dùng ở đây không mang ý nghĩa chối từ thực tại của thể tướng hay sự hiện hữu của nó bị tách ra khỏi cái tên gọi. Đồng thời nó cũng không hề mang ý nghĩa rằng chẳng có gì hiện hữu ngoài cái tên gọi hay là sự định danh. Khi ta nói đến một cái tên đơn giản, một sự gán đặt đơn giản hay là một sự định danh đơn giản không có nghĩa là ta phủ nhận những đối thể ngoại giới. Bởi vì một thể tướng là một sản phẩm của nhân duyên, nó phải hiện hữu. Khi nói đến tánh không của một thể tướng tức là ta hình dung ra cái bản tánh rỗng ráo của nó; bởi thế nó cũng phải hiện hữu nếu như ta có được những tri kiến về thực tại rỗng ráo của thể tướng này. Ngược lại nếu ta chỉ chạy đi tìm cái vật ám chỉ thực sự ẩn dấu đằng sau từ ngữ, tức là cái khái niệm, ta sẽ chẳng tìm thấy được gì cả. Sẽ chẳng bao giờ tìm ra được đối thể mà bạn tìm kiếm. Thế cho nên, sự hiện hữu của nó chỉ có thể được hình dung ra ở mức độ hiện tượng, tương đối và ước lệ; không bao giờ ở tình trạng rỗng ráo hay tuyệt đối.

Nếu chúng ta khẳng định rằng mọi thể tướng đều chẳng có gì khác hơn là những cấu trúc do tâm tạo, dưới dạng của những định danh đơn giản -những giả danh-, điều này không bao hàm ý nghĩa rằng mọi vật mà tâm có thể tạo ra đều biến thành thực tại, bởi vì nói như thế tức là ta lại rơi vào kiến chấp của chủ nghĩa tương đối cực đoan, khác biệt khá xa với triết học Trung Quán. Ta phải loại bỏ bất cứ sự xác nhận cực đoan nào cho rằng mọi thứ do tâm tạo đều có một thực tại khách quan. Đồng thời cũng không nên đi đến kết luận rằng tâm không tạo ra gì cả. Dĩ nhiên có một mối quan hệ nào đó giữa thể tướng và tâm, thế nhưng do sản phẩm của tâm không tương ứng với thực tại đúng đắn của thể tướng, điều này đã tạo nên những ảo giác và sắc tướng sai lầm. Và rồi đến lượt tâm -hay nói rõ hơn, ý thức- khi tạo ra những phóng chiếu sai lầm như thế cũng đi vào con đường sai lầm nốt, vì đã không phù hợp với thực tại.

Bây giờ ta hãy lấy một thí dụ cụ thể. Hãy nhìn cuốn sách trước mặt tôi. Đây là nước Pháp vốn có một loại bánh mì nổi tiếng gọi là baguette; nếu bạn đứng từ xa nhìn vào cuốn sách này và tưởng tượng rằng đó là một cái bánh mì baguette, cho dù lòng tin của bạn có mạnh mẽ đến cách mấy đi nữa cũng chẳng làm thay đổi được gì -bạn không thể biến bản thể của cuốn sách thành bánh mì. Bạn không bao giờ có thể thay đổi được thực tại của cuốn sách. Nếu bạn cứ khẳng khẳng cho rằng bạn chỉ thấy cái bánh mì baguette, điều này được gọi là ảo ảnh của một tiến trình hình tượng hoá, một hình ảnh giả tưởng do tâm tạo chẳng có may mắn dính líu gì với cơ sở thực tế. Tuy nhiên trong trường hợp này, nhận thức của người trông thấy cuốn sách là có cơ sở vững chắc, bởi vì nó tương ứng với thực tại. Có một sự tương ứng giữa đối thể trước mặt tôi và cái tánh biết do ý thức tạo nên. Bây giờ chúng ta đang đối diện với hai loại nhận thức, tất cả đều thuộc phạm trù sắc tướng. Cái thứ nhất nắm bắt sắc tướng của cái bánh mì baguette, cái kia là cuốn sách. Một cái đã bị biến đổi, sai lạc, cái kia thì có giá trị, đúng đắn. Tuy nhiên nếu ta hỏi đến một người thứ ba để nhờ họ xác minh vật thể đang nằm trên bàn là cái gì, người này có thể dẹp bỏ tất cả mọi nghi hoặc và loại trừ sự hiểu lầm, vô hiệu hoá cái nhận thức cho rằng đó là bánh mì nhằm khẳng định cái nhận thức sách, bằng cách đi thẳng đến cái bàn, sờ vào đối thể và tuyên bố rằng: “Đây không phải là bánh mì, đây là cuốn sách.” Nhận thức này không thể bị vô hiệu hoá, nó vẫn luôn có giá trị trong khung cảnh của sự thật ước lệ: tâm nhận biết có sự hiện diện của cuốn sách ở đằng kia, trên cái bàn. Một sự nhận thức như thế dĩ nhiên không phải là hệ quả của một cung cách suy nghĩ triết học rất ráo và đó là lý do tại sao ta không thể vô hiệu hoá thực tại tương đối của nó thông qua sự phân tích rất ráo. Tuy nhiên cái nhận thức cho rằng đó là bánh mì thì rất dễ dàng bị phủ nhận và vô hiệu hoá bởi nhận thức đúng đắn về cuốn sách.

Đây là một thí dụ khác: Trường phái Duy Thức học xác định rằng sự hiện hữu cơ bản của tầng thức là nền tảng của tất cả mọi tri kiến của con người. Bởi vì nó không phải là một bản thể ước lệ, một sự phân tích rất ráo về cái thức này có thể vô hiệu hoá sự khẳng định đó. Như thế, một quan điểm triết học rất ráo về thực tại có thể bị bác bỏ bằng một sự phân tích mang tính triết học về bản tánh uyên nguyên của thực tại đó.

Trở lại vấn đề cuốn sách trên cái bàn, người ta có thể xác minh sự hiện hữu của nó bằng một tiêu chuẩn khách quan có giá trị một cách ước lệ, một nhận thức mà không thể nào bị vô hiệu hoá bởi một kinh nghiệm có giá trị ước lệ khác hay là bằng sự phân tích rất ráo. Tuy nhiên nếu ta muốn tìm hiểu một cách chính xác cuốn sách là cái gì -phải chăng đó là tập hợp của những trang

sách, phải chăng mỗi trang sách cũng là cuốn sách, v.v...- ta sẽ đi đến kết luận là cuối cùng cái khái niệm nguyên thủy về cuốn sách cũng biến mất. Nếu cứ tiếp tục phân tích mổ xẻ cuốn sách ra thành từng phần, từng trang, hình dáng, màu sắc, cho đến các thành tố cơ bản nhất của nó -nguyên tử và phân tử, v.v...- khái niệm ban đầu của một cuốn sách bằng xương bằng thịt sẽ không còn hiện hữu. Ta sẽ đi đến một điểm là tạo ra thêm một từ ngữ mới, có thể tạm gọi là “bất khả tầm” về một cuốn sách như ta đã từng được biết. Thế nhưng một điều chắc chắn là cuốn sách đã hiện hữu. Chúng ta không thể phủ nhận thực tại này cho dù sự phân tích rít rạo về những gì cấu thành sự vật trung thực được ám chỉ, núp bóng đằng sau danh từ “cuốn sách” không mang lại một cái gì cả, và do đó ta không thể định vị hoá được nó. Như thế, kết luận được rút ra từ những dẫn giải vừa rồi là, cuốn sách hiện hữu -cho dù ngay cả việc ta chứng minh là không thể tìm ra một cuốn sách như thế ngay từ khi bắt đầu một cuộc tìm kiếm rít rạo- tuy nhiên hiện hữu này chỉ là giả danh, ước lệ, và tương đối.

Ta chỉ có thể phân biệt được sự hiện hữu và hiện hữu tự thân qua từng mức độ thực chứng, và tuệ giác của chúng ta về tánh không tăng trưởng với thời gian. Càng tiến bộ bao nhiêu về tuệ giác và sự thực chứng trực tiếp, chúng ta càng có khả năng hơn để phân biệt giữa cái gì là hiện hữu tự thân và cái gì không phải. Đó là cốt tủy của vấn đề. Ở một thời điểm, hiện tượng có thể xuất hiện trước mắt ta có vẻ như vững chãi, rắn chắc, như là chúng đã mang sắc tướng của một thực tại khách quan; thế nhưng điều này lại mâu thuẫn trực tiếp với một thực tại khác, đó là sự vắng mặt của một hiện hữu độc lập. Tuệ giác về tánh không của ta càng viên mãn, ta sẽ càng có khả năng đạt đến việc phủ nhận sự hiện hữu tự thân, mà những hệ quả của sự phủ định này sẽ đưa ta đến một tình trạng được gọi là điều kiện hoá giản đơn, và ở mức độ tri kiến này, chỉ qua sắc tướng đơn thuần của một vật thể là một điều kiện đủ để ta nhận ra ngay tánh không của bản thể của sự vật, sự thực nhận tánh không này mang theo cùng với nó niềm tin vững chãi hơn vào sự hiện hữu hiển nhiên của đối thể.

Tôi quan niệm rằng mức độ của thực tại này chỉ có thể được xác định bằng thực chứng, sau khi ta đã thành công bác bỏ sự hiện hữu độc lập, tự thân của mọi thể tướng. Tôi chưa chứng đắc đến trình độ này nên rất khó để nói về nó. Không có một phương pháp nào khác hơn là quán chiếu và thiền định về tánh không sẽ đưa ta đến sự thực chứng này, trình độ thực chứng nhìn thấy thực tại đúng như là thực tại. Bằng con đường này mà thực tại được tri kiến: ở mức độ của cái tên đơn giản, sự định danh đơn giản, và sự vắng mặt của

một hiện hữu tự thân, độc lập, hoàn toàn tự do. Đây là tất cả những gì được triết thuyết Phật giáo Trung Quán chấp nhận.

Để kết luận, khi ta phân biệt giữa ta và người khác, giữa sinh tử luân hồi và niết bàn, giữa những phân cực mà ta thiết định nên, ta đang nhận thức chúng y như là chúng đã thuộc về một loại hiện hữu khách quan, độc lập có thể được mô tả như là sự ám chỉ trung thực của những danh từ “ngã” “tha nhân”, “luân hồi”, “niết bàn,” v.v... Tính cách nhị nguyên của những phân cực này cho thấy một điều là chúng ta đã gán cho hiện tượng một sự hiện hữu độc lập và tự thân, sự hiện hữu mà ngay chính bản thân nó cũng đã là đối tượng đầu tiên bị bác bỏ khi ta thiên định về tánh không.

Ngài vừa phát biểu rằng tâm của con người không thể tự khảo sát chính nó, giống như một lưỡi gương không thể tự cắt mình. Thế nhưng kinh nghiệm cho thấy tâm có thể khảo sát một đối thể ngoại giới dễ dàng cũng như nó có thể nắm bắt chính nó. Tâm có thể tìm cách để hiểu chính mình, hiểu phẩm chất và bản tánh của mình. Chẳng hạn như tâm của ta quán sát được rằng nó không phải là vật chất, nó được phú cho có ý thức và mục đích của nó là mưu cầu nhận thức và hiểu biết cũng giống như mắt để nhìn và tay để sờ mó. Dem so sánh sự tương đồng giữa tâm và lưỡi gương là không đúng đắn vì lưỡi gương là một vật thể khái niệm, tự nó không có chức năng. Thế nhưng, tay có thể sờ chính nó và như thế có thể tự nắm bắt sắc tướng của chính nó. Ngài quan niệm như thế nào về vấn đề này?

Dĩ nhiên chúng ta có thể thiên định về tâm tịch tĩnh bằng cách dùng tâm như là một đối thể của chỉ quán. Tâm cũng nhận ra được bản thể của chính mình. Thế nhưng chúng ta hiện đang đối diện với nhiều loại tâm khác nhau. Tính năng tự tri của tâm là một chuyện khác nữa, tuy nhiên một sự phân loại ý thức hầu như đã được các trường phái triết học Phật giáo nghiên cứu một cách thấu đáo. Khi đại sư Yeshe Nyingpo đưa ra lời bình phẩm về chương chín của tác phẩm Nhập Bồ Đề Hành Kinh, đã hoàn toàn bác bỏ khái niệm về tính năng tự tri, svasamvedana, yếu tính khác biệt đã trở nên rõ ràng. Những người ủng hộ sự hiện hữu của svasamvedana chia tâm ra thành hai phạm trù chính; một cái tâm chỉ nhắm vào các đối thể ngoại giới, còn cái kia có tính năng tự tri mang tính chất tổng giác và bất nhị, không có khả năng nhận biết bất cứ thực tại ngoại giới nào. Tác phẩm của ngài Thánh Thiên (Shantideva) cũng phủ nhận tính năng này tuy nhiên không loại trừ khả năng là tâm có thể nhận biết cái tâm khác hoặc chính bản tánh của nó. Như vậy, qua những điều đã được trình bày, nếu bạn chấp nhận có một cái tính năng tổng giác của tâm, sau khi quán sát kỹ lưỡng vấn đề bạn sẽ thấy đây chỉ là

một loại tâm đặc biệt có khả năng nhận biết chính nó. Đó là lý do tại sao chúng ta không thể chứng minh một cách chặt chẽ rằng một cái tâm như thế có một chức năng nào đó.

Phải chăng tâm là một bộ phận nội quan của cơ thể? Như thế phải chăng nó cần phải có thể xác để hiện hữu? Các ý niệm về hư không tạng và phổ thân có thể được xem tương tự như một cái thân thứ ba của Phật, Pháp thân?

Theo tôi nghĩ trước tiên chúng ta cần phải biết phân biệt giữa các mức độ thô thiển và vi tế của thân. Cái phần vi tế nhất của thân không bao giờ có thể được tách rời ra khỏi tâm. Cũng giống như tâm, nó là vô thủy và vô chung. Chính cái thân này sẽ đạt thành Phật quả. Những ý thức thô thiển chỉ liên hệ với mức độ thô thiển của thể xác và chúng sẽ không còn hiện hữu khi thể xác bị hoại diệt; đó là điều mà ta nói rằng tâm của con người ngưng hiện hữu cùng với thể xác con người mà nó nương trụ. Chúng tùy thuộc vào nhau. Tuy nhiên, tâm thức con người chỉ có thể hiện hữu nhờ nương tựa vào một cái gì đó có cùng thể tánh với nó; điểm nương tựa này chính là nguồn linh quang trong suốt cơ bản của tâm. Cái tâm cực vi tế này không cần phải tùy thuộc vào các điều kiện nhân duyên sinh lý của thể xác để hiện hữu. Đây là lý do giải thích tại sao ta có thể hình dung ra một trạng thái mà tâm vi tế có thể hiện hữu tách biệt với thể xác thô lậu của con người chúng ta. Cái ý thức vi tế này bao gồm một phần không thể tách rời, đó là khí lực vi tế, mà chính nó là một thể dạng của thân vi tế.

Ngài vừa cho rằng một cá nhân phải thanh lọc hết tất cả các uẩn cấu tạo nên thân, và tâm mới có thể loại trừ được khổ đau. Phải chăng điều này có nghĩa là ta cũng phải làm tan biến đi khái niệm về sắc thân của chúng ta và của người khác?

Trên quan điểm cá nhân, sự thanh lọc năm uẩn đưa đến sự chấm dứt vòng luân hồi sinh tử. Tuy nhiên trên quan điểm tổng quát, vòng luân hồi sinh tử không có điểm kết thúc. Mười sáu hạng mục của tánh không chỉ rõ rằng tánh không của vòng luân hồi là vô thủy lẫn vô chung. Trên phương diện này có lẽ ta không cần phải lo lắng là thế giới này có đi đến ngày tận thế hay không. Tất cả mọi người đều có Phật tánh, tức là nguồn linh quang trong suốt của tâm. Vấn đề đặt ra là với tiềm năng như thế, mỗi chúng ta có thể thực chứng được sự giác ngộ hoàn toàn hay không. Tất cả chúng ta đều có tiềm năng này, thế nhưng chúng sanh thì vô biên, vô số lượng, ta không thể nào quan niệm được một thời điểm kết thúc dứt khoát của vòng luân hồi sinh tử cho toàn bộ chúng sanh.

Ngài cũng vừa cho biết rằng bản tánh uyên nguyên của tâm là ánh sáng và thuần khiết. Tại sao trong suốt cuộc đời mình, không lúc nào ta có thể tự động nhận biết được nó?

Đồng thời chúng ta cũng không thể thực chứng được nó, phải không? Theo sự lý giải của Tân Trường Phái Truyền Thừa, cho rằng bản tánh của tâm, nguồn linh quang trong suốt vi tế, sẽ không xuất hiện và thực hiện chức năng ở những mức độ thô lậu của tâm như cảm thụ và tiến trình của ý thức phân biệt đang còn hoạt động. Nó có đó nhưng trong trạng thái tiềm ẩn. Trong Đại Viên Mãn (Dzogchen), có một kỹ thuật đặc biệt có thể giúp ta nhận ra được rigpa, ý thức uyên nguyên, mà không cần phải làm tan biến đi những trạng thái thô lậu của tâm. Giống như dầu có thể xuyên suốt qua toàn thể hột mè, yếu tánh của nguồn linh quang trong suốt có thể xuyên suốt từng sự thực chứng của tâm. Đó là lý do tại sao ta có thể thực chứng về tri kiến của ý thức uyên nguyên này -nguồn linh quang trong suốt, yếu tánh của tâm- cho dù các cảm thụ và tiến trình tâm thức chưa hoàn toàn ngưng nghỉ. Tuy nhiên cho dù bất cứ trường hợp nào đi nữa, ta chỉ có thể nhận ra nó qua trình độ tu chứng của một kinh nghiệm tâm linh. Ta không thể nhận ra nó bằng mắt thường hay đưa ra một lời giải thích, một sự miêu tả chính xác bằng ngôn ngữ thế tục.

Tại sao chúng ta lại không thể nhận ra bản tánh một cách tự động? Một lý do giản dị là vì nó cực kỳ vi tế. Bạn đã biết rằng tánh không là bản tánh rốt ráo của tâm, tuy nhiên chỉ qua thiền quán và thực chứng bạn mới có thể có khả năng nhận biết nó. Còn nếu chúng ta đi xa hơn nữa và nêu lên nghi vấn rằng tại sao ta lại không thể nhận ra những điểm vi tế này một cách tự động, tôi chỉ có thể trả lời rằng đây là điều hoàn toàn tự nhiên, sự việc là như thế.

Phải chăng luật tiến hoá đã bị phủ nhận khi cho rằng sau kiếp người ta có thể tái sanh thành súc vật?

Luật tiến hoá phải được hiểu trong khung cảnh của sự tiến hoá vật lý. Khi ám chỉ rằng con người có thể trở thành súc vật trong những kiếp kế tiếp, điều này không hề liên quan gì đến sự tiến hoá vật lý nhưng mà liên hệ đến một khía cạnh khác biệt, tức là vấn đề ý thức và khả năng của nó có thể xuất hiện dưới những dạng thức khác của đời sống.

Nếu có những người bị đầu thai vào một loài thấp kém hơn, chúng có thể tác tạo nên đủ nghiệp tốt để có thể tái sanh trở lại làm người?

Tổng quát mà nói, điều đó rất khó, tuy nhiên trong một số tình huống nào đó có thể là các nghiệp lực tiềm ẩn tích lũy từ những kiếp trước lại tác động tạo điều kiện thuận lợi cho một kiếp tái sinh tốt lành hơn. Để cho điều này có thể xảy ra dĩ nhiên chúng ta phải gieo trồng nghiệp tốt vào dòng sinh thức của chúng ta trước khi bị rơi vào một cảnh giới thấp hơn lúc tái sinh.

Sự may rủi có chiếm một vị trí nào không trong bối cảnh Phật giáo, hay tất cả mọi việc đều hoàn toàn tùy thuộc vào luật duyên sinh của hiện tượng và ý niệm về nghiệp lực?

Câu trả lời tổng quát của tôi cho vấn đề này là tất cả đều tùy thuộc vào nghiệp lực. Hãy nhìn vào kinh nghiệm sống hàng ngày của chúng ta và để ý đến những lúc chúng ta buột miệng thốt lên: “Ồ, hôm nay tôi thật là may mắn!” hoặc “Thật là cái ngày xui xẻo!” Tuy dùng những câu nói như thế nhưng tôi nghĩ rằng chúng ta đã liên hệ những kinh nghiệm trải qua trong đời sống hàng ngày này với ý niệm về nghiệp lực. Có rất nhiều yếu tố khác nhau tạo thành nhân duyên của một tác hành mà ta phải lưu tâm đến, đồng thời ta cũng phải biết phân biệt giữa nhân và những duyên sinh. Dĩ nhiên đây không phải là điều dễ dàng đối với chúng ta cho dù là ở mức độ hời hợt nhất. Có không biết bao nhiêu yếu tố cấu thành sự kiện được gọi là những điều kiện gián tiếp. Khi ta nói một cách mơ hồ rằng sự việc xảy ra do may rủi là bởi vì ta không thấy rõ nguyên do. Vấn nạn là ở chỗ đó: những nguyên do thường là không rõ ràng một chút nào cả.

Nếu chúng ta đặt mình trong khung cảnh của định luật nghiệp quả, tôi xin được lý giải như sau: Khi những sự kiện xảy ra đến một mức độ gây cho ta cảm giác khoan khoái hay khó chịu, đó chính là lúc mà nghiệp lực biểu hiện một cách rõ ràng. Nếu bạn phủ nhận sự can dự của nghiệp lực, bạn có thể thiết định rằng sự tương tục của thân xác bạn -thông qua sự tiếp nối dòng dõi của cha mẹ, ông bà, và tất cả tổ tiên của mình- cuối cùng đưa bạn trở về lại nguồn gốc của vũ trụ này. Thế nhưng hệ thống Mật thừa Thời Luân (Kalachakra) mô tả thể nền ban sơ của thế giới vật chất của vũ trụ này là một khoảng chân không của những phân tử còn sót lại của một vũ trụ đã bị hoại diệt trước đó trước khi một vũ trụ khác được cấu thành. Tất cả mọi vật thể đều được cô đặc lại thành những phân tử này và đó là yếu tố vật chất cấu thành mọi thể hình biểu kiến trong vũ trụ. Sự tiếp diễn của tiến trình này không thể gán cho nghiệp lực; đó chỉ là một sự tiến hoá tự nhiên. Mặc dù tất cả phân tử chân không đều có cùng một bản thể giống nhau, những phản ứng đa dạng xảy ra giữa chúng đã tạo nên những vật hữu tình cụ thể như thể xác con người và những vật vô tình như đá sỏi chẳng hạn.

Cũng đừng nên quên rằng mọi loài chúng sanh và môi trường đều gắn bó chặt chẽ với nhau. Mọi quan hệ này mang bản chất nghiệp quả. Tuy nhiên tôi không nghĩ rằng chúng ta có thể lý giải sự tiếp diễn của tiến trình tiến hoá cấu thành vũ trụ là do tác động của nghiệp lực. Chúng ta không thể cho rằng chính nghiệp lực đã hoạt hóa tiến trình này cũng như không thể gán cho đó là quyền năng của chư Phật. Hơn thế nữa, ta phải nói như thế nào trước sự kiện tất cả mọi thể tướng đã không có sự hiện hữu tự thân? Tánh không này dĩ nhiên không phải là một sản phẩm của nghiệp quả và ngay cả những cảm thức vui mừng, buồn phiền của con người cũng thế. Ngoài ra vô số những khả năng và tiềm năng khác của các cấu trúc hoá học cũng không thể gán cho là do ảnh hưởng của nghiệp lực, mà thật ra chỉ là những định luật tự nhiên. Như vậy thì ở cấp độ nào nghiệp lực bắt đầu đóng một vai trò tích cực, và ở mức nào ta xem đó chỉ là định luật tự nhiên? Có thể nói đây là một phạm trù khá thích thú cho công cuộc khảo cứu nhằm tìm hiểu ngay ở điểm nào thì luật tự nhiên nhường chỗ cho ảnh hưởng của nghiệp quả xen vào. Hãy nhìn vào cánh hoa uất kim hương trước mặt tôi: sự kiện mà nó hiện hữu ở đây ngay tại phút giây này, không nghi ngờ gì nữa, tôi cho rằng có quan hệ tới ảnh hưởng của nghiệp lực. Tuy nhiên nghiệp lực không dính dấp gì tới số lượng nước cần phải tưới và ánh mặt trời cần thiết để cho cánh hoa tăng trưởng; tất cả những điều này được xem như thuộc về cơ cấu hóa học của cành hoa, không liên hệ gì đến nghiệp lực.

Và như thế, ta có thể lý giải sự may mắn hay may rủi ở những mức độ khác nhau.

Ngài vừa đưa ra thí dụ về cánh hoa, cho rằng những phản ứng hoá học của chúng chẳng liên hệ gì tới nghiệp lực, thế nhưng sự hiện hữu của cánh hoa uất kim hương này có thể là một hệ quả của nghiệp lực. Xin Ngài vui lòng giải thích rõ về điểm này.

Một cánh hoa có thể được tăng trưởng do kết quả của những phản ứng hóa học; đây là định luật tự nhiên. Tại sao quả lại do nhân tác thành? Mọi liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả như thế nào? Đây là một nguyên lý tự nhiên mà nghiệp lực không đóng một vai trò gì cả. Chỉ là luật nhân quả. Định nghiệp chỉ có thể phát huy tác dụng trong phạm trù của luật nhân quả, hay nói khác hơn, nó chỉ là một phần của luật nhân quả. Luật nhân quả bao trùm một phạm vi rộng lớn hơn là định nghiệp, vốn nằm trong luật nhân quả. Thế nên ta không thể gán toàn bộ luật nhân quả cho định nghiệp.

Cụ thể hơn ta hãy nhìn một cái cây với hàng ngàn ngọn lá có sắc thái màu vàng khác nhau. Khi mùa thu đến, chúng được chuyển qua những sắc thái màu đỏ. Cái gì đã làm cho những ngọn lá này có màu vàng đậm hơn là những ngọn lá khác? Tại sao có những ngọn lá lại mang màu đỏ thắm hơn? Rồi đến khi lá rơi, tại sao có lá lại bay đi khá xa, có lá lại rơi ngay ở kề thân cây, và tất cả đã không rời khỏi thân cây cùng một lúc? Tôi đã không thấy được bằng cách nào nghiệp lực có thể tạo nên những điều kiện tác hành đặc biệt liên hệ đến tiến trình tự nhiên này. Bằng cách nào nghiệp lực lại có thể làm cho vài ngọn lá rơi vương vãi về phía đông, trong khi những ngọn lá khác lại rơi về phía nam? Thế nhưng những vi sinh vật sống trên những ngọn lá này và rơi cùng với chúng đều là những đối tượng của định nghiệp; một cách cụ thể, tôi cho rằng nghiệp quả đã dự phần vào sự kiện là chúng đang mất chỗ trú ẩn. Tuy nhiên thành thật mà nói tôi đã không có một ý niệm dứt khoát nào về chủ đề này. Nhưng cho dù bất cứ trường hợp nào đi nữa, một điều cho ta thấy rõ ràng rằng luật nhân quả là một định luật tự nhiên, không phải là sản phẩm của một ông Phật nào hay là do cầu nguyện, kể cả do nghiệp lực. Chỉ đơn thuần là một định luật tự nhiên.

Tất cả những định luật khác, như tiến trình nghiệp quả chẳng hạn, đều có thể hoạt động trên cơ sở này. Mỗi tác động hỗ tương giữa nhân và quả chỉ có thể xảy ra khi luật tự nhiên của nhân quả là nền tảng cho sự tác động hỗ tương này; và như thế, những sự kiện này làm sản sinh ra những sự kiện khác, rồi đến lượt chúng lại làm sản sinh ra những sự kiện khác nữa, và cứ tiếp tục như thế mãi. Sự tác động hỗ tương giữa những thực thể khác biệt đồng thời cũng có thể làm phát sinh ra những tiến trình mới, thiên hình vạn trạng. Một sự hiểu biết sâu sắc, chi tiết về các định luật khác nhau đang chi phối thế giới hiện tượng có thể giúp ta nhận thức rằng gieo một cái nhân nào đó thì gặt một kết quả tương ứng, rằng cái này sẽ dẫn đến cái kia. Ta không thể nào lý giải định nghiệp mà không chấp nhận rằng có một định luật tự nhiên chi phối lên các định luật khác. Nếu có người hỏi tôi rằng tại sao thiện hành dẫn đến thiện quả và ác nhân sinh ác báo, tôi chỉ có thể trả lời rằng: “Chuyện nó phải xảy ra như thế. Đó là điều hoàn toàn tự nhiên.” Ta không có một giải thích thuần lý cho vấn đề này./.

---o0o---
HẾT